AN CHI

Câu chữ

TRUYỆN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

An Chi

Câu chữ Truyện Kiều





NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời Nhà xuất bản

Truyện Kiều một danh tác - "Đại Việt thiên thu tuyệt diệu từ"[1] (Phan Thạch Sơ). Đã hơn 250 năm, nhiều thế hệ vẫn nối tiếp nhau bỏ công sức, tìm nhiều con đường tiếp cận giá trị đích thực của *Truyện Kiều*, và cũng để giải tỏ nỗi lòng trăn trở "Bất tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như" của Nguyễn Du. Một tác phẩm thiên tài, văn chương là vô tận nhưng tìm hiểu và khám phá thêm được một điều gì mới thật không dễ. Dù biết rằng "Văn chương thiên cổ sự" (Đỗ Phủ) nhưng với tình yêu *Truyện Kiều*, yêu "tiếng nước ta" học giả An Chi vẫn cần mẫn tìm tòi, khám phá cái hay, cái đẹp trong áng văn chương kiệt tác của dân tộc. Từ những năm 90 của thế kỷ XX cho đến nay, các bài viết của An Chi về *Truyện Kiều* đăng trên các báo, tạp chí luôn được bạn đọc yêu thích, tán thưởng. Các bài viết phần nhiều là câu trả lời cho độc giả hỏi về những câu từ, điển tích trong *Truyện Kiều*, qua đó tác giả diễn giải theo góc nhìn mới, ý kiến riêng có của mình. Cũng có khi, An Chi đối thoại, tranh luận với nhiều tác giả, học giả về từng câu từng chữ để đưa ra cách hiểu hợp lí nhất, đúng nhất có thể. Với cách làm việc khoa học, nghiêm cẩn, thẳng thắn không vị nể trong tranh luận, đối thoại, cái tên An Chi đã trở thành một sự tin cẩn trong lòng bạn đọc và

(1) Lời văn rất hay để lại nghìn năm nước Đại Việt (Tản Đà dịch).

trong học giới khi đọc những gì ông viết về *Truyện Kiều*. Với bạn đọc, việc đọc những bài viết của An Chi về đủ mọi lĩnh vực nói chung và *Truyện Kiều* nói riêng đã trở thành "một lạc thú thanh tao" như lời nhận xét của nhà ngôn ngữ học Cao Xuân Hạo: "Thời nay không có ai có thể tự cho mình là *nhà bách khoa* cái gì cũng biết nhưng những câu trả lời của anh trên tạp chí đã làm thỏa mãn được phần đông độc giả vì đó đều là kết quả của một quá trình tra cứu nghiêm túc, đầy tinh thần trách nhiệm đối với khoa học và đối với những người đã có lòng tin cậy mình. Thêm vào đó là lời văn trong sáng, đĩnh đạc, nhiều khi dí dỏm một cách nhã nhặn và tuệ minh, làm cho việc đọc anh trở thành một lạc thú thanh tao".

Nhằm đáp ứng lòng yêu mến *Truyện Kiều* của đông đảo bạn đọc, tác giả An Chi tập hợp các bài viết của mình đã đăng trên báo và tạp chí để in thành sách *Câu chữ Truyện Kiều*. Qua hơn 100 kiến giải về *Đoạn trường tân thanh*, ta sẽ vẫn thấy một An Chi với một sự hiểu biết uyên bác, một cách diễn giải chu đáo, tỉ mỉ, một sự nhiệt tâm quảng bá tri thức, được diễn đạt bằng loại văn phong chặt chẽ, khúc chiết, chắc nịch mà mọi độc giả đều hứng thú, yêu thích. Và cũng vẫn với tinh thần nghiêm túc, khoa học, dân chủ trong đối thoại, mỗi bài viết như một lời bình Kiều, lẩy Kiều rất sâu sắc và thấu tình đạt lí. Bạn đọc sẽ được đi vào thế giới của "câu chữ *Truyện Kiều*" với lời thơ của người xưa xen lẫn lời bình giải của người nay như "lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu". Hy vọng cuốn sách sẽ đem lại cho bạn đọc những điều bổ ích, lý thú.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1. Kiến thức ngày nay, số 109, ngày 15-5-1993

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số Xuân Quý Dậu (tr. 26), Huệ Thiên đã cho rằng hai tiếng *gà đồng* trong thành ngữ *mèo mả gà đồng* là con gà hoang chứ không phải con ếch. Những năm học trung học trước giải phóng, thầy dạy Quốc văn có giải thích cho chúng tôi thành ngữ trên như sau: "Nghĩa đen: Đến mùa động dục, họ hàng nhà mèo tìm nơi vắng để làm tình, chẳng hạn như nơi gò mả hoang vắng. Còn họ nhà ếch (gà đồng) bắt từng cặp với nhau ngoài đồng ruộng khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống. Nghĩa bóng: ở đây chỉ bọn thanh niên lêu lổng có tình cảm lăng nhăng bậy bạ". Vậy gà đồng trong thành ngữ nói trên là con ếch hay con gà hoang như Huệ Thiên đã nói?

AN CHI: *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ cũng giảng như thầy của ông. Nhưng đó là một cách giảng không đúng. *Từ điển Việt Nam phổ thông* của Đào Văn Tập đã đúng khi giảng rằng, thành ngữ đang xét đồng nghĩa với *mèo đàng, chó điếm,* dùng để chỉ "những kẻ điếm đàng, du thủ du thực". Đây cũng là cách giảng của Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* mà chính ông cũng đã trích dẫn trong thư: "Mèo ở mả, gà ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, ví như những kẻ trốn chúa lộn chồng". Nguyễn Thạch Giang cũng giảng: "Mèo hoang sống kiếm cái ăn nơi nghĩa địa, gà hoang sống ở đồng nội, ví với hạng người vô lại, không có sở cứ nhất định (*Truyện Kiều,* Hà Nội, 1972, tr. 438, câu 1731). Còn sau đây là lời của Nguyễn Quảng Tuân: "Giảng "gà đồng" là con ếch thì chẳng có nghĩa gì. Mèo mả gà đồng ở đây được đặt đối nhau: mèo ở mả, gà ở đồng. Mèo ở mả là mèo hoang, sống ở tha ma. Gà ở đồng là gà hoang sống ở đồng nội. Người ta ví hạng vô lại, không

có chỗ ở nhất định với loài mèo hoang sống lang thang ngoài nghĩa địa và với loài gà hoang sống lang thang ở ngoài đồng nội. Gà đồng đâu có phải chữ nói lóng mà giảng là con ếch!" (*Chữ nghĩa Truyện Kiều,* Hà Nội, 1990, tr. 58).

Trên đây là cách hiểu của nhà từ điển và nhà chú giải. Bây giờ đặt thành ngữ đang xét vào câu *Kiều* thứ 1731 và ngôn cảnh cụ thể của đoạn *Kiều* 1728 - 1737 là lời mắng mỏ của Hoạn bà thì sẽ thấy lời mắng mỏ này chẳng có liên quan gì đến chuyện "trên Bộc trong dâu", nghĩa là đến chuyện quan hệ nam nữ lăng nhăng cả. Hoạn bà chỉ mắng Kiều là hạng đàn bà con gái bỏ nhà đi hoang mà thôi.

Vậy *gà đồng* trong thành ngữ đang xét khác với *gà đồng* là con ếch, dịch từ tiếng Hán *điền kê,* và đương nhiên là chẳng có liên quan gì đến chuyện ếch bắt cặp khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống cả.

2. Kiến thức ngày nay, số 114, ngày 15-7-1993

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Đôi điều thu lượm quanh Hán tự" (*Văn nghệ*, số 43, 1992), Nguyễn Dậu có nói rằng Nguyễn Du đã dùng nhầm mấy tiếng *lầu xanh* và *thanh lâu* "khiến cho mấy chục triệu người Việt đều nghĩ rằng *lầu xanh* là nơi ổ chứa ca kỹ (gái điếm)". Ông nói rõ rằng ở Trung Quốc, người ta không hề coi *thanh lâu* là ổ điếm mà lại hiểu đó là "nhà cao lầu của những người phú quý". Vậy có đúng là Nguyễn Du đã nhầm hay không?

AN CHI: Về hai tiếng *thanh lâu, Từ hải* đã giảng như sau: "1. Lầu Hưng Quang của Vũ Đế, bên trên sơn xanh, người đời gọi là thanh lâu (Vũ Đế Hưng Quang lâu, thượng thi thanh tất, thế nhân vị chi thanh lâu). 2. Chỉ lầu gác của nhà hào phú (Vị hào gia chi lâu). 3. Chỉ lầu của người đẹp ở (Vị mỹ nhân

sở cư chi lâu). 4. Chỉ nơi hành nghề của gái điếm (Vị kỹ viện dã)". Vậy Nguyễn Du đã không nhầm vì cái nghĩa do Nguyễn Dậu nêu lên chỉ là một trong bốn nghĩa của hai tiếng *thanh lâu* mà thôi.

3. Kiến thức ngày nay, số 117, ngày 15-8 và ngày 2-9-1993

ĐỘC GIẢ: *Nga my* vốn được dịch là *mày ngài,* tại sao Nguyễn Du viết *mày ngài* để tả Từ Hải mà nhiều học giả lại giảng rằng đó là *ngoạ tàm my,* nghĩa là "mày tằm nằm" chứ không phải là *nga my*?

AN CHI: Các học giả và các nhà nghiên cứu đó giảng như thế là vì họ cho rằng *nga my* là lông mày dài, cong và đẹp, không thích hợp với tướng mạo của con nhà võ như Từ Hải, nhưng nhất là vì họ đã hiểu sai nghĩa của ba tiếng *ngoạ tàm my*.

Đào Duy Anh giảng rằng *mày ngài* là "lông mày rậm, tướng mạo của người trượng phu. Có lẽ theo câu "my nhược ngoạ tàm" của sách tướng, có nghĩa là lông mày giống con tằm nằm" (*Từ điển Truyện Kiều,* Hà Nội, 1974, tr. 236 - 237). Nguyễn Thạch Giang chú thích như sau: "Mày ngài do các chữ *ngoạ tàm my*: lông mày to đậm cong như con tằm, là tướng người anh hùng" (Nguyễn Du, *Truyện Kiều,* Hà Nội, 1972, tr. 450, câu 2167). Nguyễn Vinh Phúc viết: "Tất nhiên mày của Từ Hải không thể nào lại mảnh dẻ, cong, dài như nga my của các cô gái đẹp được. Và do đó *mày ngài* của Từ Hải phải hiểu là ngoạ tàm my là mày như con tằm, chứ không phải là nga my" ("Quanh đôi lông mày", *Ngôn ngữ,* số 2, 1972, tr. 60). Còn Kiều Thu Hoạch thì viết: "Trong *Truyện Kiều* có hai chỗ nói về Từ Hải mà cũng dùng chữ *mày ngài*. Nhưng chớ lầm! Đây là cái mày ngài "sâu róm" chớ không phải cái mày ngài

của nàng Trang Khương (...) đó là tác giả muốn nói mày tằm, mày tằm nằm" ("Góp bàn về một bản *Kiều* mới", Tạp chí *Văn học*, số 2 (146), 1974, tr. 68).

Tiếc rằng các tác giả trên đây vì chỉ hiểu từ ngữ theo lối dịch từng tiếng một (*ngoạ* = nằm, *tàm* = tằm, *my* = mày) nên đã giảng sai hình ảnh mà người Trung Hoa muốn gửi gắm trong ba tiếng *ngoạ tàm my*. Ở đây, hai tiếng *ngoạ tàm* không có nghĩa là "(con) tằm nằm", mà lại là một lối nói của tướng thuật, được *Từ nguyên* giảng như sau: "Nhà tướng thuật gọi nếp nhăn dưới vành mắt là *ngoạ tàm*. Lại nữa, lông mày cong mà đường nét thanh đẹp cũng gọi là ngoạ tàm my" (Tướng thuật gia dĩ nhãn khuông hạ văn vi ngoạ tàm. Hựu my loan nhi đái tú giả dịch xưng ngoạ tàm my). *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ đã giảng đúng hai tiếng *ngoạ tàm* là "lằn xếp dưới mí mắt", kèm theo ví dụ trích từ *Truyện Trinh thử*:

To đầu vú, cả dái tai,
Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngoạ tàm.

Nếu đối dịch từng tiếng một thì *ngư vĩ* sẽ là "đuôi cá". Nhưng đây cũng lại là một lối nói của tướng thuật mà *Từ nguyên* giảng như sau: "Nhà tướng thuật gọi nếp nhăn ở khoé mắt là *ngư vĩ*" (Tướng thuật gia dĩ nhãn giác chi văn vi ngư vĩ). Vậy *ngoạ tàm my* không có nghĩa là "mày tằm nằm" mà lại là lông mày cong và có đường nét thanh đẹp. *Vương Vân Ngũ đại từ điển* cũng giảng như thế, rằng đó là "lông mày cong mà đẹp" (my loan nhi tú - xem ở chữ 7370).

Các tác giả trên đây muốn gạt bỏ hai tiếng *nga my* nhưng *ngoạ tàm my* lại đồng nghĩa với *nga my* vì cả hai cấu trúc đều có chung một nét nghĩa là "cong và đẹp". Vậy *mày ngài* vẫn là *nga my* và đây chính là cái nét nho nhã quan trọng trong tướng

mạo của Từ Hải *râu hùm hàm én, đường đường một đấng anh hào, vai năm tấc rộng thân mười thước cao.*

4. Kiến thức ngày nay, số 138, ngày 01-5-1994

ĐỘC GIẢ: Trong *Kiến thức ngày nay* số 127, trang 67, ông Huệ Thiên có khẳng định rằng, cụ Trương Vĩnh Ký đã phiên âm sai ít nhất là 41 chỗ và đã chú giải sai ít nhất là 32 chỗ trong *Truyện Kiều.* Nhưng ông lại nói rằng, đó là do ông Nguyễn Quảng Tuân chỉ ra. Vậy phải chăng ông Nguyễn Quảng Tuân chủ quan cho là sai trong khi cụ Trương vẫn đúng?

AN CHI: Chúng tôi vẫn khẳng định rằng tác giả Nguyễn Quảng Tuân đúng. Để làm bằng, xin chép hiến ông lời nhận xét sau đây của Nguyễn Quảng Tuân về một trường hợp mà học giả Trương Vĩnh Ký giảng sai:

"Câu 2494:

Đống xương Vô định đã cao bằng đầu.

Trương Vĩnh Ký đã giảng câu ấy như sau: "Làm cớ cho người ta chết, không biết tông tích nó ở đâu".

Chú thích như vậy chứng tỏ Trương Vĩnh Ký đã không nghĩ đến điển tích của câu thơ qua bài *Lũng tây hành* của Trần Đào:

Thệ tảo Hung Nô bất cố thân,
Ngũ thiên điêu cẩm táng Hồ trần.
Khả liên Vô Định hà biên cốt,
Do thị xuân khuê mộng lý nhân.

(Lúc ra đi, thề quét sạch rợ Hung nô, không tiếc đến thân mình,

Năm nghìn người chiến sĩ mặc áo bào làm bằng da con điêu chôn xác ở nơi cát bụi đất Hồ.

Thương thay! Nắm xương bên sông Vô Định tàn rụng đã lâu rồi mà vẫn còn là người trong mộng của những thiếu phụ chốn phòng khuê).

Nguyễn Du đã dùng chữ *Vô Định* trong bài thơ trên để tả những cảnh người chết vì chiến tranh, xương chất đầy đống bên sông.

Sông Vô Định là con sông ở tỉnh Thiểm Tây và tỉnh Tuy Viễn, Trung Quốc.

Trương Vĩnh Ký không nghĩ đến bài thơ trên nên giảng "vô định" là "không biết tông tích" thì không đúng.

Chúng tôi, qua ba phần kể trên, chỉ nêu ra một số thí dụ về các chữ và các câu đã bị Trương Vĩnh Ký viết sai, phiên âm sai và chú thích sai. Theo nhận xét của chúng tôi thì Trương Vĩnh Ký đã để khá nhiều lỗi khi phiên âm và chú thích quyển *Truyện Kiều*. Có nhiều chữ rất phổ thông mà ông cũng giảng không đúng. Điều này làm cho chúng ta phải thắc mắc vì từ xưa đến nay Trương Vĩnh Ký vẫn nổi tiếng là một học giả uyên bác.

(...) Sự phiên âm sai lầm của Trương Vĩnh Ký đã làm cho Abel des Michels lầm lẫn theo và dịch quyển *Kim Vân Kiều* sang tiếng Pháp với nhiều sai lầm không thể chấp nhận được.

Một nhà soạn từ điển, giáo sĩ J.F. M. Génibrel đã phạm rất nhiều sai lầm khi dịch một số câu trong *Truyện Kiều* sang tiếng Pháp. Chắc ông cũng đã dựa theo bản *Kim Vân Kiều* do Trương Vĩnh Ký phiên âm". (*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr. 61 - 63)

Trở lên là lời của Nguyễn Quảng Tuân, xin chép ra làm bằng để tiện nhận xét.

5. Kiến thức ngày nay, số 146, tháng 8-1994

ĐỘC GIẢ: "Viên môn" là gì?

AN CHI: Nếu không bị ràng buộc vào mặt chữ - đương nhiên là chữ Hán - thì chúng tôi sẽ sẵn sàng trả lời rằng *viên môn* là cửa tròn vì *viên* là tròn còn *môn* là cửa. Nhưng chắc là bạn muốn hỏi về hai tiếng *viên môn* liên quan đến hai tiếng *cửa viên* thấy được ở các câu 2318, 2380 và 2512 trong *Truyện Kiều.*

Tất nhiên là ở đây thì *viên* 轅 không có nghĩa là tròn. Từ này đã được Đào Duy Anh giảng là cái xe. Ông viết: "*Cửa viên*: Cửa dinh ông tướng. Ngày xưa chỗ dinh ông tướng thường dựng xe lên làm cửa (viên là xe), cho nên gọi là viên môn" (*Từ điển Truyện Kiều,* Hà nội, 1974, tr. 70). Còn nhóm biên dịch quyển *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc* (Nxb. Văn hoá Thông tin, 1994) do Lương Duy Thứ chủ biên thì dịch *viên* là tay vịn. Các dịch giả đã viết: "Với tư cách là công cụ giao thông, xe và ngựa tách riêng ra, cùng sử dụng mà không cái nào bị huỷ bỏ. Đời Hán loại xe ngựa một tay vịn ít dần đi, loại hai tay vịn (song viên xa) dần tăng lên nhiều." (Sđd, tr. 137)

Cả hai cách dịch trên đây đều không chính xác vì *viên* không phải là xe, cũng chẳng phải tay vịn. Đó là cái bộ phận của xe mà trong Nam gọi là *gọng* còn ngoài Bắc thì gọi là *càng. Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là "the shafts of a cart or carriage" còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là "timon, limons d'une voiture". Quyển từ điển này đã dịch *viên môn* là "porte qui conduisait à la tente ou à la résidence de l'empereur en voyage, et qui était marquée par deux voitures dont les timons étaient dressés en l'air". Nguyễn Thạch Giang đã giảng đúng theo nghĩa này như sau: "*Cửa viên,* do chữ *viên môn:* cửa dựng bằng càng xe. *Viên:* càng xe. Thời xưa, vua đi tuần thú, săn bắn ở ngoài, dừng lại ở

đâu, quây các cỗ xe làm giậu, dựng càng xe làm cửa ra vào gọi là *viên môn*" (Nguyễn Du, *Truyện Kiều,* Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr. 458, câu 2318).

Hai tiếng *viên môn* về sau được dùng theo nghĩa rộng để chỉ cả cửa quan, cửa dinh ông tướng (như Đào Duy Anh đã nói). Đây là cái nghĩa mà *Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch là "the gates leading through the palisade before a *yamen*" còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* thì dịch là "porte de la résidence d'un officier supérieur ou d'un haut fonctionnaire". Nghĩa của hai tiếng *cửa viên* trong các câu 2318, 2380 và 2512 của *Truyện Kiều* chính là nghĩa này.

Vậy *viên* không có nghĩa là xe đã đành, mà cũng không có nghĩa là tay vịn. *Viên* là càng xe, gọng xe. Tiếng Hán có thành ngữ *viên hạ câu,* nghĩa là con ngựa non dưới gọng xe - hiểu là ở dưới ách - tức là bị kiềm chế, bị ràng buộc. Sách *Ấu học* có câu "Cục súc như viên hạ câu", nghĩa là gò bó, tù túng như con ngựa non ở dưới ách. Nếu *viên* là tay vịn thì thành ngữ *viên hạ câu* sẽ chẳng có nghĩa gì. Tiếng Hán lại còn có thành ngữ *phan viên ngoạ triệt* nghĩa là níu lấy gọng xe và nằm vào lằn bánh xe (để tỏ lòng lưu luyến khi phải tiễn đưa người ra đi), ý nói mình thật lòng muốn cầm giữ khách. Do đó, câu đang xét trong *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc* phải được hiểu là "Đời Hán loại xe ngựa một gọng dần ít đi, loại hai gọng (song viên xa) dần tăng lên nhiều".

» 6. Kiến thức ngày nay, số 173, ngày 10-5-1995

ĐỘC GIẢ: Tả Từ Hải, Nguyễn Du đã viết: "Vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao". Tỷ lệ giữa vai và lưng như vậy có cân đối không?

AN CHI: Mặc dù tiếng Việt có thành ngữ "lưng dài, vai rộng" nhưng Nguyễn Du lại viết: "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao".

Tuy nhiên "thân mười thước cao" vẫn cứ là một hiện tượng không bình thường, nghĩa là vẫn chưa cân đối. Trong bài phiếm luận "Truyện Kiều và Y học" (*Kiến thức ngày nay,* Xuân Giáp Tuất, tr. 62 - 63), BS. Lê Quang Thông đã viết: "Theo đo đạc để lấy huyệt châm cứu, người xưa dùng đơn vị tấc không cố định mà gọi là "tấc du thân", nghĩa là lấy ngay trên cơ thể từng người, nên người cao người thấp sẽ có tấc thích hợp nhưng cũng xê dịch khoảng 2 - 2,2 cm. Như vậy vai Từ Hải khoảng 10 - 11 cm (nếu đây chỉ là một bên vai thì cũng là nhỏ bé - AC). Thước của Trung Hoa, dù là thước Lỗ Ban đi nữa, cũng xê dịch 20 - 40 cm, như vậy Từ Hải cao khoảng 2 m trở lên?". Đây là cách tính của BS. Lê Quang Thông. Còn nếu theo thông tin của Đào Duy Anh và nếu thông tin này đúng thì Từ Hải có thể chỉ cao tối đa là 70 cm. Phải có thêm 30 cm nữa đấng anh hùng này mới đạt được chiều cao đúng... 1 thước Tây. Đào Duy Anh cho biết rằng tấc là "phần mười của một thước, chiều dài bao nhiêu thì tuỳ từng thời; có ý kiến cho rằng thời Minh (Từ Hải là người thời này - AC) một thước chỉ ăn hai tấc" *(Từ điển Truyện Kiều,* Hà Nội 1974, tr. 359). Dù cho tấc Tàu có "chiều dài là bao nhiêu thì tuỳ từng thời" nhưng, theo chúng tôi biết, nó cũng chỉ xê dịch từ 2 cm đến 3,5 cm. Vậy 2 tấc, nghĩa là một thước theo thông tin trên đây, bằng từ 4 đến 7 cm và 10 lần hai tấc nghĩa là 10 thước, thì bằng từ 40 - 70 cm. Từ Hải sẽ là một chú tí hon. Còn nếu cho rằng Nguyễn Du tuy tả người Tàu nhưng lại dùng thước ta thì một thước ta bằng 0,4 m hoặc 0,425 m; vậy 10 thước thì bằng 4 m hoặc 4,25 m. Từ Hải sẽ là một anh khổng lồ. Hình như được đo theo đơn vị nào thì nhân vật này cũng là một kẻ dị tướng.

Vậy theo chúng tôi, lối miêu tả của Nguyễn Du chẳng qua chỉ là một lối miêu tả có tính chất ước lệ. "Râu hùm, hàm én, mày ngài" chẳng phải ước lệ là gì? Người xưa, mà chánh cống là người Tàu, đã quan niệm rằng thân người đo được 7 thước (đương nhiên là thước Tàu) cho nên đã dùng từ tổ *thất xích* (bảy thước) để chỉ thân người. Chẳng hạn trong văn bia "Vương Kiệm bi minh" của Thẩm Ước có câu: "Khuynh phương thốn dĩ phụng quốc, vong thất xích dĩ sự quân" nghĩa là: "Dốc tấc lòng mà giúp nước, quên tấm thân để thờ vua".

(Ngay trái tim người cũng đã được "miêu tả" để định danh một cách ước lệ là "tấc vuông" (phương thốn). "Tấc vuông" là trái tim, rồi trên cơ sở của nghĩa này, mới có nghĩa phái sinh là "tấm lòng" như đã thấy trong câu văn bia trên đây).

Thân người trung bình được tính là 7 thước. Vậy trên mức này thì được xem đã là cao. Trong *Tam quốc diễn nghĩa,* Lưu Bị cao 7 thước rưỡi, Trương Phi cao 8 thước còn Quan Vân Trường thì cao đến 9 thước. Bản dịch ra tiếng Việt của tác phẩm trên đây (dịch giả: Phan Kế Bính) do Lê Huy Tiêu và Lê Đức Niệm giới thiệu và sửa chữa (Hà Nội, 1988) đã chú thích ở trang 35 của tập I rằng, "một thước Trung Quốc bằng 1/3 mét". Theo chú thích này thì Lưu Bị cao gần 2,5 m, Trương Phi cao gần 2,7 m còn Quan Vân Trường cao gần 3 m. Vậy có nên quy ra thước Tây (mét) để hiểu cách miêu tả chiều cao theo La Quán Trung trong *Tam Quốc diễn nghĩa* hay không? Nếu cứ theo chú thích trên - không nói rõ là thước của thời nào - thì Đức Thánh Khổng còn cao được đến 3,2 m vì *Sử ký* của Tư Mã Thiên đã chép: "Khổng Tử người cao chín thước sáu tấc, ai cũng cho là con người cao lớn và lấy làm lạ" (bản dịch của Nhữ Thành, Hà Nội, 1988, tr. 214). Còn nếu lấy mức thấp nhất là một thước Tàu ăn 1/5 m thì Khổng Tử cao 1,92 m. Nhưng chính Khổng Tử lại nói về chiều cao của con người

như sau: "Họ Tiêu Nghiêu cao ba thước, đó là hạng người thấp nhất, người lớn nhất cao cũng không gấp mười lần ba thước". Đây là lời của Khổng Tử trả lời cho sứ giả của nước Ngô (xem Sđd, tr. 218). Cứ theo lời của Khổng Tử thì người Tiêu Nghiêu có thể cao từ 60 cm đến gần 1m còn người lớn nhất cũng không vượt qua được 6 m (hoặc 10 m). Không vượt qua được có nghĩa là gần đạt được như thế. Vậy người lớn nhất, theo Khổng Tử, có thể cao gần 6 m (hoặc 10 m)? Thước của Tàu và cách phát biểu của Tàu về độ dài quả là mơ hồ.

Trở lại với câu thơ của Nguyễn Du thì dù có lấy tấc dài bao nhiêu làm chuẩn để tính, năm tấc vai trên mười thước thân cũng không thể là tỷ lệ của một thân thể cường tráng và một dáng điệu oai hùng được. Ngược lại đó là một dạng người có vai so, vai rút cho nên nếu bắt chước cách nói trong bài phiếm luận của BS. Lê Quang Thông thì phải đặt câu hỏi xem Từ Hải có phải là người đã mắc bệnh phổi hay không? Nhưng Nguyễn Du đâu có đo Từ Hải một cách chính xác như ban giám khảo các kỳ thi hoa hậu đo từng vòng trong ba vòng của các người đẹp. Vậy "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao" ở đây chỉ là ước lệ.

7. Kiến thức ngày nay, số 175, ngày 01-6-1995

ĐỘC GIẢ: "Tà tà bóng ngả về Tây". Cụ Nguyễn Du viết câu này để nói là đã xế chiều rồi "chị em thơ thẩn dan tay ra về" kẻo tối. Thế nhưng con cháu các cụ ngày nay nghĩ rằng buổi chiều thì bóng ngả về Đông. Nếu bóng ngả về Tây mà "tà tà" thì còn khoảng 8 - 9 giờ sáng, vội gì phải về. Còn nếu đến ngọ thì bóng đã không tà. Vậy xin An Chi giải thích giúp để chúng tôi được hiểu theo kiến thức ngày nay của con cháu các cụ?

AN CHI: Vấn đề là ở nghĩa của từ *bóng*. Nghĩa này đã được *Từ điển tiếng Việt* 1992 cho như sau: "4 (kết hợp hạn chế). Ánh sáng. *Bóng nắng xuống thềm. Bóng trăng mờ mờ*". Còn *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức và Lê Ngọc Trụ thì ghi như sau: "*Bóng ác*. Ánh sáng mặt trời. "*Bóng mặt trời*. Nắng, ánh sáng mặt trời". *Bóng trăng*. Ánh sáng mặt trăng". Đặc biệt là: "*Bóng xế*. Bóng mặt trời (tức ánh mặt trời - AC) lúc xế chiều". Vậy, với nghĩa đã dẫn ra trên đây thì "tà tà bóng ngả về Tây" là ánh sáng mặt trời đã lùi dần về hướng Tây (vì mặt trời lặn về hướng này). Nguyễn Du đã tả cảnh đúng theo thực tế khách quan.

8. Kiến thức ngày nay, số 178, ngày 30-6-1995

ĐỘC GIẢ: Tôi cũng biết Nguyễn Du tả Từ Hải "vai năm tấc rộng, lưng mười thước cao" là ước lệ. Có lẽ tấc và thước Nguyễn Du dùng ở đây là theo một tương quan nào đó mà tôi không hiểu biết nên ước lệ có vẻ... khập khiễng.

Hoá ra dù theo tương quan nào đi nữa - qua lời giải thích của ông - thì Từ Hải vẫn là người "vai so vai rút" và có thể là một người đã mắc bệnh phổi nữa (theo cách nói của bác sĩ Lê Quang Thông).

Theo thiển ý có ước lệ cách gì đi chăng nữa cũng phải theo tiêu chuẩn "lưng dài vai rộng" mới "đường đường một đấng anh hào". Còn cái ông ốm nhom, ốm nhách như người bị bệnh phổi kia mà gọi là Từ Hải, e rằng sai... cả thước!

Nói như ông, từng trả lời trong mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, thì dù có là ông thánh, ông tướng, có nổi danh cách mấy, e rằng đôi lúc cũng có chỗ nhược chớ. Đâu phải chỗ nào, ông thánh, ông tướng cũng hay!

Về *Truyện Kiều*, cụ Nguyễn Du viết tới mấy ngàn câu, thì dù một hai câu có... không hay, cũng đâu có "nhằm nhò" gì?

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ý kiến trên đây của ông rất đáng quan tâm. Chúng tôi chỉ phân vân về điểm sau đây: đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ *năm* phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì không biết là có hợp lý hay không? Xin liên hệ với các thành ngữ như: *năm bữa nửa tháng, năm cơm bảy cháo, năm cha ba mẹ, năm chắp ba nối, năm lần bảy lượt, năm non bảy núi, năm khi mười hoạ*, v.v.. Trong những thành ngữ này, *năm* không diễn đạt một số lượng cụ thể nào. Tuy nhiên, trên đây chỉ là cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du, chứ chúng tôi cũng cảm thấy rằng ở đây "ước lệ có vẻ... khập khiễng". Chúng tôi chỉ hơi khác ông ở chỗ không cho rằng đó là chuyện không "nhằm nhò" gì: người thưởng thức có quyền đòi hỏi sự tuyệt mỹ ở nhà sáng tạo mặc dù bản thân anh ta thì... chẳng làm được gì!

» 9. Kiến thức ngày nay, số 178, ngày 30-6-1995

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 173, mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, trang 44 - 45, ông đã so sánh về vóc dáng Từ Hải. Nếu lấy theo kích thước lưng dài vai rộng thì Nguyễn Du tả hơi dị dạng khi viết "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao". Tôi xin nhắc rằng Nguyễn Du đã lấy kích thước thợ may để đo cho Từ Hải khi tả "vai năm tấc rộng". Xin để ý chiều rộng ở đây là từ phần vai sau đến vai trước ngực chứ không phải từ tay đến cổ. Nên nhớ vai năm tấc rộng chứ không phải vai năm tấc dài. Xin ông coi lại có thế nào cho tôi biết với?

AN CHI: Khi soạn thảo câu trả lời trên *Kiến thức ngày nay*, số 173, trang 44 - 45, chúng tôi đã có thử hiểu hai tiếng "vai rộng" theo hướng của ông, tức hiểu rằng *năm tấc* ở đây là chiều dày của vai tính từ sau lưng ra trước ngực. Nhưng

chúng tôi thấy hiểu như thế thì không thoả đáng. Chính vì thế mà chúng tôi đã không trả lời theo hướng đó với những lý do:

Thứ nhất, ngay cả trong nghề may, khi nói "vai rộng" (đối với "vai hẹp"), người ta vẫn luôn luôn hiểu đó là khoảng cách từ vai trái sang vai phải, tức là phần trên cùng của lưng từ đầu tay trái sang đầu tay phải.

Thứ hai, thời Nguyễn Du là thời áo mão cân đai. Nguyễn Du đâu có mặc veston mà biết đến cái độn vai, cái vai giả (épaulette) của vai như ông quan niệm.

Thứ ba, giả sử Nguyễn Du có biết đến cái épaulette, thì cũng không thể nói "dày" thành "rộng" được.

Thứ tư, giả sử trong nghề may, "vai rộng" là một lối nói có thực, để chỉ bề dày của vai thì Nguyễn Du cũng không thể lấy một lối nói chuyên biệt mà phần lớn độc giả không biết để miêu tả nhân vật của mình. Ngôn từ của ông có thể văn vẻ (và nó đã rất văn vẻ). Nhưng nó không thể bí hiểm.

» 10. Kiến thức ngày nay, số 181, ngày 01-8-1995

ĐỘC GIẢ: Câu 1210 của *Truyện Kiều* là: "Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề". Vậy bảy chữ là những chữ gì và tám nghề là những nghề nào?

AN CHI: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã giảng *bảy chữ* như sau: "Theo *Nguyên truyện* thì thuật tiếp khách ở lầu xanh có bảy chữ là: 1. Khấp (khóc với khách); 2. Tiễn (cắt tóc đưa cho khách làm tin); 3. Thích (thích tên khách vào cánh tay); 4. Thiêu (đốt hương để thề nguyền); 5. Giá (hẹn lấy nhau); 6. Tẩu (rủ nhau đi trốn); 7. Tử (giả chết cho khách luyến tiếc)". So với nguyên truyện thì Đào Duy Anh đã giảng sai chữ thứ tư. Ông đã chỉ đơn giản dựa

theo nghĩa chữ và lệ thường mà cho rằng *thiêu* ở đây là đốt hương thề nguyền. Nguyễn Quảng Tuân trong *Truyện Kiều* (khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995) cũng đã giảng như Đào Duy Anh (xem Sđd, tr. 163). Sự thật theo nguyên truyện thì *thiêu* là một việc làm khác hẳn. Xin chép ra như sau: "Siêu (tức thiêu - AC): đốt, tức là kế khổ nhục vậy. Nay chị em mình lấy dao để chích vào thịt, cho bọn làng chơi ngây thơ vui lòng, lừa dối chúng nó để lấy tiền bạc. Nếu không làm cho chúng cảm động, thì sao đẩy được bọn chúng sa ngã vào cạm bẫy của mình?

Bởi thế ta nên phải dùng đến kế khổ nhục, hai bên cùng nhau thề thốt: Trai không đổi dạ, gái không thay lòng, kẻ nào tráo trở sẽ bị trời đất tru di! Thề xong hai bên cùng đốt một huyệt.

Đối với người có hảo tâm bậc nhất, ân tình cảm thấy nồng hậu, thì huyệt đốt ấy gọi là *Công tâm trúng nguyện*, hai người cùng cởi áo, da bụng dưới để áp vào nhau; ngực đối với ngực rồi lấy hương đốt." (Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Hà Nội, 1991, tr. 223). Vậy *thiêu* ở đây thực chất là đốt huyệt và theo nguyên truyện thì có tất cả 6 huyệt mà trên đây là một. Bản *Kiều* do Chiêm Vân Thị chú đính, Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (có nhan đề là *Thuý Kiều truyện tường chú)* do Nha Văn hoá, Bộ Giáo dục và Thanh niên (Sài Gòn) tái bản lần thứ nhất năm 1973, cũng đã in lại nguyên văn chữ Hán của nguyên truyện (có cả phiên âm Hán Việt) và dịch ra đại khái như đã trích từ *Truyện Kiều đối chiếu* của Phạm Đan Quế trên đây. Tóm lại *thiêu* ở đây không phải là đốt hương thề nguyền mà là đốt huyệt thề nguyền. Vì vậy mới gọi là khổ nhục kế.

Còn tám nghề thì thực chất là tám ngón, tám thủ thuật chiều chuộng khách làng chơi được viết trong nguyên truyện, quý vị có thể tham khảo *Truyện Kiều đối chiếu*, trang 221.

Phạm Đan Quế, khi làm công việc đối chiếu, đã nhận xét như sau: "Về cốt truyện, hệ thống nhân vật, thứ tự trình bày các sự kiện, những vấn đề luân lý, triết lý và đôi khi cả các chi tiết, Nguyễn Du đã dựa rất nhiều vào bản gốc của Thanh Tâm Tài Tử. Tuy nhiên, ông đã chỉ chọn những sự việc chính, lược bỏ nhiều đoạn rườm rà và có khi chỉ tóm tắt trong một số ít câu cả một đoạn dài trong truyện" (Sđd, tr. 18). Câu "Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề" chẳng hạn, đã tóm tắt đến 6 trang của nguyên truyện dịch ra tiếng Việt in trong *Truyện Kiều đối chiếu* trang 221 - 227. Chỉ một chữ "khóc" của nguyên truyện đã chiếm gần hết một trang, chữ "thiêu" (đốt - đã dẫn ở trên) thì trọn một trang. Xét cho cùng, những chi tiết đó quả không phải là thực sự thiết yếu đối với cốt truyện, mà chỉ là nội dung của một quyển chuyên đề về kỹ nghệ tiếp khách của gái lầu xanh. Có so sánh với nguyên truyện mới thấy *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du quả là một kiệt tác "vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa" còn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân chỉ là một quyển sách "tả chân".

» 11. Kiến thức ngày nay, số 182, ngày 10-8-1995

ĐỘC GIẢ: Dòng 845 của *Truyện Kiều* là: "Tiếc thay một đoá trà mi" còn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì viết: "Tiếc thay một đoá trà (đồ) mi". Xin cho biết "đồ mi" đúng hay "trà mi" đúng.

AN CHI: Trong tiếng Hán, chỉ có danh từ *đồ mi* chứ không có *trà mi*. Vì chữ *đồ* 荼 và chữ *trà* 茶 chỉ khác nhau có một nét (chữ trước có một nét ngang nhỏ trên chữ *mộc* 木 mà chữ sau không có) nên người ta dễ nhầm chữ này thành chữ kia. *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Hà Nội, 1974) đã ghi

nhận cả hai hình thức *đồ mi* lẫn *trà mi* nhưng vẫn mặc nhận rằng *đồ mi* mới là hình thức gốc và chính xác. Đồng thời cũng theo Đào Duy Anh thì "nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đồ mi của Trung Quốc" (Sđd, tr. 409, mục *trà mi*). Cách ghi nhận này cũng hàm ý rằng *trà mi* (Việt Nam) là một cách đọc sai của *đồ mi* (Trung Quốc), như Đào Duy Anh đã khẳng định trước đó (Sđd, tr. 133, mục *đồ mi*). Còn hiện tượng hoa *trà mi/ đồ mi* ở Trung Hoa khác ở Việt Nam thì lại là một việc khác và cũng giống như hiện tượng hoa mẫu đơn của Trung Quốc không giống hoa mẫu đơn ở Việt Nam mà thôi. Tuy nhiên trên đây chỉ là xét theo hiện đại chứ nếu xét theo nguồn gốc thì có ý kiến cho rằng *đồ* 荼 và *trà* 茶 vốn chỉ là một chữ vì thể triện của cả hai chữ này đều là [illegible]. Về chữ này, Từ Huyền nói rằng đây là chữ *trà* 茶 hiện nay. Còn Hách Ý Hạnh nói rằng chữ *trà* 茶 ngày nay xưa viết là 荼, đến đời Đường, Lục Vũ soạn sách *Trà kinh*, mới giảm một nét (tức nét ngang ngắn trên chữ *mộc*) mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ cho rằng đời Đường hãy còn viết 荼 (chứ chưa giảm một nét) và rằng chữ đó xưa chỉ đọc là *đồ* rồi từ đời Đông Hán trở đi mới có âm *trà* (trạch gia phiên) mà còn thêm âm *gia* (ca). Từ đời Lương trở đi mới có âm nay (là *trà*) lại còn giảm bừa một nét mà viết thành 茶. Cố Viêm Vũ dẫn chứng rằng, ở vận *ma*, sách *Quảng vận* có cả hai chữ 荼 và 茶 và có ghi chú rằng chữ sau là tục tự của chữ trước. Trở lên là dẫn theo *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển* của Cao Thụ Phiên. *Từ hải* cũng ghi nhận rằng chữ 茶 xưa viết là 荼 rồi về sau Lục Vũ mới giảm bớt một nét khi soạn *Trà kinh*. Chữ *trà* ngoài việc dùng để ghi tên một thứ ẩm liệu, cũng còn dùng để ghi họ người nữa. Có ý kiến cho rằng xưa kia *Trà* 茶 và *Đồ* 荼 vốn là một họ rồi đến đời Hán mới phân làm hai (xem *Hình âm nghĩa tổng hợp đại tự điển*, tr. 1439), ý muốn nói rằng xưa kia họ hữu quan chỉ có âm *đồ* và ghi bằng chữ 荼, sau mới phân hoá như hiện nay. Nhưng *Khang Hy tự*

điển thì cho rằng ngay từ đời Hán, *trà* 茶 và *đồ* 荼 đã là hai chữ riêng biệt. Sách này dẫn chứng rằng *Hán thư niên biểu* có hai chữ *đồ lăng* với chữ *đồ* viết là 荼, chữ này được Nhan Sư Cổ chú âm là *đồ* 塗 còn *Địa lý chí* có hai chữ *trà lăng* với hai chữ *trà* viết là 茶 thì Nhan Sư Cổ chú âm là "trượng gia thiết" *(= trà)*. Vậy đó đã là hai chữ khác nhau.

Dù thế nào mặc lòng, xét theo hiện trạng của Hán ngữ và Hán tự thì *đồ* 荼 và *trà* 茶 đã là hai chữ khác nhau. Và người Việt Nam đọc *đồ mi* thành *trà mi* đương nhiên là đã đọc sai. (Vì nhận nhầm mặt chữ như thế nên thợ khắc ván mới khắc *đồ* thành *trà* chăng?). Cái sai này chẳng qua chỉ là chuyện tác đánh tộ, ngộ đánh quá chứ không phải là do tránh né danh từ "đồ" của khẩu ngữ bình dân. Về trường hợp này, chúng tôi đã có dịp phát biểu nơi *Chuyện Đông chuyện Tây*, nay xin nhắc lại như sau: "Chúng tôi không nghĩ như thế vì nếu tránh thô tục là lý do đích thực của việc đọc trại *đồ* thành *trà* thì (...) lẽ ra người ta đã phải kiêng kỵ giùm cho các ông "đồ" Nho mà gọi họ là ông "trà" chứ có đâu vẫn báng bổ mà dùng cái tiếng "đồ" để gọi họ (...). Vả lại, tại sao để tránh thô tục, người ta không chọn tiếng nào gần âm với tiếng *đồ* hơn (chẳng hạn: *đô, độ, đà*, v.v.) mà cứ phải chọn *trà*?" (*Kiến thức ngày nay*, Xuân Giáp Tuất, tr. 29). Vấn đề rõ ràng là ở chỗ người ta đã nhầm lẫn chữ này với chữ kia vì *đồ* và *trà* chỉ hơn kém nhau có một nét (và ngoài nét này ra thì chúng hoàn toàn giống nhau)".

Thực ra, chẳng cứ gì ta mới nhầm *đồ* thành *trà*. Tàu cũng vẫn cứ nhầm lẫn như thường. Bằng chứng là họ đã nhầm ngược lại *trà* thành *đồ* trong danh từ phiên âm *trà tỳ* 茶毗 mà họ cũng viết thành *đồ tỳ* 荼毗. Đây là tiếng Hán dùng để phiên âm danh từ Sanskrit *śavya* có nghĩa là tang lễ (< *śava* là thây ma, xác chết). *Trà tỳ* đúng ra phải đọc là *trà bì* vì âm Hán Việt chính thống của chữ 毗 là *bì* (*bần di thiết*). *Śavya*

đã được phiên âm thành *trà bì* (tỳ) để chỉ sự thiêu xác, lễ hoả táng. Chữ *trà* cũng đã bị nhiều người Tàu nhầm thành chữ *đồ*, đến nỗi một quyển từ điển danh tiếng như *Từ hải* chỉ ghi nhận có hình thức phiên âm: *đồ bì (tỳ)* mà không có... *trà bì (tỳ)*, bất kể đây mới là hình thức phiên âm nguyên thuỷ và chính xác.

Tóm lại, tiếng Hán chỉ có danh từ *đồ mi* chứ không có *trà mi*. Bản Kiều mới nhất là *Truyện Kiều* do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb. Khoa học xã hội, 1995) cũng đã ghi nhận như sau: "*Trà mi:* đúng ra là chữ *đồ mi*" (Sđd, tr. 130). Một bằng chứng nữa cho việc khẳng định âm *đồ* là chữ *đồ* 荼, ngoài bộ *thảo* 艸 còn viết theo bộ *dậu* 酉 thành 酴. Đây cũng là một hình thanh tự mà thanh phù là *đồ* 余, giống như trong chữ *đồ* bộ *thảo* (Xin chú ý rằng chữ 余 có ba âm: *dư, từ* và *đồ*). Thơ vịnh hoa đồ mi của Tô Triệt có hai câu như sau:

Hậu phố đồ mi thủ tự tài,
Thanh như thược dược, nghiệm như mai.

nghĩa là:

Tự tay trồng hoa đồ mi nơi vườn sau
Thanh như thược dược, đượm như mai.

12. Kiến thức ngày nay, số 184, ngày 01-9-1995

ĐỘC GIẢ: "Sắm sanh lễ vật mọi đường": đây có phải là một câu trong *Truyện Kiều* hay không?

AN CHI: Đây là một câu trong truyện *Quan Âm Thị Kính*, thuộc liên lục bát sau đây:

Sắm sanh lễ vật mọi đường,
Phú ông vâng phải tính phương chu tuyền.

Xin xem, chẳng hạn, bản do Thiều Chửu giải thích (bản này đã phiên chữ *Quan* thành *Quán*) và do Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 1994, trang 99.

Truyện Kiều cũng có một câu gần giống như thế. Đó là câu 1687:

Sắm sanh lễ vật rước sang.

(có bản chép là *"đưa sang"*).

13. Kiến thức ngày nay, số 187, ngày 30-9-1995

ĐỘC GIẢ: Tôi lấy làm lạ khi thấy: trong mục *Chuyện Đông chuyện Tây* trên *Kiến thức ngày nay*, số 178, ra ngày 30-6-1995, quý ông, sau khi "cố biện bạch thêm để cho được thận trọng đến cùng với thi hào Nguyễn Du", đã đồng ý rằng câu *Kiều* "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao" là "một ước lệ... khập khiễng" và Nguyễn Du "dù có là ông thánh... đôi lúc cũng có chỗ nhược".

Tôi cứ băn khoăn tự hỏi, tại sao tài hoa như Nguyễn Du mà lại không đủ sức tránh một nhược điểm tầm thường như vậy? Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó? Phải chăng có một lý do nào khác?

Theo tôi, con số 5, con số 10, ngoài những ý nghĩa biểu trưng cho các dẫn chứng mà ông nêu ra, còn một ý nghĩa biểu trưng khác nữa. Người Hán cổ đã dùng con số 5 (có thể từ số ngón trên bàn tay) để "thâu tóm" thiên nhiên, xã hội: đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ kim, ngũ âm, ngũ sắc; con người thì có ngũ quan, ngũ tạng; ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị; hưởng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước; sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường; thờ phượng Phật Trời thì phải lo đủ năm thứ đồ lễ và thực hành ngũ giới v.v.. Con số

10 cũng được dùng để chỉ cái toàn thể, để chỉ toàn bộ ngoại diên của khái niệm theo cách nói logic học.

Người ta vái 10 phương để cúng thập loại chúng sinh. Người ta nói mười phân vẹn mười để chỉ sự trọn vẹn, tuyệt mĩ.

Lâu dần, con số 5 và 10 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mĩ.

Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tấc, đo chiều cao của thân bằng thước. Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao, ấy là vóc dáng trời cho, vóc dáng thần thánh, vóc dáng tuyệt vời lí tưởng.

Ông viết: "Đã hiểu là ước lệ mà cứ bắt từ số năm phải diễn đạt một số lượng cụ thể và chính xác thì... có khắt khe...". Tôi xin nối lời ông mà thêm: thì vẫn chưa thật thông cảm với cách ước lệ của tiền nhân. Tương tự, không thể nghĩ rằng Trần Bình Trọng cao 7 thước khi đọc: "Trần Bình Trọng anh hùng ngàn thu trước, Đem tấm thân bảy thước chống sơn hà".

Tóm lại, Nguyễn Du đã tả Từ Hải theo bút pháp ước lệ nhất quán tuyệt mĩ:

Râu hùm, hàm én, mày ngài
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao.

Đó là hình hài, sắc diện tuyệt vời, hoàn hảo của "đường đường một đấng anh hào" khiến Kiều chỉ "liếc" qua là "ưa" liền" (Hai bên cùng liếc, hai lòng cùng ưa), chứ không phải là "lưng dài vai rộng", càng không phải là "dị dạng", "vai so, vai rút", "ốm nhom, ốm nhách như người bị bệnh phổi" như đã có người nghĩ và viết ra.

AN CHI: Về cách hiểu của ông, chúng tôi xin mạo muội có những nhận xét như sau:

1. Thực ra, người Trung Hoa thời xưa không chỉ "thâu tóm" thiên nhiên và xã hội bằng con số 5 như ông đã viết mà còn "thâu tóm" chúng bằng những con số khác nữa. Ông đã dẫn rằng "đất trời thì có ngũ hành, ngũ phương, ngũ âm, ngũ sắc". Nhưng trước khi có *ngũ hành* thì đã có *lưỡng nghi* (trời, đất), và lưỡng nghi sinh *tứ tượng* (kim, mộc, thuỷ, hoả) rồi tứ tượng mới sinh ra *bát quái* (càn, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài). Còn *ngũ phương* thực ra cũng chỉ là *tứ cực, tứ duy* hoặc *tứ chí* (Đông, Tây, Nam, Bắc) cộng thêm điểm trung ương mà thôi. Ngoài ra, người ta cũng còn có *lục phương* (Đông, Tây, Nam, Bắc, trên, dưới), *bát phương,* thậm chí *cửu phương* nữa - vì vậy mới có lối nói *chín phương Trời, mười phương Phật.* Ngoài *ngũ âm* ra thì lại còn có *lục lữ* và *lục luật* - vì vậy mới có thành ngữ *ngũ âm lục luật.* Ngoài *ngũ sắc* ra thì lại còn có *lục thái* (màu sắc của trời, đất và của bốn hướng) và người ta còn có thành ngữ *ngũ nhan lục sắc.* Ông đã dẫn rằng "con người thì có ngũ quan, ngũ tạng". Nhưng ngoài *ngũ tạng* ra thì lại còn có *lục phủ* - vì vậy mới có thành ngữ *lục phủ ngũ tạng.* Ngoài ra, còn có nào là *tam tiêu* (phần trên của dạ dày, phần giữa của nó và miệng bàng quang), *tam nguyên* (tinh, khí, thần), *tam hồn, tứ chi, thất khiếu* (bảy lỗ trên mặt), *thất phách* (bảy vía), v.v.. Ông đã dẫn rằng "ăn uống thì có ngũ cốc, ngũ vị". Nhưng ngoài *ngũ cốc* ra thì còn có *lục trần* (mễ, đại mạch, tiểu mạch, đại đậu, tiểu đậu, chi ma); ngoài *ngũ vị* ra thì lại còn có *bát trân* (gan rồng, tuỷ phượng, bào thai beo, đuôi cá chép, chả chim hào, môi đười ươi, bàn chân gấu, nhượng giò heo sữa) và thiết thực hơn hết là *thất kiện sự* (củi, gạo, dầu, muối, tương, giấm và trà). Ông đã dẫn rằng "hưởng dương thì có ngũ phúc, ngũ tước". Thực ra không phải hễ cứ hưởng dương thì ai ai cũng được hạnh phúc hoặc luôn luôn hạnh phúc, vì vậy mà ngoài *ngũ phúc* thì lại còn có *lục cực* (Xuất xứ của cả

hai khái niệm này là thiên "Hồng phạm" của *Kinh Thư* - xem *Kiến thức ngày nay*, Xuân Quý Dậu, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 130). Nói về chốn quan trường thì ngoài *ngũ tước* ra lại còn có *cửu phẩm*. Ông đã dẫn rằng "sống ở đời thì phải theo ngũ luân, ngũ thường". Nhưng ngoài *ngũ thường* ra thì lại còn có *tam cương*, vì vậy mới có thành ngữ *tam cương ngũ thường*. Rồi nào là *tam tòng*, *tam hạnh* (hiếu, hữu, thuận), *tứ đức* (hiếu đễ, trung, tín với nam - công, dung, ngôn, hạnh với nữ), *tứ đoan* (nhân, nghĩa, lễ, trí), v.v.. Ông đã dẫn rằng "thờ phượng Phật Trời thì phải (...) thực hành ngũ giới". Nhưng song song với *ngũ giới* thì lại còn có *tam quy* - vì vậy mới có thành ngữ *tam quy ngũ giới*.

Rõ ràng là người Trung Hoa xưa không chỉ "thâu tóm" vũ trụ và nhân sinh bằng con số 5 mà còn phải nhờ đến nhiều con số khác nữa thì mới có thể "thâu tóm" nổi.

2. Ông đã viết rằng "lâu dần, con số 5 trở thành biểu trưng của cái toàn vẹn, của sự hoàn hảo, sự tuyệt vời, hoàn mĩ". Đây là một lời khẳng định không có cơ sở. Thực ra, trong phép chuyển nghĩa và phép tạo từ của tiếng Hán cổ, số từ *ngũ* 五 chỉ sản sinh ra danh từ *ngũ* 伍 để chỉ một tập hợp năm người trong tổ chức quân đội hoặc một tập hợp năm gia đình trong tổ chức hộ tịch. Về sau nó mới có thêm nghĩa rộng là "tập hợp bao gồm nhiều người cùng chức năng, cùng nhiệm vụ" (chẳng hạn trong: *quân ngũ, hàng ngũ, đội ngũ, v.v.)*. Nhưng tất cả chỉ có như thế mà thôi. Tiếng Sanskrit cũng có danh từ *paṅkti* có nghĩa là chuỗi năm (sự/vật), nhóm năm (người), rồi có nghĩa rộng là chuỗi, bộ, nhóm, đoàn thể, v.v., nhưng tuyệt nhiên cũng chẳng có liên quan gì đến "sự hoàn hảo" hoặc "sự tuyệt vời" cả. Muốn hoàn hảo với người Trung Hoa, thì phải có đủ mười (10); vì vậy mà người ta mới nói *thập toàn, thập thành, thập túc, v.v.;* chẳng có ai nói *"ngũ toàn"*, *"ngũ thành"*,

"ngũ túc", *v.v.*. Ngược lại, con số 5 mới chính là con số "biểu trưng" cho sự xé lẻ. Chẳng thế mà lại có các thành ngữ *tứ phân ngũ liệt* trong tiếng Hán và *chia năm xẻ bảy* trong tiếng Việt! Xét theo công dụng thông thường đã như thế rồi thì xét về mặt "biểu trưng", con số 5 làm sao có thể phù hợp với "cái toàn vẹn, sự hoàn hảo, sự tuyệt vời hoàn mĩ" cho được?

3. Ông đã nhầm lẫn biểu trưng với ước lệ: *ngũ* trong các cấu trúc *ngũ hành*, *ngũ phương*, v.v., được ông xét theo ý nghĩa biểu trưng, còn *năm* trong *năm* tấc thì lại được ông xét theo cách dùng ước lệ. Cấu trúc *ngũ hành (ngũ phương, ngũ kim, v.v.)* là một tập hợp của 5 sự/vật khác loại, còn cấu trúc *năm tấc* chỉ là một tổng số của 5 sự/vật đồng loại mà thôi: đây là chỗ khác nhau căn bản giữa hai kiểu cấu trúc mặc dù hình thức của chúng thì có vẻ như hoàn toàn giống nhau. Thật vậy,

ngũ hành = kim - mộc - thuỷ - hoả - thổ,

còn

năm tấc = tấc + tấc + tấc + tấc + tấc.

Kim không là mộc; kim, mộc không là thuỷ; kim, mộc, thuỷ không là hoả; kim, mộc, thuỷ, hoả không là thổ; còn tấc thì chỉ là... tấc mà thôi. Hai kiểu cấu trúc đã khác biệt nhau đến như thế về chất thì làm sao có thể lấy ý nghĩa biểu trưng của *ngũ* trong *ngũ hành* - ý nghĩa biểu trưng này cũng đã được suy diễn một cách võ đoán - mà chứng minh cho cách dùng ước lệ của *năm* trong *năm tấc* được?

4. Chúng tôi vẫn cho rằng trong 3254 câu *Kiều* thì câu đang xét chính là một câu "không tuyệt mỹ". Ông đã viết rằng "thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó". Chúng tôi thì cho rằng thế mà lại khó và sẽ phân tích vấn đề này ở một số sau.

» 14. Kiến thức ngày nay, số 190, ngày 01-11-1995

ĐỘC GIẢ: Câu thứ 2168 của *Truyện Kiều* (Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao) thực chất là một "ước lệ khập khiễng" như đã viết (*Kiến thức ngày nay*, số 178, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 81) hay chỉ là do cách hiểu của chúng ta chưa thấu đáo?

AN CHI: Ông Nguyễn Hữu Chỉnh đã viết: "Thay con số 5, con số 10 thì có gì là khó?". Chúng tôi xin trả lời rằng trong khuôn khổ của câu 2168, Nguyễn Du chỉ có thể dùng hai số từ *năm* và *mười* chứ *không thể dùng bất cứ số từ nào khác.* Ông Chỉnh có viết: "Với con người ta, người xưa đo chiều rộng của vai bằng tấc, đo chiều cao của thân bằng thước". Ở chỗ này, chúng tôi sẵn sàng đồng ý với ông mà suy diễn thêm một bước nữa rằng, do đó, câu 2168 chỉ hoàn toàn hợp lý và tự nhiên trong cái khung chữ nghĩa "Vai *x* tấc rộng, thân *y* thước cao" mà thôi. Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng của vai* và *chiều cao của thân?* Trong cái khung "nhất thành bất biến" đó, công việc còn lại chỉ là thay *x* và *y* bằng những số từ cụ thể với điều kiện là chúng dứt khoát phải thuộc *thanh bằng* vì luật bằng trắc trong thơ lục bát là như sau:

b b t t b b
b b t t b b t b } (b = bằng, t = trắc)

Giống như thất ngôn Đường luật, thơ lục bát cũng có lệ "nhất tam ngũ bất luận; nhị tứ lục phân minh", nghĩa là các chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm có thể đổi từ *bằng* sang *trắc* hoặc ngược lại nhưng các chữ thứ hai, thứ tư và thứ sáu thì dứt khoát phải theo đúng quy định: thứ hai, *bằng*; thứ tư, *trắc* và thứ sáu, *bằng*. Trong cái khung đã nói thì *x* đứng ở vị trí

thứ hai còn *y* ở vị trí thứ sáu; do đó các số từ thay cho chúng dứt khoát phải thuộc thanh bằng như đã nói ở trên. Nếu thay cho *y* mà là một tiếng *trắc* thì cái khung của thơ lục bát sẽ lập tức bị phá vỡ vì chính nó là tiếng gieo vần mà vần thì không thể *trắc*. Nếu thay cho *x* là một tiếng *trắc* thì đó sẽ là một thứ lục bát biến thể mộc mạc kiểu như trong truyện *Thạch Sanh* hoặc *Trê cóc* chứ đâu có được "lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" như những câu khác trong *Truyện Kiều*. Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, *không một câu bát nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc.*

Điều kiện đã được đặt ra như trên, vậy việc còn lại là thay *x* và *y* bằng những số từ cụ thể. Từ *một* đến *mười* chỉ có các số từ sau đây mang thanh bằng: *hai, ba, năm, mười.* Nguyễn Du chỉ có bốn từ này để lựa chọn mà thôi. Dù cho đức Thánh Khổng chỉ cao tới chín thước sáu tấc (*Kiến thức ngày nay*, số 173, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 45, cột 3), tác giả *Truyện Kiều* cũng phải bấm bụng để cho Từ Hải qua mặt vị tổ sư mà cao đến mười thước. Ông không thể để cho đấng anh hào đó chỉ cao có năm thước vì như thế là dưới tiêu chuẩn: thân người trung bình được tính là cao bảy thước. *Mười* đã được dùng để tả thân; vậy để tả vai, chỉ còn lại có *hai, ba* và *năm. Năm* đã là quá ít thì *hai, ba* đương nhiên phải bị gạt bỏ. Rõ ràng là thay con số 5 con số 10 ở đây không dễ dàng chút nào. Con số 5 là con số duy nhất mà Nguyễn Du phải và có thể dùng trong trường hợp này để tả vai của Từ Hải và chính nó đã làm cho ước lệ có vẻ... khập khiễng.

Vì những lẽ trên đây mà chúng tôi xin phép kết luận rằng trên đường thiên lý - *Truyện Kiều* dài đến 3254 câu - dù có là ngựa ký ngựa kỳ, e rằng cũng có lúc "vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh".

15. Kiến thức ngày nay, số 195, ngày 20-12-1995

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 190, mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, khi phân tích câu thứ 2168 của *Truyện Kiều* ông có đề cập đến luật bằng trắc của thơ lục bát. Ông nhấn mạnh: "Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu nào có tiếng thứ hai thuộc thanh "trắc". Chúng tôi, lại thấy rằng trong *Truyện Kiều* có ít nhất 05 (năm) câu mà chữ thứ hai thuộc thanh trắc. Đó là các câu số 17, 149, 163, 577 và 583. Bản *Truyện Kiều* mà chúng tôi so sánh là bản in lần thứ 9 do GS. Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải, Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1991.

AN CHI: Trước nhất, xin thành thật hoan nghênh và cám ơn ông đã thẳng thắn xây dựng mục *Chuyện Đông chuyện Tây* bằng những ý kiến hoàn toàn chính xác. Các câu thứ 17, 149, 163, 577 và 583 trong *Truyện Kiều* đều là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh "trắc".

Thứ đến, chúng tôi xin cải chính rằng do lỗi kỹ thuật (lỗi này đã được sửa khi in thành sách) nên ở các dòng mà ông đã trích dẫn, chữ "bát" sau chữ "câu" và trước chữ "nào" trong bản thảo của chúng tôi đã bị bỏ sót. Vậy nguyên văn của chúng tôi là: "Xin nhớ rằng trong 3254 câu Kiều, không một câu bát nào có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc". Nghĩa là trong 1627 liên lục bát của *Truyện Kiều* thì ở đây chúng tôi chỉ nhấn mạnh đến những câu bát mà thôi. Cũng như ở một phần trên, chúng tôi đã viết: "Còn gì lý tưởng hơn là cái khung (lục) bát đó để tả *chiều rộng của vai và chiều cao của thân?*". Chữ "lục" ở những dòng đó đã được chúng tôi đặt trong ngoặc đơn vì chúng tôi chỉ quan tâm đến câu *bát*.

Cuối cùng, các câu có tiếng thứ hai thuộc thanh *trắc* mà ông đã nêu ra:

- Mai *cốt* cách tuyết tinh thần (17);
- Nền *phú* hậu bậc tài danh (149);
- Người *quốc* sắc kẻ thiên tài (163);
- Người *nách* thước kẻ tay đao (577);
- Đồ *tế* nhuyễn của riêng tây (583);

đều là những câu lục chứ không phải là những câu bát. Các câu 83, 487, 601, 837, 1213, 1233, 1245, 1861, 1915, 2005, 2305, 2685, 2829, 2841, 3189 và 3223 cũng là những câu có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc nhưng cũng đều là những câu lục. Những câu này - trừ câu 1861 sẽ nói đến bên dưới - không phạm luật bằng trắc trong thơ lục bát vì chúng được ngắt nhịp ở cuối tiếng thứ ba, đúng với lời chú sau đây của Dương Quảng Hàm: "Khi nào câu sáu chia làm hai đoạn dài bằng nhau thì chữ thứ hai có thể đổi bằng ra trắc được" *(Việt Nam văn học sử yếu,* Hà Nội, 1951, tr. 138). Trừ hai câu 83 và 1861; những câu còn lại đều bao hàm hai vế tiểu đối (ba tiếng sau đối với ba tiếng trước): đây cũng là nét đặc sắc đáng chú ý.

Có khi do phiên âm không thoả đáng, nhà biên khảo đã biến tiếng thứ hai của câu lục trong *Truyện Kiều* thành một tiếng có thanh trắc. Diên Hương, chẳng hạn, đã phiên câu 799 như sau: "Trên *án* sẵn có con dao" và vì vậy mà đã thống kê nó vào hàng những câu lục có tiếng thứ hai thuộc thanh trắc. *(Thi pháp - Thi tập,* Sài Gòn, 1950, tr. 47). Thật chẳng khác nào một câu văn xuôi tầm thường vì câu này lại ngắt sau tiếng thứ hai (Trên án/ sẵn có con dao) chứ không phải sau tiếng thứ ba (Thực ra, nhiều bản phiên âm quen thuộc như của Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, v.v., đều phiên tiếng thứ hai của câu đó theo thanh bằng). Tiếng thứ hai của câu 1861 (Sao *chẳng* biết ý tứ gì?) cũng đã được các nhà biên

khảo (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân, Vũ Văn Kính, v.v.) phiên theo thanh trắc. Chúng tôi cho rằng đó là một sự phiên âm không thoả đáng. Trong văn bản Nôm, tiếng đang xét được ghi bằng chữ 庄. Chữ này có thể đọc thành *chăng* hoặc *chẳng*. *Chăng* có nghĩa gốc là "*không*" còn *chẳng* là hình vị ríu của hai hình vị *chăng có* (mà về sau vì không còn rõ được từ nguyên nên người ta mới tạo ra cả kết hợp *chẳng có),* giống như *chửa* là hình vị ríu của hai hình vị *chưa có* hoặc *khổng* trong phương ngữ Nam Bộ là hình vị ríu của hai hình vị *không có. Phải chăng* có nghĩa là "phải không?", *nên chăng* có nghĩa là "nên không", v.v.. Vậy, theo chúng tôi, câu 1861 nên được phiên là:

Sao chăng biết ý tứ gì?

để tránh cho nó cái vẻ thô thiển của một câu văn xuôi tầm thường như đã nói ở trên về câu 799. Thực ra, cả Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nguyễn Quảng Tuân và Vũ Văn Kính cũng đều thực hiện điều này khi phiên âm câu 339 thành:

Dù (dầu) chăng *xét tấm tình si.*

Chữ *chăng* ở đây, lẽ ra cũng phải đọc thành *chẳng.*

Trên đây, chúng tôi đã lạm bàn thêm đôi điều về một số câu lục trong *Truyện Kiều* còn tóm lại thì, trong kiệt tác này của Nguyễn Du, không có bất cứ một câu bát nào mà tiếng thứ hai lại thuộc thanh trắc.

16. Kiến thức ngày nay, số 197, ngày 10-01-1996

ĐỘC GIẢ: Câu 1991 của *Truyện Kiều* thường được chép là: *Thiền trà cạn nước hồng mai.*

Xin cho biết "thiền trà" hay "thuyền trà", "cạn nước" hay "cạn chén". "Thiền trà" hoặc "thuyền trà" là gì?

AN CHI: Về câu 1991 của *Truyện Kiều*, các bản phiên âm quốc ngữ của Đào Duy Anh *(Từ điển Truyện Kiều,* Hà Nội, 1974), Nguyễn Thạch Giang *(Truyện Kiều,* khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Trúc Viên Lê Mạnh Liêu *(Thuý Kiều truyện tường chú,* Sài Gòn, 1974*), Vũ Văn Kính (Truyện Kiều,* khảo lục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993) và Nguyễn Quảng Tuân *(Truyện Kiều,* khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995) đều chép là: *Thiền trà cạn nước hồng mai.*

Về hai tiếng *thiền trà,* Đào Duy Anh giảng là "chè của nhà chùa". Nguyễn Thạch Giang cũng giảng như thế còn Nguyễn Quảng Tuân thì chú và giảng như sau: "*(thiền* hoặc *thuyền* chỉ nhà chùa) chén trà của nhà chùa" (Sđd, tr. 234). Thực ra, trong từ điển tiếng Hán chữ 禪 không hề có biến thể ngữ âm là "*thuyền*". Trong một quyển sách khác của mình, chính ông Nguyễn Quảng Tuân cũng đã có khẳng định rằng chữ đang xét phải phiên là *thiền* mới đúng (Nguyễn Quảng Tuân, *Chữ nghĩa Truyện Kiều,* Hà Nội, 1990, tr. 58). Tuy nhiên, tiếng thứ nhất của câu Kiều thứ 1991, theo chúng tôi, thì lại đúng là *thuyền,* chữ Hán viết là 船. Chữ này đã được chứng thực trong *Kim Vân Kiều tân truyện* do Duy Minh Thị san định, in mộc bản tại Phật Trấn, Việt Đông năm 1879 (dẫn theo Vũ Văn Kính, Sđd, tr. 278 - 279). *Thuyền trà* là hình thức diễn đạt theo đúng cú pháp tiếng Việt của danh ngữ tiếng Hán *trà thuyền* 茶船 mà *Từ hải* giảng là "dụng dĩ thừa trà trản chi cụ" (đồ dùng để đựng chén uống trà). *Trà thuyền* cũng gọi là *trà điệp* hoặc *trà thác;* đó là cái dĩa đựng ly, chén, tách, tương ứng với tiếng Pháp *soucoupe* và tiếng Anh *saucer.* Vậy khi Trương Vĩnh Ký giảng rằng thuyền trà là "chén trà có dĩa đài làm cong cong" thì ông đã giảng đúng chứ không phải đã hiểu sai như ông Nguyễn Quảng Tuân khẳng định (Sđd, tr. 58). Việc đảo ngược danh ngữ tiếng Hán theo trật tự cú pháp tiếng Việt là

điều thường thấy trong *Truyện Kiều:* nguyệt cầm - *cầm nguyệt* (câu 640); trang đài - *đài trang* (536); Đường luật - *luật Đường* (1314) v.v.. Vậy, *trà thuyền* đảo lại thành *thuyền trà* là một hiện tượng hoàn toàn bình thường trong ngôn ngữ *Truyện Kiều.*

Phản bác cách phiên chữ *thuyền* và cách hiểu hai tiếng *thuyền trà* của Trương Vĩnh Ký, ông Nguyễn Quảng Tuân đã viết: "Hiểu như vậy thì không thể chấp nhận được (...). Đạo Phật lấy thanh tĩnh làm gốc nên mới dùng *cửa thiền* (thiền môn) để chỉ cảnh chùa (...). Trong *Truyện Kiều* còn có mấy câu nữa cũng dùng chữ "thiền" (...). *Chữ "thiền" như vậy có nghĩa là nhà chùa* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC). Vậy "thiền trà" phải hiểu là chén trà của nhà chùa" (Sđd, tr. 58 - 59). Thực ra, riêng chữ *thiền* thì có nghĩa tổng quát là thuộc về nhà Phật, liên quan đến giáo lý của đạo Phật chứ không thể có nghĩa là nhà chùa. *Thiền gia* là người tu theo đạo Phật mà không nhất thiết là "thầy chùa"; *thiền kinh* là kinh Phật chứ không là kinh chùa; *thiền tâm* là lòng thiền chứ không phải lòng chùa; *thiền trượng* là gậy của nhà sư chứ không phải của chùa. Vậy *thiền trà* là trà nhà Phật mà không nhất thiết là "chén trà của nhà chùa". Vả lại, câu 1991 chỉ kể chuyện diễn ra tại Quan Âm các trong vườn nhà Hoạn Thư mà Quan Âm các, theo lời giảng của chính ông Nguyễn Quảng Tuân, chỉ là "gác thờ đức Quan Thế Âm" chứ đâu phải là nhà chùa. Nhưng chữ của *Truyện Kiều* cũng không phải là "thiền trà", mà là *thuyền trà,* như đã nói ở trên.

Và vì hai tiếng đầu của câu 1991 là *thuyền trà* cho nên tiếng thứ tư của nó, để cho được xứng chữ hợp nghĩa, theo chúng tôi, phải là *chén,* đúng như bản của Kiều Oánh Mậu đã chép, chứ không phải là "nước". Chính Nguyễn Quảng Tuân, trong *Chữ nghĩa Truyện Kiều,* in lần thứ nhất năm 1990, cũng đã chép là *chén.* Trong bản in lần thứ hai năm 1994, ông cũng

giữ nguyên chữ này mà không sửa chữa (Đến *Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, 1995, ông mới đổi thành chữ *nước*). Vậy câu 1991 là:

Thuyền trà cạn chén hồng mai.

Ở dưới là cái dĩa đựng chén, ở trên là cái chén trà, hẳn không có gì là không hợp lý. Vả lại, khi nâng chén trà lên môi để uống cho hết, người ta chỉ dùng hai tiếng *cạn chén*, không ai nói "cạn nước". Nếu cho rằng đây là sự sáng tạo của Nguyễn Du thì một sự sáng tạo như thế liệu có gì đặc sắc?

» 17. Kiến thức ngày nay, số 203, ngày 20-3-1996

ĐỘC GIẢ:

Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa.

(*Truyện Kiều*, câu 556)

Dưới trăng quyên đã gọi hè.

(*Truyện Kiều*, câu 1307)

Chim "quyên" là chim gì và con chim quyên trong hai câu trên đây có phải là một hay không?

AN CHI: Nguyễn Quảng Tuân cho rằng đó là hai thứ chim khác nhau còn phần lớn các nhà chú giải thì lại cho rằng đó chỉ là một. Theo nhiều người, đó là con cuốc, tức con quấc (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu, Nguyễn Thạch Giang), còn theo Đào Duy Anh thì đó là con chim tu hú: "Chim đỗ quyên, vốn là chim tu hú, hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu "quốc quốc" mà liên hệ với điển Vọng đế chết hoá thành chim đỗ quyên." (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr. 322)

Chúng tôi tán thành Đào Duy Anh vì cũng cho rằng *quyên* là chim tu hú chứ không phải chim cuốc. Con cuốc, tiếng Hán gọi là *phiền* 鷭 hoặc *cô ác* 姑惡, không liên quan gì đến tích vua Vọng Đế của nước Thục là Đỗ Vũ. Chỉ có con quyên mới thực sự liên quan đến sự tích của ông vua này nên đã "ăn theo" họ của ông ta mà được gọi là "đỗ quyên", thậm chí còn "ăn theo" cả họ lẫn tên mà được gọi là "đỗ vũ"; về sau lại có thêm các tên gọi khác nữa là: *tử quyên, tử quy, tử huề, tư quy* và *thôi quy.* Nhưng tên gốc của nó thì vẫn chỉ là *quyên* còn tên thông dụng là *đỗ quyên. Mathews' Chinese-English Dictionary* dịch *đỗ quyên* 杜鵑 là "the cuckoo" còn *Dictionnaire classique de la langue chinoise* của F.S. Couvreur thì dịch là "coucou". Từ điển song ngữ Anh Việt hoặc Pháp Việt thường dịch *cuckoo* hoặc *coucou* thành chim cu cu. Thực ra, đây chính là con chim tu hú, đúng như quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến (Minh Tân, Paris, 1950) đã dịch. Con chim này tiếng Nga là *kukushka. Russko-kitayskiy slovar* của L.Z. Orlikov (Moskva, 1951) dịch *kukushka* là "đỗ quyên". *Nga Hán đại từ điển* do Lưu Trạch Vinh chủ biên (Bắc Kinh, 1962) cũng dịch y hệt như thế. *Từ điển Nga Việt* của K.M. Alikanov, V.V. Ivanov và I.A. Malkhanova (Moskva, 1977) đã dịch *kukushka* là "(chim) tu hú". *Từ điển Việt Hán* của nhóm Hà Thành, Trinh Ngoạ Long (Bắc Kinh 1960) dịch *tu hú* là "đỗ quyên điểu". Con chim này thuộc họ *cuculidés;* danh từ này đã được quyển *Danh từ khoa học* của Đào Văn Tiến dịch là "họ chim đỗ quyên". Bấy nhiêu bằng chứng tưởng cũng đủ tỏ rằng đỗ quyên là con chim tu hú. Nhưng chúng tôi còn muốn nêu thêm một bằng chứng rất có ý nghĩa nữa như sau. Hình mà ông Nguyễn Quảng Tuân đưa ra để minh hoạ con chim tu hú ở trang 184 của quyển *Chữ nghĩa Truyện Kiều* (Hà Nội, 1990; tái bản 1994) giống hệt hình mà Cao Thụ Phiên đưa ra để minh hoạ con chim đỗ quyên ở trang 671 của quyển *Hình âm nghĩa tổng hợp đại*

tự điển (Đài Bắc, 1974). Hình này lại xuất hiện ở trang 104 của quyển *Truyện Kiều* do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb. Khoa học xã hội, 1995) cũng để minh hoạ con chim đỗ quyên. Điều này gián tiếp nói rằng đỗ quyên đích thị là con chim tu hú.

Tiếc rằng Nguyễn Quảng Tuân lại không thừa nhận *tu hú* là tên tiếng Việt của con chim đỗ quyên. Ông viết:

"Vì không biết chim quyên là loại chim gì nên mọi người mới đoán quanh là con cuốc hoặc con tu hú và mới cho rằng Nguyễn Du dùng chữ "đầu cành" chưa được chỉnh (ý nói con cuốc không sống trên cây - AC).

Sự thực thì chim quyên là một giống chim khác hẳn với chim cuốc và chim tu hú.

Chim quyên 鵑 có tên khoa học là Acredula trivirgata, là một loài chim hay hót, có đuôi dài, đầu lông sắc trắng, trên lưng lông màu đen, dưới bụng lông màu trắng, hai cánh lông màu trắng hoặc lốm đốm trắng, mùa hè ở trên núi rừng, mùa thu bay thành đàn xuống đồng bằng, thích ăn sâu bọ và hay hót.

Nguyễn Du ở đây (câu 566 - AC) tả cảnh cuối hè sang thu tức là đúng vào thời gian chim quyên bay từng đoàn từ trên rừng núi xuống đồng bằng và kêu hót ở đầu cành (đầu cành quyên nhặt).

Trái lại *con quyên gọi vào hè* thì *con quyên* đó là con cuốc như Nguyễn Du đã nói đến trong câu 1307: *Dưới trăng quyên đã gọi hè.*

Chúng ta phải nhận định rõ ràng nếu không sẽ dễ nhầm lẫn:

Chim quyên, hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu.

Con *đỗ quyên,* ta quen gọi con cuốc, kêu về đêm, thường lủi ở bờ nước trong bụi rậm, kêu về mùa hè." *(Chữ nghĩa Truyện Kiều,* tr. 184 - 185)

Thực ra thì chính Nguyễn Quảng Tuân đã nhầm lẫn khi ông đánh đồng chữ 鵷 với chữ 鵑. Chữ trước, do ông đưa ra, đọc là *viên,* còn chữ sau, là chữ mà Nguyễn Du đã dùng, thì mới đọc là *quyên.* Vì chữ 鵷 không phải là chữ mà Nguyễn Du đã dùng nên con Acredula trivirgata, tức con chim "hót ban ngày, đậu trên cành cây, hót rất nhiều về mùa thu", không có liên quan đến câu 566 của *Truyện Kiều.* Có lẽ do đã phát hiện ra điều này nên đến khi khảo đính và chú giải quyển *Truyện Kiều* (Nxb. Khoa học xã hội, 1995), Nguyễn Quảng Tuân đã không còn nhắc đến con Acredula trivirgata nữa. Và ông đã nhận rằng "chim quyên tức *đỗ quyên*" (Sđd, tr. 103). Ông đã giữ nguyên tên mà không đối dịch nhưng, như chúng tôi đã chứng minh, đỗ quyên chính là con chim tu hú.

Tại sao Nguyễn Quảng Tuân phải viện dẫn đến chữ 鵷 (viên)? Là vì ông đã phát hiện ra rằng con *viên* "hót rất nhiều về mùa thu" mà theo ông thì câu 566 lại "tả cảnh cuối hè sang thu" (còn con "quyên" chính cống thì lại hót vào mùa hè). Nguyễn Thạch Giang cũng cho rằng "câu này tả cảnh cuối hè sang thu" *(Truyện Kiều,* khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr. 387). Chúng tôi ngạc nhiên về sự khẳng định này vì đây thực ra lại là cảnh cuối xuân sang hè. Thời gian trong lời kể chuyện của Nguyễn Du cũng bắt buộc phải kết luận như thế.

Lấy câu 370 làm điểm khởi đầu và câu 566 làm điểm kết thúc, ta sẽ dễ dàng thấy rằng từ lúc:

Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua. (câu 370)

cho đến lúc

Đầu cành quyên nhặt, cuối trời nhạn thưa. (câu 566)

thì thời gian trôi qua chưa hết hai ngày một đêm. Thật vậy, câu 370 tả tiết trời trước và trong ngày mà cha mẹ và hai em của Kiều đi mừng "sinh nhật ngoại gia" còn câu 566 thì tả tiết trời và cảnh vật vào giờ ngọ của ngày hôm sau, lúc gia đình Kiều còn chưa về đến nhà. Chưa đầy hai ngày một đêm thì làm sao xuân vừa mới qua (đã chừng xuân qua) mà đã có thể là "cuối hè sang thu"?

Các nhà chú giải đó có lẽ đã căn cứ vào vế sau của câu thơ (cuối trời nhạn thưa) nên mới khẳng định như thế! Nhưng xin nói rằng nhạn là một giống chim di cư mỗi năm có hai hướng bay: Bắc - Nam trong mùa thu và Nam - Bắc trong mùa xuân. Trong mùa thu, chúng phải rời vùng ôn đới Bắc bán cầu mà bay đến phương Nam để tránh mùa đông còn trong mùa xuân thì chúng lại rời vùng nhiệt đới phương Nam mà bay về phương Bắc để sinh sản trong mùa hè. Vế sau của câu 566 tả cảnh những con nhạn cuối cùng đang bay về phương Bắc. Bầy đàn đông đúc của chúng đã về đến nơi trong mùa xuân rồi mà chúng còn lẻ tẻ và lẹt đẹt chưa bay về đến trong khi trời đã sang hè. "Cuối trời nhạn thưa" là như thế. Tóm lại, con nhạn không chỉ là dấu hiệu của mùa thu mà của cả mùa xuân, tuỳ theo hướng bay của nó. Đó là một giống hậu điểu "thu Nam lai, xuân Bắc khứ". Các nhà chú giải vì không căn cứ vào thời gian thực tế trong lời kể của tác giả để đoán định nên mới cho rằng "cuối trời nhạn thưa" là dấu hiệu của mùa thu. Thực ra, nếu đang độ thu thì chúng bay theo đàn đông đúc (một đàn nhạn đông đến hàng ngàn con) chứ làm gì có được cảnh "nhạn thưa". Chỉ những con cuối cùng mới còn lẻ tẻ, và lẹt đẹt bay từ Bắc xuống Nam khi trời đã cuối thu hoặc chớm đông.

Tóm lại, cảnh trong câu 566 là cảnh cuối xuân đầu hè chứ không phải cuối hè sang thu. Vậy ta có thể yên tâm khẳng định

rằng quyên là một giống chim kêu vào mùa hè (chứ không phải là con viên kêu vào mùa thu) và đó là con chim tu hú (chứ không phải con cuốc như nhiều người đã hiểu). Trong cả câu 566 lẫn câu 1307 thì con chim đó là con đỗ quyên chứ không phải chỉ là con đỗ quyên ở câu 566 còn ở câu 1307 thì lại là con cuốc như Nguyễn Quảng Tuân đã phân tích. Mối bận tâm của ông là ở chỗ: con cuốc kêu vào mùa hè và nhất là kêu vào ban đêm nên mới thích hợp với thời khắc (dưới trăng = ban đêm) và thời tiết (gọi hè) nói đến trong câu này. Nhưng chẳng có lẽ con đỗ quyên lại không kêu vào mùa hè?

Lời chú trong sách *Quảng sư loại* có nói rằng "đỗ quyên xuân tắc minh, chí hạ vưu thậm" (dẫn theo *Thuý Kiều truyện tường chú,* Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, quyển hạ, Sài Gòn, 1974, tr. 11, chú thích 22), nghĩa là "mùa xuân thì tu hú kêu, vào hè càng kêu dồn". Và chẳng có lẽ nó lại không kêu vào ban đêm? *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1992) nói rõ rằng con đỗ quyên "vào đầu mùa hè thì thường ngày đêm kêu không ngớt" (sơ hạ thời thường trú dạ bất đình địa khiếu).

» 18. Kiến thức ngày nay, số 204, ngày 01-4-1996

ĐỘC GIẢ: Câu "Vai năm tấc rộng thân mười thước cao" trong *Truyện Kiều* đã được mổ xẻ khá kỹ lưỡng ở mục *Chuyện Đông chuyện Tây* trên *Kiến thức ngày nay* các số 173, 178, 187 và 190. Sau đó, tác giả Nguyễn Tế Nhị có viết bài "Số đo của Từ Hải" đăng trên *Thế giới mới* số 164, ngày 18-12-1995, trang 49. Xin hỏi ông An Chi có biết đến bài này hay không mà chưa thấy ông có ý kiến.

AN CHI: Chúng tôi có biết đến bài đó mà không có ý định bàn tiếp vì thiển nghĩ rằng mình đã bày tỏ khá cặn kẽ ý kiến

cá nhân trên *Kiến thức ngày nay* các số 173, 178, 187 và 190. Nếu có bàn tiếp thì chúng tôi vẫn giữ nguyên cách nhìn của mình nên cũng sẽ không đưa vấn đề đi thêm được đến đâu. Nay ông đã hỏi đến thì chúng tôi cũng xin lạm phép chỉ rõ ra những chỗ không thoả đáng trong bài mà ông đã nêu.

Sau khi chứng minh rằng "dân mình có cách nói ước lệ theo các con số phiếm chỉ, nhất là những số từ 1 đến 10", rằng "trong dãy số này thì 10 là số lớn nhất, 5 là số trung bình", rằng "tỷ số phiếm chỉ 5/10 được xem như là tỷ số đẹp nhất để miêu tả ước lệ mức đo hoàn hảo về vật chất cũng như về tinh thần", Nguyễn Tế Nhị kết luận: "Thi hào Nguyễn Du đã vận dụng tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ 5/10 để miêu tả ước lệ "số đo lý tưởng" "năm tấc, mười thước" dáng vóc của Từ Hải, một đấng mày râu to cao, vạm vỡ" (Bđđ, tr. 49). Thực ra, tỷ số giữa *năm tấc* với *mười thước* lại là 5/100 chứ không phải 5/10 (một thước đo được đến... 10 tấc), biết rằng khi đã nói đến tỷ số thì phải nói đến một đơn vị đo đồng nhất, chứ không thể đo đại lượng này bằng tấc mà đại lượng kia thì lại bằng... thước. Vậy nếu quả thật 5/10 có là một "tỷ số phiếm chỉ tuyệt mỹ" thì nó cũng chẳng phải là cái mà thi hào Nguyễn Du muốn ứng dụng trong câu "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao" (vì ở đây ông lại ứng dụng 5/100). Đó là điểm thứ nhất.

Sau đây là điểm thứ hai. Cứ theo lời của tác giả Nguyễn Tế Nhị, 5 là số trung bình, 10 là số lớn nhất, thì vai năm tấc rộng đương nhiên là vai trung bình còn thân mười thước cao đương nhiên là thân hình cao lớn vào hàng siêu đẳng của con người. Một cái khung vai trung bình trên một thân hình cao lớn thuộc loại nhất nhì của con người thì làm sao có thể xem là cân đối cho được! Vậy theo lý thuyết của chính tác giả Nguyễn Tế Nhị thì Từ Hải chẳng qua cũng chỉ là một "dạng

người có vai so, vai rút" như chúng tôi đã viết trên *Kiến thức ngày nay* số 173 mà thôi.

Tóm lại, hình như không có cách nào để biện bạch một cách ổn thoả rằng cái ước lệ trong câu "Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao" của Nguyễn Du lại không phải là một ước lệ... khập khiễng. Nguyễn Tế Nhị có viết rằng "một người tài hoa và từng trải như cụ Tố Như chẳng có lẽ không biết độ dài của cái thước ta và không hiểu được tỷ lệ cân đối của dáng vóc một con người". Nhưng biết vấn đề đó là một chuyện còn thao túng vận điệu trong câu thơ lại là một chuyện khác. Trong điều kiện cụ thể của câu thơ đang xét thì Nguyễn Du không thể vùng vẫy ngọn bút của mình một cách hoàn toàn thoải mái được, như chúng tôi đã chứng minh trên *Kiến thức ngày nay*, số 190, nghĩa là, theo chúng tôi, thì "trên đường thiên lý, dù có là ngựa ký ngựa kỳ, e rằng cũng có lúc *vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh*". Ngưỡng mộ thiên tài của Nguyễn Du, theo chúng tôi, không có nghĩa là tìm mọi cách để biện bạch ngay cả những chỗ không hay trong thi phẩm của ông. Câu thơ đang xét thực ra cũng chẳng phải là trường hợp duy nhất của *Truyện Kiều* trong đó tác giả đã bị gò bó về thanh điệu và vận điệu. Chúng tôi xin dẫn ra thêm câu sau đây:

Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu.

Ai cũng biết rằng tiết Hàn thực là (những) ngày ăn thức ăn nguội để tưởng nhớ Giới Tử Thôi còn tiết Nguyên tiêu là lễ hội đêm rằm tháng giêng. Lẽ ra phải viết "Ngày ngày Hàn thực, đêm đêm Nguyên tiêu" thì mới đúng luận lý. Lời khấn của Tú Bà trong nguyên văn tiếng Hán của Thanh Tâm Tài Nhân cũng là "triêu triêu Hàn thực, dạ dạ Nguyên tiêu". Chẳng qua do luật thơ bắt buộc nên Nguyễn Du mới phải hoán vị "ngày ngày" với "đêm đêm". Điều này thì ai cũng thấy. Chiêm Vân Thị đã viết:

"Truyện Đỗ-thập-nương trong sách *Kim-cổ-kỳ-quan*: Triêu triêu Hàn thực, dạ dạ Nguyên tiêu: *Ngày nào cũng như ngày Hàn thực, đêm nào cũng như đêm Nguyên tiêu.* Câu này trong nguyên-lục cũng có. Truyện đổi ra: Đêm đêm Hàn-thực ngày ngày Nguyên tiêu để tiện áp luật." *(Thuý Kiều truyện tường chú,* quyển thượng, Sài Gòn, 1973, tr. 253)

Đào Duy Anh cũng viết như sau:

"Theo *Nguyên truyện* thì Tú Bà khấn rằng: Triêu triêu Hàn thực, dạ dạ Nguyên tiêu (Sáng nào cũng như sáng Hàn thực, đêm nào cũng như đêm Nguyên tiêu). Nguyễn Du dịch câu này nhưng vì vần nên đổi "ngày ngày" xuống dưới, cho "đêm đêm" lên trên. (*Từ điển Truyện Kiều,* Hà Nội 1974, tr. 127)

Gần đây nhất, Nguyễn Quảng Tuân cũng đã viết:

"Đêm đêm: đúng ra phải nói *ngày ngày.*

Ngày ngày đúng ra phải nói *đêm đêm*"

(Truyện Kiều, khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, tr. 137 - 138).

Ai ai cũng thấy như thế. Con người tài hoa và từng trải như Nguyễn Du có lẽ nào lại không thấy? Chẳng qua vì... túng vận nên ông mới lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm đó mà thôi.

19. Kiến thức ngày nay, số 205, ngày 10-4-1996

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều,* câu 1110 là *Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.* Xin cho biết "chước gì" là chước gì, "ba mươi sáu chước" là những chước gì và những chước đó là của sách nào.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang đã chú giải câu đó như sau: "Ý Sở Khanh khuyên Thuý Kiều: Trong tất cả các kế chỉ có một kế hay nhất là chạy trốn. Ý lấy từ lời Vương Kinh Tắc (Nam

Tề) chép trong *Nam sử*: "Tam thập lục sách, tẩu thị thượng kế" = ba mươi sáu chước, chạy trốn là chước hay nhất. *Tam thập lục* là có ý chỉ tất cả, chứ không phải chỉ con số cụ thể là *ba mươi sáu*." (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr. 411)

Nguyễn Thạch Giang đã không đúng khi khẳng định rằng *tam thập lục* không chỉ một con số cụ thể nào mà chỉ tất cả. *Tam thập lục kế* thực tế là tên một bộ binh thư xưa của Trung Hoa, được đúc kết thành sách từ đời Minh hoặc đời Thanh nhưng nay không còn biết được tác giả là ai. Và *tam thập lục kế* đích xác là ba mươi sáu kế đã được sách này phân thành 6 loại (mỗi loại gồm có 6 kế) mà bàn đến một cách tỉ mỉ về mặt binh pháp. Sáu loại đó là: *thắng chiến kế, địch chiến kế, công chiến kế, hỗn chiến kế, tinh chiến kế* và *bại chiến kế*. Sau đây là tên cụ thể của ba mươi sáu kế:

1. *Man thiên quá hải* (dối trời vượt biển); 2. *Vi Nguỵ cứu Triệu* (bao vây Nguỵ để cứu Triệu) 3. *Tá đao sát nhân* (mượn dao giết người); 4. *Dĩ dật đãi lao* (dùng quân còn khoẻ đánh quân đã mệt); 5. *Sấn hoả đả kiếp* (lợi dụng hoả hoạn mà đánh cướp); 6. *Dương Đông kích Tây*.

Đó là sáu thắng chiến kế.

7. *Vô trung sinh hữu* (từ không có mà làm cho có); 8. *Ám độ Trần Thương* (ngầm vượt đất Trần Thương); 9. *Cách ngạn quan hoả* (như ở cách bờ mà xem lửa cháy); 10. *Tiếu lý tàng đao* (giấu dao trong nụ cười); 11. *Lý đại đào cương* (mận chết thay đào); 12. *Thuận thủ khiên dương* (tiện tay dắt dê đi luôn).

Đó là sáu địch chiến kế.

13. *Đả thảo kinh xà* (làm cỏ động thì rắn sợ); 14. *Tá thi hoàn hồn* (mượn xác nhập hồn); 15. *Điệu hổ ly sơn* (dụ hổ rời khỏi núi); 16. *Dục cầm cố túng* (muốn nắm mà làm ra cố

ý buông); 17. *Phao chuyên dẫn ngọc* (ném gạch mà làm lộ ra ngọc); 18. *Cầm tặc (tiên) cầm vương* (muốn bắt giặc thì phải bắt vua của giặc trước).

Đó là sáu công chiến kế.

19. *Phủ để trừu tân* (rút củi dưới đáy nồi); 20. *Hỗn thuỷ mạc ngư* (thừa nước đục mà bắt cá); 21. *Kim thiền thoát xác* (ve vàng lột xác); 22. *Quan môn tróc tặc* (bắt giặc tại cửa ải); 23. *Viễn giao cận công* (bang giao xa, tấn công gần); 24. *Giả đồ phạt Quắc* (mượn đường đi đánh nước Quắc).

Đó là sáu hỗn chiến kế.

25. *Thâu lương hoán trụ* (trộm rường tráo cột); 26. *Chỉ tang mạ hoè* (chỉ cây dâu mà chửi cây hoè); 27. *Giả si bất điên* (giả dại mà không điên); 28. *Thượng ốc trừu thê* (lên mái nhà rồi rút thang); 29. *Thụ thượng khai hoa* (cây không có hoa mà làm cho nở hoa); 30. *Phản khách vi chủ* (biến khách thành chủ).

Đó là sáu tinh chiến kế.

31. *Mỹ nhân kế*; 32. *Không thành kế*; 33. *Phản gián kế;* 34. *Khổ nhục kế*; 35. *Liên hoàn kế*; 36. *Tẩu vi thượng.*

Đó là sáu bại chiến kế.

Trở lên là ba mươi sáu kế mà chúng tôi đã trích dẫn (và tạm diễn nghĩa) từ sách *Tam thập lục kế* (hội hoạ bản) của Văn Hạo (Hồ Nam, 1995). *Từ điển thành ngữ điển cố Trung quốc* (dịch giả và nhà xuất bản không ghi tên tác giả) do GS. Lê Huy Tiêu biên dịch (Hà Nội, 1993) có nói rằng ba mươi sáu kế đó là ở trong sách *Tôn Tử binh pháp* (Sđd, tr. 45, câu 132). Đây là điều không đúng vì, như đã nói, *Tam thập lục kế* tự nó đã là một bộ sách riêng biệt và là sách đời Minh hoặc đời Thanh. Huống chi *Tôn Tử binh pháp* là sách thuộc thời tiền Công nguyên còn tên của một số kế trong ba mươi sáu kế

thì rõ ràng là mượn lời của người đời sau để diễn đạt. Chẳng hạn, "lý đại đào cương" là mượn lời của nhạc phủ; "cẩm tặc cầm vương" là mượn lời thơ của Đỗ Phủ, v.v.. Đó là chỉ mới nói về mặt ngôn từ, còn về sự kiện lịch sử thì cũng mâu thuẫn. Chẳng hạn như kế "ám độ Trần Thương", liên quan đến việc Lưu Bang đánh lừa Hạng Võ để giành lấy thiên hạ vào cuối đời Tần thì Tôn Võ, tác giả của *Tôn Tử binh pháp*, là người thời Xuân Thu (770 - 476 tr.CN), làm sao có thể biết được mà nói đến trong sách của mình? Hoặc "vi Nguỵ cứu Triệu" là kế của Tôn Tẫn, người thời Chiến quốc (475 - 221 tr.CN), thì người thời Xuân Thu như Tôn Võ làm sao có thể biết được? Rồi kế "giả đồ phạt Quắc" liên quan đến việc Tấn Văn Công mượn đường qua nước Ngu để diệt nước Quắc, xong quay trở về diệt luôn nước Ngu, cũng là việc thời Chiến quốc, thì làm sao Tôn Võ có thể biết được?

20. Kiến thức ngày nay, số 208, kỷ niệm 30-4 và 1-5, 1996

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 203, mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, ông có nói rằng con chim đỗ quyên cũng kêu vào mùa hè và kêu vào ban đêm. Đỗ quyên kêu vào mùa hè thì có thể tin được nhưng có thật là nó cũng kêu vào ban đêm hay không? Thơ ca Trung Quốc có nói đến điều này hay không? Ông lại nói rằng con nhạn còn là dấu hiệu của mùa xuân. Theo tôi, xưa nay người ta chỉ nhắc đến con nhạn khi tả cảnh mùa thu, không ai nhắc đến nhạn khi tả mùa xuân cả. Vậy có bài thơ vịnh xuân nào mà lại nhắc đến nhạn hay không?

AN CHI: Vấn đề là ở chỗ những điều khẳng định đó có đúng với thực tế hay không chứ không phải ở chỗ những điều đó có được nói đến trong thơ ca hay không. Có rất nhiều hiện

tượng và sự/vật không hề được văn thơ nói đến, nhưng chẳng có lẽ vì thế mà kết luận rằng chúng không tồn tại?

Tuy nhiên, sau đây chúng tôi cũng xin nêu hầu ông một số câu thơ, bài thơ của Trung Hoa nói về tiếng chim quyên ban đêm và về chim nhạn mùa xuân.

Trước nhất là tiếng đỗ quyên về đêm. Trong bài *Dạ túc Thất Bàn lĩnh* (Trú đêm ở núi Thất Bàn) của Thẩm Thuyên Kỳ đời Đường, câu thứ 6 là:

Thanh dạ tử quy đề, có nghĩa là "đêm thanh đỗ quyên (tử quy) kêu".

Trong bài *Tống xuân* (Tiễn xuân) của Vương Lịnh đời Tống, câu thứ 3 là:

Tử quy dạ bán do đề huyết, nghĩa là "nửa đêm mà đỗ quyên còn kêu đến rỏ máu)".

Trong bài *Lữ hoài* (Sống nơi đất khách, nhớ nhà) của Thôi Đồ đời Đường, câu thứ 3 là:

Đỗ quyên chi thượng nguyệt tam canh, nghĩa là "đỗ quyên (kêu) trên cành lúc trăng đã ở vào canh ba" (cũng là một kiểu *Dưới trăng quyên đã gọi hè* chăng?)

Trong bài *Tàm phụ ngâm* (Bài hát của người đàn bà nuôi tằm) của Tạ Phương Đắc đời Tống, câu đầu tiên là:

Tử quy đề triệt tứ canh thì, nghĩa là "đỗ quyên kêu suốt bốn canh đêm".

Trong bài *Tử quy* (Đỗ quyên) của Ngô Dung đời Đường, câu thứ 6 là:

Nguyệt tà trường điếu dục minh thiên, nghĩa là "trăng tà (đỗ quyên) kêu ra rả đến lúc trời sắp sáng".

Trong bài *Sơn trung văn đỗ quyên* (Trong núi nghe đỗ quyên kêu) của Hồng Viêm đời Tống, câu 5 và câu 6 là:

Bắc song di đăng dục tam canh,
Nam sơn cao lâm thời nhất thanh.

nghĩa là "bên song Bắc khêu (bấc) đèn lúc sắp canh ba, bỗng nghe tiếng kêu (của đỗ quyên) vọng đến từ rừng sâu Nam sơn".

Cuối cùng, trong bài *Văn tử quy* (Nghe đỗ quyên kêu) của Hoàng Cảnh Nhân đời Thanh, hai câu đầu là:

Thanh thanh huyết lệ tố trầm oan,
Để khởi Ba Lăng mộ vũ hôn.

nghĩa là "tiếng kêu nào cũng là huyết lệ tỏ nỗi oan thầm kín, vang lên ở Ba Lăng mờ mịt mưa đêm".

Còn sau đây là hình ảnh con nhạn vào mùa xuân.

Trong bài *Xuân giang hoa nguyệt dạ* (Đêm trăng hoa trên sông xuân) của Trương Nhược Hư đời Đường, câu thứ 27 là:

Hồng nhạn trường phi quang bất độ,

nghĩa là "chim hồng chim nhạn bay xa mãi mà ánh trăng vẫn còn đó".

Trong bài *Quá Nhạn Châu* (Qua Nhạn Châu) của Mai Nghiêu Thần đời Tống, hai câu đầu là:

Thuyền tùng Nhạn Châu Bắc khứ,
Nhạn bối xuân phong dịch quy.

nghĩa là "thuyền đi về Bắc theo hướng Nhạn Châu còn chim nhạn thì cũng mang gió xuân trên lưng mà bay trở về (phương Bắc)".

Bài *Xuân nhật tư quy* của Tiết Đạo Hạnh đời Tuỳ như sau:

Nhập xuân tài thất nhật,
Ly gia dĩ nhị niên.
Nhân quy lạc nhạn hậu,
Tư phát tại hoa tiền.

nghĩa là "vào xuân mới bảy ngày, xa nhà đã hai năm. Người thì trở về sau khi nhạn muộn đã về mà lòng nhớ nhà thì lại phát sinh trước cả lúc hoa (mùa xuân) nở".

Trong bài *Hàn thực tức sự* (Tức sự ngày Hàn thực) của Vương Xương Linh đời Đường, câu 3 và câu 4 là:

Vũ diệt long xà hoả,
Xuân sinh hồng nhạn thiên.

nghĩa là "mưa dập tắt những ngọn lửa (lan toả ngoằn ngoèo) như rồng rắn uốn lượn; mùa xuân tạo ra cảnh trời có chim hồng chim nhạn (bay đầy)".

Trong bài *Hý đáp Nguyên Trân* (Vui đùa đáp Nguyên Trân) của Âu Dương Tu đời Tống, câu thứ 5 là: *Dạ văn quy nhạn sinh hương tứ*, nghĩa là "Đêm nghe tiếng nhạn (bay từ Nam về Bắc) mà sinh lòng nhớ quê".

Bài *Quy nhạn* (Nhạn trên đường về) của Tiền Khởi đời Đường như sau:

Tiêu Tương hà sự đẳng nhàn hồi,
Thuỷ bích sa minh lưỡng ngạn đài.
Nhị thập ngũ huyền đàn dạ nguyệt,
Bất thắng thanh oán khước phi lai.

Quy nhạn là những con nhạn rời phương Nam để bay về phương Bắc khi mùa xuân đến. Hai câu đầu là lời của tác giả hỏi nhạn tại sao nỡ rời đôi bờ rêu phong, nước biếc xanh, cát óng ánh của sông Tiêu Tương để bay về Bắc mà không một chút luyến tiếc. Nhạn trả lời bằng hai câu sau rằng vì không chịu nổi tiếng đàn sắt (nhị thập ngũ huyền) ai oán trong đêm trăng thanh của thần sông Tiêu Tương nên phải rời phương Nam mà bay về Bắc.

Trong bài *Tân nhạn* (Những con nhạn đầu tiên) của Ngô Dung đời Đường, hai câu đầu là:

Tương Phố thâm xuân thuỷ Bắc quy,
Ngọc Quan dao lạc hựu Nam phi.

nghĩa là "khi bến sông Tương đã vào xuân thì bắt đầu bay về phương Bắc, khi cây cỏ ở Ngọc Môn Quan tàn úa thì lại bay xuống phương Nam" (Tân nhạn là những con nhạn đầu tiên thấy được trên đường bay từ Bắc xuống Nam hoặc từ Nam về Bắc).

Cuối cùng là bài *Xuân nhạn* - đúng là nhạn mùa xuân đây! - của Vương Cung đời Minh:

Xuân phong nhất dạ đáo Hành Dương,
Sở thuỷ Yên sơn vạn lý trường.
Mạc quái xuân lai tiện quy khứ,
Giang Nam tuy hảo thị tha hương.

nghĩa là "Gió xuân trong một đêm đã thổi đến Hành Dương (là nơi nhạn trú đông) mà đường về núi Yên sông Sở (là vùng quê hương của nhạn ở phương Bắc) thì xa muôn dặm. Nhưng đừng lấy làm lạ khi thấy rằng hễ xuân đến thì nhạn bèn bay về Bắc, vì Giang Nam tuy đẹp nhưng chỉ là xứ người mà thôi".

Hy vọng những dẫn chứng trên đây sẽ góp phần làm cho ông yên tâm rằng trong thơ ca cũng như ở ngoài đời, con chim đỗ quyên cũng kêu vào ban đêm và con chim nhạn cũng là dấu hiệu của mùa xuân.

21. Kiến thức ngày nay, số 208, kỷ niệm 30-4 và 1-5, 1996

ĐỘC GIẢ: *Kiến thức ngày nay,* số 203, mục *Chuyện Đông chuyện Tây* có bàn về con chim quyên trong *Truyện Kiều.*

Tôi là người ở nông thôn, việc phân biệt họ các loài chim tôi không rành nhưng tôi biết rõ đặc tính của các loài chim tường tận hơn các nhà bác học ở Tây, Mỹ mười lần (...). Có một loại chim múa hót hay, chỉ hót độc nhất vào mùa hè, rất ít khi hót vào các mùa khác, ở miền Tây gọi là chim chìa vôi hoặc chim rẻ quạt (tên này ít dùng hơn). Ở miền Trung, Huế gọi là chim khuyên hoặc vành khuyên vì chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên đuôi đen mình trắng, ở mắt có một cái khuyên = khoen trắng to tròn. Mùa xuân, thu, đông, chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên ẩn náu trong lùm cây, ít xuất hiện, không hót. Vào hè, khi dứt trận mưa hè đầu tiên, chim chìa vôi - khuyên - vành khuyên liền xuất hiện, sà xuống đất ăn giun, dế và các loại côn trùng khác. Ăn no, bay lên cành, xoè đuôi, xoè cánh, nhảy hót suốt ngày và hót được nhiều điệu hơn các loài chim khác (...). Có thể con chim chìa vôi ở miền Tây, chim khuyên - vành khuyên ở miền Trung - Huế thì ở quê hương của Nguyễn Du gọi là chim "quyên" chăng?

AN CHI: Chúng tôi rất muốn tin ở những điều mà ông đã viết, chỉ xin lạm phép lưu ý ông về mấy điểm sau đây:

1. Có nhiều chuyện của ta hoặc Tàu mà các ông Tây rất rành; vì vậy, không nên coi thường kiến thức hoặc ý kiến của họ.

2. Cảnh và người mà Nguyễn Du đã tả trong *Truyện Kiều* là cảnh và người ở bên Tàu; vậy con chim chìa vôi (rẻ quạt) - khuyên - vành khuyên của miền Tây Nam Bộ hoặc miền Trung của Việt Nam chắc không có liên quan gì đến con quyên ở bên Tàu (Còn bên Tàu có chim chìa vôi hoặc bên ta có chim quyên hay không thì lại là một việc khác).

3. Con chim chìa vôi (rẻ quạt) ở miền Tây có phải là con chim khuyên - vành khuyên ở miền Trung hay không thì chúng tôi xin nhường lời cho các nhà điểu học. Chỉ xin nói

rằng con chim khuyên hoặc vành khuyên mà dân chơi chim tại Sài Gòn - Chợ Lớn hiện nay gọi là con khoen thì chẳng có gì giống với con chìa vôi "đuôi đen mình trắng" mà ông đã miêu tả. Chỉ đúng có một điều là nó hót rất hay, đặc biệt là khi nó đã "líu" thì... không thể chê được!

22. Kiến thức ngày nay, số 210, ngày 20-5-1996

ĐỘC GIẢ: Có phải người đời thường dùng hình ảnh trúc và mai để chỉ sự đẹp đôi? Vậy trúc, mai có cùng loại không? Lúc nhỏ đi học, tôi đã học thuộc lòng bài *Trấn thủ lưu đồn* trong đó có câu:

Miệng ăn măng trúc măng mai.

Vậy chắc là mai cùng loại với tre, nhưng sao chẳng thấy trên đời này? Còn nếu mai là thứ hoa trưng bày trong dịp xuân về thì cây mai này làm gì có măng?

AN CHI: Trong câu ca dao:

Miệng ăn măng trúc măng mai.

thì *mai* đúng là một loại *tre*. Chẳng những nó có tồn tại trên đời mà tên của nó cũng còn được ghi nhận trong từ điển nữa. *Từ điển tiếng Việt 1992,* chẳng hạn, đã ghi như sau: "*Mai.* Cây cùng loại với tre, gióng dài, thành dày, đốt lặn, lá rất to, dùng làm nhà, làm ống đựng nước, v.v.". Nhưng tên của cây mai này thì không bao giờ đi chung với tên của cây trúc để làm thành tổ hợp cố định "trúc mai". Vậy trong tổ hợp này thì mai không phải là một loại tre. Đây là một loại cây có hoa, nhưng cũng chẳng phải là cây mai bông vàng, tên khoa học là *Ochna harmandii,* thường chưng vào dịp Tết ở miền Nam Việt Nam. Nó là cây mai ở bên Tàu, tên khoa học là *Prunus mume,* hoa màu trắng, hồng hoặc đỏ và có mùi thơm; quả có vị chua, còn

sống thì màu xanh, chín thì màu vàng, có thể muối hoặc làm mứt để ăn (Ô mai hoặc xí(m) mụi của Tàu chính là làm bằng trái mai này). Loại mai này giỏi chịu rét lạnh, trong tuyết giá vẫn có thể nở hoa như trong mấy câu đầu bài thơ *Tảo mai* (Mai sớm) của nhà sư Tề Kỷ đời Đường:

Vạn mộc đống dục chiết,
Cô căn noãn độc hồi.
Tiền thôn thâm tuyết lý,
Tạc dạ nhất chi khai.

(Muôn cây sắp chết cóng,
Riêng rễ ấm trở mình.
Trong tuyết dày xóm trước,
Đêm qua nở một bông.)

Vì vậy mà nó đã được xếp vào hàng "tuế hàn tam hữu" là tùng, trúc, mai, ba loại cây bạn của mùa đông (cũng có người hiểu là ba loại cây bạn với nhau trong mùa đông).

Tuy cây mai này và cây trúc kia không có bà con gì nhưng người ta vẫn ghép đôi chúng với nhau mà tạo ra tổ hợp "trúc mai" để chỉ một loại quan hệ tình cảm. *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) đã giảng như sau: "*Trúc mai.* Tình nghĩa bạn bè thân mật với nhau: *Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai* (*Kiều*)". Thực ra *trúc mai* không chỉ "tình bạn bè thân mật với nhau" mà lại chỉ tình vợ chồng hoặc duyên nợ lứa đôi. Hơn nữa, nếu hai tiếng đó có chỉ "tình bạn bè thân mật với nhau" thì câu *Kiều* đưa ra làm thí dụ trên đây cũng hoàn toàn không thích hợp. Ai có đọc *Kiều* cũng biết rằng quan hệ giữa Thuý Kiều và Kim Trọng là tình yêu đã đến mức "xem trong âu yếm có chiều lả lơi" *(Kiều,* câu 500) chứ đâu phải là "tình bạn bè"!

Nguyễn Thạch Giang thì giải thích như sau "*Trúc mai:* nói tình nghĩa bền chặt, khăng khít như cây trúc và cây mai là hai giống cây được đặt bên nhau tượng trưng cho tính trong sạch, giữ tròn khí tiết như trong ngày đông tháng giá các giống cây khác rụng lá, thì trúc vẫn tươi xanh, mai vẫn nở hoa. Tiếng Hán có chữ *thanh mai trúc mã* để nói sự gần gũi mà quấn quít nhau giữa con trai, con gái thuở còn bé. Thơ Lý Bạch (Đường): *Lang kỵ trúc mã lai, nhiễu sàng lộng thanh mai* = chàng cưỡi ngựa trúc đến, chạy vòng quanh giường đùa với mai xanh" (*Truyện Kiều,* khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr. 394, chú thích 708).

Cách giải thích trên đây không khỏi có phần suy diễn. Nói rằng "trong ngày đông tháng giá các giống cây khác rụng lá thì mai vẫn nở hoa" là đã khẳng định một điều không đúng thực tế. Cách diễn đạt đó làm cho người đọc tưởng rằng mùa đông là mùa của hoa mai. Thực ra, mai nở vào mùa đông chỉ là mai sớm như đã nói đến trong bài *Tảo mai* của nhà sư Tề Kỷ đã dẫn ở trên. Hoa mai hoàn toàn hiếm hoi vào mùa đông. Chính vì vậy nên mới có thành ngữ "đạp tuyết tầm mai" để chỉ sự nhọc công đi tìm cảm hứng ở nhà thơ. Hoa mai mà nở rộ trong mùa này thì câu thành ngữ trên đây phỏng còn có ý nghĩa gì?

Nói "tình nghĩa bền chặt, khăng khít như cây trúc và cây mai là hai giống cây được đặt bên nhau" cũng là suy diễn. Thiếu gì thứ cây được đặt bên nhau, tại sao không chọn mà cứ phải chọn trúc với mai? Chẳng hạn, trong "tuế hàn tam hữu", tại sao ở đây người ta không ghép trúc với tùng hoặc tùng với mai? Thực ra, *trúc mai ở* đây bắt nguồn từ thành ngữ *thanh mai trúc mã* mà chính Nguyễn Thạch Giang đã có nhắc đến trong phần cuối của đoạn đã dẫn. Nhưng tác giả này chỉ mới dừng lại ở cái ý "nói sự gần gũi quấn quít nhau giữa con trai

con gái thuở còn bé". Thành ngữ đang xét thực ra cũng còn được dùng để chỉ sự đẹp đôi (đúng như bạn nói) hoặc duyên nợ lứa đôi nữa. Hiện nay, phương ngữ Quảng Đông vẫn sử dụng thành ngữ đó theo ý nghĩa này. Trong phim Hong Kong (nói tiếng Quảng Đông), khi nói đến quan hệ giữa chàng và nàng, có những chỗ lời thoại của nhân vật vẫn dùng thành ngữ *thanh mai trúc mã*.

Hai câu thơ của Lý Bạch mà Nguyễn Thạch Giang đã dẫn nằm trong bài *Trường Can hành*; bài này có thể được xem là một thiên diễm tình *mini* bằng thơ ngũ ngôn. Thuở nhỏ, cùng ngụ xóm Trường Can, chàng và nàng thường nô đùa bên nhau một cách vô tư. Năm mười bốn tuổi, nàng về làm vợ chàng; lúc nào cũng e thẹn, nghìn lần gọi cũng không một lần dám quay lại. Năm mười lăm mới bắt đầu dám đưa mắt nhìn nhau mà hứa suốt đời gắn bó với nhau. Chàng nguyện sẽ làm như gã Vỹ Sinh, thà để cho nước triều dâng ngập ở chân cầu (là nơi hẹn hò) chứ nhất quyết không rời nếu nàng chưa đến. Nàng thề sẽ làm hòn vọng phu chờ mãi đến khi chàng trở về nếu một mai chàng phải ra đi. Năm nàng mười sáu thì chàng phải đi xa thật, sông suối gập ghềnh, núi non hiểm trở, tiếng vượn hú ai oán vút trời cao. Nàng nhìn ra trước cửa thì dấu chân chàng rêu xanh đã in đầy. Tháng Tám, nàng nhìn bướm vàng bay từng đôi mà sinh lòng thương cảm, làm cho dung nhan tiều tuỵ. Nàng mong chàng gởi thư cho biết khi nào trở lại nhà để nàng đi đón, dù có xa bảy trăm dặm đường đến Trường Phong Sa cũng không nản lòng. Bài *Trường Can hành* của Lý Bạch được xem là một kiệt tác về lòng chung thuỷ và tình yêu lứa đôi. Nếu chỉ hiểu "thanh mai trúc mã" trong phạm vi 6 câu đầu của bài thơ thì quả đó chỉ là sự gần gũi quấn quýt vô tư giữa con trai con gái lúc còn thơ nhưng nếu liên hệ với 24 câu còn lại thì đó là cả một mối tình nồng nàn và lâm ly.

Năm câu *Kiều* có dùng hai chữ *trúc mai* (hoặc *mai trúc)* đều nói về quan hệ vợ chồng hoặc nam nữ. *Đền nghì trúc mai* trong câu 708 và câu 746 nghĩa là đền đáp lại nghĩa vợ chồng (trong kiếp sau vì kiếp này thì Kiều đã lỗi thề). *Dập dìu trúc mai* trong câu 994 nghĩa là trai gái rộn ràng tấp nập (chốn lầu xanh). *Một nhà sum họp trúc mai* (câu 1381) chỉ cảnh vợ chồng Thuý Kiều - Thúc Sinh đầm ấm sau khi chàng chuộc nàng ra khỏi lầu xanh. Cuối cùng, *chắc rằng mai trúc lại vầy* (câu 1679) có nghĩa là tưởng rằng vợ chồng sẽ lại sum họp (ai hay vĩnh viễn là ngày đưa nhau - câu 1680). Đến như câu ca dao:

Ai đi đường ấy hỡi ai,
Hay là trúc đã nhớ mai đi tìm.

thì có vẻ như đây là một liên lục bát "hậu Nguyễn Du" mà một nhà nho nào đó đã hứng chí buông ra chứ chẳng phải là những lời trữ tình của một tác giả "bình dân" nào cả! Có thể là nó đã trực tiếp bắt nguồn từ ý tứ của bài *Trường Can hành* cũng nên!

23. Kiến thức ngày nay, số 246, ngày 20-5-1997

ĐỘC GIẢ: "Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần" (*Truyện Kiều,* câu 439). Xin cho biết thực chất mấy tiếng "đỉnh Giáp non Thần" ở đây chỉ ý gì. Bốn tiếng trên có phải là do tiếng Hán "Giáp đỉnh thần sơn" mà ra?

AN CHI: Tiếng Hán không có thành ngữ "Giáp đỉnh thần sơn". Còn về bốn tiếng "đỉnh Giáp non Thần" thì xin trích lời giảng ở các sách như sau.

Thuý Kiều truyện tường chú của Chiêm Vân Thị, quyển thượng, do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973) giảng như sau: "Thơ vịnh người đẹp ngủ của Vương Xứng đời Minh có câu: *Thần du*

Bồng đảo tam thiên giới, Mộng nhiễu Vu sơn thập nhị phong: thần đi chơi khắp ba ngàn cõi Bồng-đảo, mộng đi quanh khắp mười hai núi Vu-sơn. Đỉnh Giáp là Vu-sơn. Non Thần là núi Tam-thần, tức là Bồng-đảo trong thơ trên." (Sđd, tr. 160 - 161, chú thích 15).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh giảng: "Do điển bài tựa *Cao-đường phú* của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao-đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi là người ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu-giáp; *non thần* tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến" (Xem chữ *đỉnh*, tr. 130). Nguyễn Quảng Tuân cũng giảng đại ý như Đào Duy Anh (Xem *Truyện Kiều,* khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, tr. 91). Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn điển trên đây mà nói rằng "đây mượn điển này để nói cuộc hội ngộ thần tiên Kim Trọng - Thuý Kiều (*Truyện Kiều,* khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr. 375, câu 439). Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim thì giảng về hai tiếng "đỉnh Giáp" là "Sở Tương Vương nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp lắm, hỏi là người ở đâu, thì thưa rằng: Thiếp là thần nữ núi Vu giáp, sớm làm mây, tối làm mưa" và về hai tiếng "non Thần" là "Thần châu là núi tiên ở". Câu này nói lúc bấy giờ Kim Trọng mới tỉnh dậy còn ngơ ngác, hình như hồn vía vẫn còn ở đâu cõi thần tiên" (*Truyện Thuý Kiều,* Nxb. Tân Việt, in lần thứ tám, Sài Gòn, tr. 79, chú thích 4, 5).

Gần đây, có một kiến giải khác về bốn tiếng "đỉnh Giáp non Thần" mà người đề xuất là Lê Tuyên. Tác giả này cho rằng *đỉnh giáp* là "đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp, chỉ ba người đỗ đầu trong khoa thi Đình (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) và bốn tiếng "đỉnh giáp non thần" nói đến

giấc mơ thi đậu cao và lấy vợ đẹp. Tác giả viết: "Lúc này Kim Trọng đang ở trọ học để đi thi, nếu có mộng thì phải mộng như vậy, chứ không thể mộng theo kiểu dung tục, chỉ mơ ái ân mà không mơ đỗ đạt (...). Lúc này Kim Trọng đang là một nho sinh có lễ giáo và Thuý Kiều đang là một thục nữ, mà hai người cũng chỉ mới gặp gỡ sơ qua, lẽ nào Kim Trọng lại dám nghĩ tới điều tình dục bậy bạ (sex) như vậy" ("*Đỉnh giáp non thần* cần được hiểu khác", *Nguồn sáng,* 13-9703, tr. 18). Chúng tôi chỉ xin lưu ý rằng đây là một cô "thục nữ" đã dám và đã biết lợi dụng tình thế cả nhà đi vắng để đi "tìm trai", chẳng những thế, sau khi trở về mà thấy cả nhà vẫn chưa về đến, lại còn tức khắc "cửa ngoài vội rủ rèm the, xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" để đi "gặp trai" một lần nữa. Còn "cậu nho sinh có lễ giáo" kia chỉ sau đó giây lát thì đã lâm cảnh "sóng tình dường đã xiêu xiêu, xem trong âu yếm có chiều lả lơi" khiến cho bạn tình của mình phải nhắc nhở "vội chi liễu ép hoa nài". Nguyễn Du mà không thắng (= phanh, hãm) gấp thì... "sex" liền ngay tức thì ấy đi chứ!

Nhưng cái lý chính mà chúng tôi muốn dẫn ra để bác cách giải thích của Lê Tuyên chẳng phải là ở chỗ đó mà lại là ở chỗ sau đây: Theo chúng tôi, Nguyễn Du chưa bao giờ nói đến tiếng "giáp" trong câu 439. Chữ mà ông dùng là *hiệp* 峽. Chữ này không bao giờ có âm "giáp" cả. Chẳng qua là các nhà phiên âm từ cuối thế kỷ trước đến nay có sự nhầm lẫn mà phiên nó thành "giáp" thôi. Chữ đang xét thực ra chỉ có âm *hiệp* (hoặc *hạp*) như chúng tôi cũng đã có phiên ở câu:

Vu sơn Vu hạp (hiệp) khí tiêu sâm.

trong bài *Thu hứng* thứ nhất của Đỗ Phủ (xem *Kiến thức ngày nay,* số 195, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 49). Vậy câu *Kiều* thứ 439 là:

Bâng khuâng đỉnh Hiệp non Thần.

Câu thơ do đó chẳng có liên quan gì đến chuyện "đứng đầu, đứng trên hết trong khoa giáp" cả. Và *đỉnh Hiệp non Thần* là một tích duy nhất chứ cũng không phải hai tích khác nhau như Chiêm Vân Thị hoặc nhóm Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim đã chú giải. Đây là tích núi Vu, kẽm Vu (Vu hiệp) có miếu thờ Thần Nữ, là người đẹp mà tương truyền là Sở Tương Vương đã từng nằm mộng thấy. Vậy nói đến *đỉnh Hiệp non Thần* là nói chuyện tơ tưởng, mơ màng đến người đẹp chứ có phải luôn luôn chỉ là chuyện... mây mưa, chuyện *sex* mà thôi đâu!

24. Kiến thức ngày nay, số 253, ngày 01-8-1997

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* của cụ Nguyễn Du, bản do các cụ Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu đính và chú giải (nhan đề *Truyện Thuý Kiều*) do Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin ấn hành năm 1995, đã in câu 2658 như sau:

Tu là cõi phúc, tình là dây oan.

Nhưng trong băng video Thuý Nga 56, chương trình *Paris by night 39*, một nhạc cảnh lấy nội dung từ *Truyện Kiều* (cảnh Hoạn Thư hành hạ Kiều) lại có tên "Tu là *cõi* phúc, tình là dây oan". Giới thiệu tiết mục này, nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn đã nói rõ ràng "Tu là *cõi* phúc...". Cuối tiết mục, các giọng ca nam và nữ cũng hát rõ ràng "Tu là *cõi* phúc,...". Tôi cho rằng "cõi" mới đúng và hay: người ta vẫn nói "cõi đời", "cõi tiên", "cõi trên", "cõi sống", "cõi chết"... Chính cụ Nguyễn Du cũng viết "cõi người ta", "cõi hồng trần"... Vậy có lẽ bản của các cụ Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim do Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin ấn hành đã in sai *cõi* thành "cỗi" chăng?

AN CHI: Trừ nhạc cảnh "Tu là cõi phúc, tình là dây oan" của chương trình *Paris by night 39* do Lam Phương soạn nhạc và Ái Vân đạo diễn, và trừ cả Nguyễn Ngọc Ngạn trong chương

trình *Paris by night 36* (trong chương trình này, khi giới thiệu nhạc phẩm *Đường đi trọn kiếp* của Lam Phương, ông cũng nói "Tu là *cõi* phúc,..."), không có bất cứ bản *Kiều* quốc ngữ quen thuộc nào lại ghi "Tu là *cõi* phúc, tình là dây oan". Tất cả đều ghi *cỗi* hoặc *cội*. Bản của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, bản của Trúc Viên Lê Mạnh Liêu (phiên âm từ *Thuý Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị), bản của Nguyễn Thạch Giang, bản của Đào Duy Anh (trong *Từ điển Truyện Kiều*) ghi "cỗi". Còn bản của Nguyễn Quảng Tuân, bản của Vũ Văn Kính và *Truyện Kiều đối chiếu* của Phạm Đan Quế thì ghi "cội". Nói cho chính xác thì cũng có một bản ghi là "cõi" và đó là bản của Nguyễn Thạch Giang do Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp ấn hành năm 1972 tại Hà Nội:

"Tu là *cõi* phúc, tình là dây oan" (tr. 307). Nhưng xin nói ngay rằng đó hoàn toàn là do lỗi ấn loát: phần chú thích của bản này (tr. 341 - 483) vẫn in đúng là "*cỗi* phúc" (tr. 468). Cũng bản đó của Nguyễn Thạch Giang do Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp in lần thứ sáu năm 1986 vẫn in đúng:

Tu là cỗi phúc, tình là dây oan. (tr. 206)

Vậy chữ đang xét là *cỗi* (hoặc *cội*) chứ không phải là "cõi" như trong lời nhạc của Lam Phương và trong nhan đề mà các nhà dàn dựng đã đặt cho nhạc cảnh đang xét. *Cỗi* và *cội* chẳng qua chỉ là hai biến thể ngữ âm và có nghĩa gốc là cái gốc cây. Thí dụ: Cây có *cội*; nước có nguồn (tục ngữ) - Tiếc cây *cội* lớn không tàn; Tiếc vườn cúc rộng có hàng không bông (ca dao). Từ nghĩa gốc đã thấy, *cỗi/cội* mới có nghĩa phái sinh là nguồn gốc, căn nguyên. Thí dụ: nền nhân *cội* đức (= nền tảng của nhân và nguồn gốc của đức). Nghĩa của *cỗi/cội* trong "cỗi (cội) phúc" chính là nghĩa phái sinh này. Và *cỗi (cội) phúc* là nguồn gốc, là nguyên nhân tạo ra mọi phúc lành, đúng như các bản đã chú giải và đúng như lời của Tam Hợp đạo cô đã nói với

vãi Giác Duyên trong nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân:

"Phàm người ở trên đời, tu đức thì gặp phúc, vướng tình thì chịu khổ" (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 333).

Vả lại, ngay trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì từ *cỗi/ cội* trong *cỗi (cội) phúc* ở câu 2658 cũng là nhắc lại để nói rõ về hai tiếng *cỗi (cội) nguồn* ở câu 2656:

Cỗi (cội) nguồn cũng ở lòng người mà ra.

Vậy từ đang xét hiển nhiên là *cỗi/cội.*

25. Kiến thức ngày nay, số 259, ngày 01-10-1997

ĐỘC GIẢ: Năm 1991, trên *Kiến thức ngày nay,* số 56, trong một bài viết rất "bác học" nhan đề "Chung quanh câu thơ thứ 32 của *Truyện Kiều*", ông Huệ Thiên đã bác bỏ hai tiếng "Ngải Trương" trong bài. "*Một trương* hay *Ngải Trương?*" của ông Phan Khắc Khoan, đăng trên *Kiến thức ngày nay,* số 49. Nhưng sau đó, Tạp chí *Bách khoa văn học*, số 8, tháng 8-1991, chỉ cần một bài rất ngắn trong mục "Trao đổi" (tr. 94), đã bác bỏ hẳn lập luận của ông Huệ Thiên mà khẳng định rằng đó đúng là "Ngải Trương" và câu 32 của *Truyện Kiều* là "Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm Ngải Trương". Sau đó, không thấy ông Huệ Thiên bày tỏ ý kiến gì thêm. Vậy phải chăng im lặng là... đồng ý với lời bác bỏ của người khác? Lần này xin ông An Chi cho biết cao kiến.

AN CHI: Chuyện xảy ra cách đây đã sáu năm. Trong 6 năm đó, đã có thêm nhiều bản *Truyện Kiều* tiếp tục ra mắt mà chẳng có nhà phiên âm nào chịu chấp nhận hai tiếng "Ngải Trương" của ông Phan Khắc Khoan và của người trông nom

Bách khoa văn học. Nhưng lần này ông đã hỏi thì chúng tôi cũng xin lĩnh ý mà quay trở lại vấn đề đó.

Người trông nom *Bách khoa văn học* đã viết: "Trong bản *Kiều* chữ Nôm in kèm theo cuốn *Kim Vân Kiều* của Abel des Michel (xin sửa là *Michels* - AC) do nhà Ernest Leroux xuất bản tại Paris năm 1884, chúng tôi gặp câu thơ đó viết bằng chữ Nôm là: *Nghề riêng ăn đứt hồ cầm Ngải Trương*". Và để chứng minh rằng chữ thứ 7 trong câu thơ trên đúng là "ngải" chứ không phải "một", tác giả đã cho in bản *fac-similé* đoạn lục bát bằng chữ Nôm sao từ sách của Abel des Michels trong đó có chữ 文 mà tác giả đã đọc thành "ngải" (Xem *Bách khoa văn học*, số 8, tr. 94). Rồi ở số tiếp theo, khi trả lời cho độc giả Minh Thư, người trông nom *Bách khoa văn học* lại biện luận thêm: "Ông cho rằng chữ *Ngải* (tức chữ 文 - AC) trong trang sách đã dẫn (tức bản *fac-similé* nói trên - AC) phải đọc là *một* thay vì *ngải;* vì ông cho chữ đó do *viết tắt* (từ chữ 沒 - AC) mà ra. Theo chúng tôi, tại sao lại bảo đó là chữ *viết tắt* được. Trong trang sách ấy có đến *ba chữ một* (tức chữ 沒 - AC) và một chữ *ngải* (tức chữ 文 - AC), sao ba chữ *một* ở trên lại viết đầy đủ rồi đến chữ *một trương* lại viết tắt? Rõ ràng ở đây không thể nào cho là chữ *một* viết tắt được mà thật sự nó là chữ *ngải* 文 như vậy chúng ta phải *nghiêm chỉnh* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC) đọc là *Ngải Trương* chứ không thể *một trương* hay *một trang* được đâu" (*Bách khoa văn học*, số 9, 1991, tr. 93 - 94).

Người trông nom *Bách khoa văn học* đã biện luận như trên mà không hề ngờ đến bốn điểm sau đây:

1. Trong cùng một trang có bốn chữ *một* mà ba chữ được viết đầy đủ còn một chữ được viết tắt, chuyện này hoàn toàn không có gì đáng lấy làm lạ. Nó hoàn toàn giống với chuyện ngay trên *Bách khoa văn học* số 8, trang 91 - 92, quý vị có nhắc đến tên của nhà văn *Jim Harrison* đến 5 lần mà 4 lần kia

thì viết *Jim* còn lần thứ 4 thì chỉ viết "J." Hoặc như trên *Bách khoa văn học* số 9, trang 90, quý vị có nhắc đến tên nhà tương lai học *Alvin Toffler* 2 lần mà lần đầu thì chỉ viết "A", còn lần thứ hai thì lại viết "Alvin". Xin quý vị vui lòng cho biết tại sao.

2. Người trông nom *Bách khoa văn học* đã thật lòng không ngờ rằng mình lại làm cái chuyện đọc *tác* 作 thành *tộ* 祚, đọc *ngộ* 遇 thành *quá* 過 vì chữ 殳 thực ra chỉ là dạng tắt (lược bỏ ba chấm thuỷ 氵) của chữ *một* 汶 còn chữ *ngải* thì lại là 艾 mà nếu viết đúng nguyên dạng thì phải là 艾 (Xem chữ 490 trong *Bảng tra chữ Nôm* của Viện ngôn ngữ học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976). Thật là chuyện hy hữu trong lịch sử của việc phiên âm chữ Nôm vì có người đã đọc chữ 殳 thành "ngải", mà lại là để "giải đáp" cho lời góp ý rất chính xác của bạn đọc Minh Thư.

3. Người trông nom *Bách khoa văn học* có lẽ không hề ngờ rằng người viết chữ Nôm cho *Kim Vân Kiều tân truyện*, tome II, 2e partie, của Abel des Michels đã "xài" đến sáu dạng khác nhau cho chữ *một*: 沒 như trong các câu 27, 28 và 34, 殳 như trong câu 32, 汶 như trong câu 447, 力 như trong câu 450, 没 như trong câu 478 và 没 như trong câu 2171 (Số thứ tự của các câu trên đây là theo bản của A. des Michels). Trong sáu dạng trên đây thì hai dạng gốc của chữ Hán được mượn theo giả tá để làm Nôm là 沒 và 没. Còn 殳 là một chữ Nôm rất đặc biệt nên mới làm cho người trông nom BKVH ngỡ là chữ *ngải*.

4. Người trông nom *Bách khoa văn học* càng không ngờ rằng người viết chữ Nôm cho bản của A.des Michels lại còn xài dạng 殳 cho chữ *một* trong câu 448 (Tóc mây *một* món, dao vàng *một* đôi), câu 579 (Vợ chẳng *một* lão *một* trai), câu 826 (*Một* cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa). Nếu phiên âm theo lời "giải đáp" của người trông nom *Bách khoa văn học* thì câu 448 sẽ là:

Tóc mây *ngải* món, dao vàng *ngải* đôi;

câu 579 sẽ là:

Vơ chằng *ngải* lão *ngải* trai;

còn câu 826 sẽ là:

Ngải cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa!

Đến Thượng đế cũng chẳng hiểu được "ngải" trong mấy câu đó có nghĩa là gì.

Trở lên là chỉ mới nói đến cái âm "ngải" của chữ *một* 乂 chứ sự táo bạo của người trông nom *Bách khoa văn học* đâu đã dừng lại ở đó vì ông còn khẳng định thêm một điều giật gân khác nữa như sau: "Trong *Hán thư* cũng có câu *Ngải như trương nãi thiên hạ Hồ cầm đệ nhất danh*". Câu này chắc chắn chỉ là "nói theo" ông Phan Khắc Khoan mà thôi. Còn ông Phan thì khẳng định rằng trong *Hán thư* có "Ngải Như Trương truyện" nói về nhân vật "Ngải Trương" (Xem "Trở lại nhân vật Ngải Trương", *Văn nghệ*, phụ san 1-1991). Thực ra ông Phan đã chắp vá một cách vụng về rồi đem râu ông nọ cắm cằm bà kia chứ *Hán thư* chẳng làm gì có "Ngải Như Trương truyện"! Phần "Liệt truyện" của bộ sử lớn này gồm có 70 thiên mà thiên thứ nhất nói về Trần Thắng và Hạng Tịch, rồi đến các thiên nói về nhiều nhân vật khác trong đó có những nhân vật quen thuộc như: Hàn Tín (thiên thứ tư), Trương Lương (thiên thứ mười), Giả Nghị (thiên thứ mười tám), Đổng Trọng Thư (thiên thứ hai mươi sáu), Tư Mã Tương Như (thiên thứ hai mươi bảy, thượng và hạ), Tư Mã Thiên (thiên thứ ba mươi hai), Đông Phương Sóc (thiên thứ ba mươi lăm), Dương Hùng (thiên thứ năm mươi bảy, thượng và hạ), Khổng An Quốc (thiên thứ năm mươi tám), Vương Mãng (thiên thứ sáu mươi chín, thượng, trung, hạ) v.v.. Không làm gì có "Ngải Như Trương truyện" trong 70 thiên "liệt truyện"

của *Hán thư.* (Xin xem: Ban Cố, *Hán thư,* Trung châu cổ tịch xuất bản xã, Trịnh Châu, 1996, từ quyển 31 đến quyển 100). Ông Phan Khắc Khoan đã khéo thêu dệt mà... nhiễu sự văn chương! *Ngải nhi trương* (*nhi* chứ cũng không phải "như") chẳng qua chỉ là tên của một khúc nao ca về đời nhà Hán như Huệ Thiên đã chứng minh trên *Kiến thức ngày nay*, số 56 còn người trông nom *Bách khoa văn học* chẳng qua cũng chỉ "nói theo" một điều hoàn toàn vô căn cứ mà thôi!

Cuối cùng xin nói về chữ *trang* 張 mà người trông nom BKVH cho rằng phải đọc thành "trương" mới đúng. Người trông nom này viết: "Ông Huệ Thiên kết luận *trương* có thể đọc thành *trang* (*trương* sách hay *trang* sách, *đương* thành *đang*, *phương* thành *phang*, *cương* thường thành *cang* thường). Thế tại sao *mang* không thành *mương*, *quang* không thành *qương* (sic), *gương* không thành *gang*? Nếu đọc *Kiều* trong bản chữ Nôm thì *trương* không thể viết và đọc là *trang* như ông Huệ Thiên đã tưởng." (*Bách khoa văn học*, số 8, tr. 94)

Trước nhất, xin lưu ý là Huệ Thiên không hề nêu trường hợp "phương" đọc thành "phang" còn các trường hợp *trang sách* là "trương sách", *đang* là cách phát âm phổ biến thay cho "đương" dùng để chỉ thể tiến hành, *cang thường* chính là "cương thường", thì ai ai cũng biết nên bất tất phải chứng minh. Bây giờ xin nói về các trường hợp còn lại. Sở dĩ *mang* không thành "mương", *quang* không thành "qương" (theo cách viết của *Bách khoa văn học*), *gương* không thành "gang" thì chỉ là vì những trường hợp này không nằm trong giới hạn của vấn đề đang bàn. Trong bài của mình trên *Kiến thức ngày nay*, số 56, Huệ Thiên chỉ bàn về *âm Hán Việt của những chữ Hán thuộc vận bộ "dương"* 陽 (như: *lượng, trường, trương*) và *vận bộ "đường"* 唐 (như: *cương, đương, đường, khương*), *nói chung là những chữ thuộc nhiếp "đãng"* 宕, chứ đâu có

phải là nói tràn lan, "đại trà" về tất cả mọi tiếng có vần *-ang* hoặc *-ương*. Vậy *mang* nếu là "Nôm" thì phải bị gạt ra; còn nếu là Hán Việt mà Hán tự là 忙 thì xin thưa rằng nó thuộc vận bộ *đường* 唐 đấy, nghĩa là về lý thuyết thì nó hoàn toàn có thể được đọc thành *mương*. Bằng chứng hiển nhiên về vận *-ương* của chữ *mang* này là từ *mường* trong *mường tượng* mà *màng* là một điệp thức hãy còn tồn tại trong từ ghép đẳng lập *mơ màng* hoặc trong cấu trúc *không màng đến*. Ở đây, cả ba âm *mang, màng* và *mường* đều bắt nguồn từ chữ 忙 (với nghĩa là "bận rộn" như trong *mang nguyệt* thì chữ này còn cho ra *màng* trong *mùa màng* nữa). Sở dĩ không có âm *mương* trong thực tế là do sự phát triển không đồng đều của những chữ vốn cùng thuộc một vận bộ. (Vì không thấy được sự không đồng đều này mà có người ký tên là "Hoà Lạc" còn đòi đổi âm *hướng* thành âm "háng"!) Đây là hiện tượng bình thường và thường thấy trong ngữ âm học lịch sử. Vả lại, chính Huệ Thiên cũng chỉ nói rằng "*ương* và *ang* là hai khuôn vần có thể chuyển đổi với nhau trong rất nhiều trường hợp" (Bđd, tr. 14), chứ *không hề nói là trong tất cả mọi trường hợp*. Về chữ *quang* 光, sở dĩ nó không chuyển thành "qương" thì là vì tuy cũng thuộc vận bộ *đường* 唐 nhưng nó lại vốn thuộc loại "hợp khẩu hô" nghĩa là có giới âm [w] nên đã phát triển theo một hướng khác với những chữ trên kia vốn thuộc loại "khai khẩu hô" nghĩa là không có giới âm [w]. Đến như *gương* mà không nói thành "gang" thì chỉ là vì nó chẳng có dây mơ rễ má gì với hai vận bộ *dương, đường* và nhiếp *đãng* cả: nó bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ *kính* 鏡, thuộc vận bộ *canh* 庚 và nhiếp *cảnh* 梗. *Gương* là điệp thức của *kính* mà âm chính thống hiện đại là *cánh*, giống hệt như *ngượng* trong *ngượng ngùng* là điệp thức của *ngạnh* 硬 trong *ngang ngạnh*. Nó thuộc một vận bộ khác và một nhiếp khác thì đâu có thể vơ đũa cả nắm mà bắt nó phải có âm "gang"!

Trở lại với chữ 張 mà Huệ Thiên đọc thành *trang*, xin lưu ý rằng trong bài "Về cách đọc hai âm *đàng* và *đường* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du" (*Ngôn ngữ*, số 3, 1993, tr. 49 - 54), Bùi Thiết đã chứng minh rằng vần của những chữ có vần *-ương* như *đường, trương, trường, nương*, v.v., trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVII đến thời của Nguyễn Du, chính là *-ang*. Vậy có gì là lạ nếu chữ đó đã được đọc thành *trang*?

» 26. Kiến thức ngày nay, số 264, ngày 20-11-1997

ĐỘC GIẢ: Cũng là *Kiều* cả mà bản của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim ghi:

Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa.

còn bản của Nguyễn Thạch Giang thì ghi:

Bụi hồng một nấm mặc dầu cỏ hoa.

Tôi thấy *vùi nông* hợp hơn vì người ta thường nói chôn cạn, chôn sâu. Hơn nữa, Đạm Tiên là ca kỹ, khi chết thì "buồng không lặng ngắt như tờ", không ai đoái hoài nên Nguyễn Du mới viết "vùi nông" cho hợp cảnh. Còn hai chữ "bụi hồng" không giúp cho người ta tưởng tượng ra nấm mồ của kẻ bất hạnh. Vả lại, "bụi hồng" thường dùng để chỉ cõi trần gian đầy cát bụi. Ông nghĩ có phải hay không?

AN CHI: Ấy thế nhưng Chiêm Vân Thị lại chê hai tiếng *vùi nông* là "quê" mà cho rằng *bụi hồng* mới hay, rằng *bụi hồng* ở đây là "bụi cỏ hồng tâm" theo truyện Thẩm A Chi trong *Đường đại tùng thư*. Hoặc nếu không phải thế, cũng theo Chiêm Vân Thị, thì *bụi hồng* là bụi châu, tức là những hạt bụi sa châu theo điển "Vật loại tương cảm chí" của Tô Thức (Xem *Thuý Kiều truyện tường chú*, Chiêm Vân Thị chú đính, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, quyển thượng, tái bản

lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr. 82 - 83, chú thích 19). Liên hệ đến như thế thì quả là khiên cưỡng. Nguyễn Thạch Giang cũng dẫn lời của Tản Đà khen hai tiếng "bụi hồng" mà chê hai tiếng "vùi nông" như sau: "Hai chữ *bụi hồng* đây chỉ là lời văn lịch-sự, nói cái mả chôn ở bên đường. Có nhiều bản để là "vùi nông" thời làm mất cả vẻ hay mà lại thành ra cái tình của người khách không có trung-hậu" (*Truyện Kiều,* khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr. 394, số 78). Hình như Tản Đà quên rằng đây là lời kể của Vương Quan, một kẻ chẳng những chỉ tỏ ra bàng quan mà còn hoàn toàn vô tình trước cái chết của Đạm Tiên. Vương Quan chẳng những chỉ dùng hai tiếng "vùi nông" mà còn chấm dứt lời kể bằng một câu "bất cận nhân tình":

Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm!

Chẳng qua Nguyễn Du chỉ muốn tạo ra một thế tương phản giữa thái độ của Vương Quan với thái độ của Thuý Kiều mà thôi vì liền sau đó thì:

Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa.

Thực ra, nếu phân tích cấu trúc cú pháp của câu thơ đang xét trong mối tương quan của nó với câu trên (*Sắm sanh nếp tử xe châu*) thì sẽ thấy tiếng thứ nhất của nó phải là động từ: câu trên nói về việc chuẩn bị chôn cất, còn câu đang xét thì nói về chính việc chôn cất. Đã là động từ thì phải là "vùi" chứ không thể là "bụi" được. Nguyễn Quảng Tuân đã lập luận một cách có lý rằng "theo mạch văn ở đây phải dùng hai chữ *vùi nông* mới chuyển tiếp được với việc *sắm sanh* ở câu trên" (*Truyện Kiều* - khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, tr. 57). Vậy đây là *vùi nông* chứ không phải "bụi hồng".

Xin lưu ý thêm rằng bốn tiếng *vùi nông một nấm* ở đây đồng nghĩa với bốn tiếng *thiển thổ một đôi* ở câu 2561 (*Xin cho thiển thổ một đôi*) mà Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim đã giảng là "bởi chữ 淺土一堆 *thiển thổ nhất đôi*: một đống đất nông" mà ra (*Truyện Thuý Kiều* - hiệu khảo, Nxb. Văn hoá Thông tin, 1995, tr. 58, chú thích 2). Cấu trúc cú pháp tuy khác (*vùi nông một nấm* là ngữ động từ còn *thiển thổ một đôi* là ngữ danh từ) nhưng hàm nghĩa thì chỉ là một. Chính cấu trúc *thiển thổ một đôi* của câu 2561 đã giúp khẳng định rằng hai chữ đầu của câu 78 phải là *vùi nông* chứ không thể là "bụi hồng". Nhờ hai cấu trúc đang xét khẳng định lẫn nhau mà có thể luận ra rằng tiếng thứ nhất của câu 2561 là *thiển* (= nông) chứ không phải "tiện" như có bản đã ghi, đồng thời tiếng thứ sáu của nó là *đôi* (= đống, "nấm") chứ không phải "doi" vì doi là dải phù sa ven sông hoặc ở cửa sông nên không thể dùng để chỉ nấm mồ được. Có ý kiến cho rằng "chữ *doi* này chiếu xuống câu 2564 (*Truyền cho cảo táng di hình bên sông*) thì hợp nghĩa". Nhưng chữ 堆 ở câu 2561 được dùng để chỉ nấm mồ chứ không phải địa điểm để chôn thi hài của Từ Hải. Vậy đó không thể là "doi" được. Huống chi Đào Thái Tôn đã chứng minh một cách lý thú và chắc chắn rằng chữ đó phải được đọc là *đôi* (Xem "Nỗi đau của những câu thơ qua một chữ trong Truyện Kiều", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10 (24)-1997, tr. 12 - 13).

Tuy nhiên xin nói rõ chúng tôi hiểu *đôi* ở đây là "nấm (mộ)" còn ông Đào Thái Tôn thì hiểu rằng *đôi* lại là "hai". "Xin cho thiển thổ một đôi" được ông hiểu là "xin *hai miếng đất nhỏ hẹp* để chôn Từ Hải và chôn chính nàng" (Bđd, tr. 13). Ông đã diễn nghĩa như thế vì ông cho rằng từ tố *người tử sinh* trong câu tiếp theo (*Gọi là đắp điếm lấy người tử sinh*) đã được dùng để chỉ người vừa chết trận là Từ Hải (*tử*) và cả cái mạng sống thừa (*sinh*) của Kiều nữa (Bđd, tr. 13). Thực ra kiểu cấu trúc

đang xét không thể tách làm đôi được: *người mua bán* không phải là người mua và người bán, *người sinh sát* không phải là người cho sống và người giết, *người thao túng* không phải là người nắm và người buông, v.v.. Cũng vậy, *người tử sinh* không phải là người sống và người chết. Đó, theo chúng tôi, chỉ là hình tượng chết đứng của Từ Hải mà thôi. Vả lại, xét mạch văn của bốn câu 2561 - 2564:

Xin cho thiển thổ một đôi,
Gọi là đắp điếm lấy người tử sinh!
Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cảo táng di hình bên sông.

thì thấy rằng Hồ Tôn Hiến đã *tức khắc chấp nhận và cho thực hiện ngay* lời cầu xin của Kiều là "vùi nông một nấm" ("thiển thổ một đôi") cho Từ Hải, và tất nhiên chỉ một mình Từ Hải. Luận lý nội tại của đoạn thơ trên, theo chúng tôi, chỉ cho phép hiểu như thế mà thôi.

» 27. Kiến thức ngày nay, số 265, ngày 01-12-1997

ĐỘC GIẢ: Trong lời nhắn tin trên *Kiến thức ngày nay,* số 247, ông có giới thiệu để ông Lê Sơn và bạn đọc tìm đọc bài "Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*", đăng trên Tạp chí *Văn học*, số 3 năm 1997. Nhưng chính bài này lại là đầu đề cho một cuộc tranh luận giờ đây đã trở nên khá gay gắt giữa hai ông Nguyễn Quảng Tuân và Đào Thái Tôn trên báo *Văn nghệ* (Hà Nội) nhiều số gần đây. Ông có thể cho biết nhận xét của ông về bài đó của học giả Hoàng Xuân Hãn?

AN CHI: Bài "Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*", đăng trên Tạp chí *Văn học*, số 3 năm 1997 là một bài thú vị và có nhiều giá trị tham khảo nên chúng tôi đã trân trọng giới thiệu để bạn đọc tìm đọc. Tuy nhiên, bài đó cũng có một

số điểm không thoả đáng. Ngoài những điểm mà Nguyễn Quảng Tuân đã nêu trên báo *Văn nghệ*, còn có một số điểm khác mà chúng tôi xin mạo muội trình bày như sau.

1. Hoàng Xuân Hãn nói: "Cuối cùng tôi thấy trong những bản còn lại, có một bản hội đủ điều kiện để tái lập phần lớn văn Kiều đời xưa, *có thể nói là nguyên lời Nguyễn Du, chứ không phải là nguyên bản vì nguyên bản không tìm ra được nữa*" (Bđd, tr. 3). Có lẽ do thấm nhuần ý tưởng này mà tác giả Thu Trang cũng đã viết như sau: "Đặc biệt tác phẩm của Nguyễn Du (*Truyện Kiều* - AC), học giả Hoàng Xuân Hãn đang xem lại tất cả những bản đã in. Những sai sót trong chữ Nôm khi tái bản, ông đang tìm cách sửa lại cho đúng nguyên văn bản gốc của Nguyễn Du" ("Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, một học giả lớn của Việt Nam", *Khoa học xã hội*, số 28, quý II-1996, tr. 174).

Thật ra, cách khẳng định trên đây của Hoàng Xuân Hãn rất khó tin: không có nguyên bản của Nguyễn Du thì làm sao biết được văn Kiều mà mình tái lập "có thể nói là nguyên lời của Nguyễn Du" được? Huống chi, giả sử có được nguyên bản của Nguyễn Du ở trong tay thì văn Kiều mà mình tái lập cũng đâu đã hẳn là nguyên lời của Nguyễn Du! Lý do rất đơn giản: chữ Nôm không phải là một thứ chữ ghi âm như chữ quốc ngữ, nó thuộc loại hình chữ vuông (phương khối tự) mượn ở chữ Hán nhưng lại không có quy củ như chữ Hán cho nên có nhiều chữ rất khó đọc và có những chữ có nhiều âm mà mỗi người đọc một cách. Trong những trường hợp này, ai cũng muốn nhận rằng âm mà mình phiên mới đúng là âm của Nguyễn Du. Vậy chỉ có Nguyễn Du tái thế thì may ra mới biết được ai đúng ai sai mà thôi! Người ta có thể viện đến những nguyên tắc và phương pháp của văn bản học ra để phản bác nhưng chúng tôi vẫn xin thưa rằng đối với chữ

Nôm thì lý thuyết của bộ môn này xem ra phải được bổ sung một cách thích đáng thì mới có thể tin tưởng được.

2. Hoàng Xuân Hãn nói: "Trong các bản, có một bản ở trong Nam thấy đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. Không có đời Minh Mạng. Thì mình chắc chắn bản ấy người ta sao lại một bản từ đời Gia Long" (Bđd, tr. 4). Liên quan đến chuyện này, chúng tôi muốn nhắc đến bài "Gặp nhà bác học Hoàng Xuân Hãn ở Paris" của Đoàn Khắc Xuyên, in trong tập chuyên đề *Con người & Thời đại* của Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12-1990, trang 50 - 53. Tại bài này, Đoàn Khắc Xuyên đã ghi lại lời của Hoàng Xuân Hãn thông báo về công việc ông đang làm, nguyên văn như sau: "Đang tập trung nghiên cứu *Kim Vân Kiều* cho xong. Phải làm trên cơ sở chắc chắn nhất, dựa trên văn bản gần với nguyên gốc nhất. Văn bản gần nhất là thời Gia Long". Sau khi đọc bài này, bảy năm nay, chúng tôi cứ thấp thỏm chờ mong ngày được đọc bản *Kiều* do Hoàng Xuân Hãn phiên âm trên cơ sở của một bản Nôm thời Gia Long. Hoá ra, theo Nguyễn Quảng Tuân thì đó chẳng qua chỉ là bản do Duy Minh Thị trùng san, in ở Phật Trấn, Quảng Đông năm 1879 (Xem "Một vài nhận xét về việc nghiên cứu *Truyện Kiều* của cố học giả Hoàng Xuân Hãn", Tạp chí *Văn học*, số 6-1997, tr. 13).

Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói rõ đó là bản nào có lẽ là vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm "tẩy" của mình cho đến khi ông công bố bản *Kiều* quốc ngữ do mình phiên âm chăng? Nếu đúng thế, thì chúng tôi rất tán thành ý kiến sau đây của Nguyễn Quảng Tuân: "Làm gì mà phải nói mập mờ như muốn giữ kín không cho ai biết rõ ràng" ("Trả lời ông Đào Thái Tôn...", báo *Văn nghệ*, Hà Nội, số 38, 20-9-1997, tr. 5). Huống chi, cũng theo Nguyễn Quảng Tuân, thì bản của Duy Minh Thị, "các nhà nghiên cứu đều biết cả và năm 1883, chính

Abel des Michels đã dùng để phiên âm sang Quốc ngữ và dịch sang tiếng Pháp" (Bđd, tr. 13). Chúng tôi cũng xin nói thêm rằng, gần đây, trong *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm - Quốc ngữ* (Viện Bảo tàng lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, 1993), Vũ Văn Kính cũng đã có sử dụng bản của Duy Minh Thị để làm khảo dị. Thế mà lâu nay nhiều người cứ ngỡ là Hoàng Xuân Hãn có một bản nào đó rất bí mật!

3. Để bảo vệ quan điểm của mình cho rằng Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* trước khi ra làm quan cho nhà Nguyễn, Hoàng Xuân Hãn có đưa ra một luận cứ như sau: "Tôi chắc cũng không phải (Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* - AC) đời Gia Long, bởi vì đời Gia Long, cụ Nguyễn Du đã bị gọi ra làm quan, tri phủ Thường Tín hay tri phủ gì ở ngoài Bắc. *Lúc đã ra làm quan rồi thì không có thì giờ ngồi viết Kiều* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC)." (Bđd, tr. 5)

Hoàng Xuân Hãn biện luận như trên e là quá dễ dãi chăng? Làm vua như Tự Đức mà còn viết được những *Việt sử tổng vịnh thi tập, Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca, Luận ngữ diễn ca, Từ huấn lục, Thập điều diễn ca*, v.v. thì lo gì làm quan như Nguyễn Du - mà làm quan cũng không "hết mình" - lại "không có thì giờ ngồi viết Kiều"!

4. Hoàng Xuân Hãn nói: "Trong truyện Tàu (tức *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân - AC) không có chuyện bể dâu gì cả. Không có sự thay đổi gì cả. Đó là một *histoire sociale* (truyện xã hội - AC) bên Trung Quốc, đời nhà Minh (...) không phải là cuộc bể dâu. Đời nhà Minh vẫn êm thắm, không có gì cả" (Bđd, tr. 6). Ông cho rằng chỉ trong *Truyện Kiều* mới có cuộc bể dâu (vì chính Nguyễn Du đã viết "Trải qua một cuộc bể dâu").

Thực ra, chính cái "histoire sociale" trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân đã được Nguyễn Du gọi là

"cuộc bể dâu" trong *Truyện Kiều* đấy chứ. Đó chính là cái tai biến đau thương và kinh hoàng đã làm cho gia đình họ Vương từ chỗ đầm ấm, vui vầy bỗng chốc phải thất điên bát đảo rồi lâm vào cảnh sa sút, chia lìa, chính là cái tai biến khiến cho Kiều từ một nàng khuê nữ sắc nước hương trời và tài hoa tuyệt thế bỗng chốc phải trở thành gái lầu xanh và dấn thân vào bước đường mười lăm năm lưu lạc đầy tủi nhục. Không thay đổi thì là gì? Không phải là "cuộc bể dâu" thì là gì? Và đây chính là cái khung toàn cảnh của truyện Tàu mà Nguyễn Du đã kể lại bằng tiếng ta. Ngặt một nỗi là Nguyễn Du thì dùng ngữ danh từ "cuộc bể dâu" còn Thanh Tâm Tài Nhân thì lại không nhắc đến mấy tiếng "thương hải tang điền", khiến cho Hoàng Xuân Hãn mới ngỡ rằng trong truyện Tàu chỉ có "histoire sociale" còn trong *Truyện Kiều* thì mới có "cuộc bể dâu"! Vả lại, Thanh Tâm Tài Nhân cũng đã viết về cái tai biến của gia đình họ Vương như sau: "Ái ngại thay cho một gia đình đương yên vui, phút chốc biến thành *non băng bể tuyết*" (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh, Nguyễn Đức Vân, tr. 75) "Non băng bể tuyết" chính là "cuộc bể dâu" đấy.

5. Hoàng Xuân Hãn còn ngộ nhận thêm một điều khác nữa. Ông nói: "Vậy cuộc bể dâu ấy (trong *Truyện Kiều* - AC) là gì? Tức là Tây Sơn phá Trịnh với Lê và cụ, *tức là cái họ của cụ* không biết bao nhiêu người làm quan đầu triều hết cả - thượng thư đầu triều hay là đương còn trẻ, văn học rất nổi tiếng, trong họ của cụ có hàng chục người như thế. Một cuộc bể dâu mà Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh là làm đổ hết cả họ về mọi mặt ở Tiền Điền." (Bđd, tr. 6)

Thực ra, như đã nói, cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* chính và chỉ là cái tai biến đau thương và kinh hoàng của gia đình Kiều và của Kiều mà thôi. Nếu Nguyễn Du có muốn nói đến việc "Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh làm đổ hết cả mọi mặt ở Tiên

Điển" thì cũng chỉ là ám chỉ bằng cuộc bể dâu của gia đình Kiều và của Kiều chứ làm sao mà cuộc bể dâu trong *Truyện Kiều* lại có thể đích thị là chính việc Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh như Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định? Nói như thế thì hình tượng văn học còn có ý nghĩa gì nữa? Huống chi, Nguyễn Du có thực sự "đau lòng" trước "cuộc bể dâu" đó và có ác cảm với Tây Sơn hay không cũng còn là chuyện mà có người đã đặt thành vấn đề phải bàn lại (Xin xem, chẳng hạn, Trần Khuê, "Về thái độ chính trị của Nguyễn Du đối với các triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn Gia Long", *Nghiên cứu và tranh luận*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 97 - 129).

6. Hoàng Xuân Hãn có đưa ra mấy chữ Nôm để phân tích mẫu. Về cách phân tích này, Nguyễn Quảng Tuân đã có nhận xét trên báo *Văn nghệ*. Ở đây chúng tôi chỉ nêu thêm mấy khía cạnh nhỏ khác để chứng minh rằng cách hiểu vấn đề của Hoàng Xuân Hãn có khi hơi dễ dãi.

Chẳng hạn ông cho rằng chữ thứ tư của câu 628 (Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao) phải đọc thành "trụi" và nhấn mạnh: "*Trụi* như trụi lông: không có một tí lông nào hết cả" (Bđd, tr. 13). Có hay không có một tí nào, chúng tôi sẽ trở lại chuyện này trong một kỳ *Chuyện Đông chuyện Tây* sắp tới. Lần này chỉ xin nói về việc dùng từ. Câu 628 là một câu bát có hai vế tiểu đối, mỗi vế bốn chữ. Xưa nay ai cũng đọc chữ thứ tư của nó là *nhụi* và có lẽ Nguyễn Du đã an bài như thế rồi để cho "nhẵn nhụi" có thể đối với "bảnh bao" một cách mỹ mãn vì, về hình thức, đó đều là những từ láy âm. Bây giờ mà đổi lại thành "nhẵn trụi" (không láy âm) thì làm sao có thể đối với *bảnh bao* cho "xứng lứa vừa đôi" được?

Để kết thúc kỳ trả lời này, xin nhận xét cách hiểu của Hoàng Xuân Hãn về câu 328: *Trần trần một phận ấp cây đã liều*. Đây là lời của Kim Trọng nói với Kiều trong lần đầu gặp nhau. Sau

khi kể lại tích ôm cây đợi thỏ, Hoàng Xuân Hãn đã giảng hàm ý của câu đó như sau: "Tôi là thằng ngốc đợi cô" (Bđd, tr. 14). Một thư sinh "văn chương nết đất, thông minh tính trời" và "vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa" có lẽ nào lại thốt ra được một lời ngây ngô đến thế? Nếu quả anh ta muốn nói như thế thật thì chắc là nàng Kiều "thông minh vốn sẵn tính trời" kia đã cho anh ta "à la de" từ lâu. Chiêm Vân Thị đã giảng hợp lý hơn: "Còn chí nhất quyết của chàng thì, như người nước Tống bo bo giữ cây để đợi thỏ, không hề lui, không hề hối" (*Thuý Kiều truyện tường chú*, quyển thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr. 136, chú thích 8). Nghĩa là trong cái việc ôm cây đợi thỏ, Kim Trọng chỉ nhấn mạnh đến cái ý kiên trì, bền bỉ chứ không phải cái ý mà Hoàng Xuân Hãn đã nêu.

28. Kiến thức ngày nay, số 274, ngày 10-3-1998

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Về một vụ án trong *Truyện Kiều*" đăng ở mục "Bút hoa" trên *Thế giới mới* số 273, Tiến sĩ luật khoa Đào Quang Huy đã cho rằng việc Vương Ông bị bắt là một "vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép". Tiến sĩ Đào đã viết như sau: "Việc nhà Vương Ông bị khám xét (...) Nguyễn Du nói về lý do, chỉ có một câu: "Phải tên xưng xuất là thằng bán tơ". *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh chép: "Phải tên xưng xuất *tại* thằng bán tơ" và giải thích: tại thằng bán tơ đã khai ra. Khai ra cái gì, Nguyễn Du không nói. Ông là nhà thơ - tiểu thuyết chứ không phải người viết truyện vụ án. Khốn nỗi vì ông không nói rõ nên một số thầy giáo giảng *Kiều*, cả một số nhà phê bình, nghiên cứu cứ một mực phê phán xã hội phong kiến thối nát, không có luật pháp, không có công lý, chỉ căn cứ vào lời khai vu vơ của một tên lái buôn mà đẩy cả một gia đình lương thiện vào vòng tan nát, một giai nhân tài sắc vẹn toàn vào cuộc đời ô nhục. Phê phán như vậy mới đúng một phần.

Xã hội thối nát thì rõ rồi: dựa vào việc khám xét nhà để cướp phá. Thiếu công lý cũng được chứng minh: có ba trăm lạng thì dù là trọng án cũng cho qua. Nhưng còn điều này ta nên biết thêm: xã hội triều Minh có luật pháp, Vương Viên ngoại có vi phạm luật pháp, nghĩa là có tội, hơn thế có thể là trọng tội." (Bđd, tr. 71). Rồi sau khi so sánh chính sách của nhà Minh với chính sách của nhà Nguyên, Tiến sĩ Đào viết tiếp: "Triều đình Minh chống lại chủ trương *vạn quốc hoà đồng* của nhà Nguyên và thực hiện chính sách bài ngoại. Trong số các biện pháp bài ngoại có lệnh triệt để *cấm thần dân Minh triều bán tơ lụa cho lái buôn người nước ngoài*. Ai vi phạm lệnh cấm này sẽ bị "tru di tam tộc" (...) Quan quân nhà Minh bắt quả tang một tên lái buôn đang vận chuyển tơ lụa trái phép, vi phạm nghiêm lệnh của triều đình. Và hắn đã khai ra nguồn gốc số tơ lụa mua ở nhà Vương Viên ngoại. Khi khám nhà Vương Ông bọn quan lại sai nha đã phá "khung dệt tan tành" là vì thế. Nếu Thuý Kiều không hy sinh thân thể và phẩm giá để lấy tiền hối lộ thì vụ án nhất định sẽ được đưa ra xét xử với nhân chứng, vật chứng và tội danh rõ ràng. Giảng *Kiều* như thế nào, đó là phần việc của các nhà sư phạm. Nhưng người giảng phải hiểu đúng vấn đề, đừng nên nói lơ mơ: gia đình Thuý Kiều bị thằng bán tơ vu oan." (Bđd, tr. 72)

Xin cho biết sự thực thì Vương Ông và gia đình oan hay ưng trong "vụ" này và đây thực chất có phải là một "vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép" hay không. Lâu nay các nhà giáo giảng rằng gia đình Thuý Kiều mắc oan có phải là "nói lơ mơ" hay không.

AN CHI: Nếu những lời lẽ trên đây của Tiến sĩ luật khoa Đào Quang Huy mà đúng thì người đầu tiên "nói lơ mơ" chính là Thanh Tâm Tài Nhân, tác giả của *Kim Vân Kiều truyện* bên Trung Hoa; còn người thứ hai chính là Nguyễn Du của Việt Nam, chứ các nhà giáo dạy văn bất quá cũng chỉ trực tiếp "nói

theo" Nguyễn Du, nghĩa là gián tiếp "nói theo" Thanh Tâm Tài Nhân mà thôi.

Thật vậy, về vụ Vương Ông và Vương Quan bị bắt còn nhà Kiều bị khám xét và cướp phá, thì Thanh Tâm Tài Nhân đã kể như sau:

"Nàng (Kiều - AC) vội vàng ra mở, chẳng ngờ ông bà (Vương ông, Vương bà - AC) thoạt bước chân vào thì đều hớt hơ hớt hải, bảo cho nàng biết:

Con ơi, nguy biến mất rồi! Gần đây bên nhà dượng con chỉ vì vô ý chứa chấp hai thằng bán tơ, biết đâu chúng nó là bọn ăn cướp. Khi chúng đem tơ đi bán, bị người có của nhận được, bắt giải lên quan, quan bảo dượng con là nhà oa trữ. Thế mà cha đây mấy bữa cùng ngồi uống rượu với chúng, sợ rằng chúng sẽ xưng ra thì thực nguy hiểm.

Quả nhiên ông vừa nói được mấy câu, thì bên ngoài bỗng thấy một bọn công sai chừng bảy tám tên đạp ngõ sấn vào, chẳng cần phân giải, bắt hai cha con viên ngoại trói ghì vào cột (...)" (Bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, dẫn theo Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb. Hà Nội, 1991, tr. 112 - Cũng có thể xem: *Truyện Kim Vân Kiều*, Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 74).

Lời kể của Thanh Tâm Tài Nhân rất cụ thể và rõ ràng: Vương Ông và con trai bị tra khảo đánh đập (rồi tạm giải về cửa quan) chỉ vì ông đã vô tình uống rượu với hai tên cướp giả danh là người bán tơ. Hai tên này đem số tơ cướp được đi bán - tất nhiên là chỉ bán *trong nội địa* - không ngờ bị khổ chủ bắt được mà đưa lên cửa quan. Chúng đã khai tên Vương Ông và thế là mọi việc đã diễn ra như ai có đọc *Kiều* cũng đều biết. Chẳng làm gì có "vụ xuất khẩu tơ tằm trái phép" và chuyện "Vương Viên ngoại vi phạm luật pháp".

Nguyễn Du, tuy có lược bớt nhiều tình tiết vốn có trong nguyên bản của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng vì vẫn tôn trọng và theo sát nguyên truyện nên trong lời kể của mình, ông vẫn gián tiếp hoặc trực tiếp khẳng định rằng gia đình Kiều đã bị mắc oan:

Điều đâu bay buộc ai làm?
Này ai đan rập giật giàm bỗng dưng?
(...) Tiếng oan dậy đất, án ngờ loà mây.
(...) Rường cao rút ngược dây oan.
(...) Oan này còn một kêu trời nhưng xa.

Chỉ tội cho một số nhà giáo và nhà nghiên cứu của chúng ta, vì trót theo đúng lời và ý của Nguyễn Du mà giảng rằng gia đình Kiều bị mắc oan nên đã bị cho là đã "nói lơ mơ". Nhưng chẳng có lẽ đem luật nhà Minh "cấm bán tơ lụa cho lái buôn người nước ngoài" - là cái *tuyệt đối không trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan gì đến nội dung của Truyện Kiều* - vào mà giảng Kiều thì lại là không "nói lơ mơ"?

Tiến sĩ Đào Quang Huy quả đã có dựa vào hai tiếng "khung dệt" ở câu 582 (*Rụng rời khung dệt, tan tành gối may*) mà "tiền giả định" rằng gia đình Kiều có... dệt lụa để... xuất khẩu. Nhưng chẳng có lẽ Nguyễn Du lại không có quyền dùng mấy tiếng "khung dệt" và "gối may" để chỉ việc nữ công của hai nàng thiếu nữ khuê các họ Vương? Huống chi, câu 582 lại là một câu ít nhất cũng có đến 4 dị bản nữa như sau:

- *Rụng rời khung dệt, tan tành gói may;*
- *Rụng rời giọt liễu, tan tành gối mai;*
- *Rụng rời giọt liễu, tan tành cội mai;*
- *Rụng rời giậu liễu, tan tành cội mai.*

Với ba câu sau thì cái khung dệt đã biến mất mà chiếc gối (hoặc "gói") may cũng chẳng còn. Vậy, với "giậu liễu" và "cội mai", hẳn là gia đình Vương Ông phải uốn tỉa bonsai để xuất khẩu?

29. Kiến thức ngày nay, số 274, ngày 10-3-1998

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Truyện Kiều* của cụ Đào Duy Anh do ông Phan Ngọc sửa chữa (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987) đã giảng "ngừng" là "nước mắt" và "nhịn ngừng" là "cầm nước mắt". Xin cho biết ngoài ông Phan Ngọc ra, còn có ai cũng giảng như thế không?

AN CHI: Về lối giảng này của Phan Ngọc, cách đây 12 năm, Nguyễn Quảng Tuân đã có nhận xét cụ thể như sau:

"Ông Ngọc bảo Rhodes, Taberd, Génibrel đã giải thích chữ *ngừng* là nước mắt. Nói như vậy thì không đúng vì Taberd đã dịch: *đượm ngừng* là *oculus lacrymis plenus; đượm hàng châu luỵ* là *lacrymari; đượm nhừng* là *oculus lacrymanibus*. Chữ *ngừng* hoặc chữ *nhừng* đi với chữ *đượm* mới có nghĩa là đầm đìa hoặc dầm dề nước mắt. Génibrel cũng có dịch *Đượm hàng châu luỵ* là *verser des larmes* và *Luỵ nhỏ đượm tuôn* là *larmes abondantes*. Chữ *đượm ngừng* hoặc *đượm nhừng* cũng có nghĩa như dầm dề hoặc đầm đìa, người ta chỉ thêm chữ *nước mắt* vào cho rõ nghĩa thêm mà thôi. Chúng ta không thể tách chữ *ngừng (nhừng)* ra mà bảo nó có nghĩa là *nước mắt* được. Hơn nữa, Génibrel có đưa ra một thí dụ: *Ngừng hai hàng châu luỵ đượm tuôn: Avoir sur son visage deux traces de larmes versées à torrents*. Thì ta thấy rõ ràng rằng *ngừng* không phải là nước mắt mà *châu luỵ* mới là nước mắt ("Một vài nhận xét về việc tu sửa quyển *Từ điển Truyện Kiều*", *Tổ quốc*, số 11, 1986, tr. 46).

Những lời phân tích và khẳng định trên đây của Nguyễn Quảng Tuân, theo chúng tôi, là hoàn toàn chính xác. Chúng tôi chỉ xin mạn phép nói thêm như sau: việc giảng "ngừng" thành "nước mắt" cũng chẳng phải là một phát hiện độc đáo của Phan Ngọc vì đó là công đầu của học giả Hoàng Xuân Hãn cách đây đã 45 năm trong *Chinh-phụ-ngâm bị khảo* (Minh Tân, Paris, 1953). Hoàng Xuân Hãn đã viết như sau: "Tôi xét tiếng cổ, thấy tiếng *ngừng* là khóc, là ứa nước mắt (...). Trong các tự vị cũ như Taberd (1838), Génibrel (1898), tiếng *ngừng* có nghĩa ấy. Trong các bản cổ Kim-Vân-Kiều đều có tiếng *Nhịn ngừng*. Suy đó ra, ta thấy nghĩa nó là cầm nước mắt lại" (Sđd, tr. 91, chú thích 135). Khác nhau chỉ là ở chỗ Phan Ngọc giảng "ngừng" là "nước mắt" còn Hoàng Xuân Hãn thì lại giảng là "ứa nước mắt". Nhưng như Nguyễn Quảng Tuân đã phân tích, từ những lời giảng trong từ điển của Taberd và Génibrel, không làm sao có thể luận ra một định nghĩa như Phan Ngọc hoặc Hoàng Xuân Hãn đã nêu. Cách suy diễn của hai ông chỉ là võ đoán.

Chúng tôi cho rằng "nhịn" ở đây là âm xưa của *nhẫn* trong *nhẫn thế* 忍涕, có nghĩa là nín khóc (*thế* = nước mắt) còn "ngừng" là âm xưa của *ngưng* trong *ngưng lệ*, cũng đồng nghĩa với *nhẫn thế*. Vậy *nhịn ngừng* có nghĩa là nuốt nước mắt mà... nín khóc. *Ngừng* không phải là "nước mắt" hoặc "ứa nước mắt". Xin mạo muội nêu lên thiển kiến như trên để thỉnh giáo ở các bậc thức giả.

» 30. Kiến thức ngày nay, số 277, ngày 10-4-1998

TS. ĐÀO QUANG HUY, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: Tôi xin xác định rằng tôi không hồ đồ đến mức chỉ dựa vào câu thơ số 582 trong *Truyện Kiều* (Rụng rời khung dệt, tan

tành gói may) để "tiền giả định rằng gia đình Kiều... có dệt lụa để... xuất khẩu" như ông đã viết tại *Chuyện Đông chuyện Tây* của *Kiến thức ngày nay*, số 274.

Tài liệu chủ yếu giúp tôi viết bài nhận định ngắn gọn đăng trên *Thế giới mới*, số 273 là giáo trình *Luật Thương mại (Traité de droit commercial)* do Joseph Hamel hợp tác cùng Gaston Lagarde, GS. Trường Đại học Luật khoa Paris thâm cứu về *Con đường tơ lụa* (Route de la Soie) nối liền Tây An của Trung Quốc với hải cảng Khania của Hy Lạp. Chức danh thân phụ nàng Kiều là viên ngoại (員 外) đã xác nhận luận điểm do hai GS này nêu ra.

Tất nhiên, thi hào Nguyễn Du phóng tác *Truyện Kiều* theo nguyên tác của Thanh Tâm Tài Nhân nhằm mục tiêu chính yếu là chứng minh định đề *tài mệnh tương đố* được nhà thơ dân tộc tóm lược trong hai câu 5 và 6 của tác phẩm còn nguyên uỷ, vì ai, vì lẽ gì, do đâu, do ai, do luật lệ nào mà Vương viên ngoại và Vương Quan bị bắt, nằm ngoài phạm trù khảo cứu của nhà thơ, nên mới xảy ra tình huống tất yếu phải xảy ra là người đọc, người giảng, người nghe đọc cũng như người nghe giảng *phỏng đoán* để lâm thời an ủi vỗ về bản năng tự nhiên đòi được am hiểu tường tận của mỗi người.

AN CHI: Việc phân tích nội dung của *Kim Vân Kiều truyện* (Thanh Tâm Tài Nhân) hoặc *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) phải xuất phát từ nội dung cụ thể và chính xác của chính các tác phẩm đó chứ không thể căn cứ vào *Traité de droit commercial* của Hamel và Lagarde. Chỉ khi nào chính Thanh Tâm Tài Nhân hoặc Nguyễn Du khẳng định bằng lời kể cụ thể của họ ở trong truyện rằng Vương viên ngoại có xuất khẩu tơ tằm trái phép thì kết luận của ông trên *Thế giới mới*, số 273 mới là thực sự chính xác và chúng tôi sẵn sàng nghe theo. Đằng này cả Thanh Tâm Tài Nhân lẫn Nguyễn Du đều khẳng định

rành mạch rằng Vương ông bị mắc oan mà riêng Thanh Tâm Tài Nhân lại còn kể rõ rằng sự mắc oan đó chỉ liên quan đến việc trộm cướp (chứ không phải việc "xuất khẩu tơ tằm trái phép"). Trên *Kiến thức ngày nay*, số 274, chúng tôi đã có chứng minh. Nay xin thêm mấy dẫn chứng sau đây. Trong *Kim Vân Kiều truyện*, tại hồi thứ tư, Thanh Tâm Tài Nhân đã để cho Thuý Kiều nói với Thuý Vân như sau: "Việc này liên can đến chuyện trộm cướp (...)" (Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb. Hải Phòng, tr. 82). Còn tại hồi thứ sáu thì "Một tên kẻ cướp nói: - Thực ra ông ta (Vương ông - AC) không hề có làm việc với chúng tôi, nhưng vì ông ta có ăn uống với chúng tôi mấy lần. Sau chúng tôi bị bắt, ông ta liền bỏ không nhìn, chúng tôi giận ông ta vô tình nên mới đổ vấy cho" (tr. 110). Vấn đề hoàn toàn rõ ràng. Vậy không thể dựa vào *Traité de droit commercial* của Joseph Hamel và Gaston Lagarde mà gán tội cho người vô tội được, cho dù người đó chỉ là một nhân vật... ở trong truyện.

Ông có lập luận rằng "chức danh thân phụ nàng Kiều là *viên ngoại* đã xác nhận luận điểm do hai giáo sư này (Hamel và Lagarde - AC) đưa ra". Rất tiếc rằng ông đã không hề viện dẫn xem họ đã viết gì và viết như thế nào. Nhưng dù cho họ có viết gì và viết như thế nào thì chắc chắn "chức danh" đó cũng không giúp ích được gì cho việc xác nhận luận điểm của họ vì chức danh "viên ngoại" cũng chẳng có liên quan gì đến việc xuất khẩu hoặc nghề tơ tằm. Huống chi "viên ngoại" chẳng qua chỉ là hai tiếng mà tiểu thuyết của Trung Hoa thời xưa thường dùng để gọi những nhà có của ở địa phương mà thôi. Thật vậy, *Tiểu thuyết từ ngữ hội thích* của Ban biên tập thuộc Đài Loan Trung Hoa thư cục, do nhà này ấn hành năm Trung Hoa Dân Quốc thứ 57 (1968), đã giảng tại trang 420 - 421 như sau: "Tên một chức quan do nhà Đường đặt ra, là một hạng

quan ngoại ngạch, có thể bỏ tiền ra mua, cho nên đời sau mới (theo đó mà) tôn xưng người có của là *viên ngoại*". Cũng vì thế mà bản dịch đã nói của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân mới chú thích tại trang 25 như sau: "Viên ngoại đây không phải là chức quan, mà là những người Trung Quốc xưa thường dùng để gọi những nhà khá giả trong thường dân".

Ông cho rằng "nguyên uỷ, vì ai, vì lẽ gì, do đâu, do luật lệ nào mà viên ngoại và Vương Quan bị bắt, nằm ngoài phạm trù khảo cứu của nhà thơ, nên mới xảy ra tình huống tất yếu phải xảy ra là người đọc, người giảng, người nghe đọc cũng như người nghe giảng *phỏng đoán* để lâm thời an ủi vỗ về bản năng tự nhiên đòi được am hiểu tường tận của mọi người". Thực ra, cái nguyên uỷ đó đã được Thanh Tâm Tài Nhân và Nguyễn Du nói ra một cách hoàn toàn không úp mở. Có điều là họ chỉ không... làm biên bản chi tiết mà thôi. Nhưng dù họ có nói hay không thì người phân tích cũng tuyệt nhiên không thể vì họ không "khảo cứu" mà "khảo cứu" hộ họ bằng cách gán tội cho nhân vật mà chính họ đã khẳng định bằng lời kể của mình là một nhân vật vô tội.

Người đọc, người giảng cũng chẳng "phỏng đoán" mà chỉ suy luận trên cơ sở các tình tiết đã có ở trong truyện. Và họ đã suy luận một cách có căn cứ như thế không phải để "lâm thời an ủi, vỗ về bản năng tự nhiên đòi được am hiểu tường tận" mà chính là để thoả mãn cái ý thức thường trực muốn tìm hiểu thiên nhiên, xã hội và con người thông qua hành động cảm thụ nghệ thuật. Sự cảm thụ này luôn luôn phụ thuộc vào trình độ và sở thích chủ quan của cá nhân nhưng cũng luôn luôn phụ thuộc vào các tình tiết khách quan vốn có trong tác phẩm chứ không thể là các tình tiết do chủ quan của mình tưởng tượng ra thay cho tác giả.

» 31. Kiến thức ngày nay, số 283, ngày 10-6-1998

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói có người đã dựa vào bộ *Đại Nam quấc âm tự vị* của cụ Huình-Tịnh Paulus Của mà chép câu "Sông Tương một dải nông sờ" của *Truyện Kiều* thành "Sông Tương một dải *nung sử*" và giảng *nung sử* là mênh mông. Có đúng là có người đã chép và giảng như thế? Và giảng như thế có đúng hay không?

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi thành thật xin lỗi vì đã để hơn hai năm mới trả lời cho câu hỏi của ông. Từ nhiều năm trước đây, chúng tôi đã có nghe nói ông Vũ Văn Kính cho rằng hai chữ cuối cùng của câu 365 trong *Truyện Kiều* là "nung sử" chứ không phải "nông sờ" như các bản phiên âm quốc ngữ đã chép. Nhưng vì chỉ nghe nói mà không chính mắt thấy trên giấy trắng mực đen - có thể là tác giả có công bố mà chúng tôi không biết chăng? - nên chúng tôi đã không tiện trả lời cho ông. Nay trong quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* (Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1998), ông Vũ Văn Kính đã chính thức chép và giảng như ông đã nêu trong câu hỏi nên chúng tôi mới có cơ sở để trả lời cho ông.

Ông Vũ Văn Kính đã viết như sau: "Các bản quốc ngữ đều: ... *nông sờ* hay *nông trờ*... Bản Nôm viết chữ *nùng trừ*, âm Nôm có thể đọc *nông sờ, nông trờ*. Nhưng trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của thì ông đọc câu này là: "Sông Tương một dãy nung sử" và giải thích *nung sử* là minh mông, mịt mù (xem chữ sử). Chúng tôi thấy âm của Paulus Của đúng hơn vì sông Tương đâu có nông và nếu *nông sờ* thì sao lại bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia. Mặc dầu âm *nông sờ* đã quen tai với độc giả rồi, nhưng chúng tôi cũng xin lấy âm của Paulus Của (...). Sông Tương bắt nguồn từ núi Dương

Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, dài hơn hai nghìn dặm. Như vậy sông không thể nông được, mà ý mênh mông, mù mịt là hợp lý." (Sđd, tr. 72, chú thích 143).

Trong bài "Nung sừ & bát ngát" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3 (29) - 1998, Lê Trung Hoa cũng chủ trương và lập luận giống như Vũ Văn Kính.

Chúng tôi chỉ tiếc có một điều là ông Vũ Văn Kính và ông Lê Trung Hoa cứ ngỡ rằng "sông Tương" trong câu 365 của *Truyện Kiều* là con sông thực trong địa lý của nước Trung Hoa (dài hơn hai ngàn dặm, bắt nguồn từ núi Dương Hải của tỉnh Quảng Tây và chảy qua địa phận tỉnh Hồ Nam, rồi hợp lưu với sông khác mà đổ vào hồ Động Đình) mà không ngờ rằng hai tiếng đó chỉ là một điển tích dùng để nói lên cái khoảng cách giữa hai người yêu, mà ở đây là giữa chàng Kim và nàng Kiều. Điển tích này lấy từ mấy câu thơ mà chính ông Lê Trung Hoa cũng có dẫn ra trong bài đã nói:

Quân tại Tương giang đầu
Thiếp tại Tương giang vĩ
Tương tư bất tương kiến
Đồng ẩm Tương giang thuỷ.

nghĩa là

Chàng ở đầu sông Tương
Thiếp ở cuối sông Tương
Nhớ nhau không thấy nhau
Cùng uống nước sông Tương.

Vâng, *sông Tương* trong câu *Kiều* thứ 365 chỉ là một điển tích lấy từ mấy câu thơ trên đây chứ có phải là con sông thực mà chàng Kim thì ở tại thượng nguồn trên núi Dương Hải còn nàng Kiều thì ở tại cửa sông đổ vào hồ Động Đình (hoặc

ngược lại) đâu. “Sông Tương” ở đây chỉ là một bức tường mà thôi (câu 367: Một tường tuyết chở sương che) cho nên khi chàng và nàng đang “gắn bó tất giao” (câu 359) mà nghe “xôn xao tiếng người” (câu 360) thì cả hai đều kịp “chàng về viện sách, nàng dời lầu trang” (câu 362). Một khoảng cách mà chỉ có bước tới bước lui là ai cũng đã về nhà người ấy rồi. Một con “sông Tương” như thế thì bảo sao đừng “nông sờ” cho được?

Ông Vũ Văn Kính bảo rằng “nếu nông sờ thì sao lại bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia”. Ông Lê Trung Hoa còn nói mạnh hơn: “Nếu sông Tương nông sờ thì có thể băng qua sông để gặp nhau”. Mà nào có “băng” được cho cam. Mới nghe “xôn xao tiếng người” thì ai cũng đã phải rút lui có trật tự về nhà người ấy rồi và sau đó thì “tin xuân đâu dễ đi về cho năng” (câu 368). Không “đầu nọ cuối kia” thì là gì? Chỉ có một bức tường mà vẫn “đầu nọ cuối kia” vì ở đây “sông Tương” là một con sông “tâm lý” và “tu từ” chứ đâu có phải là một con sông địa lý. Cũng như nếu không lấy tâm lý yêu đương ra mà đo thì làm gì “nhất nhật bất kiến” mà lại “như tam thu (hề)”? Thời gian thực của trái đất làm sao mà có thể dễ dàng kéo giãn ra 1 ngày = 365 ngày x 3 = 1.095 ngày một cách dễ dàng và phi lý như thế. Trong *Truyện Kiều*, có những danh từ đặc xưng là những *địa danh thực thụ*, nhưng cũng có những danh từ đặc xưng chỉ là những *địa danh điển tích* mà thôi. *Châu Thai, Hàng Châu, Lâm Thanh, Lâm Tri, Liêu Dương, Tiền Đường, Việt Đông, Vô Tích*, v.v., là những địa danh thực thụ còn những “cành *Dương Quan*” “liễu *Chương Đài*”, “đỉnh *Hiệp (Giáp)* non *Thần*”, “đống xương *Vô Định*”, *sông Tần, Tấn Dương* (được thấy mây rồng có phen), v.v., thì chỉ là những địa danh điển tích mà thôi. Nếu cứ đòi băng qua sông Tương như ông Lê Trung Hoa thì chắc chắn Thúc Sinh phải đi từ huyện Lâm Tri của

tỉnh Sơn Đông (là nơi chàng và Kiều đang sống hạnh phúc bên nhau) sang tận tỉnh Thiểm Tây để vượt qua sông Tần (là con sông của tỉnh Thiểm Tây) thì mới có thể chia tay được với Thuý Kiều vì Nguyễn Du đã chẳng viết: *Sông Tần một dải xanh xanh* (câu 1501) là gì?

Rồi chàng còn phải sang tận tỉnh Cam Túc thì mới thấy được "mấy cành Dương Quan" vì Nguyễn Du lại viết tiếp: *Loi thoi bờ liễu mấy cành Dương Quan* (câu 1052) mà Dương Quan là một cái ải ở tỉnh Cam Túc chứ đâu có phải là một địa điểm ở Sơn Đông!

Tóm lại "sông Tương" ở đây chỉ là một lối dụng điển để nói lên sự ngăn cách giữa hai người yêu mà thôi. Cái khoảng cách đó - một bức tường - không là gì cả nên Nguyễn Du mới viết:

Sông Tương một dải nông sờ.

Nhưng trớ trêu là ở chỗ tuy "nông sờ" nhưng nó lại là "một tường tuyết chở sương che" (câu 367) đến nỗi "tin xuân đâu dễ đi về cho năng" (câu 368). Rõ ràng là nông sờ mà lại không thể băng qua được chứ không dễ như ông Lê Trung Hoa đã tưởng.

Đến như cách phiên âm của Huình-Tịnh Paulus Của trong *Đại Nam quấc âm tự vị* thì ngay trong câu đang xét:

Sông Tương một dải *nông sờ,*

một chữ dễ hơn là chữ "*dải*" cũng đã bị tác giả phiên sai thành "dãy" rồi, nói chi đến hai tiếng "*nông sờ*" (hoặc "*nông trờ*"). Và có lẽ vì cũng nghĩ rằng sông Tương là một con sông lớn nên sau khi phiên hai tiếng đang xét thành "nung sừ" rồi thì nhà từ điển tất phải luận ra rằng đó là "mịt mù", "mênh mông" cho thuận lý chăng?

32. Kiến thức ngày nay, số 284, ngày 20-6-1998

Ông Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh): Tôi vui mừng khi thấy cuốn *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* do Vũ Văn Kính hiệu khảo (Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 1998), nằm trang trọng trên giá một hiệu sách lớn ở trung tâm thủ đô Hà Nội. Cuốn sách của ông Vũ Văn Kính, một nhà nghiên cứu Hán Nôm cao tuổi, đã từng soạn những cuốn *Học chữ Nôm, Tự điển chữ Nôm*, nay chắc đã có nhiều thành tựu nên mới cho ra mắt quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều.* Vì vậy, mặc dù đã có cuốn *Đoạn trường tân thanh khảo lục* (1971), và cuốn *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm - quốc ngữ* (1993) của cùng tác giả, tôi vẫn hứng thú mua và chăm chú đọc.

Năm 1971, ông chỉ mới xây dựng *Đoạn trường tân thanh khảo lục* và 1993 mới có *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm - quốc ngữ* dựa trên 3 bản Nôm: bản A của Kiều Oánh Mậu in năm 1902, bản B của Quan Văn Đường in 1925 và bản C của Duy Minh Thị in năm 1879. Nay ông lại làm bản *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* vẫn trên cơ sở 3 bản Nôm đó và thêm 5 bản quốc ngữ; bản 1 của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim in lần thứ 8, bản 2 của Tản Đà tái bản năm 1952, bản 3 của Bùi Khánh Diễn, bản 4 của Lê Văn Hoè và bản 5 của Phạm Kim Chi in năm 1917.

Đáng tiếc là đến nay tác giả vẫn chưa sưu tầm thêm được những bản Nôm cổ có giá trị như Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường và Thịnh Mỹ Đường 1879, Michels 1884 hay bản Quan Văn Đường 1906 được coi là đại diện cho các bản Phường. Còn về các bản quốc ngữ, lẽ ra nên có mặt các bản cổ hơn như Trương Vĩnh Ký 1875, Nordemann 1897, Nguyễn Văn Vĩnh 1912 thì khả năng gần với nguyên tác mới có thể thuyết phục được độc giả trong và ngoài nước.

Điều cần góp ý đầu tiên là tác giả định cho bản *Kiều* của mình có 3.256 câu theo bản Kiều Oánh Mậu là không hợp lý, vì việc cải sửa đoạn thơ 4 câu từ câu 531 đến câu 534 thành 6 câu là do các quan văn của nhà Nguyễn chữa mà Kiều Oánh Mậu chép theo. Trong số 32 bản Nôm in trước năm 1939 chỉ có thêm bản Duy Minh Thị: 3.256 câu, bản Michels: 3.252 câu, bản Liễu Văn Đường 1916, 1919, 1924: 3.262 câu còn toàn bộ các bản cổ nhất như: Liễu Văn Đường 1871, 1882; Thịnh Mỹ Đường 1879, 1919; Quan Văn Đường 1906, 1923, 1925; Phúc Văn Đường, Quảng Thịnh Đường, Phúc An hiệu,... đều chép thống nhất chỉ có 3.254 câu. Việc chọn câu nào, chữ nào vào chính văn là do sự thẩm định của từng tác giả nhưng để tiện cho việc so sánh, đối chiếu với các bản quốc ngữ đang lưu hành, thì ở đoạn 6 câu đó chỉ nên đánh thêm số phụ (chẳng hạn 534a và 534b) trước câu số 535 cho khỏi xáo trộn. Chẳng hạn bản Bùi Khánh Diễn, tái bản năm 1960, cũng dùng 6 câu theo bản Kiều Oánh Mậu nhưng không đánh số hai câu thêm ấy.

Việc khảo dị của tác giả còn bỏ sót nhiều chỗ dị âm, dị tự nhưng điều đáng ngạc nhiên nhất là việc tác giả phiên âm sai nhiều chữ trong bản Nôm của Kiều Oánh Mậu mà sau đây là 22 trường hợp cụ thể (Chúng tôi xin phép lược bỏ phần dẫn chứng cụ thể này vì lý do mà chúng tôi sẽ nói trong phần trả lời - AC).

Với bản Kiều Oánh Mậu, chúng tôi cũng nhận thấy sau 27 năm tác giả đã phát hiện và sửa sai được 1 câu là 1.509, nhưng lại mắc thiếu sót khi khảo dị các bản quốc ngữ của câu ấy. Trong bản in năm 1971, tác giả đã chép rằng 3 bản Nôm A, B, C, đều thống nhất là:

易 㶟 緓 𧹻 腀 金

và phiên âm là: *Dễ loà yếm thắm, trôn kim.*

Điều này sai, vì bản Kiều Oánh Mậu chép là:

易 麻 壓 瞎 掄 金

phiên âm là: *Dễ mà ép xẩm luồn kim.*

Nay trong lần in năm 1998, tác giả đã chép trong chính văn là "Dễ loà yếm thắm trôn kim" và có chú thích (số 527) ở trang 194: "Dị khảo: bản Nôm A và quốc ngữ 3 đều: *Dễ mà ép xẩm luồn kim*". Như vậy là đã sửa được lỗi đọc sai bản Nôm A nhưng lại khảo sai bản quốc ngữ 3 (Bùi Khánh Diễn) vì bản mà chúng tôi có thì lại ghi là:

Dễ mà bắt xẩm xâu kim (chứ không phải "luồn").

Xem tiếp một số trường hợp nữa, ta thấy tác giả đã phiên âm 2 bản Nôm B và C không nhất quán giữa hai lần in năm 1971 và năm 1998, thí dụ:

- Chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu 989, bản 1971 phiên là *phá vỡ* còn bản 1998 thì phiên là *vỡ lở*;

- Chữ thứ 5 của câu 2.405, bản 1971 phiên là *mấy* còn bản 1998 thì phiên là *bao*;

- Chữ thứ 4 của câu 2.841, bản 1971 phiên là *sửa* còn bản 1998 thì phiên là *lễ*.

- Chữ thứ 3 và chữ thứ 4 của câu 2.846, bản 1971 phiên là *đã cất* còn bản 1998 thì phiên là *dễ cất*.

Cách phiên âm không nhất quán này làm chúng tôi không hiểu thực chất chữ Nôm ở 2 bản B, C viết thế nào mà tác giả lại tuỳ tiện mỗi lần phiên âm một cách. Đến đây chúng tôi có băn khoăn về 3 quyển *Kiều* Nôm mà tác giả dùng, vì bản A mà chúng tôi có thì gồm 90 tờ còn tác giả trong cả hai lần in 1971 và 1998 đều tả bản A "dày 88 tờ kể cả tờ đầu". Hay là có 2 bản Kiều Oánh Mậu cùng in năm 1902 mà bản của chúng tôi khác bản của tác giả?

"Tìm nguyên tác *Truyện Kiều*" là một công việc rất khó. Nó càng khó hơn khi những người làm công tác này lại phiên âm sai chữ Nôm, khảo dị sót các bản mà mình dùng, làm cho độc giả không có các bản Nôm và quốc ngữ đó trong tay cứ tin theo mà hiểu sai lệch chân diện của các bản ấy. Vì vậy mà việc ấn định tên sách của tác giả (*Tìm nguyên tác Truyện Kiều*) đã làm cho chúng tôi mừng hụt. Việc làm của tác giả là đáng trân trọng và khuyến khích nhưng rất tiếc là hãy còn có những sai sót mà vì chưa có điều kiện đọc kỹ nên có thể là chúng tôi nhận xét chưa được đầy đủ. Rất mong được tác giả, các nhà nghiên cứu và bạn đọc xa gần chỉ giáo.

AN CHI: Liên quan đến quyển *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* của Vũ Văn Kính, những điều nhận xét mà ông đã có nhã ý gửi đến là rất thiết thực và bổ ích. Vì vậy mà chúng tôi xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Phương pháp của tác giả có những nhược điểm khiến người đọc khó lòng tin tưởng được rằng mình có thể cùng đi với tác giả mà lại "tìm ra được nguyên tác của *Truyện Kiều*". Tuy nhiên đây là vấn đề mà khuôn khổ và yêu cầu của kỳ này chưa cho phép chúng tôi bàn đến. Ở đây chúng tôi chỉ xin trao đổi thêm với ông một điểm như sau.

Tác giả Vũ Văn Kính đã không lấy bản A (Kiều Oánh Mậu) làm gốc để phiên âm vì tiêu chuẩn hiệu khảo của tác giả là như sau: "Sau khi so sánh những âm trong 3 bản Nôm và 5 bản quốc ngữ, chúng tôi chọn âm thích hợp cơ cấu *Truyện Kiều* rồi tra cứu các tài liệu phụ (...) để quyết định lấy âm nào" (tr. 15). Nghĩa là tác giả đã "đúc kết cả ba bản Nôm đó và năm bản quốc ngữ để dựng nên một bản chính văn gọi là *Tìm nguyên tác Truyện Kiều*" (tr. 9). Do đó, 22 trường hợp mà ông cho rằng Vũ Văn Kính phiên âm sai chữ Nôm trong bản A (và chúng tôi đã xin phép lược đi) thực ra lại là những âm mà tác giả

đã "đúc kết" theo "quan điểm cơ cấu" từ ba bản Nôm và năm bản quốc ngữ đã nói. Những âm được "đúc kết" này có thoả đáng hay không thì lại là chuyện khác và trên *Kiến thức ngày nay*, số 283 (10-6-1998) thì chúng tôi đã có phân tích thí điểm trường hợp của hai tiếng "nung sử" mà ông Vũ Văn Kính đã "đúc kết" cho hai chữ cuối của câu Kiều thứ 365.

» 33. Kiến thức ngày nay, số 288, ngày 01-8-1998

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* có câu "Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng?". Xin cho biết cái đài gương nơi khuê các thì có dính dáng gì đến cây bèo ở ao đầm?

AN CHI: Cũng vì cho rằng hai thứ đó chẳng dính dáng gì đến nhau mà trên *Ngôn ngữ* số 2 năm 1977, Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã lấy câu thứ 330 đó của *Truyện Kiều* làm tiêu đề cho một bài viết trong đó các tác giả đã chỉ trích cách giải thích quen thuộc xưa nay của các nhà làm sách (Bùi Khánh Diễn, Hồ Đắc Hàm, Nguyễn Thạch Giang) mà lập luận như sau:

"Chúng tôi cho rằng các nhà chú giải đã quá câu nệ cổ nhân nên thành ra sai lầm chăng? Có phải là mỗi khi gặp một chữ lạ, một câu khó hoặc bóng bẩy sao đó, là ta phải nghĩ ngay tới điển tích sách vở, rồi lục tìm tra cứu cổ nhân, xem có chỗ nào khả dĩ chấp nhận được thì đó là cội nguồn ý nghĩa của nó, chứ không chú ý tìm tòi nó ngay trong ngôn ngữ quần chúng và trong đời sống? Chính vì cứ làm như thế, nên có khi thành ra gán ghép, gượng gạo và sai lệch." (Bđd, tr. 59)

Các tác giả đó cho rằng *đài gương* là "đoá hoa sen" và giải thích như sau: "Bèo và sen là hai loài thảo dã cùng ở nước, chúng sống rất gần nhau, nhưng lại tương phản nhau rõ rệt. Sen là loài hoa có phẩm chất cao quý, bèo là loài rêu rong hèn mọn. Trong văn học ta, sen thường là hình ảnh tượng trưng

cho những người cao quí, bèo thường là hình ảnh tượng trưng cho những người hèn mọn. Trong ca dao, hình ảnh sen và bèo là những hình ảnh quen thuộc.

- Ai cho vàng đá đua chen
Ai cho bèo nọ lộn sen một bồn

- Chúng chị đây như cúc như sen
Chúng em bèo bọt chẳng chen được nào." (Bđd, tr. 60)

Và các tác giả kết luận:

"Từ sự tương phản đối lập ấy, Nguyễn Du đã để cho chàng Kim mượn hình ảnh hoa sen để chỉ Kiều và mượn hình ảnh bèo để trỏ mình, biểu thị một thái độ khiêm nhường." (Bđd, tr. 60)

Thật ra, vấn đề không như Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã nghĩ vì nếu Nguyễn Du dùng hai tiếng *đài gương* để chỉ hoa sen thì quả là không đúng thực tế. Các tác giả có biện luận như sau: "Nhưng tại sao lại gọi hoa sen là đài gương? Khác với các loài hoa khác, hoa sen có cấu tạo đặc biệt, cuống hoa đến thẳng cánh hoa, không có đài hoa, cánh hoa làm luôn nhiệm vụ đài hoa. Giữa đài hoa (những cánh hoa) là gương hoa và nhuỵ hoa. Cánh hoa và nhuỵ hoa tàn đi thì còn lại gương hoa kết quả. Cho nên đài gương là toàn bộ bông sen đang xoè nở tươi đẹp." (Bđd, tr. 60). Những lời phân tích trên đây rõ ràng là rất gượng ép.

Đài gương thực ra là hai tiếng mà tác giả *Truyện Kiều* dùng để diễn Nôm hai tiếng *kính đài* (có nghĩa là cái... đài gương) để chỉ người thiếu nữ khuê các.

Hai tác giả Bùi Văn Cường và Mai Chinh cũng đã không để ý xem tại sao khi ví Kim Trọng với cây bèo thì Nguyễn Du lại phải nói "*dấu* bèo" chứ không nói "cánh bèo", "tai bèo",

v.v., chẳng hạn. Đó là vì ông đã vận dụng hai tiếng Hán "bình tung" 萍蹤 có nghĩa là... "dấu bèo", đúng như Đào Duy Anh đã giảng. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng Đào Duy Anh cũng đã không đúng khi ông suy diễn thêm rằng "Nguyễn Du theo phép hoán dụ dùng từ *dấu bèo* để chỉ cánh bèo mà tỷ dụ vật hèn mọn (Kim Trọng tự khiêm ví mình như cánh bèo)" (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974, tr. 104). Một chàng trai "phong tư tài mạo tót vời, vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa" có cần phải "tự khiêm" đến mức tự ti như thế hay không?

Thực ra, nghĩa của hai tiếng *bình tung* đã được *Từ hải* giảng như sau: "Cây bèo sống trong nước, trôi nổi theo làn sóng, nhân đó mà gọi (người) không có chỗ ở nhất định là dấu bèo (bình tung)". Tiếng Hán còn có các thành ngữ *bình tán bồng phiêu, bình tung bồng cảnh*, để chỉ cảnh trôi nổi vô định (bồng là một giống cỏ cọng cao hơn thước, lá như lá liễu mà có hình răng cưa, hoa rất nhỏ, sắc trắng, đến mùa thu thì khô và tróc rễ, bị gió cuốn mà bay theo chiều gió - xem *Từ nguyên*). Rõ ràng là so với nàng Kiều, thiếu nữ khuê các "sở tại", thì chàng Kim, "nguyên người quanh quất đâu xa" vừa mới "lấy điều du học hỏi thuê" ngôi nhà Ngô Việt thương gia, chỉ là một anh chàng chưa có sở cứ nhất định. Vì vậy mà chúng tôi cho rằng Nguyễn Quảng Tuân đã hoàn toàn đúng khi ông nói về câu 330 rằng "cả câu là lời Kim Trọng nói khiêm mình chỉ là một thư sinh chưa có danh vọng *còn lang thang du học* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC) không biết có được cô Kiều là bậc cao sang để ý đến không" (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, tr. 80). Cùng một cách hiểu này, *Thuý Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên âm và phụ chú (Nha Văn hoá, Sài Gòn, 1973) đã giảng như sau:

"Đài gương tức chữ "trang đài" trong nguyên lục (*Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân - AC). Trang đài dùng tôn xưng người đàn bà con gái (...). Dấu bèo, tức câu nguyên lục: *Tiểu sinh lộ nhân*: tiểu sinh này như khách qua đường" (Sđd, quyển thượng, tr. 136, chú thích 9, 10). Đây là một cách giảng hoàn toàn hợp lý.

Bùi Văn Cường và Mai Chinh có lập luận như sau: "Nếu đài gương là cái giá gương thì giữa cái gương soi của người phụ nữ và lũ bèo trên mặt nước, chúng có quan hệ gì với nhau? Làm sao có sự liên tưởng diễn ra trong óc, để nhà thơ có thể hạ bút viết: Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng? Đài gương để trong khuê phòng kín đáo, có ai từng đưa đài gương ra đặt ở bờ ao, bờ hồ... để gương soi đến dấu bèo, để bèo kia có thể nói với gương một lời khẩn cầu tha thiết đến như thế? Sự liên tưởng của nhà thơ, dù có táo bạo đến đâu, vẫn có tuân theo quy luật của cái đẹp, cái cân xứng hài hoà và vẫn có cái lô-gích của nó. Nguyễn Du không thể không nghĩ tới điều đó." (Bđd, tr. 59). Nhưng ở đây "(đài) gương" và "(dấu) bèo" đâu có phải là gương thật, bèo thật vì những từ ngữ này đã được dùng theo nghĩa bóng. Nếu cứ kéo từ ngữ về nghĩa đen của chúng mà lập luận như Bùi Văn Cường và Mai Chinh đã làm thì chắc hẳn không ai có thể nói *cơn lốc màu da cam* để chỉ đội tuyển bóng đá quốc gia Hà Lan trong trang phục truyền thống của họ vì *cơn lốc* thì làm gì... có màu! Còn vô vàn thí dụ khác không thể nào dẫn hết ra đây.

Tóm lại trong câu Kiều thứ 330 thì *đài gương* là một hoán dụ để chỉ người thiếu nữ nơi khuê các còn *dấu bèo* là một ẩn dụ để chỉ người không có sở cứ nhất định. Một cách hiểu như thế không có gì là phản hoặc phi luận lý cả.

34. Kiến thức ngày nay, số 290, ngày 20-8-1998

Ông Nguyễn Khắc Bảo (Bắc Ninh): Tôi đã đọc *Chuyện Đông chuyện Tây* trên *Kiến thức ngày nay,* số 284 và xin trao đổi thêm với ông về vấn đề "ông Vũ Văn Kính đã đọc sai bản Kiều Nôm của cụ Kiều Oánh Mậu" mà ông đã lược bỏ không phải vì dài mà vì lý do ông đã giải thích trong phần trả lời.

Các bản *Kiều* của Nguyễn Văn Hoàn 1965, Nguyễn Thạch Giang 1972 và Nguyễn Quảng Tuân 1995 thường dùng 3 bản chính để khảo dị. Nguyên tắc chung của các ông này là: Nội dung phần chính văn do sự lựa chọn của từng người, các bản dùng để khảo dị nếu có *dị âm, dị tự* nào thì *đều ghi hết* để bạn đọc biết mà có thể hiểu chân diện của các bản ấy. Nếu câu nào không có khảo dị, nghĩa là 3 bản chính chép giống nhau. Ông Vũ Văn Kính cũng làm theo phương pháp ấy.

Năm 1971, trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, trang X, ông Kính nêu "phương pháp khảo lục" như sau: "Hễ mỗi khi gặp những chữ tự hình khác nhau, chúng tôi chọn chữ cũ hơn nhất, hợp tứ, hợp cơ cấu. Chúng tôi đã ghi chú vào bên cạnh chữ ấy bằng một con số và dưới mỗi trang chúng tôi trưng dẫn những chữ dị khảo theo ba bản A, B, C". Năm 1998, trong *Tìm nguyên tác Truyện Kiều*, trang 15, ông Kính cũng nêu "tiêu chuẩn hiệu khảo" như sau: "Khi âm đã được chấp nhận, chúng tôi ghi lên phần chính văn, còn những *dị âm, dị tự đều được ghi xuống dưới* và giải thích lý do lấy âm trên chính văn". Rất tiếc là trong câu trả lời trên *Kiến thức ngày nay,* số 284 ông lại "quên" mà không nhắc đến "tiêu chuẩn hiệu khảo" quan trọng này để sử dụng nó trong việc xem xét, thẩm định nên ông đã "bênh" ông Kính mà lại "bênh" sai. Đọc cả hai lần "phương pháp khảo lục" 1971 và "tiêu chuẩn hiệu khảo" 1998, chắc bây giờ ông cũng thống nhất với tôi là với

những câu không có "ghi chú vào bên cạnh chữ ấy bằng một con số" thì mặc nhiên là ông Kính đã coi cả 3 bản Nôm A, B, C cùng chép giống nhau. Vậy nay nếu tôi thấy ở những câu "không có ghi chú" ấy mà bản Kiều Oánh Mậu lại chép chữ Nôm không giống phần quốc ngữ do ông Kính phiên âm thì có nghĩa là ông Kính đã phiên âm sai bản Kiều Oánh Mậu. Ví dụ câu 608 trong bản 1971 được ông Kính chép là:

"*Dẽ* (8) cho để thiếp bán mình chuộc cha" và có chú thích "(8) bản A: 底 Để" Cũng câu này trong bản 1998, ông Kính lại chép:

"*Rẽ* cho để thiếp bán mình chuộc cha (*Dẽ*)" mà không có ghi chú.

Nhưng thực tế thì bản Kiều Oánh Mậu chép chữ thứ nhất của câu 608 là 唉, phiên âm đúng thì phải là *hãy* (Hãy cho để thiếp bán mình chuộc cha).

Từ *hãy* của bản Kiều Oánh Mậu đã bị ông Kính đọc thành "Để" (1971) và "Rẽ" (1998). Vậy ông xem lại có phải ông Kính đã đọc sai bản Kiều Oánh Mậu hay không. Đây chỉ mới là một thí dụ chứ ông Kính còn phiên sai nhiều chỗ khác nữa. Không rõ trước 1975 ở miền Nam đã có ai góp ý chưa mà đến nay (1998) vẫn chưa được ông Kính phát hiện và sửa chữa? Nếu cứ để tình trạng này thì những người không có bản Kiều Oánh Mậu sẽ theo ông Kính mà đọc và hiểu sai bản này. Còn những người có nó trong tay thì băn khoăn: chẳng lẽ ông Vũ Văn Kính là cây đa, cây đề trong làng Hán - Nôm mà lại đọc sai. Nhưng sự thực là bản Kiều Oánh Mậu chép như thế, ông Kính phiên âm như đã nói là ông Kính đọc sai. Nếu nay chúng ta không lên tiếng thì sau này con cháu chúng ta, khi so sánh đối chiếu bản Kiều Oánh Mậu với hai bản ông Kính đã phiên âm, họ sẽ nghĩ thế nào về thế hệ chúng ta, những người đương thời với ông Kính mà lại để những sai sót ấy tồn tại gần 30

năm? Hoặc những người nước ngoài thông thạo Hán - Nôm (như Jim Waters, người biên soạn quyển *Tìm về cội nguồn chữ Hán* theo nguyên tác của Lý Lạc Nghị, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1997) sẽ đánh giá thế nào về làng Hán - Nôm của Việt Nam những năm cuối của thế kỷ XX này?

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được thư ông và xin hoan nghênh những ý kiến mà ông đã gửi đến. Chúng tôi muốn thưa lại với ông như sau.

Những chữ trong bản Kiều Oánh Mậu mà ông đã nêu cụ thể để chứng minh rằng ông Vũ Văn Kính đọc sai thực chất hoàn toàn không phải là đọc sai. Những chữ như 事, 幅, 女麻, 炤, v.v., dễ dàng được nhận ra là: *sự, bức, nữa mà, lửa*, v.v., thì làm sao ông Vũ lại không biết đến mức phải phiên thành: *nỗi, lấy, lại còn, hoả*, v.v.. Đây thực chất là những trường hợp mà ông Vũ đã *khảo dị sót nhiều chữ trong bản Kiều Oánh Mậu*. Nếu được phép thì chúng tôi xin nói rằng như thế là thiếu coi trọng độc giả vì sau 27 năm, đúng như ông nói, ông Vũ đã cho tái bản "nguyên xi" trong *Tìm nguyên tác Truyện Kiều* (1998) mọi chỗ khảo dị sót đã có trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục* (1971). Vì vậy mà chúng tôi hoàn toàn nhất trí với ông rằng chúng ta cần lên tiếng để các thế hệ tương lai hiểu đúng chúng ta và để "người nước ngoài thông thạo Hán - Nôm khỏi hiểu sai về làng Hán - Nôm của Việt Nam những năm cuối của thế kỷ XX này". Chẳng qua chúng tôi chỉ muốn gọi cái thiếu sót của ông Vũ Văn Kính cho đúng tên của nó mà thôi: ông Vũ đã bỏ sót nhiều chữ cần khảo dị của bản Kiều Oánh Mậu; còn những tiếng mà ông cho rằng ông Vũ phiên âm sai từ các chữ Nôm trong bản Kiều Oánh Mậu thì lại *chính là những tiếng mà ông Vũ đã phiên âm đúng từ chữ Nôm của các bản khác.*

35. Kiến thức ngày nay, số 295, ngày 10-10-1998

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết nguyên văn và lời dịch bài thơ *Mộc già* trong nguyên bản *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân.

AN CHI: Trong nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân thì nguyên văn bài thơ mà Kiều đã làm là như sau:

Ngã dữ mộc vi cừu
Hỷ khuyên sáo trung đắc xuất đầu
Phương viên già cái toàn thân xủ
Hà tằng mi vũ tu
Toạ tỉnh khả ưu
Khả liên lệ hẩn (ngấn) lưu
Bất đáo sam hoà tụ
Tạ hiền hầu
Giáo nhân cưỡng hạng
Tái bất hứa phóng ca hầu.

Chiêm Vân Thị đã dịch như sau:

"Ta với cây gỗ là kẻ thù;
Mừng về nỗi trong vòng khuyên tròn
được chui đầu ra;
Xấu về nỗi vuông tròn che khắp thân thể.
Mày mặt chưa từng hổ thẹn.
Nhưng mang chữ "tỉnh" (hình dạng cái gông)
đáng buồn.
Thương thay dòng nước mắt
Không chảy tới vạt áo và ống tay áo.
Kính tạ hiền hầu,

Bắt người phải cứng cổ,
Không cho lại mở họng hát ra."

(Dẫn theo *Thuý Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, quyển hạ, Sài Gòn, 1974, tr. 41 - 42, chú thích 12)

Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch như sau:

"Ta với cây là thù
Trong khuôn khổ mừng được ló đầu
Vuông tròn che toàn thân cảm thấy xấu
Tai mắt thẹn gì đâu
Đáy giếng âu sầu
Đáng thương áo xiêm chẳng thấm,
giọt lệ cứ tuôn mau
Tạ hiền hầu
Cổ bị cứng, giọng hát nghẹn trong yết hầu."

(Dẫn theo Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, Nxb. Hà Nội, 1991, tr. 261)

Còn Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân thì dịch:

"Với gỗ tuy thù sâu
Mừng trong vòng còn được ló đầu.
Ôi! Khung vuông tròn che thân ô nhục!
Nhưng hình hài khúm núm, thẹn lòng nhau.
Ngồi đáy giếng, lo âu.
Đáng thương thay mắt cạn khô lệ sầu!
Ơn hiền hầu!
Dạy cho cứng cổ,
Lại chẳng bắt làm ca lâu."

(Thanh Tâm Tài Nhân, *Truyện Kim Vân Kiều*, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 202)

36. Kiến thức ngày nay, số 296, ngày 20-10-1998

ĐỘC GIẢ: Ông tơ *gàn quải* chi nhau (*Truyện Kiều*, câu 549): *gàn* là ngăn, cản; còn *quải* là gì?

AN CHI: *Quải* là một hình vị tiếng Việt gốc Hán, bắt nguồn ở một từ ghi bằng chữ 絓, cũng viết 罣, mà âm Hán Việt chính thống hiện đại là *quái*, cũng có nghĩa là ngăn trở. Vì đồng nghĩa như thế nên *quải* mới đứng chung với *gàn* mà làm thành cấu trúc đẳng lập *gàn quải*.

37. Kiến thức ngày nay, số 297, ngày 01-11-1998

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 284, nói về quyển *Tìm nguyên tác truyện Kiều* của tác giả Vũ Văn Kính, ông đã viết: "Phương pháp của tác giả có những nhược điểm khiến người đọc khó lòng tin tưởng được rằng mình có thể cùng đi với tác giả mà lại *tìm ra được nguyên tác của Truyện Kiều*". Xin cho biết đây là nói lỡ trớn hay là nói có sách mách có chứng.

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 284, sau câu mà ông đã trích, chúng tôi còn viết tiếp như sau: "Tuy nhiên đây là vấn đề mà khuôn khổ và yêu cầu của kỳ này chưa cho phép chúng tôi bàn đến". Nay, nếu ông cần "mách có chứng" thì chúng tôi xin nói thêm đôi điều như sau.

Ngay cái nhan đề của quyển sách cũng đã là không ổn rồi: *Tìm nguyên tác Truyện Kiều*? Nhưng *Truyện Kiều* được viết bằng chữ Nôm mà ông Vũ Văn Kính thì lại dùng toàn chữ quốc ngữ trong quyển sách mang cái nhan đề đó của mình thì có phải là trớ trêu hay không? Đương nhiên là ông Vũ có quyền dùng chữ quốc ngữ để trình bày tư tưởng của mình vì đây dù sao cũng chỉ là một thứ "siêu ngôn ngữ" nhưng cái đối tượng được bàn thảo trong quyển sách của ông thì dứt khoát

phải là những chữ Nôm và cái "nguyên tác" mà ông Vũ đã tìm ra được cũng dứt khoát phải là một văn bản Nôm (còn việc phiên âm văn bản Nôm đó ra chữ quốc ngữ thì lại là một việc khác). Đằng này cả quyển sách 358 trang của ông không có lấy một chữ Nôm nào dù là một chữ đơn giản nhất! Hay là tác giả cho rằng trước đó mình đã có ấn hành quyển *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm - quốc ngữ* (Viện Bảo tàng lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, 437 trang) rồi nên trong quyển này mình không cần viết chữ Nôm? Nếu quả tác giả đã hiểu ngầm như thế thì: một là cái danh từ "nguyên tác" phải được dành cho quyển kia chứ không phải cho quyển này; hai là làm như thế thì có khác gì chơi trò hú tim với người đọc vì có phải ai có quyển kia cũng có quyển này hoặc ngược lại đâu! Huống chi, trong quyển đối chiếu, ông Vũ cũng không hề đánh số thứ tự cho các câu thì nếu có muốn đối chiếu cũng phải mất rất nhiều thì giờ.

Nhân tiện, xin nói thêm đôi lời nhận xét chung về công trình khảo lục *Truyện Kiều* của ông Vũ Văn Kính. Năm 1971, tại Sài Gòn, ông đã cho ấn hành quyển *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, tất nhiên là do ông khảo lục, và do Bùi Hữu Sủng nhuận chính, gồm có XV trang vừa nhan đề, vừa tựa, vừa cách sử dụng, 128 trang phiên âm quốc ngữ, kể cả 3 trang đính chính và 205 trang chữ Nôm. Đến năm 1993, ông cho ấn hành *Truyện Kiều đối chiếu chữ Nôm - quốc ngữ*. Đây thực chất chỉ là *Đoạn trường tân thanh khảo lục* mà phần chữ Nôm, thay vì để làm một phần riêng sau phần quốc ngữ, thì bây giờ đã được ông cho sao chụp lại "nguyên xi" mà in kèm theo phía bên trái của từng trang quốc ngữ tương ứng mà thôi. Nói "nguyên xi" thì cũng không tuyệt đối đúng vì năm 1971, với bản khảo lục thì còn có tên của Bùi Hữu Sủng ở trang nhãn

cũng như ở cuối phần chữ Nôm nhưng năm 1993 với bản đối chiếu thì Bùi Hữu Sủng đã bị xoá tên. Trớ trêu có một điều là trong bản đối chiếu 1993, tuy tên của Bùi Hữu Sủng không còn nhưng ở cuối phần chữ Nôm thì ông Vũ vẫn "cẩn thận" giữ lại được những chữ "Tân Hợi niên trọng hạ, Tây lịch nhất cửu thất nhất niên" (= giữa hạ năm Tân Hợi, Tây lịch năm 1971) là niên điểm mà trên bản khảo lục thì Bùi Hữu Sủng còn đứng tên nhuận chính.

Bây giờ xin nói đôi lời về phương pháp của ông Vũ Văn Kính. Ông Vũ có nhắc đi nhắc lại từ 1971 đến nay (1998) về phương pháp "cơ cấu". Đây là một danh từ lớn và ông Vũ có nhắc đến tên của Roland Barthes là "tay cũng già". Nhưng chỉ cần xét hai thí dụ nhỏ thôi thì cũng đủ biết ông đã hiểu "cơ cấu" như thế nào rồi.

Thí dụ thứ nhất: xin lấy lại trường hợp của hai tiếng "nung sử" mà chúng tôi đã nói đến trên *Kiến thức ngày nay*, số 283. *Truyện Kiều* có một hệ thống địa danh điển tích và một hệ thống địa danh chánh cống nhưng ông Vũ đã đánh đồng hệ trước với hệ sau nên nhất định không chịu con sông Tương nông sờ mà phải là... "nung sử" mới đúng.

Thí dụ thứ hai: Hai câu 361 - 362 vẫn được phiên là:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng dời lầu trang.

Nhưng thay vì *dời*, ở tiếng thứ 6 của câu 8 thì ông Vũ lại phiên là "về" bởi, theo ông, "Chữ *về* rõ nghĩa hơn vì lúc chia tay thì kẻ về phòng sách, người về phòng riêng của mình". Ông đã thiên về nghĩa của câu thơ mà quên mất hệ thống vần trong toàn bộ *Truyện Kiều*. Hệ thống này đã được Nguyễn Thế Lịch đúc kết - có thừa hưởng và/hoặc tham khảo các công trình

của Nguyễn Phan Cảnh, Lê Anh Hiển, Phan Ngọc - trong bài "Nguyên tắc hiệp vần trong *Truyện Kiều*" (*Ngôn ngữ*, số 1, 1992, tr. 24 - 38) mà sau đây là các nguyên tắc hữu quan:

1a. Âm cuối phải đồng nhất;

1b. Âm cuối *zéro* thì âm chính không được khác dòng;

2a. Âm chính phải đồng nhất hoặc cùng dòng;

2b. Âm chính khác dòng thì phải có âm cuối là bán nguyên âm /j/.

Âm *về* mà ông Vũ đã chọn cho tiếng thứ 6 của câu đang xét không nằm trong nguyên tắc nào cả: *ê* (của *về*) không thể vần với *ơi* (của *rơi*). Xin hãy đọc:

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng về lầu trang.

Thật là lạc lõng. Huống chi ba bản Nôm mà ông Vũ dùng để hiệu khảo đều chép "dời". Thế mà ông lại theo bản Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim in lần thứ 8 để chép là "về" trong khi chính bản này in lần thứ 6 cũng hãy còn chép đúng là "dời". Ông Nguyễn Quảng Tuân (trao đổi riêng) có nhận xét rằng bản in lần thứ 8 này có rất nhiều lỗi. Tiếc rằng ông Vũ lại chọn đúng bản có nhiều lỗi này để thực hiện phương pháp "cơ cấu" của mình. Đi tìm nguyên tác của một truyện Nôm - tất nhiên là viết bằng chữ Nôm - mà lại căn cứ vào một bản quốc ngữ in sai rất nhiều chỗ rồi lại lấy đúng cái chữ khác biệt của nó mà đưa vào phần chính văn thì liệu có đúng hướng "cơ cấu" được không?

Vì là người ngoại đạo về chuyện "cơ cấu" nên chúng tôi chỉ dám đưa ra hai thí dụ nhỏ như trên để thưa chuyện cùng ông. Những việc đại sự khác thì xin nhường lại cho các nhà chuyên môn.

38. Kiến thức ngày nay, số 302, ngày 20-12-1998

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 254, trả lời câu hỏi "Mã giám sinh có râu hay không?", ông đã viết: "Nếu "đức" giám sinh họ Mã mà không có râu thì làm sao Nguyễn Du có thể viết được "Mày râu nhẵn nhụi" (còn áo quần thì bảnh bao)"? Rồi ông nhắc đến "một bài đã đăng trên *Kiến thức ngày nay* dạo nào", có phải ông muốn ám chỉ bài "Mã Giám Sinh làm gì có râu mà cạo!" của Thái Doãn Hiểu, đăng trên *Kiến thức ngày nay*, số 98? Tôi thấy bài này đúng quá ấy đi chứ!

AN CHI: Chúng tôi rất tôn trọng cách nhìn và cách hiểu của ông nhưng xin trao đổi thêm với ông như sau:

Từ điển tiếng Việt do Văn Tân chủ biên (Hà Nội, 1967) đã ghi "*Nhẵn nhụi.* - Trơn tru đẹp đẽ: *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao (K)*". *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Phê chủ biên (bản 1992) ghi: "*Nhẵn nhụi.* Được sửa dọn cho sạch sẽ, trơn tru không còn lởm chởm rậm rạp. *Mày râu nhẵn nhụi*". *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức ghi: "*Nhẵn nhụi.* Trơn-tru, sạch-sẽ: *Mày râu nhẵn-nhụi, áo quần bảnh-bao* (K)". Còn *Từ điển từ láy tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do Hoàng Văn Hành chủ biên thì ghi: "*Nhẵn nhụi.* Trơn tru, không còn lởm chởm, rậm rạp do được sửa, dọn cẩn thận và sạch sẽ (...) *Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao* (Nguyễn Du)".

Các quyển từ điển trên đây đều giảng rằng *mày râu nhẵn nhụi* là mày râu được chăm chút ngay ngắn, gọn gàng, dễ coi. Đó là cách hiểu hoàn toàn bình thường và chính xác. Với câu thơ đang xét, Nguyễn Du muốn nói rằng Mã Giám Sinh đã o bế ngoại hình của mình rất cẩn thận, từ việc tỉa tót mày râu đến việc chưng diện quần áo. "Mày râu nhẵn nhụi" và "áo quần bảnh bao" là hai vế tiểu đối rất cân xứng, bổ sung cho nhau một cách rất hài hoà.

Đáng tiếc là có người lại cho rằng *nhẵn nhụi* ở đây là trụi lủi vì bị cạo nên mới làm phát sinh cái thắc mắc là: thế thì họ Mã có cạo cả lông mày hay không? Nếu có thì kỳ cục quá nhưng nếu không thì tại sao Nguyễn Du lại viết "mày râu nhẵn nhụi"? Và cuối cùng cũng ra được một cách hiểu "đờ-mi" cho rằng tuy Nguyễn Du viết thế nhưng đức giám sinh chỉ cạo trụi râu thôi chứ lông mày thì ngài còn chừa lại. Nghĩa là, suy cho đến tận chỗ sâu xa của vấn đề, thì nói như thế chẳng khác nào nói rằng Nguyễn Du là một tác giả quá kém cỏi trong việc sử dụng từ ngữ: viết "mày râu nhẵn nhụi" mà lại bắt người đọc phải hiểu rằng chỉ có râu mới bị cạo chứ lông mày thì "nguyễn y vân". Đến như nói rằng "Mã giám sinh làm gì có râu mà cạo" thì thật là chẳng còn hay biết gì đến ý nghĩa và công dụng của hai tiếng *nhẵn nhụi* nữa. Khi người ta nói, chẳng hạn "thằng ấy thua *nhẵn* túi" thì có nghĩa là trước đó trong túi của hắn ta đã có tiền. Nói "thằng ấy ăn đến *nhẵn* nồi" thì có nghĩa là trong nồi đã từng có cơm. Nói "trộm đã vét *nhẵn* két sắt" thì có nghĩa là trong két sắt đã từng có tiền bạc, châu báu, v.v.. Vậy nếu họ Mã không có râu thì lấy đâu mà... "nhẵn nhụi"? Đó là còn chưa nói rằng, với nghĩa đang xét thì chính từ *nhẵn* đơn độc mới được dùng trong tuyệt đại đa số các trường hợp chứ từ tổ đẳng lập *nhẵn nhụi*, nếu có được dùng, thì cũng chỉ là khiên cưỡng mà thôi. Và chắc chắn là Nguyễn Du đã không dùng hai tiếng *nhẵn nhụi* với nghĩa này một cách kém cỏi đến thế. Vậy, khẳng định như Thái Doãn Hiểu rằng, "Mã giám sinh làm gì có râu mà cạo" là đã nói ngược với cả hai nghĩa của từ tổ *nhẵn nhụi*:

1. được dọn sửa trơn tru, sạch sẽ;

2. hết sạch cái đã từng có.

Thái Doãn Hiểu viết: "Nếu biết được về sau con cái đem nhân vật của mình ra cấy râu vào rồi dùng dao thật bén mà

"thịt" tuốt luốt cả râu lẫn lông mày chắc cụ Nguyễn Du buồn lắm!" (*Kiến thức ngày nay*, số 98, tr. 28). Nhưng chắc chắn là Nguyễn Du sẽ buồn hơn rất nhiều nếu cụ biết rằng có người đã biến đấng mày râu họ Mã của mình thành một kẻ ái nam ái nữ, không có lông mày mà cũng chẳng có... râu! Thực ra việc chăm chút râu mày là một việc mà các đấng tu mi thời xưa vẫn làm một cách tự nhiên (kỹ đến mức nào hoặc theo kiểu dáng nào thì lại là một việc khác). Thậm chí họ còn có cả "đồ nghề" nữa, chẳng hạn cái lược... chải râu mà họ gọi là *tu sơ* 鬚梳; còn cái nhíp nhổ râu mà họ gọi là *tu kiềm* 鬚鉗 thì cũng chẳng phải đến thời nay mới có.

Cuối cùng, Thái Doãn Hiểu viết: "Tôi (...) viết bài này chỉ với mục đích rất khiêm tốn là góp một vài suy nghĩ thô thiển để góp phần vào việc ngăn không đưa những cái sai không đáng sai, không được phép sai vào khu cấm địa là nhà trường" (*Kiến thức ngày nay*, số 98, tr. 28). Nhưng chẳng có lẽ cái sai của Thái Doãn Hiểu lại là "cái sai đáng sai" vì là "cái sai được phép"?

39. Kiến thức ngày nay, số 314, ngày 01-5-1999

ĐỘC GIẢ: Trên tạp chí *Khoa học xã hội* của VTV2 (tháng 3-1999), PTS. Nguyễn Hữu Đạt đã phân tích và khẳng định rằng hai tiếng "nét ngài" trong câu thứ 20 của *Truyện Kiều* ("Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang") có nghĩa là nét người, dáng người (chứ không phải là nét lông mày) vì ở đây "ngài" là tiếng địa phương có nghĩa là người. Xin cho biết lời khẳng định này có đúng hay không.

AN CHI: *Nét ngài* chính là nét lông mày và tiếng *ngài* dùng để chỉ lông mày trong ngôn ngữ của Nguyễn Du cũng giống như chữ *nga* 蛾 (= con ngài) có thể dùng một mình thay cho

hai chữ *nga mi* 蛾眉 (= mày ngài) trong tiếng Hán (Xem *Từ nguyên* hoặc *Từ hải*). Rất tiếc là chúng tôi không được vinh dự nghe buổi giải đáp của ông Nguyễn Hữu Đạt trên VTV2 nhưng dù cho vị phó tiến sĩ này có phân tích như thế nào thì *nét ngài* cũng không thể là "nét người" được vì những lý do sau đây.

1. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã dùng từ "người" tất cả là 214 lần (Xem *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974) và trong 214 lần đó Nguyễn Du đã có ý thức sử dụng từ đang xét theo đúng âm chuẩn của ngôn ngữ toàn dân là "người" (mà nhiều nơi ở Bắc Trung Bộ phát âm thành "ngài"). Vì vậy, không có bất cứ lý do xác đáng nào để giải thích tại sao tác giả lại tạo ra một ngoại lệ kỳ quái bằng cách dùng âm "ngài" thay cho "người" chỉ riêng ở câu thứ 20 mà thôi. Mặc dù Nguyễn Du đã nói về toàn bộ kiệt tác của mình là "Lời quê chắp nhặt dông dài" nhưng chắc chắn là ông đã không quê đến độ dùng "ngài" thay cho *người* trong trường hợp đang xét và chỉ trong trường hợp này mà thôi.

2. Ở các bản Nôm, chữ "người" trong tất cả 214 trường hợp đã nói đều được viết thành 㝵, có chữ *nhân* 人 là người làm nghĩa phù (để chỉ con người) còn chữ *ngài* trong *nét ngài* của câu thứ 20 thì lại được viết thành 蝆, có chữ *huỷ* 虫 làm nghĩa phù (để chỉ con ngài, tức là con bướm tằm). Chữ nghĩa đã rõ ràng như thế thì *ngài* ở đây làm sao lại có thể là "người" được!

3. Huống chi chữ *ngài* của câu thứ 20 lại nằm trong một cái thế hiệp vần giữa những câu sau đây:

Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài *nở nang.*

Nếu *ngài* đúng là "người" thì chắc chắn là Nguyễn Du đã "tự nhiên nhi nhiên" mà hạ chữ *người* (thành "nét người") để cho sự hiệp vần được chặt chẽ hơn (*mười - vời - người*) chứ tội gì phải dùng chữ "ngài", vừa làm cho vần không chỉnh bằng (*mười - vời - ngài*) vừa gây ra chuyện để cho hậu thế phải tranh cãi xem đó là "con ngài" hay "con người", nhất là để gây ra một cái lệ ngoại "không giống ai" so với 214 trường hợp kia.

4. Mới ở câu thứ 17, Nguyễn Du còn tả hai chị em Thuý Kiều, Thuý Vân là "*mai cốt cách*, tuyết tinh thần" thì có lẽ nào đến câu 20 ông lại "phản phé" mà "thổi" Thuý Vân lên thành một người đẹp có thân hình nở nang? Tiểu thuyết gia hạng xoàng còn chưa làm được như thế, huống hồ Nguyễn Du!

Tóm lại, *nét ngài* ở đây là nét lông mày chứ không phải "nét người". Có nhà nghiên cứu cho rằng nếu dùng *nét ngài* để chỉ nét lông mày trong trường hợp này là không hợp lý. Ông đã viết như sau:

"Không hợp lý bởi tính không chỉnh về hai vế đối trong câu này: một bên là *khuôn trăng* (hiểu nôm na là khuôn mặt); một bên là *nét ngài* (nếu hiểu là nét lông mày) vốn chỉ là một phần, một nét trên khuôn mặt. Ta thường chỉ thấy các bộ phận thân thể có cùng cấp độ được đem ra so sánh với nhau như: *râu* hùm - *hàm* én, *mắt* phượng - *mày* ngài, *lưng* ong - *đùi* dế, v.v.. Thế mà trong câu Kiều trên đây lại có sự so sánh khập khiễng không cùng cấp độ: *khuôn mặt với nét lông mày*" (Hà Quang Năng, "Lại nói về hai chữ *nét ngài* trong *Truyện Kiều*", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5 (19) - 1997, tr. 22).

Thực ra, nếu ở đây có sự khập khiễng nào thì đó là lỗi của tiếng Việt, bắt nguồn từ trong tâm thức của người Việt, chứ chẳng phải lỗi của Nguyễn Du. Tiếng Việt vẫn "đặt ngang hàng" cái mặt người với một bộ phận của nó: *mặt măng miệng sữa; mặt trơ trán bóng; mặt xanh nanh vàng; tai to mặt lớn;*

đỏ mặt tía tai, v.v.. Đặc biệt đôi lông mày lại có duyên nợ sâu đậm với cái mặt. Chẳng thế mà trước nhất tiếng Việt có từ tổ đẳng lập *mặt mày* rồi sau đó là một loạt thành ngữ: *mặt chai mày đá; mặt dạn mày dày; mặt hoa mày liễu; mặt muội mày gio (tro); mặt nặng mày nhẹ; mặt ngang mày dọc; mặt rác mày dơ; mặt se mày sém; mặt sưng mày sỉa; mặt ủ mày ê*; v.v.. Rồi một loạt tổ hợp cố định có vị từ làm nòng cốt như: *méo mặt méo mày; nhăn mặt nhíu mày; nở mặt nở mày*; v.v.. Cuối cùng là một loạt cấu trúc tự do trong đó *mặt mày* đóng vai trò chủ ngữ như: *mặt mày hớn hở; mặt mày rạng rỡ; mặt mày sáng sủa; mặt mày tươi tắn*; v.v..

Vậy nếu Nguyễn Du tả diện mạo của Thuý Vân bằng cách phác hoạ khuôn mặt và nét mày của nàng thì chẳng qua là ông cũng chỉ làm theo tâm thức và tập quán ngôn ngữ của người Việt mà thôi. Người Việt không hề xem đó là một sự so sánh khập khiễng. Vấn đề còn lại chỉ là ở nghĩa của hai tiếng "nở nang".

Người ta sợ rằng, với bốn tiếng *nét ngài nở nang*, Nguyễn Du đã gắn vào khuôn mặt của Thuý Vân một đôi lông mày giống con sâu róm hoặc giống con tằm nằm (thì còn đẹp cái nỗi gì?). Nhưng *nở nang* ở đây đâu có được hiểu theo nghĩa đen mà phải lo sợ như thế. Chẳng có lẽ nói *nở mặt nở mày* thì lại là diễn tả một khuôn mặt bị phù nề hoặc phình ra đến mức phúng phính? *Nở mặt nở mày* chẳng qua là mặt mày rạng rỡ hẳn lên, sáng sủa hẳn lên vì một niềm hãnh diện nào đó. Thì *nét ngài nở nang* cũng chỉ là *nét lông mày rạng rỡ, tươi tắn* mà thôi. Rất may mắn là trong *Truyện Kiều*, hai tiếng *nở nang* với nghĩa đã nói còn được Nguyễn Du dùng thêm một lần nữa trong câu 2482:

Nở nang mày mặt, rỡ ràng mẹ cha.

Nở nang mày mặt ở đây nào có phải là mặt mày phồng lên hoặc phình ra, cũng chẳng phải mặt mày vốn dĩ đầy đặn mà là mặt mày rạng rỡ vì hãnh diện, vì mãn nguyện đó thôi.

Vậy *nét ngài nở nang* là nét lông mày tươi tắn và *nét ngài* chính là nét lông mày chứ không phải "nét người", "dáng người", như một vài người đã cố chứng minh. Huống chi, nếu Thuý Vân thuộc *type* người "nở nang" thì nàng đẹp ("trang trọng khác vời") thế nào được đối với thẩm mỹ quan của Nguyễn Du - và trước nhất là của Thanh Tâm Tài Nhân - về người đẹp ở thời đó!

40. Kiến thức ngày nay, số 314, ngày 01-5-1999

ĐỘC GIẢ: Học giả Hoàng Xuân Hãn đọc chữ thứ 4 câu thứ 628 của *Truyện Kiều* là "trụi" (Mày râu nhẵn *trụi*, áo quần bảnh bao) thay vì "nhụi" (Mày râu nhẵn *nhụi*, áo quần bảnh bao) như nhiều nhà khác đã phiên âm. Tôi cho rằng cụ Hãn có lý vì làm sao "nhụi" (phụ âm đầu *nh-*) lại có thể ghi bằng chữ *đội* 隊 (có phụ âm đầu *đ-*)?

AN CHI: Hàng loạt chữ Nôm ghi phụ âm đầu *nh-* bằng những yếu tố Hán Việt có phụ âm đầu *đ-*: - (sao) *nhãng* 愓 ghi bằng chữ *đãng* 蕩; - (chế) *nhạo* ghi thẳng bằng chữ *đạo* 道; - (dai) *nhẳng* 絳 ghi bằng chữ *đẳng* 等; - (nhỏ) *nhoi* ghi thẳng bằng chữ *đôi* 堆; - (đau) *nhói* ghi thẳng bằng chữ *đối* 對; v.v.. Vậy *hoàn toàn không có gì bất thường* nếu (nhẵn) *nhụi* được ghi thẳng bằng chữ *đội* 隊. Huống chi, như đã nói trên *Kiến thức ngày nay*, số 265, mục *Chuyện Đông chuyện Tây*, "*nhẵn trụi* làm sao có thể đối với *bảnh bao* cho xứng lứa vừa đôi được?" (vì đó không phải là từ láy âm). Huống chi, nếu tay "giám sinh" họ Mã mà "mày râu nhẵn trụi" như ái nam ái nữ thì làm sao cho ra vẻ đấng tu mi để bịp thiên hạ mà "mua ngọc

đến Lam Kiều"? (Xin xem thêm ở *Chuyện Đông chuyện Tây* của *Kiến thức ngày nay*, số 302, câu trả lời cho ông Tùng Thiện).

41. Kiến thức ngày nay, số 315, ngày 10-5-1999

ĐỘC GIẢ: Trong một lần của cuộc thi "Đường lên đỉnh Olympia" (tháng 3-1999) trên VTV3, ban tổ chức có ra câu hỏi: Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã mấy lần dùng hai tiếng "mày ngài"? Khi giải đáp, người dẫn chương trình nói rằng Nguyễn Du đã hai lần dùng hai tiếng đó, một lần để tả Thuý Vân và một lần để tả Từ Hải. Xin cho biết có đúng hay không.

AN CHI: Cứ như ông đã nêu thì rõ ràng là câu giải đáp đã sai: Nguyễn Du không hề dùng hai tiếng "mày ngài" để tả Thuý Vân và tác giả đã dùng hai tiếng này đến ba lần chứ không phải hai, một lần để chỉ các cô gái lầu xanh trong câu 927 (Bên thì mấy ả *mày ngài*), hai lần để tả Từ Hải trong câu 2167 (Râu hùm, hàm én, *mày ngài*) và câu 2274 (Hãy còn hàm én, *mày ngài* như xưa). Còn để tả Thuý Vân thì Nguyễn Du đã dùng hai tiếng "nét ngài" trong câu thứ 20 (Khuôn trăng đầy đặn, *nét ngài* nở nang).

Thực ra, ở đây lỗi là của người soạn câu hỏi và đáp án chứ người dẫn chương trình thì chỉ làm nhiệm vụ phát ngôn mà thôi.

42. Kiến thức ngày nay, số 318, ngày 10-6-1999

ĐỘC GIẢ: Tạp chí *Văn học*, số 4-1999, có đăng bài của ông Vũ Đức Phúc trả lời ông Nguyễn Quảng Tuân về vấn đề học giả Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu *Truyện Kiều*. Trong bài này, có mấy chỗ ông Vũ Đức Phúc nhắc đến ông An Chi. Xin trích lục như sau.

1. "Ông Tuân muốn chứng tỏ ông Hãn là kẻ dối trá, giấu giếm (...) cho nên ông rất tự hào là do ông mà người đọc như ông An Chi mới sáng mắt ra, thấy rõ ông Hãn như một con bạc giữ "tẩy", nay bị ông Tuân lật "tẩy". Vấn đề trở nên hết sức nghiêm trọng. Đây là việc có quan hệ tới nhân cách của một nhà bác học vừa mới mất." (Bđd, tr. 14)

2. "Còn cái câu *Tháng tròn như gửi cung mây* (câu 327) mà ông Tuân cùng cặp với ông An Chi bảo vệ, là một câu chữa liều do dốt nát, ở đây cũng là biến Nguyễn Du thành Bút Tre." (Bđd, tr. 19). "Nhưng thà là chấp nhận câu phiên âm cầu kì của Hoàng Xuân Hãn còn hơn là đọc câu thơ *Tháng tròn như gửi cung mây* rất lố bịch của những kẻ làm loạn *Truyện Kiều* và người theo họ là ông Nguyễn Quảng Tuân." (Bđd, tr. 20)

Xin hỏi: Ông An Chi có bình luận gì về những lời lẽ trên đây của ông Vũ Đức Phúc? Xin hỏi thêm: "Những kẻ làm loạn *Truyện Kiều*" là những ai?

AN CHI: 1. Sự thật thì chúng tôi chỉ viết - rồi ông Nguyễn Quảng Tuân đã dẫn lại - như sau: "Sở dĩ Hoàng Xuân Hãn chưa muốn nói đó là bản (*Kiều*) nào có lẽ vì ông còn muốn giữ bí mật về bản Nôm "tẩy" của mình cho đến khi ông công bố bản *Kiều* quốc ngữ do mình phiên âm chăng?" (*Kiến thức ngày nay*, số 265, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 50).

Chỉ có một chữ "tẩy" của chúng tôi do ông Nguyễn Quảng Tuân dẫn lại mà đã đủ làm một cái cớ để ông Vũ Đức Phúc suy ra được cả một "con bạc giữ tẩy" rồi "bị lật tẩy".

Ông Vũ thậm chí còn đặt cả vấn đề "nhân cách của nhà bác học vừa mới mất" nữa. Nghiêm trọng đến thế ư? Về vấn đề này, quan điểm của chúng tôi rất rõ ràng:

"Chúng tôi cho rằng chỉ không nên luận về tử giả một cách bất công, bất chính hoặc bất minh, nhất là khi luận về nhân

cách của họ mà thôi. Tử giả vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã làm lúc sinh thời (...). Học giả hoặc nhà văn, dù đã quá cố, vẫn phải vĩnh viễn chịu trách nhiệm về những gì họ đã viết. Có lẽ nào các thế hệ độc giả và học giả hậu sinh lại tuyệt đối không có quyền nhận xét và phê phán những gì mà các tử giả đã viết?" (*Kiến thức ngày nay*, số 143, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 69).

Vậy, nhận xét và đánh giá công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn, như Nguyễn Quảng Tuân đã làm, là *một việc hoàn toàn bình thường* nên tất nhiên chẳng có ảnh hưởng gì đến hoà bình vạ an ninh... học thuật cả.

2. Khi viết "ông Tuân cùng cặp với ông An Chi bảo vệ câu *Tháng tròn như gửi cung mây*", ông Vũ Đức Phúc đã phạm hai điều thất thố.

Thứ nhất, việc dùng hai tiếng "cùng cặp" là một lối nói không thích hợp. Cá nhân chúng tôi nhận thấy ông Vũ Đức Phúc và ông Đào Thái Tôn có những điểm giống nhau khi phê bình ông Nguyễn Quảng Tuân nhưng sự tôn trọng ngòi bút của chính mình không cho phép chúng tôi nói rằng ông Vũ đã "cùng cặp" với ông Đào vì đây là một lối nói rất sỗ sàng.

Thứ hai, cá nhân An Chi không hề bàn về câu "Tháng tròn như gửi cung mây". No quá mất ngọn, giận quá mất khôn: ông Vũ vì quá phẫn nộ nên đã kéo cả An Chi vào mà nói cho đã nư đó thôi!

3. Phàm những ai không theo lý thuyết Vũ Đức Phúc hoặc lý thuyết Hoàng Xuân Hãn mà lại đi phiên câu 327 thành "Tháng tròn như gửi cung mây" thì đều bị ông Vũ gọi là "những kẻ làm loạn *Truyện Kiều*" cả. Những kẻ đó là:

- *Trương Vĩnh Ký*, với *Poème Kim Vân Kiều truyện*, Sài Gòn, 1875;

- *Phạm Kim Chi*, với *Kim Tuý tình từ*, Sài Gòn, 1917;

- *Nguyễn Văn Vĩnh*, với *Kim Vân Kiều*, Hà Nội, in lần thứ hai, 1912;

- *Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim*, với *Truyện Thuý Kiều*, Hà Nội, 1925, đã được Nhà xuất bản Tân Việt in lại nhiều lần tại Sài Gòn từ đầu thập kỷ 50;

- *Nguyễn Can Mộng*, với *Truyện Kiều*, Hà Nội, 1939;

- *Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu*, với *Vương Thuý Kiều chú giải tân truyện*, Hà Nội, 1941;

- *Lê Văn Hoè*, với *Truyện Kiều chú giải*, Hà Nội, 1953;

- Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều: Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân* với *Truyện Kiều*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965;

- *Vũ Văn Kính và Bùi Hữu Sủng*, với *Đoạn trường tân thanh khảo lục*, Sài Gòn, 1971;

- *Chiêm Vân Thị* (qua việc phiên âm của *Trúc Viên Lê Mạnh Liêu*) với *Thuý Kiều truyện tường chú*, Sài Gòn, tái bản lần thứ nhất, 1973;

- *Nguyễn Thạch Giang*, với *Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972;

- *Đào Duy Anh*, trong *Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974;

- *Đào Duy Anh, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Chế Lan Viên, Nguyễn Công Hoan, Hoài Thanh, Tuấn Đô*, với *Truyện Kiều* (hiệu đính), Nxb. Văn học, Hà Nội, 1979;

- *Phan Ngọc*, với *Từ điển Truyện Kiều* (sửa chữa), Hà Nội, 1989;

- *Phạm Đan Quế*, với *Truyện Kiều đối chiếu*, Hà Nội, 1991;

- *Vũ Ngọc Khánh*, với *Truyện Kiều*, Hà Nội, 1999; v.v..

Tội nghiệp cho các vị trên đây, từ người quá cố cho đến người tại thế! Họ chỉ muốn "lập lại trật tự" cho *Truyện Kiều* chứ có ai muốn "làm loạn" nó. Huống chi, nếu họ có sai 100% thì cũng có nên chỉ vì mấy chữ trong câu 327 đó mà bảo là họ "làm loạn *Truyện Kiều*"? Chúng tôi thật lòng không hiểu ông Vũ Đức Phúc đã "mắng mỏ" họ như thế với tư cách gì?

43. Kiến thức ngày nay, số 322, ngày 20-7-1999

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều* do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải đã giảng hai tiếng "ba cây" trong câu 1426 (*Ba cây chập lại một cành mẫu đơn*) như sau: "*Ba cây*, do chữ *tam mộc*: ba thứ hình cụ bằng gỗ thời xưa là *nữu* (cái khoá tay), *già* (cái gông cổ), *giới* (cái cùm chân). Ở đây, ba cây chỉ hình phạt nói chung, chứ không nhất thiết phải có cả gông cổ, khoá tay, cùm chân, vì Thuý Kiều chỉ bị phạt trượng. Nhân chữ *ba cây* cho nên ở dưới nói *một cành mẫu đơn* để ví Thuý Kiều" (Ấn bản của Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, in lần thứ sáu, 1986, tr. 125). Ở đây, Thuý Kiều bị phạt trượng (đánh bằng roi). Người ta bắt Kiều nằm sấp, dang hai tay ra hai bên, mỗi bên đóng một cây cọc xuống đất rồi lấy dây buộc lại chỗ cổ tay. Hai chân cột làm một và cũng đóng một cây cọc rồi lấy dây buộc lại. Thế là "ba cây". Xong rồi lấy roi quất vào mông. Như vậy mới gọi là "ba cây" (cọc) chập lại, một cành mẫu đơn (Kiều).

AN CHI: Chúng tôi xin mạn phép lưu ý rằng Nguyễn Du đã "kể" *Truyện Kiều* rất sát với *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Nguyên bản tiếng Hán này đã kể về cách xử sự của quan tri phủ như sau:

"Tri phủ cố ý thử thách:

- Nhà họ Thúc không cần đến chị, tất nhiên trả chị về nhà đĩ. Nếu chị không tuân, bản chức tất nhiên phải dùng hết phép trừng trị!

Thuý Kiều nói:

- Bẩm quan! Tôi xin quyết chịu chết dưới hình pháp, chứ không muốn trở lại làm đĩ.

Tri phủ hối người đem ra một chiếc gông và nói:

- Đánh đòn thì ta hãy tha cho, nhưng phải mang gông đi rao một tháng, sau đó mới quyết định cho chị trở về nhà đĩ.

Thuý Kiều nói:

- Xin tuân lệnh của quan lớn.

Lập tức đóng gông vào cổ".

(Bản dịch của Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 200 - 201)

Thế là theo nguyên truyện thì Kiều không hề bị đánh đòn mà lại bị đóng gông. Chính vì thế nên mới còn có đoạn sau đây:

"Thúc Sinh nói:

- Bẩm! Nàng không chỉ hiểu biết nhiều mà còn rất thông chữ nghĩa. Xin quan lớn mở đường tha cho!

Tri phủ nói:

- Mã Kiều đã thông chữ nghĩa, sao không lấy "chiếc gông" làm đầu đề vịnh thử một bài (...). Vậy chị cũng vịnh ngay một bài tức sự, nếu nghe được ta sẽ tha cho". (Sđd, tr. 201 - 202)

Trở lên là nguyên truyện. Còn trong *Truyện Kiều* thì thế nào? Thì Thuý Kiều cũng bị đóng gông. Câu 1426 (Ba cây chập lại một cành mẫu đơn) chính là dùng để tả sự việc này. *Ba cây* là cái gông, như Chiêm Vân Thị đã giảng:

"Ba cây tức là cái gông. Sách *Hán thư*: Phạm Bàng đẳng giai tam mộc nang đầu", (nghĩa là) *Lũ ngươi Phạm Bàng đều bị cái "ba-cây" (tam mộc) đeo vào đầu.*" (*Thuý Kiều truyện tường chú*, quyển hạ, Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, Sài Gòn, tái bản lần thứ nhất, 1974, tr. 39, chú thích 5)

Vương Vân Ngũ đại từ điển, chữ 1010, cũng giảng *tam mộc* (ba cây) là một thứ hình cụ đời xưa, dùng ba miếng gỗ làm thành ("Cổ đại đích hình cụ, dụng tam điều mộc tố thành". Đây không phải là cái gì khác mà chính là cái gông. Vậy, mặc dù hai tiếng *tam mộc* có dùng để chỉ cái gông, cái khoá tay và cái cùm chân (như Nguyễn Thạch Giang và nhiều nhà chú giải khác đã giảng) nhưng đó là "ba cây" khác còn "ba cây" ở đây thì lại chỉ là riêng cái gông mà thôi. *Ba cây chập lại* tức là các phần của cái gông chập lại mà đóng vào cổ Kiều (*một cành mẫu đơn*). Cái gông phải tròng vào cổ Kiều rồi thì nhân vật "mặt sắt đen sì" mới

Cười rằng: "Đã thế thì nên
Mộc già hãy thử một thiên trình nghề!".

(Câu 1451 - 1452)

Nghĩa là quan tri phủ bảo Kiều vịnh cái gông (mộc già) ngay trên cổ mình. Nếu nó đang nằm trong kho hoặc ở nhà sau của phủ đường thì quan bảo nàng vịnh nó mà làm gì. Đó chính là mối quan hệ luận lý nội tại chặt chẽ giữa câu 1426 (*Ba cây chập lại một cành mẫu đơn*) với câu 1452 (*Mộc già hãy thử một thiên trình nghề*). Và cũng chính vì cái gông đang tròng ở cổ Kiều nên trong nguyên truyện, thơ vịnh của nàng mới có những câu như:

Ngã dữ mộc vi cừu
Hỉ khuyên sáo trung đắc xuất đầu

...

Giao nhân cưỡng hạng, tái bất hứa phóng ca hầu

nghĩa là:

Ta với gỗ (*mộc* = gỗ, ám chỉ *mộc già* = cái gông) là thù.

Mừng rằng trong vòng khung còn được ló đầu...

Khiến người cứng họng, giọng hát nghẹn trong yết hầu.

Vậy rõ ràng là Kiều không hề bị phạt trượng như Nguyễn Thạch Giang hoặc Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* 1965 đã giảng, cũng chẳng phải bị ba hình phạt "tổng hợp" (khoá tay, gông cổ và cùm chân) như Đào Duy Anh đã giảng (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974). Và cũng không phải Kiều đã bị bắt nằm sấp xuống đất, mỗi tay buộc vào một cái cọc, còn hai chân thì buộc chung vào một cái cọc khác... Nàng chỉ bị đóng gông vào cổ rồi được tháo gông để... lên xe hoa trở về nhà cùng với chàng Thúc si tình mà thôi.

44. Kiến thức ngày nay, số 326, ngày 01-9-1999

ĐỘC GIẢ: Bản Kiều Nôm xưa nhất còn lưu giữ được đến ngày nay là bản nào? Xin cho biết sơ lược diện mạo và nội dung của bản đó.

AN CHI: Bản *Kiều* bằng chữ Nôm do nhà Liễu Văn Đường khắc in năm Tự Đức thứ 24 (1871) là bản xưa nhất còn lưu giữ được cho đến nay tại Thư viện Liên trường Đại học Ngôn ngữ Đông phương (Bibliothèque interuniversitaire des Langues Orientales) ở Paris (Pháp).

Trong chuyến đi Pháp hồi tháng 8-1998, ông Nguyễn Quảng Tuân đã tìm đọc được bản này tại thư viện nói trên. Sau đây là lời thuật và nhận xét của ông trong bài "Một vài nhận xét về bản Kiều Nôm cổ Liễu Văn Đường 1871", đăng trên

Tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên Huế, số 1-1999. Về hình thức trình bày, ông Nguyễn Quảng Tuân viết:

"Toàn bản có 68 tờ (136 trang) khổ 12x17 cm không kể tờ đầu coi như tờ bìa. Tờ bìa này trang trước ghi:

"Tự Đức nhị thập tứ niên trọng xuân tân san.
Kim Vân Kiều tân truyện
Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu soạn.
Liễu Văn Đường tàng bản."

Trang sau khắc hai chữ "Thi vân" với bài thơ đề từ bằng chữ Hán và ở cuối hàng có ghi: "Lương Đường Phạm tiên sinh soạn".

Mỗi trang sách khắc 12 hàng dọc, gồm 24 câu, in mực màu xanh đậm, chia làm hai phần, phần trên ghi các câu *lục*, phần dưới ghi các câu *bát*, không có chú thích gì thêm.

Trang cuối (68b) chỉ có 14 câu. Như vậy, tổng số câu toàn truyện là (24 x 135) + 14 = 3254 câu.

Chữ khắc không được đẹp và có một số chữ khắc sai. Lại có 8 chữ bỏ không khắc nên khi in chỉ thấy ô vuông xanh đậm mà thôi. Riêng ở trang 5a của quyển này có một chỗ giấy mỏng quá bị thủng làm mất cả một câu." (Bđd, tr. 133 - 134)

Về nội dung, ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết bản này có những điểm đáng chú ý sau đây:

1. Có những chữ bị khắc ngược thứ tự.

2. Có những chữ bị chép sai và khắc sai.

3. Có những chữ bị chép sai không hợp với nghĩa của câu thơ.

4. Có những chữ Nôm viết không đúng.

5. Có những chữ khác với các bản quốc ngữ.

Về điểm 1, ông có nêu những thí dụ sau:

Câu 717 là:

Cớ chi ngồi nhẫn *canh tàn.*

Lẽ ra phải là "... ngồi nhẫn *tàn canh*" thì chữ "canh" mới vần được với chữ "tình" của câu 718 là "Nỗi riêng còn mắc với *tình* chi đây".

Câu 1008 là:

Đá vàng chi nỡ ép nài *mây mưa.*

Lẽ ra phải là "... ép nài *mưa mây*" thì chữ "mây" mới vần được với chữ "đây" của câu 1009 là "Lỡ chân trót đã vào *đây*".

Về điểm 2, ông đã nêu những thí dụ sau:

Câu 1276 là:

Kỳ Tâm họ Thúc cũng *dòng* thư hương.

Lẽ ra phải là "... cũng *nòi* thư hương" thì chữ "nòi" mới vần được với chữ "người" của câu 1275 là "Khách du bỗng có một *người*".

Câu 2952 là:

Hai nhà cùng thuận một *ngày* phó quan.

Lẽ ra phải là "... cùng thuận một *đàng...*" thì chữ "đàng" mới vần được với chữ "vàng" của câu 2951 là "Sắm sanh xe ngựa vội *vàng*".

Câu 2973 là:

Cơ duyên đâu bỗng lạ *thay.*

Lẽ ra phải là "... lạ *sao*" thì chữ "sao" mới vần được với chữ "vào" của câu 2974 là "Giác Duyên đâu bỗng tìm *vào* đến nơi".

Về điểm 3, ông đã nêu những thí dụ sau.

Câu 168 là:

Khách đà *xuống* ngựa người còn ghé theo.

Thực ra đây là lúc Kim Trọng từ giã ba chị em Kiều rồi lên ngựa đi về nên lẽ ra câu 168 phải là:

Khách đà *lên* ngựa, người còn ghé theo.

Câu 190 là:

Nhạc vàng lãng đãng như gần như xa.

Ông Nguyễn Quảng Tuân phân tích rằng đây là lúc Kiều mộng thấy Đạm Tiên bước lãng đãng, chập chờn như một bóng ma nên câu 190 lẽ ra phải là:

Sen vàng lãng đãng như gần như xa.

(*Sen vàng* chỉ gót chân người đẹp).

Câu 1919 là:

Đưa *chàng* đến trước Phật đường.

Câu này nói đến việc đưa Kiều ra Quan Âm các nên chữ "chàng" ở đây hoàn toàn không thích hợp. Lẽ ra phải là:

Đưa *nàng* đến trước Phật đường.

Về điểm 4, ông đưa ra mấy thí dụ sau.

Chữ *thuyền* trong câu "Thuyền trà cạn nước hồng mai" (câu 1991) được viết là 船. Ông Nguyễn Quảng Tuân cho rằng chữ này phải được viết là 禪 (*thiền* = liên quan đến nhà chùa) vì *thuyền trà* tức *thiền trà* là chén trà của nhà chùa. Riêng về trường hợp này, trên một kỳ *Kiến thức ngày nay* chúng tôi cho rằng chữ 船 (*thuyền*) là đúng vì *trà thuyền* trong tiếng Hán có nghĩa là cái dĩa (soucoupe) để đựng, để đỡ cái chén trà ở bên trên. Nguyễn Du đã đảo *trà thuyền* thành *thuyền trà* cũng như ông đã đảo *nguyệt cầm* thành *cầm nguyệt*, *danh thiếp* thành *thiếp danh* (câu 2177)... Chúng tôi cho rằng đây là trường hợp dị bản chứ không hẳn là chữ Nôm viết không đúng.

Chữ thứ 4 trong câu "Dễ đem gan óc đền nghì trời mây" (câu 2426) lẽ ra là 腦 (óc) đã bị viết sai thành 蝸 (ốc).

Về điểm 5, ông đã nêu nhiều thí dụ mà sau đây là một số trường hợp (LVĐ là bản Liễu Văn Đường còn QN là các bản quốc ngữ):

Câu 27: LVĐ là "*Tiết* vừa con én đưa thoi" còn QN là "*Ngày xuân* con én đưa thoi".

Câu 169: LVĐ là "Dưới *khe* nước chảy trong veo" còn QN là "Dưới *cầu* nước chảy trong veo".

Câu 917: "LVĐ là "*Lầu* thu từng biếc chen hồng" còn QN là "*Rừng* thu từng biếc chen hồng".

Câu 2118: LVĐ là "Phải cung rày đã sợ làn *mây* cong" còn QN là "Phải cung rày đã sợ làn *cây* cong".

Trở lên là một số nhận xét của Nguyễn Quảng Tuân về nội dung bản Liễu Văn Đường 1871. Sau khi từ Pháp về, ông đã nhận được từ một người bạn bên Pháp một bản photocopy toàn bộ bản *Kiều* Liễu Văn Đường này. Một tin mừng quan trọng nữa là ông Đào Thái Tôn ở Hà Nội cũng đã nhận được một bản chụp bản *Kiều* Liễu Văn Đường này và có thông báo sẽ công bố nó bằng phương pháp in chụp hiện đại để cống hiến cho giới nghiên cứu và độc giả yêu thích *Truyện Kiều*.

45. Kiến thức ngày nay, số 329, ngày 01-10-1999

ĐỘC GIẢ: Sinh thời, học giả Hoàng Xuân Hãn từng nói đến dự định công bố bản *Kiều* do ông khảo dị và phiên âm. Xin cho biết sơ lược cách làm của học giả Hoàng Xuân Hãn. Nay học giả đã qua đời, vậy việc công bố bản *Kiều* đó có được thực hiện hay không?

AN CHI: Về quyển *Kiều* do mình khảo dị và phiên âm thì chính Hoàng Xuân Hãn đã giới thiệu như sau:

"Công việc của tôi làm, hầu hết là công việc kế toán. Tôi lấy tám bản *Kiều* đời Tự Đức, là đời xưa, tôi so sánh từng chữ một. Trong một chữ ấy, tám cuốn ấy viết như nhau hay là khác nhau thì khác như thế nào? Nếu in những cuốn ấy ra thì cũng là một cuốn lớn rồi. Tôi nghĩ rằng cũng không cần làm những cuốn như thế. Chỉ làm cái kết quả mà tôi đã xét đoán ấy. In ra thì cũng thành cái bản *Kiều* tôi gọi là bản *Kiều tầm nguyên*, tìm cái gốc. Rồi những chữ mà nó khác bây giờ thì tôi sẽ chú thích rằng tôi lấy ở đâu, hay là vì cái chữ Nôm tôi đọc là thế nào, hoặc chữ Nôm tôi đoán là thế nào. Thì cũng chỉ như những bản *Kiều* khác, chứ không có gì khác lắm." ("Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*", Hoa Lục Bình sao trích theo tài liệu của Hội Cam Tuyền, Tạp chí *Văn học*, số 3, 1997, tr. 15)

Vậy, như chính Hoàng Xuân Hãn đã khẳng định, quyển *Kiều* của ông "cũng chỉ như những bản *Kiều* khác, chứ không có gì khác lắm". Nhưng có một điều làm chúng tôi băn khoăn: cái mà ông gọi là "tám bản *Kiều* đời Tự Đức" lại bao gồm cả những bản *sau* đời Tự Đức. Quả có như thế, vì con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn là ông Nghiêm Xuân Hải đã cho biết rõ ràng như sau:

"Bát Kiều là 8 bản mà Hoàng Xuân Hãn dùng để hiệu đính, (...):

1. Bản nôm Duy Minh Thị 1872, hiện nay có trong thư viện Hoàng Xuân Hãn (...).

2. Bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký 1875, thư viện có bản in lần thứ ba năm 1911.

3. Bản nôm Kiều Oánh Mậu 1902, thư viện có bản mà Hoàng Xuân Hãn nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại.

4. Bản quốc ngữ Phạm Kim Chi 1917 (...), có bản in năm 1975.

5. Bản Huế (nôm) (microfilm của EFEO, bản sao của thư viện có chép tên tác giả Nguyễn Du và tên hai người bình luận là Vũ Trinh và Nguyễn Lượng).

6. Bản nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO, code (sic) VN.IV.468 Liễu Văn Đường mà chưa xin được. Bản này chắc có ở Việt Nam vì đã được ông Nguyễn Thạch Giang nghiên cứu và giới thiệu trong sách *Truyện Kiều*. Nhà Xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.

7. Bản nôm Thịnh Mỹ Đường 1879 hiện có trong thư viện.

8. Bản Thịnh Văn Đường 1882. Bản chót này chúng tôi chưa tìm ra."

Trở lên là nguyên văn của ông Nghiêm Xuân Hải trong bài "Di sản Hoàng Xuân Hãn" (bản thảo tạm thời), viết dưới danh nghĩa của Hội văn hoá giáo dục Cam Tuyền để phân phát cho một số người. Cứ theo lời của ông Hải mà nhận xét thì các bản số 2, số 3, số 4 đâu phải là những bản đời Tự Đức. Bản số 2 in năm 1911, theo lời ông Nguyễn Quảng Tuân (trao đổi riêng), có hơn 100 chỗ sai so với bản in lần đầu tiên năm 1875, niên hiệu Tự Đức thứ 28. Huống chi đây chỉ là một bản phiên âm quốc ngữ. Đặc biệt, về bản số 8 thì ông Nghiêm Xuân Hải đã viết rõ ràng như sau:

"Xin ai có biết bản in tốt hơn những bản trên đây, và nhất là bản Thịnh Văn Đường 1882 (Hoàng Xuân Hãn có được đọc ở nhà cụ Hoàng Huấn Trung trước chiến tranh, nay may ra các hậu duệ còn giữ được) thì chỉ giúp."

Hoàng Xuân Hãn chỉ mới đọc được bản số 8 tại nhà ông Hoàng Huấn Trung thì làm sao có thể khảo dị được mà đưa vào "Bát Kiều"? Đồng thời, cũng theo lời ông Nghiêm Xuân Hải, bản số 6 nằm ngay trong thư viện INALCO ở bên Pháp mà Hoàng Xuân Hãn cũng không có vì chưa xin được. Đây là một chuyện lạ vì hiện nay, như đã nói trên *Kiến thức ngày nay,* số 326, tại Việt Nam, ông Nguyễn Quảng Tuân và ông Đào Thái Tôn đều đã có mỗi người một bản photocopy. Ngay cả bản Kiều Oánh Mậu, tuy đã có trong thư viện Hoàng Xuân Hãn nhưng cũng chỉ là "nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại", vậy liệu có tuyệt đối tránh được việc chép sai, chép nhầm hay không?

Từ những điều trên đây, có thể nhận xét rằng công việc khảo dị và phiên âm *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn hãy còn dở dang. Mà chính Hoàng Xuân Hãn cũng đã nói:

"Như quyển *Kiều* của tôi, nó 50 năm rồi, nó cứ nằm thế, không có khi nào có một thời gian khá dài để viết ra thành quyển sách cả. Những cái tôi đã viết về *Kiều* bây giờ tôi đọc cũng không được nữa. Mực nó đã nhờn đi, nhiều khi đã 40, 50 năm rồi, mờ đi cả rồi, mắt lại kém nữa. Vì thế tôi cũng muốn làm sao, ít nữa in ra cái cơ bản để cho người khác tiếp tục." (Bđd, tr. 15)

Vậy không biết quyển *Kiều tầm nguyên* của Hoàng Xuân Hãn mà ông Nghiêm Xuân Hải đang vận động tài chính để lo liệu việc ấn loát là "cái cơ bản" hay *cái đã hoàn chỉnh*? Ông Hải có cho biết rằng "Theo ý của bác (Hoàng Xuân Hãn - AC), GS. Nguyễn Huệ Chi ở Viện Văn học Việt Nam, 20 Lý Thái Tổ, Hà Nội, đã nhận biên tập xuất bản sách *Kiều tầm nguyên* thành tập II trong ba tập góp thành bộ *Nguyễn Du toàn tập*". Vậy hẳn tập II của bộ *Nguyễn Du toàn tập* này chỉ là "cái cơ bản" mà Hoàng Xuân Hãn đã nói đến chăng?

46. Kiến thức ngày nay, số 400, ngày 20-9-2001 và số 401, ngày 1-10-2001)

ĐỘC GIẢ: Trong bài "*Châu dệt* trong một câu *Kiều*" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2001, tác giả Nguyễn Khắc Bảo "tin chắc" rằng câu 1316 của *Truyện Kiều* đọc đúng phải là:

"Lời lời *châu dệt*, hàng hàng gấm thêu" chứ không phải "Lời lời *châu ngọc* (...)" như các bản *Kiều* quốc ngữ vẫn chép từ 1875 (với bản phiên âm của Trương Vĩnh Ký) cho đến nay. Xin cho biết có đúng như thế hay không và nếu đúng thì "châu dệt" nghĩa là gì?

AN CHI: Vì đây là lần đầu tiên danh ngữ "châu dệt" xuất hiện trong văn chương Việt Nam nên xin thú thật rằng chúng tôi cũng không hiểu nó có nghĩa là gì. Chúng tôi chỉ mới biết có *sợi dệt*, chứ hạt châu, hạt ngọc mà đem dệt thì xưa nay chưa nghe và chưa thấy bao giờ. Vậy ở đây chỉ xin nhận xét về một vài điểm trong lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo mà thôi.

Ông Nguyễn Khắc Bảo cho biết rằng từ năm 1871 đến năm 1939, các nhà khắc ván in đều thống nhất chép câu đang xét là:

Lời lời châu nguyệt (月 - AC), *hàng hàng gấm thêu.*

rồi viết tiếp như sau: "Theo *Vương Vân Ngũ đại từ điển* (số 37720) và *Quảng Châu âm từ điển* (tr. 341) thì ta có: chữ 月 ngoài cách đọc hiện đại là *ngư quyết thiết* = *nguyệt* còn có âm cổ là *Nguyệt âm Duyệt* 月音閱." (Bđd, tr. 12)

Ông Nguyễn Khắc Bảo xem luận cứ trên đây là điểm mấu chốt trong lập luận của ông vì nếu quả chữ *nguyệt* 月 cũng có âm *duyệt* thì, theo ông, "chuyển sang chữ Nôm, ta có quyền đọc chữ này theo âm *dệt* là rất hợp lí." (Bđd, tr. 42). Tiếc rằng ông đã nhầm, và nhầm từ căn bản.

Ông Nguyễn Khắc Bảo tra cứu *Vương Vân Ngũ đại từ điển* mà lại quên tra cứu phần "Biên tập phàm lệ" nên cứ ngỡ rằng đối với mỗi chữ, "ngoài cách đọc hiện đại, nó còn chú cả âm cổ" của chữ đó nữa. Sự thật hoàn toàn không phải như thế. Điều 5 của "Biên tập phàm lệ" nói rõ như sau:

"Bổn thư đơn tự quân án Quốc dân Chính phủ Đại học viện ban bố chi tân quốc âm, phân biệt dĩ chú âm phù hiệu, quốc ngữ La Mã tự, cập Hán tự trực âm biểu xuất chi.", nghĩa là:

"Sách này lấy phù hiệu chú âm (kiểu như: ㄌ, ㄓ, ㄨ, v.v. - AC), chữ La Tinh ghi quốc âm (như: *ferng, haan, laang, tzy,* v.v. - AC) và chữ Hán trực âm (dùng chính một chữ Hán đồng âm để chú âm - AC) để chỉ ra một cách rõ ràng âm của từng chữ theo quốc âm mới (tân quốc âm thực chất là âm Bắc Kinh - AC) do Viện Đại học của Chính phủ Quốc dân ban bố."

Cứ như trên thì cái mà ông Nguyễn Khắc Bảo cứ ngỡ là "âm cổ" của chữ *nguyệt* 月 trong *Vương Vân Ngũ đại từ điển* lại chính là *tân quốc âm,* nghĩa là âm Bắc Kinh hiện đại của nó. Trong quyển từ điển đó, chữ này đã được chú bằng:

- Hán ngữ trực âm là "悅" (chứ không phải 閱 như ông Nguyễn đã ghi);

- Chú âm phù hiệu là "ㄩ ㄝ"; và

- Quốc ngữ La Mã tự là "Yueh".

Ba cách ghi trên đây đều tương ứng với chữ *yuè* trong lối *pīnyīn* của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày nay và cả bốn cách ghi này đều chỉ là âm phổ thông, tức âm Bắc Kinh hiện đại của chữ 月, nên tuyệt đối không thể đồng âm với "duyệt" trong hệ thống âm Hán Việt được.

Đối với *Quảng Châu âm tự điển* (chứ không phải "từ điển"), ông Nguyễn Khắc Bảo cũng phạm một sai lầm tương tự. Điều 4 trong "Phàm lệ" của quyển từ điển này đã ghi như sau:

"Bổn tự điển mỗi tự đầu, tiên dụng Hán ngữ phanh âm phương án hoà chú âm tự mẫu tiêu minh phổ thông thoại độc âm, tái dụng Quảng Châu thoại phanh âm phương án cập phương ngôn đồng âm tự chú minh Quảng Châu thoại độc âm."

Nghĩa là:

"Ở mỗi chữ của quyển tự điển này, trước hết dùng phương án phiên âm Hán ngữ và chú âm tự mẫu (= chú âm phù hiệu - AC) để nêu rõ cách đọc của tiếng phổ thông, rồi dùng phương án ghi âm tiếng Quảng Châu và chữ đồng âm trong phương ngữ mà chú rõ cách đọc của tiếng Quảng Châu."

Trong *Quảng Châu âm tự điển,* chữ 月 đã được chú bằng:

- Phương án ghi âm Hán ngữ là "yuè";
- Chú âm tự mẫu là "ㄩ ㄝ";
- Phương án ghi âm tiếng Quảng Châu là "yud^{6}";
- Chữ đồng âm trong tiếng Quảng Châu là 阅.

Hai cách trước đều là để ghi âm phổ thông "yuè" còn hai cách sau đều là để ghi âm Quảng Châu "yud^{6}"; những âm này tuyệt đối không đồng âm với "duyệt" trong hệ thống âm Hán Việt vì đó không phải là âm Hán đời Đường.

Cứ như trên thì rõ ràng là lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo không đứng vững được chỉ vì ông đã không hiểu cách ghi âm của hai quyển từ điển mà ông sử dụng. Và vì cũng không hiểu được lập luận của Nguyễn Tài Cẩn trong chương thứ ba của *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979) nên ông đã viết như sau:

"Ở Việt Nam, khi nghiên cứu bản *Cao thượng Ngọc Hoàng bổn hạnh tập kinh âm thích* (...) khắc ván vào khoảng 1434 - 1443, học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương

ứng ngữ âm (...) như sau: *Nghệ - Dị, Nghi - Di, Dâm - Ngân, Ngưng - Doanh.* Như vậy đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm, dùng chữ sau chú âm đọc cho chữ trước, và đã tồn tại sự tương đồng (sic) giữa các phụ âm *ng* và *d*." (Sđd, tr. 42)

Trên đây là những lời biện giải của nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo còn dưới đây là những chỗ sai trong những lời biện giải đó.

Thứ nhất, không phải là "đến thế kỷ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm" mà, hoàn toàn ngược lại, đến lúc đó, hai chữ trong từng cặp mới trở thành đồng âm.

Thứ hai, *ng-* và *d-* là hai phụ âm khác hẳn nhau nên không làm gì có sự "tương đồng" giữa hai âm đó như ông Nguyễn đã viết một cách quá ngây thơ.

Thứ ba, âm trong bản *Âm thích* "phản ánh đặc điểm tiếng Hán nửa sau thế kỷ XIV nửa đầu thế kỷ XV" (Nguyễn Tài Cẩn, Sđd, tr. 86) chứ không phải âm tiếng Hán ở các thế kỷ VIII và IX nên không phải là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt như ông Nguyễn đã ngỡ.

Thứ tư, cũng theo Nguyễn Tài Cẩn (Sđd, tr. 93) "cách đọc dạy theo tiếng Hán đời Minh (mà ông Nguyễn ngỡ là xuất phát điểm của cách đọc Hán Việt - AC) đã qua đi như một hiện tượng lâm thời, cuối cùng chúng ta vẫn giữ lại cách đọc bắt nguồn từ hai thế kỷ VIII, IX" (đây mới đích thực là âm Hán Việt - AC) nên chẳng làm gì có chuyện "thời Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* (cuối thế kỷ XVIII) cụ đã dùng chữ 月 (nguyệt) để ghi âm *duyệt*" như ông Nguyễn đã viết.

Thứ năm, ông Nguyễn đã nói oan cho Nguyễn Tài Cẩn khi ông viết rằng "học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm giữa hai chữ Hán cổ của bản *Âm*

thích". Chính tác giả của bản *Âm thích* này mới là người "phát hiện" sự đồng âm của hai chữ trong từng cặp (nên mới dùng chữ này để chú âm cho chữ kia). Còn Nguyễn Tài Cẩn thì lại là người phát hiện ra rằng âm của những cặp chữ đó không phải là âm đọc theo tiếng Hán đời Đường (tức âm Hán Việt) mà lại là âm đọc theo tiếng Hán đời Minh (nên không phải âm Hán Việt) mà đây, như đã dẫn, cũng chỉ là một cách phát âm "đã qua đi như một hiện tượng lâm thời".

Tóm lại, ông Nguyễn Khắc Bảo không hiểu ý kiến của Nguyễn Tài Cẩn cũng như ông đã không hiểu cách chú âm của *Vương Vân Ngũ đại từ điển* và *Quảng Châu âm tự điển.* Chẳng những thế, ông cũng không hiểu được mối liên hệ giữa âm Hán Việt với âm Bắc Kinh hiện nay nên mới viết:

"Hiện nay ở Trung Quốc, tra theo *Từ điển Hán - Việt hiện đại* của Nguyễn Kim Thản ta vẫn còn thấy các chữ 悅 *(Duyệt),* 閱 *(Duyệt),* 說 *(Duyệt),* 躍 *(Dược),* 月 *(Nguyệt),* 軏 *(Nguyệt, Ngột)* cùng có một cách kí âm theo La Tinh là *Yuè*, nghĩa là chúng vẫn cùng một cách phát âm giống nhau." (Bđd, tr. 42)

Ông Nguyễn đã nhầm ở hai điểm. Một là không phải những chữ đó "vẫn cùng một cách phát âm giống nhau" vì xưa kia chúng không đồng âm. Hai là chính âm Hán Việt mới còn giữ lại được phần nào cái dáng dấp ngữ âm của tiếng Hán thời trung đại mà tiếng Bắc Kinh đã không còn giữ được. Vì vậy mà tiếng Bắc Kinh đã đọc thành "yuè" những chữ Hán mà âm Hán Việt vẫn còn phân biệt rạch ròi thành: *duyệt* 悅, *nguyệt/ngột* 軏, *việt* 越, *dược* 跃, *nhạc* 岳, v.v.. Dựa vào âm Bắc Kinh để đồng hoá về mặt ngữ âm những chữ Hán có âm Hán Việt khác nhau trong tiếng Việt là một sai lầm sơ đẳng.

Tóm lại, toàn bộ các luận cứ về ngữ âm mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra để đọc chữ 月 thành "dệt" hoàn toàn không có giá trị.

Bây giờ chúng tôi xin bàn về hai tiếng "châu ngọc" theo đặc điểm của lối tiểu đối. Nếu cứ chê "ngọc" đối với "thêu" không chỉnh thì phải làm thế nào với hàng loạt câu có tiểu đối "không chỉnh" khác của *Truyện Kiều*? Chẳng hạn:

- Hương gây *mùi nhớ,* trà khan *giọng tình;*
- *Thói nhà* băng tuyết, *chất hằng* phỉ phong;
- Chàng về *viện sách,* nàng dời *lầu trang;*
- *Nhẹ nhàng* nợ trước *đền bồi* duyên sau;
- Máu theo *nước mắt,* hồn lìa *chiêm bao;* v.v. và v.v..

Làm sao mà *nhớ* (vị từ) có thể đối chỉnh được với *tình* (danh từ), *nhà* (danh từ) với *hằng* (vị từ chỉ tính chất), *sách* (danh từ và là một từ độc lập) với *trang* (hình vị không độc lập, vốn là vị từ trong tiếng Hán), v.v..? Nhưng chắc chắn chẳng có ai lại nói rằng những dẫn chứng trên đây không phải là những vế tiểu đối. Và hẳn là cũng chẳng ai lại cất công đi tìm cách đọc chữ *nhớ* thành một danh từ hoặc chữ *tình* thành một vị từ, chữ *sách* thành một vị từ hoặc chữ *trang* thành một danh từ, v.v. để chúng đối với nhau cho chỉnh. Huống chi *gấm thêu* chẳng qua là một lối dịch Nôm hai chữ *cẩm tú* của tiếng Hán, xưa nay vẫn được xem là một cấu trúc gồm hai từ đẳng lập. Vậy tại sao lại không xem *châu ngọc* đối với *gấm thêu* chỉ là chuyện bình thường, cũng như *giọng tình* đối với *mùi nhớ, chất hằng* với *thói nhà, lầu trang* với *viện sách,* v.v..?

Cái bằng chứng cuối cùng mà nhà hùng biện Nguyễn Khắc Bảo đưa ra là nếu đọc thành "châu dệt" thì câu *Lời lời châu dệt, hàng hàng gấm thêu,* còn "hàm ẩn ý chê khéo thơ chàng Thúc, tuy lời lẽ có văn hoa mĩ tự như "châu dệt, gấm thêu" nhưng thực chất lại vẫn chỉ là hàng thuộc loại "thêu dệt", nghĩa là "hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo" để tán tỉnh, tâng bốc Thuý Kiều mà thôi." (Bđd, tr. 42)

Sự chê khéo ở đây là một phát hiện riêng của ông Nguyễn chứ trong cuộc tình ở Lâm Truy thì đối với Thúc Sinh, trước sau Kiều vẫn một mực trân trọng và tin yêu. Bảo là Kiều nói lấy lòng thì còn có thể chấp nhận được (nhưng cũng không đúng); đến như bảo là chê khéo thì dứt khoát đã hiểu sai hẳn lời người kể chuyện.

Vì những lẽ trên đây nên chúng tôi xin khẳng định rằng "dệt" là một âm không thể chấp nhận được cho cách đọc Nôm của chữ 月. Huống chi "châu dệt" chỉ là một cấu trúc vô nghĩa cho nên nếu trong câu 1316 mà cụ Nguyễn Du lại dùng đúng hai chữ như thế thì còn đâu là...

Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu!

47. Kiến thức ngày nay, số 401, ngày 1-10-2001

ĐỘC GIẢ: *Nào là gia pháp, nọ bay,*

Hãy cho ba chục biết tay một lần.

(*Kiều*, câu 1735 - 1736)

Xin cho biết "gia pháp" là gì mà Hoạn bà lại sai gia nhân đem ra để đánh Kiều đến ba chục lần.

AN CHI: Nguyễn Thạch Giang (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972), Đào Duy Anh (*Từ điển Truyện Kiều*, Hà Nội, 1974), Phan Ngọc (nâng cấp *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh), v.v., đều giảng *gia pháp* là "phép nhà". Rất tiếc rằng đây chỉ là một lối giảng theo kiểu "Tam thiên tự":

Gia: nhà; *quốc*: nước (chữ 9 - 10).

Pháp: phép; *ân*: ơn (chữ 1095 - 1096).

Thực ra *gia pháp* ở đây là cây roi, cái vật mà câu 1793 (*Trúc côn ra sức đập vào*) nhắc lại và nói rõ bằng hai tiếng *trúc côn*, nghĩa là gậy tre, roi tre.

Từ hải đã giảng hai tiếng *gia pháp* như sau: "Thế tục diệc xưng hình trách gia nhân chi cụ viết *gia pháp*" (Thói đời cũng gọi cái vật dùng để đánh phạt gia nhân là *gia pháp*). Vậy ở đây hai tiếng *gia pháp* đã được dùng theo phép hoán dụ để chuyển từ "phép nhà" sang "chiếc roi".

48. (Kiến thức ngày nay, số 412, ngày 20-1-2002)

ĐỘC GIẢ: Xin hỏi tại sao cảnh sắc mùa xuân tươi tắn đẹp đẽ mà lại làm buồn lòng người. Nếu chẳng phải như thế thì tại sao lại có câu "Xuân sắc não nhân" mà từ điển, chẳng hạn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh thì giảng "não nhân" là "làm cho người buồn rầu, đau đớn"?

AN CHI: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh giảng như thế thì chỉ thích hợp riêng với câu *Kiều* thứ 34 (*Một thiên "Bạc mệnh" lại càng não nhân*) mà thôi chứ cái nghĩa của hai tiếng *não nhân* thì còn rộng hơn nhiều. *Não nhân* là làm cho lòng người rộn lên hoặc rối lên vì những cảm xúc khác nhau (vui, buồn, chán chê, mê mẩn, v.v.) tuỳ từng ngôn cảnh. Chính vì thế nên nó mới có mặt trong câu "Xuân sắc não nhân" được. Chẳng có lẽ "xuân khí ái", nghĩa là không khí mùa xuân dịu dàng (Xin xem lại ở *Kiến thức ngày nay,* số 410) mà lại "làm cho người buồn rầu đau đớn"?

Chính vì hiểu nghĩa của chữ *não* một cách quá hẹp như thế cho nên một số người đã đưa ra những lời giảng phi lý. *Cung oán ngâm khúc* có câu:

Áng đào kiểm đâm bông não chúng.

Hai chữ *não chúng* ở đây đồng nghĩa với *não nhân* và cũng được Nguyễn Lộc giảng là "làm cho mọi người ảo não, buồn rầu" (*Những khúc ngâm chọn lọc,* tập I, Nxb. Giáo dục, 1994,

tr. 131, chú thích 13). Nàng cung nữ đẹp đến "chìm đáy nước cá lờ đờ lặn, lửng lưng trời nhạn ngẩn ngơ sa", đến "Tây Thi khiếp vía, Hằng Nga giật mình", đến "cỏ cây cũng muốn nổi tình mây mưa", đến "tai nghe nhưng mắt chưa nhìn" mà "bệnh Tề Tuyên cũng nổi lên đùng đùng" thì chỉ có thể làm cho nhiều đấng mày râu hân hoan, phấn khích chứ sao lại "ảo não, buồn rầu"? Tiếc rằng nhiều nhà chú giải khác cũng đã giảng như trên. Nếu bị hù doạ kiểu đó thì không khéo các bà, các cô sẽ không ai còn dám đi cắt mí mắt, sửa mũi nữa!

Trở lại với câu "Xuân sắc não nhân", xin nói rằng câu này đã được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997, tr. 134) giảng là "Xuân thiên đích cảnh sắc dẫn khởi nhân đích hứng trí", nghĩa là "cảnh sắc ngày xuân làm cho lòng người vui thích" (chứ đâu có phải là "ảo não", "buồn rầu" hay "đau đớn"!).

Xin nêu thêm bài thơ *Hý vịnh lạp mai* của Hoàng Đình Kiên (đời Tống) để chứng minh rằng *não nhân* có nghĩa là làm cho lòng người vui thích (chứ không phải lúc nào cũng ảo não, sầu bi):

Hoa bội toả xuân hàn,
Não nhân hương vị triển.
Tuy vô đào lý nhan,
Phong vị cực bất thiển.

Tạm dịch:

Nụ vàng ấp xuân lạnh,
Hương quyến rũ chưa bay.
Chẳng được như đào mận,
Cũng thừa phong vị hay.

49. Kiến thức ngày nay, số 414, ngày 10-2-2002

ĐỘC GIẢ: Sở Khanh nói với Thuý Kiều: "Rằng ta có ngựa truy phong" (*Truyện Kiều*, câu 1107). Xin cho biết *ngựa truy phong* là ngựa gì. Hai tiếng *truy phong* ở đây có liên quan gì đến thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* hoặc *bộ phong tróc ảnh* hay không?

AN CHI: Một số bản chú giải *Truyện Kiều* quen thuộc (Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang, Nxb. Văn học, 1965, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, v.v.) đều giảng đại ý rằng *ngựa truy phong* là ngựa chạy thật nhanh, có thể đuổi theo gió (*truy phong* = đuổi gió). Còn *Thuý Kiều truyện tường chú* của Chiêm Vân Thị do Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú (tái bản lần thứ nhất, 1973) thì chú như sau:

"Lời chú dưới mục chữ "mã" (ngựa) trong sách Quảng-sự-loại: Vua Thuỷ-Hoàng nước Tần có 7 con ngựa tốt, con tốt nhất gọi là Truy-phong (chạy nhanh đuổi kịp gió)" (quyển thượng, tr. 283).

Chúng tôi cho rằng Chiêm Vân Thị chú giải rõ hơn và sát hơn vì sự thật là thành ngữ *truy phong nhiếp ảnh* bắt nguồn từ tên của hai con ngựa giỏi của Tần Thuỷ Hoàng. Thành ngữ này được *Hán Đại thành ngữ đại từ điển* (Thượng Hải, 1997) giảng như sau: "Theo sách *Cổ kim chú* (thiên "Điểu thú"), của Thôi Báo đời nhà Tấn thì Tần Thuỷ Hoàng có hai con tuấn mã tên là Truy Phong và Nhiếp Cảnh. Về sau, người ta dùng mấy tiếng "truy phong nhiếp cảnh" để miêu tả (động tác) ngựa chạy mau lẹ".

Vậy thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* bắt nguồn từ tên hai con ngựa giỏi của Tần Thuỷ Hoàng. Do đó, *truy phong* trong ngữ đoạn danh từ *ngựa truy phong* của tiếng Việt không phải là một ẩn dụ từ ngữ động từ *truy phong* (= đuổi gió) của tiếng

Hán mà lại là từ tên con ngựa *Truy Phong* của hoàng đế khai sáng nhà Tần. Vậy nếu muốn viết đúng với xuất xứ thì phải là "ngựa Truy Phong".

Chính cái danh từ riêng, nói cho đúng là *cái tên* "Truy Phong" này cũng đã được dùng theo ẩn dụ trong câu cuối bài ngũ ngôn bát cú nhan đề "Tử lưu mã" (Ngựa màu đỏ lông đuôi đen) của Trương Chính Kiến đời Trần (Nam triều):

Thí vi nhất Truy Phong, nghĩa là "thử làm một con ngựa Truy Phong".

Thành ngữ *truy phong nhiếp cảnh* về sau thường được nói thành *truy phong nhiếp ảnh* vì, xét về nguồn gốc, thì như Vương Lực đã chứng minh, *cảnh* 景 và *ảnh* 影 chẳng qua chỉ là những đồng nguyên tự mà thôi (*Đồng nguyên tự điển*, 1997, tr. 344 - 345).

Thành ngữ này, dùng để nói về tốc độ chạy của ngựa, không có liên quan gì đến thành ngữ *bộ phong tróc ảnh*, dùng để nói về những hành động hoặc ý tưởng không thiết thực.

50. Kiến thức ngày nay, số 415, ngày 20-2-2002

ĐỘC GIẢ: Câu 1976 của *Truyện Kiều* là "Con tằm đến thác cũng còn vương tơ". Bản hiệu đính và chú giải của Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim chú là do "Cổ thi của Lý Thương Ẩn đời Đường *Xuân tàm đáo tử ti phương tận:* Con tằm đến chết mới hết tơ". Bản khảo đính và chú thích của Nguyễn Thạch Giang thì giảng: "Tấm lòng thương nhớ Thuý Kiều của Thúc Sinh không bao giờ dứt. Thơ cổ: *Đáo tử xuân tàm dư ti vị tận* = con tằm xuân dẫu đến lúc chết mối tơ thừa vẫn chưa hết". Còn Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu thì cho rằng câu cổ thi mà Nguyễn Thạch Giang đã dẫn lại xuất phát từ câu Đường thi của Lý Thương Ẩn (dẫn theo *Truyện Kiều tập chú* của Trần Văn

Chánh - Trần Phước Thuận - Phạm Văn Hoà, Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr. 547). Vậy xin tạm xem như Nguyễn Du đã lấy ý từ thơ Lý Thương Ẩn. Tôi chỉ thắc mắc như sau: Liệu có đúng là cụ Nguyễn Du đã "xài" ý thơ của Lý Thương Ẩn hay không? Và nếu có một nhà thơ nào lại dùng ý thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn, nghiệp thơ thì liệu một sự vận dụng như thế có được coi là hợp lý hay không? Hay là câu thơ của Lý Thương Ẩn chỉ có thể dứt khoát nói về "tơ tình" mà thôi?

AN CHI: Ông đã đặt ra một vấn đề rất tế nhị và chúng tôi rất thích thú khi nhận được câu hỏi của ông.

Nếu có người vận dụng câu thơ của Lý Thương Ẩn để chỉ sự sống chết với nghiệp văn thì chúng tôi vẫn mạo muội cho rằng đó là một việc làm thực sự hợp lý, vì sự "rút ruột" nhả tơ của con tằm rất xứng đáng làm ẩn dụ để nói về sự lao tâm khổ tứ để sáng tác của nhà văn, nhà thơ. Có điều là Lý Thương Ẩn đã không làm bài thơ *Vô đề* (mà câu đang xét là câu thứ ba, tức câu thực thứ nhất) để nói về chuyện sống chết với nghề văn mà lại để nói về chuyện khác: chuyện yêu đương và tương tư. Bài thơ này không xa lạ đối với nhiều người Việt Nam yêu thích thơ Đường. Câu đầu tiên của nó đã được nhiều người thuộc:

Tương kiến thời nan biệt diệc nan.
(Gặp nhau khó xa nhau cũng khó.)

Hai câu thực là:

Xuân tàm đáo tử ti phương tận,
Lạp cự thành hôi lệ thuỷ can.

(Tằm xuân đến chết tơ còn vướng,
Nến sáp nguội tàn lệ mới khô.)

Chúng tôi cho rằng Nguyễn Du đã mượn ý của câu thực thứ nhất trong bài *Vô đề* của Lý Thương Ẩn để viết câu 1976 của *Truyện Kiều*. Chỉ vì nhà chú giải đã không nêu rõ đặc điểm tu từ trong câu thơ của họ Lý nên mới làm cho người đọc *Kiều* khó hiểu thấu được lý do và cơ sở của sự vận dụng đó mà thôi. Hai câu thực này bao hàm một hình thức tu từ gọi là *song quan ngữ*. Đây là một kiểu chơi chữ bằng hiện tượng đồng âm, tương ứng với khái niệm mà tiếng Pháp gọi là *calembour*. Thí dụ: *personnalité* (nhân vật quan trọng) đồng âm với *personne alitée* (người bệnh nằm liệt giường); *vers blanc* (câu thơ không vần) đồng âm với *ver blanc* (một loại sùng, ấu trùng của bọ dừa, vì rất có hại nên nhà nông Pháp rất ghét); v.v.. Chẳng những là một biện pháp tu từ của văn học thành văn, song quan ngữ cũng còn được văn học dân gian ở Trung Hoa vận dụng nữa. Nó khá phổ biến trong ca dao ở Quảng Đông mà sau đây là một thí dụ:

Vũ lý tri thù hoàn kết võng,
Tưởng tình duy hữu ám trung ti.

Xin tạm dịch thoát ý:

Trong mưa con nhện còn giăng mạng,
Mong tạnh để cho người thấy tơ.

Ở đây chữ *tình* là tạnh (hết mưa) đồng âm với chữ *tình* trong *ái tình*, chữ *ti* là tơ đồng âm với chữ *tư* là nhớ (trong tiếng Quảng Đông, *ti* và *tư* đều phát âm thành [si]) nên "Tưởng tình duy hữu ám trung ti" còn có nghĩa là chỉ có một mình âm thầm thương nhớ người tình mà thôi.

Trở lại với câu thơ của Lý Thương Ẩn, xin nói rằng ở thời của Lý, chữ *ti* 絲 là tơ tằm đồng âm với chữ *tư* 思 là nhớ. Âm cổ Hán Việt của cả hai chữ *ti* và *tư* đều là "tơ" như trong *tơ tằm, tơ lụa* (đối với chữ *ti*) và *tơ màng, tơ tưởng* (đối với chữ

tư) và trong *Quảng vận* thì cả hai chữ chẳng những cùng thuộc vận bộ *chi* 之 mà còn cùng thuộc tiểu vận *ti* do chữ *tư* đứng đầu nữa. Cho đến nay, trong tiếng Bắc Kinh và tiếng Quảng Đông, hai chữ *ti* và *tư* vẫn hãy còn đồng âm với nhau và đều đọc là [si] với thanh điệu gần giống thanh 1 của tiếng Việt. Do tác dụng của song quan ngữ nên câu "Xuân tàm đáo tử ti phương tận" có nghĩa là "con tằm mùa xuân đến chết mới hết tơ" mà cũng có nghĩa là "thân tằm mùa xuân đến chết mới hết... nhớ nhung". *Chính là nhờ tác dụng của song quan ngữ nên mới ra cái ý tương tư, nhớ nhung.*

Liên quan đến song quan ngữ và đến chuyện tương tư trong *Truyện Kiều*, còn có thể nhắc đến câu 2242: *Dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng*, mà Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim chú giải là "*Ngẫu đoạn nhi ti liên.* Cái ngó sen tuy bẻ gãy, nhưng cái tơ nó vẫn còn liền với nhau". Rất tiếc là các nhà chú giải đã không khai thác cái khía cạnh song quan ngữ ở đây nên chưa chỉ rõ ra được tại làm sao và nhờ đâu mà *ngẫu* lại thành "ngó ý" còn ti lại thành "tơ lòng" trong câu thơ của Nguyễn Du. Vấn đề là chữ *ngẫu* là ngó (sen) lại đồng âm với chữ *ngẫu* là đôi lứa (như trong *giai ngẫu, phối ngẫu,* v.v.) còn chữ *ti* là tơ thì lại đồng âm với chữ *tư* (mà âm Hán Việt chính thống hiện đại vẫn là *ti*) là nhớ, như đã thấy ở trên. Vậy *ngẫu đoạn nhi ti liên* không chỉ có nghĩa là "ngó đứt nhưng tơ liền" mà còn có nghĩa là "lìa đôi nhưng nhớ nhung vẫn nguyên vẹn".

Ở đây chúng tôi đành phải mạo muội "nhiễu sự văn chương" một chút mà nói rằng lẽ ra cụ Nguyễn Du đã có thể viết "dẫu lìa ngó tình" nhưng chỉ vì chữ *tình* vần bằng nên cụ mới phải dùng chữ *ý* vần trắc mà thôi.

Tóm lại, sở dĩ chữ *tơ* trong hai câu 1976 và 2242 của *Truyện Kiều* nói lên được cái ý tương tư, nhớ nhung là nhờ hiện tượng song quan ngữ trong những câu tiếng Hán mà Nguyễn Du

đã vận dụng. Tiếc rằng hiện tượng này chưa được nhiều nhà chú giải đi trước chỉ ra để giúp cho người đọc có thể cảm thụ những câu thơ đang xét một cách thấu đáo hơn.

51. Kiến thức ngày nay, số 424, ngày 20-5-2002

ĐỘC GIẢ: Trong bài *"Con đen* sao lại là *con mắt?"* đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã căn cứ vào những lời chú giải của một số vị tiền bối để khẳng định rằng hai tiếng "con đen" (trong hai câu *Kiều* thứ 839 và 1414) là do tiếng Hán "hắc đầu" mà ra. Tác giả này viết:

"Cụ Phó bảng Kiều Oánh Mậu cùng tác giả bản Kiều Nôm chép tay kí hiệu R 2003 Thư viện Quốc gia, là các nhà Nho học đầu tiên chú giải *Truyện Kiều* cũng đã hai lần dùng thống nhất là:

Câu 839, *Con đen*: Tục ngữ, tức hắc đầu thiếu niên chi tử

Câu 1414, *Con đen*: Nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên chi tử dã.

Đều chung nghĩa là: Kẻ thiếu niên đầu đen, dân đầu đen."

Toàn bộ bài viết của ông Nguyễn Khắc Bảo đều xoay quanh hai chữ "hắc đầu" mà ông giảng rộng ra thành "bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc". Vậy "hắc đầu" thực chất có phải là như thế hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo đã gửi trọn niềm tin vào lời giảng của Kiều Oánh Mậu mà không ngờ rằng chính ông phó bảng đã sai ngay từ vạch xuất phát.

Sai lầm căn bản của Kiều Oánh Mậu là ở chỗ ông đã đánh đồng *kiềm lê* với *hắc đầu* vì cứ ngỡ rằng đây là hai cấu trúc đồng nghĩa. Thực ra chúng thuộc về hai trường nghĩa hoàn hoàn khác nhau: *kiềm lê* thuộc phạm trù giai cấp còn *hắc đầu* thì

chỉ thuộc phạm trù tuổi tác mà thôi. *Kiềm lê* là hình thức hợp xưng của *kiềm thủ* (đầu đen) với *lê dân* (dân đen). *Kiềm thủ* là lối nói thời Chiến quốc và đời nhà Tần, dùng để chỉ dân chúng một cách miệt thị. *Lê dân* là lối nói đời nhà Chu, đồng nghĩa với *kiềm thủ* (Xem *Từ hải,* bản tu đính 1989, Thượng Hải, 1997, tr. 2325).Còn *hắc đầu* thì lại có nghĩa là tuổi tráng niên, người trẻ tuổi (Xem *Từ hải,* 1989, tr. 2320 hoặc *Cổ đại Hán ngữ từ điển,* Bắc Kinh, 1998, tr. 574). Kiều Oánh Mậu đã nhầm *kiềm thủ* với *hắc đầu* (vì đều có nghĩa gốc là "đầu đen") và vì không ngờ rằng *hắc đầu* là một hoán dụ dùng để chỉ người trẻ tuổi nên ông đã phạm một cái lỗi rất non nớt về trùng ngữ (pleonasm) khi viết, "hắc đầu thiếu niên" (= chàng, người) "trẻ tuổi trẻ tuổi"). Cái mà ông muốn diễn đạt lẽ ra là "Kiềm thủ thiếu niên" (bọn trẻ tuổi trong đám "đầu đen", tức đám dân đen).

Dù sao thì cái sai của Kiều Oánh Mậu cũng chỉ dừng lại ở đấy. Còn lời dịch rồi lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo, thì lại đi xa hơn nhiều. Về hai tiếng *"con đen"*, Kiều Oánh Mậu chú giải lần thứ nhất là "tức hắc đầu thiếu niên tử", lần thứ hai là "nãi kiềm lê, hắc đầu thiếu niên tử dã" thì ông Nguyễn Khắc Bảo diễn Nôm thành "đều chung nghĩa là: kẻ thiếu niên đầu đen, dân đầu đen". Hai tiếng *thiếu niên* của Kiều Oánh Mậu có lý do tồn tại của nó vì đó là tiếng Hán mà trong tiếng Hán thì *thiếu niên* cũng có nghĩa là "thanh niên". Còn hai tiếng "thiếu niên" của ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại hoàn toàn không ổn vì đây là tiếng Việt hiện đại. Trong tiếng Việt đầu thế kỷ XXI thì hai tiếng *thiếu niên* dùng để chỉ những cô bé, cậu bé ở độ tuổi từ mười đến mười lăm. Sau đây là lời bình của ông Nguyễn Khắc Bảo:

"Có lẽ khi viết và đọc các câu thơ trên (hai câu 839 và 1414 - AC), Nguyễn Du và các nhà Nho đều liên tưởng *con đen* với từ *hắc đầu* trong câu thơ của Lục Du:

Diệc tri tuyết mấn nghi soà lạp,
Phân phó điêu thiền dữ hắc đầu.

Cụ Chiêm Vân Thị dịch:

Mái sương nón lá đành mang,
Dành mũ điêu đẹp phần chàng đầu đen.

Thi hào Nguyễn Du đã có một sáng tạo tài tình khi gọi bọn khách làng chơi "Hắc đầu thiếu niên chi tử" bằng một từ Nôm là "Con đen", chỉ ra được bản chất hắc ám, tăm tối, ngu ngốc của chúng." (Bđd, tr. 32)

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã tán tụng Nguyễn Du một cách đắc ý như trên còn chúng tôi thì lại cảm thấy đau lòng vì chưa "tam bách dư niên hậu" mà đã có người gán cho Tố Như một cái cách cảm nhận thô thiển về tiếng Hán. Hai tiếng *hắc đầu* trong bất cứ văn cảnh nào, cũng chỉ có nghĩa là người trai trẻ và chỉ có sắc thái trung hoà nên chẳng có liên quan gì đến các khái niệm "người phàm phu", "đứa khờ dại", "bản chất hắc ám, tối tăm, ngu ngốc" cả. Đặc biệt là trong hai câu thơ của Lục Du mà ông Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn thì điều trên đây lại càng trở nên hiển nhiên.

Cũng có thể thấy rằng hai tiếng *hắc đầu* (= đầu đen) được Lục Du đặt trong một cái thế tương phản với hai tiếng *tuyết mấn* (= tóc mai (màu) tuyết = tóc (mai) bạc). Trong cái thế tương phản đó, *tuyết mấn* chỉ người già cả còn *hắc đầu* thì hiển nhiên là dùng để chỉ người trai trẻ. Chàng trai trẻ này chẳng những không thuộc hạng dân đen mà cũng không phải là đứa khờ dại. Ngược lại nhân vật này còn được "dành mũ điêu đẹp phần chàng" nữa.

"Mũ điêu đẹp" là chữ của Chiêm Vân Thị dịch hai tiếng *điêu thiền* trong câu thơ của Lục Du. *Điêu thiền* là quy định về cách trang sức cho mũ của các chức quan thị trung và

trung thường thị trong nội cung. Vậy "chàng đầu đen" ở đây hẳn hoi là "dân ngon lành" cả về tài năng lẫn địa vị xã hội chứ đâu phải là "dân đầu đen" có "bản chất hắc ám, tăm tối, ngu ngốc". Nguyễn Du có phải là dân tập sự về văn chương chữ nghĩa đâu mà không đủ sức để hiểu hai câu thơ chữ Hán đang xét. Vậy thì làm sao ông dám liều lĩnh mà làm trò ảo thuật để biến "chàng đầu đen *(hắc đầu)*" "kiểu" của Lục Du thành "bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử*" "kiểu" của Nguyễn Khắc Bảo?

52. Kiến thức ngày nay, số 426, ngày 10-6-2002

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 424, ông đã chỉ ra những chỗ sai trong bài *Con đen* sao lại là *con mắt?*" của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 4-2002. Trong bài viết của mình: ông Bảo vừa dẫn lời cụ Kiều Oánh Mậu lại vừa dẫn lời cụ Chiêm Vân Thị. Cả hai cụ đều có nói đến hai tiếng "hắc đầu" nhưng tôi chỉ thấy ông nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm. Như vậy có phải là nhất bên trọng, nhất bên khinh hay không?

AN CHI: Ông Nguyễn Khắc Bảo không hề dẫn lời của Chiêm Vân Thị liên quan đến hai tiếng *hắc đầu*; ông ấy chỉ dẫn có liên lục bát Nôm của Chiêm Vân Thị dịch hai câu thơ của Lục Du mà thôi. Huống chi Chiêm Vân Thị không hề hiểu sai hai tiếng *hắc đầu*; vậy thì làm sao chúng tôi có thể chỉ ra cái sai trong cách hiểu của cụ Chiêm? Toàn bộ lời chú của Chiêm Vân Thị như sau:

"Con đen: Chàng thanh niên trẻ tuổi. Thơ của Lục Du trong sách *Kiếm-nam thi-tập*:

Diệc tri tuyết mấn nghi soà lạp,
Phân phó điêu thiền dữ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,
Dành mũ điêu đẹp phần chàng đầu đen.)"

(*Thuý Kiều truyện tường chú,* quyển thượng, tái bản lần thứ nhất, Sài Gòn, 1973, tr. 235, chú thích 6).

Trong toàn bộ lời chú trên đây, ông Nguyễn Khắc Bảo chỉ trích dẫn có hai câu lục bát Nôm:

Mái sương, nón lá đành mang,
Dành mũ điêu đẹp phần chàng đầu đen.

mà thôi. Còn theo lập luận và cách hành văn của ông Nguyễn Khắc Bảo thì người đọc tất phải hiểu rằng hai câu thơ

Diệc tri tuyết mấn nghi soà lạp,
Phân phó điêu thiền dữ hắc đầu.

của Lục Du là do chính ông Nguyễn tự mình phát hiện ra từ một nguồn khác. Và dĩ nhiên là sự đánh đồng *hắc đầu* (trong thơ Lục Du) = bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử* (có) bản chất "hắc ám, tăm tối, ngu ngốc" cũng là một sự sáng tạo riêng của ông Nguyễn Khắc Bảo chứ không dính dáng gì đến lời chú trên kia của Chiêm Vân Thị. Chính Chiêm Vân Thị đã hiểu rất đúng rằng *hắc đầu* là "chàng thanh niên trẻ tuổi" chứ đâu có hiểu sai như Kiều Oánh Mậu, rồi theo sau Kiều Oánh Mậu, là ông Nguyễn Khắc Bảo.

53. Kiến thức ngày nay, số 427, ngày 20-6-2002

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 424, ông đã phê bình bài *"Con đen* sao lại là *con mắt?"* của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 4-2002 nhưng

tiếc rằng chính ông lại không hề cho biết theo ý ông thì *con đen* (trong hai câu *Kiều* thứ 839 và 1414) có nghĩa là gì.

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 424, chúng tôi đã không "phê bình" toàn bộ bài "*Con đen* sao lại là *con mắt*?" của ông Nguyễn Khắc Bảo, đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 4-2002. Chúng tôi chỉ trả lời câu hỏi "*Hắc đầu* có phải là "bọn khách làng chơi *hắc đầu thiếu niên chi tử* (...) có bản chất hắc ám, tăm tối, ngu ngốc" hay không?" do bạn đọc Phùng Nguyên Hạnh (Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh) nêu ra mà thôi. Và vì trọng tâm của câu hỏi chỉ liên quan đến nghĩa của hai chữ *hắc đầu* trong tiếng Hán chứ không phải của hai chữ *con đen* trong tiếng Việt nên chúng tôi mới không giải nghĩa *con đen* là gì cho khỏi... lạc đề. Còn lần này ông đã đặt vấn đề thì chúng tôi xin trả lời như sau.

Từ cuối thế kỷ XIX, trong *Đại Nam quấc âm tự vị*, tome I (Saigon, 1895), Huình-Tịnh Paulus Của đã ghi và giảng như sau:

"*Con đen:* Con ngươi, tròng đen. *Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.*" (Xem chữ "con")

Đây là một lời giảng súc tích, rạch ròi và hoàn toàn chính xác nhưng rất tiếc là các nhà chú giải *Truyện Kiều* chẳng ai để ý đến. Mãi đến đầu thế kỷ XXI mới có người khai thác và giới thiệu nó với công chúng. Người đó là ông Lê Trung Hoa trong bài "*Con đen* có phải là *dân đen*?", đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 5-2001. Xin thú thật rằng trước đây, cá nhân chúng tôi cũng theo "quán tính" mà cho rằng *con đen* trong hai câu *Kiều* 839 và 1414 là "dân đen". Nay, sau khi đọc bài của Lê Trung Hoa, chúng tôi mới ngộ ra rằng cách hiểu trước đây của mình quá ư dại dột và hoàn toàn vô duyên.

Vâng, quá ư dại dột và hoàn toàn vô duyên! Dân đen thì làm gì có tiền để đi... tìm gái ở lầu xanh? Dân đen, tuy là những

người bị chế độ phong kiến miệt thị nhưng lại là những người lương thiện thì làm gì có đủ tâm địa mà đi... hú hí với dân buôn phấn bán hương? Cách hiểu vô duyên, dại dột này xúc phạm đến những thành phần cơ bản đã góp phần tạo ra phần lớn của cải vật chất để nuôi sống xã hội thời xưa, thời mà cái sự "vai u thịt bắp" của "dân đen" rất đắc dụng và rất khác với thời đại kinh tế tri thức hiện nay.

Thực ra, trong *Truyện Kiều,* để chỉ cái đối tượng đang bàn, Nguyễn Du chỉ dùng thẳng hai tiếng *làng chơi* mà thôi. Còn để chỉ riêng chàng khách làng chơi Thúc Kỳ Tâm thì Nguyễn Du lại trân trọng gọi là "khách du" và để chỉ riêng vị khách làng chơi Từ Hải thì Nguyễn Du lại cũng trân trọng gọi là "khách biên đình". Còn cái mà Nguyễn Du nói là bị "mập mờ đánh lận" (câu 839) và bị "mượn màu son phấn đánh lừa" (câu 1414) thì chỉ là *thị giác của tất tật khách làng chơi bất kể đó là ai.*

Vâng, *con đen* ở đây chính và chỉ là con mắt mà thôi. Ông Nguyễn Khắc Bảo phản bác:

"*Con đen* đã bị hiểu thành *con mắt có tròng đen.* Thế nhưng (...) người có *con mắt tròng đen* là người khôn, sao lại bị "đánh lận", "đánh lừa" bởi cái trò "mượn màu son phấn" của "nước vỏ lựu, máu màu gà" ấy được." (Bđd, tr. 31)

"Con mắt có tròng đen" là cách hành văn và cách suy luận chủ quan và ngộ nghĩnh của ông Nguyễn Khắc Bảo. Chứ Nguyễn Du thì chỉ dùng danh ngữ *con đen* (mà nghĩa gốc là con ngươi hoặc tròng đen) theo hoán dụ để chỉ con mắt mà thôi.

Cuối cùng, nếu cứ nhất nhất buộc rằng hai tiếng *con đen* là do Nguyễn Du dịch từ tiếng Hán, thì chúng tôi xin nói rằng ông đã dịch từ mấy chữ *hắc mâu* hoặc *hắc nhãn chu,* đều có nghĩa là con ngươi (của mắt) chứ dứt khoát không phải từ hai tiếng "hắc đầu".

54. Kiến thức ngày nay, số 428, ngày 1-7-2002

ĐỘC GIẢ: Không phải là người nhiều chuyện mà tôi vẫn chưa thông suốt trước câu trả lời của ông trên *Kiến thức ngày nay,* số 426 về cách chú giải của cụ Chiêm Vân Thị. Tôi vẫn cảm thấy có cái gì đó không ổn trong lời giải thích của cụ Chiêm mà chính ông đã dẫn ra.

"*Con đen:* Chàng thanh niên trẻ tuổi. Thơ của Lục Du trong sách *Kiếm-nam thi-tập:*

Diệc tri tuyết mấn nghi soà lạp,
Phân phó điêu-thiền dữ hắc đầu.

(Mái sương nón lá đành mang,
Dành mũ điêu đẹp phần chàng đầu đen.)

Có vẻ như ông đã bỏ qua hai tiếng "con đen" mà chỉ bàn đến hai chữ "hắc tử" trong câu thơ của Lục Du mà cụ Chiêm đã dẫn. Vậy có phải vẫn là nhất bên trọng nhất bên khinh như tôi đã hỏi trên *Kiến thức ngày nay,* số 426 hay không?

AN CHI: Không phải là "có vẻ" mà hẳn hoi là chúng tôi đã không bàn gì về hai tiếng *con đen* trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị. Lý do rất đơn giản: đó không phải là trọng tâm trong câu hỏi ở cả hai số trên *Kiến thức ngày nay* 424 và 426. Trên số 424, ông Phùng Nguyên Hạnh hỏi: "Vậy hai tiếng *hắc đầu* có phải là như vậy (tức là bọn khách làng chơi có bản chất hắc ám, tối tăm, ngu dốt) hay không?". Còn trên số 426 thì chính ông cũng chỉ hỏi: "Cả hai cụ (cụ Kiều Oánh Mậu và cụ Chiêm Vân Thị) đều có nói đến hai tiếng "hắc đầu" nhưng tôi chỉ thấy ông (An Chi) nhận xét về cái sai của cụ Kiều mà không thấy ông nhận xét gì về ý kiến của cụ Chiêm (...). Cả hai vị độc giả đều không trực tiếp hỏi gì về hai tiếng *con đen*

thì chúng tôi bàn đến làm chi cho... lạc đề. Còn lần này vì ông đã trực tiếp hỏi về hai tiếng đó trong lời chú giải của Chiêm Vân Thị nên chúng tôi xin trả lời như sau.

Hai tiếng *con đen* trong *Truyện Kiều* không có nghĩa là "chàng thanh niên trẻ tuổi" vì đó là con mắt như chúng tôi đã trả lời cho ông Nguyễn Khắc Chính trên *Kiến thức ngày nay*, số 427. Vậy *con đen* không có liên quan gì đến hai tiếng *hắc đầu* trong tiếng Hán và trong hai câu thơ của Lục Du như Chiêm Vân Thị đã giải thích. Nói cho rõ ràng ra, Chiêm Vân Thị chỉ hoàn toàn đúng khi giảng rằng *hắc đầu* là "chàng thanh niên trẻ tuổi" nhưng đã sai khi nêu cái đẳng thức.

Con đen = chàng thanh niên trẻ tuổi = hắc đầu.

Vì *con đen ở* đây là *con ngươi* nên chỉ ứng với tiếng Hán *hắc mâu* hoặc *hắc nhãn chu* (như đã gợi ý trên *Kiến thức ngày nay*, số 427) chứ không thể là "hắc đầu".

55. Kiến thức ngày nay, số 431, ngày 1-8-2002

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 427, ông có bàn về hai tiếng "con đen" trong *Truyện Kiều* (hai câu 839 và 1414) mà ông Lê Trung Hoa đã dẫn từ điển của Huình-Tịnh Paulus Của để giảng là "con mắt". Theo tôi thì việc Tú bà dùng "nước vỏ lựu, máu mào gà" không phải để đánh lừa con mắt mà để lừa cái trí khôn của khách chơi. Vậy giảng *con đen* là "con mắt" e rằng ép uổng, khiên cưỡng. Tôi xin nêu một cách giải thích khác hợp lý hơn để ông An Chi và ông Lê Trung Hoa tham khảo.

Trong dân gian, có câu "Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi". Con đỏ đầu là con mới đẻ, con đen đầu là con đã lớn, tóc đen. Dân ta cũng dùng màu sắc để tả con người, ví dụ:

Trắng răng cho đến bạc đầu; má hồng răng trắng; v.v.. Hai tiếng "răng trắng" chỉ người còn trẻ. Và người ta cũng nói "đánh lừa trẻ con" để chỉ những trò lừa lọc chỉ lừa được trẻ con.

Vậy hai tiếng *con đen* trong *Truyện Kiều* là hình tượng một người non trẻ, như trẻ con, chứ không phải nói mắt đen. Cụm từ *con đỏ đầu,* tinh giản thành "đỏ đầu", người ta hiểu được thì *con đen đầu* cũng tinh giản thành "con đen" được.

Con đỏ: con mới đẻ còn đỏ hỏn. Sau biến thành hình tượng là con còn nhỏ. Ví dụ: thằng xích tử.

Con đen: Dân gian nói "Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi", chỉ người đàn ông phụ bạc (với vợ cả) bỏ cả con cái, ham vợ lẽ, chỉ lo cho con của vợ lẽ (với mình). "Con đen" không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình.

Con đỏ con đen mang tính chất đối chọi nhau, rất dễ hiểu. Nếu ông An Chi đồng ý thì xin đăng trên số *Kiến thức ngày nay* kế tiếp.

AN CHI: Chúng tôi rất hân hạnh nhận được "cách giải thích khác, hợp lý hơn" mà ông đã gởi đến. Ban biên tập *Kiến thức ngày nay* chủ trương không chỉ đăng những ý kiến mà ban biên tập hoặc người phụ trách *Chuyện Đông chuyện Tây* tán thành. Những ý kiến phản bác hoặc những lời góp với An Chi vẫn được giới thiệu tại *Chuyện Đông chuyện Tây* một cách trân trọng từ trước đến nay.

Chúng tôi rất lấy làm tiếc rằng cách giải thích mà ông cho là hợp lý hơn thực ra lại không nhất quán. Ở phần trước, ông cho rằng *con đen đầu* là con đã lớn, tóc đen (đối với *con đỏ đầu* là con mới đẻ) nhưng ở phần sau ông lại cho rằng *con đen đầu,* nói tắt thành *con đen* "không chỉ con đã trưởng thành, đã có gia đình" mà chỉ con của vợ cả. Sự bất nhất này là điểm bất

hợp lý đầu tiên mà chúng tôi muốn nói đến. Điểm bất hợp lý thứ hai là ông cho rằng *con đen đầu* có thể nói tắt thành *con đen* và *con đỏ đầu* có thể nói tắt thành *con đỏ.*

Chúng tôi chẳng thấy có cơ sở nào để nói tắt như thế cả, mặc dù kiểu nói tắt này có được ghi nhận trong từ điển, chẳng hạn *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên (Nxb. Văn hoá Thông tin, 1999). Quyển từ điển này có nhiều khuyết điểm và một phần nhỏ những khuyết điểm này đã được nêu ra trên mặt báo. Việc nó ghi nhận câu "Con đen thì bỏ, con đỏ thì nuôi" như là dị bản của câu "Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi" là một việc làm rất đáng ngờ. Việc nó giảng "con đen (đầu)" là con vợ cả, "con đỏ (đầu)" là con vợ lẽ lại càng là một việc khó tin. *Từ điển thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam* của Việt Chương (Nxb. Đồng Nai, 1995) chỉ ghi có một hình thức duy nhất là "Con đen thì bỏ, con đỏ thì tìm" và giảng rằng *con đen* là con nuôi còn *con đỏ* là con ruột. Đây là một cách giảng khác hẳn.

Chúng tôi nêu những cách giảng khác nhau trên đây về hai ngữ danh từ *con đen* và *con đỏ* để gợi ý rằng có lẽ vì sự khác nhau đó nên chính ông cũng thấy khó chọn một cách giảng dứt khoát chăng. Và có lẽ vì thế nên ông mới không nhất quán trong cách hiểu hai tiếng *con đen* trong lời góp ý của mình chăng?

Nhưng dù ông có hiểu hai tiếng *con đen* như thế nào thì chúng tôi cũng chưa thấy ông chỉ ra sự liên hệ giữa cách hiểu đó với cái khái niệm mà ông gọi là "cái trí khôn của khách làng chơi" cả.

56. Kiến thức ngày nay, số 435, ngày 10-9-2002

ĐỘC GIẢ: *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8-2002 có đăng bài "Rắc rối về chữ *gối* trong *Truyện Kiều*" của tác giả Nguyễn Khắc Bảo. Tác giả này khẳng định rằng chữ thứ tư của câu 433 *(Nhặt thưa gương giọi đầu cành)* là *gối* chứ không phải *giọi* hay *rọi*. Vì vậy nên ông đã đọc câu này thành:

Nhặt thưa gương gối đầu cành.

Nguyễn Khắc Bảo viết:

"Toàn bộ 10 bản *Kiều* Nôm cổ kể trên (Liễu Văn Đường 1871, Quan Văn Đường 1879, Thịnh Mĩ Đường 1879, Duy Minh Thị 1879, Thuận Thành 1879, Diễn Châu chép tay, A.des Michels 1884, Quế Võ 1894, Ấn Thư hội 1896, Chu Mạnh Trinh 1906 - NT Minh chép lại) và 3 bản Quốc ngữ cổ nhất của Trương Vĩnh Ký 1875, A.D. Michels 1884 và Nordemann 1897 đều chép là: *Nhặt thưa gương gối đầu cành* (Do chữ nôm 擓 có bộ *thủ* 扌 biểu nghĩa và chữ *hội* 會 biểu âm). Tác giả tả cảnh Thuý Kiều "xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" trong lúc mọi người đã yên giấc ngủ cả rồi, nên liên tưởng đến mảnh trăng cũng như đang gối đầu vào cành cây mà ngủ." (Bđd, tr. 27)

Xin hỏi ông An Chi: Trăng có đầu và có ngủ hay không mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại viết "mảnh trăng cũng như đang gối đầu vào cành cây mà ngủ"? Chữ thứ tư của câu này phải đọc thế nào mới đúng?

AN CHI: Theo cú pháp Nguyễn Du thì, đúng như thực tế thiên văn học mà mọi người đều biết, dĩ nhiên là trăng chẳng làm gì có đầu. Với cú pháp Nguyễn Du thì trong câu 433 (dù chữ thứ tư của nó được phiên là *gối* hay *giọi*), hai tiếng cuối đi với nhau để tạo thành ngữ danh từ *đầu cành* mà *đầu* đương

nhiên là trung tâm. Với quan hệ cú pháp này thì "đầu" thuộc về cành của cây trong vườn nhà Vương ông.

Chỉ có với cú pháp Nguyễn Khắc Bảo thì trăng mới mọc đầu mà thôi. Ông Nguyễn đã cắt "đầu" của ngữ danh từ *đầu cành* để gán nó vào vị trí từ *gối* thành *gối đầu* nên mới sinh ra cái sự "mảnh trăng gối đầu vào cành cây mà ngủ". Sự "hành hình" này chẳng những không đúng với luật của tiếng Việt mà còn làm cho hồn thơ của Nguyễn Du, tuy là thơ tự sự nhưng đầy chất trữ tình, tan biến đi hết. Câu 433 nằm trong trích đoạn kể chuyện Kiều "xé rào" (dĩ nhiên là rào cản của đạo đức và ý thức hệ phong kiến) sang gặp Kim Trọng lần thứ hai ngay trong một đêm. Nó nằm trong cái trường đoạn thơ mộng nhất của thiên diễm tình Kim - Kiều mà Nguyễn Du lại ép trăng của nó gối đầu vào cành cây để ngủ thì còn đâu nữa cái tố chất *văn chương nết đất thông minh tính trời* của một bậc thi hào. Chị Hằng, chú Cuội nơi cung Quảng, nếu có chút tố chất nhân văn thì dù có buồn ngủ đến mấy cũng phải gắng thức mà dõi bước nàng Kiều *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mới phải chứ!

Huống chi trong thực tế thì trăng có ở dưới trần gian này đâu mà ông Nguyễn Khắc Bảo bắt nó gối đầu lên cành cây để ngủ. Nó ở tít mãi trên trời, trong vũ trụ kia mà! Vì thế nên một nhà thơ tài hoa khác của Việt Nam thời hiện đại là Tản Đà mới viết:

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nữa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.

(Muốn làm thằng Cuội)

Vậy thì trăng ở trên trời chứ ở đâu dưới đất mà gối đầu lên cành cây vườn nhà Vương ông bên Trung Hoa đời nhà Minh. Còn cái mà Nguyễn Du muốn diễn đạt bằng chữ *gương* thì lại là *ánh trăng*. Nó bàng bạc khắp không gian và trong khoảng không bao la nó chiếu sáng đó có vườn nhà Vương ông tại đây nó lọt qua cành cây kẽ lá chỗ thưa chỗ nhặt nên mới có chuyện "nhặt thưa gương giọi đầu cành". Cái hiện thực chỗ thưa chỗ nhặt này của ánh trăng làm cho hình và bóng của nàng Kiều trong đêm lúc ẩn lúc hiện, mờ mờ ảo ảo, thích hợp một cách rất "xi-nê-ma" với cái cảnh lén lút của nàng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mà đi tìm người tình. Nguyễn Du đã dụng công tạo ra một sự nhịp nhàng cảnh-tình sống động đến như thế thì nỡ nào ta lại thay thế nó bằng cái cảnh vô hồn "mảnh trăng gối đầu vào cành cây mà ngủ"?

Ông Nguyễn Khắc Bảo đã cất công đi tìm cái chữ "gối" trong mười bản *Kiều* Nôm cổ; kể ra đây cũng là một việc làm đáng khâm phục. Nhưng chỉ cần ông quan tâm một chút đến hai chữ đầu của câu 433 là *nhặt thưa* thì ông sẽ thấy đó là một việc làm không bõ công. Chính sự tồn tại của hai chữ "nhặt thưa" chắc chắn không cần phải khảo dị này tự nó đã bác bỏ cái âm "gối" và cái cách giảng từ "gối" mà ông đã vun đắp một cách rất tự tin. Vâng, giá như ông chịu khó thử đặt câu hỏi: "Thế nào là gối đầu vào cành cây mà ngủ một cách... *nhặt thưa*?" hoặc "gối đầu một cách *nhặt thưa*?" thì ông sẽ thấy ngay lập tức rằng cách phiên âm rồi cách giảng ý của mình có vấn đề. Không có bất cứ ai sành tiếng Việt mà lại có thể hiểu được thế nào là "ngủ (một cách) *nhặt thưa*". *Ngủ ngon, ngủ ngon lành, ngủ yên, ngủ say, ngủ mê ngủ mệt,* v.v., thì được. Chứ "ngủ (một cách) *nhặt thưa*" thì lại không phải là tiếng Việt.

Dĩ nhiên là để tự biện bạch, rất có thể ông sẽ nói rằng ở đây hai tiếng *nhặt thưa* là định ngữ đảo của danh từ *cành* ("gối

đầu trên cành nhặt thưa"). Một sự chống chế như thế cũng không ổn chút nào vì tiếng Việt chỉ chấp nhận đảo trạng ngữ chứ vị từ chỉ tính chất đóng vai định ngữ thì không, dù là ở trong thơ. Nhưng cứ cho là có thì trong trường hợp này ta lại phải thừa nhận rằng ở đây *cành* là một danh từ thuộc số phức (thì mới có thể có "cành nhặt, cành thưa") và như thế thì trăng phải được gắn thêm vô số đầu mới đủ mà gối lên vô số cành cây vườn nhà Vương ông.

Thực ra, ở đây, hai tiếng *nhặt thưa* chỉ thích hợp để diễn tả ánh trăng và/hoặc bóng cây mà thôi. Chữ "gối" tuyệt đối không thể có chỗ đứng trong câu 433. Vậy nên chăng ta cứ bằng lòng với nguyên trạng như vốn có trong nhiều bản quốc ngữ quen thuộc:

Nhặt thưa gương giọi đầu cành.

Tạm thời chúng tôi chưa thấy có chữ nào thích hợp hơn chữ "giọi" cả.

57. Kiến thức ngày nay, số 439, ngày 20-10-2002

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 400 và 401, ông An Chi đã nêu một số vấn đề trong bài "*Châu dệt* trong một câu *Kiều*" của tác giả Nguyễn Khắc Bảo trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 8-2001. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã phản bác lại trong bài "Lại bàn về *Châu dệt* trong một câu *Kiều*" trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 3-2002 rồi kết luận như sau:

"Ông An Chi đánh số có tới 10 cái "ngỡ là" sai trong lập luận của tôi mà vẫn không dám kết luận việc phát hiện danh ngữ "Châu dệt" là sai. Ông cũng không bày tỏ quan điểm của mình, sẽ giải thích cho độc giả rõ vì sao các nhà khắc ván in *Truyện Kiều* ngày trước lại cứ đồng lòng khắc chữ *châu nguyệt* và cũng không thử nêu cách đọc của mình về hai chữ lạ lùng

trên theo âm nào là hợp tình hợp lý". Chúng tôi muốn biết quan điểm của ông.

AN CHI: Rõ ràng là sau khi nêu lên những cái sai của ông Nguyễn Khắc Bảo thì, ở cuối câu trả lời, chúng tôi đã kết luận một cách rành mạch và dứt khoát rằng "dệt" là một âm không thể chấp nhận được cho cách đọc Nôm của chữ 月 *(nguyệt)* tại các dòng 1 - 15 (từ dưới lên), cột 3, trang 51 trên *Kiến thức ngày nay,* số 401. Trên *Kiến thức ngày nay,* số 400 và 401, chúng tôi chỉ chọn cho mình cái việc duy nhất là bác bỏ cái âm "dệt" do ông Nguyễn gán cho chữ 月 mà thôi. Nhưng vì ông Nguyễn có nhã ý nhắc chúng tôi bác bỏ chính chữ 月 *(nguyệt)* của ông nên chúng tôi xin lĩnh ý mà thưa với ông như sau.

Hoàn toàn không có gì lạ nếu một số (chứ không phải "các") nhà khắc ván in *Truyện Kiều* ngày trước lại cứ "đồng lòng" khắc chữ 月 *(nguyệt)* mà không khắc chữ *ngọc* 玉 vì cái sự "đồng lòng" này, đối với một số bản, chẳng qua chỉ là một sự "chép theo", "khắc theo" đôi khi có "nhuận sắc" mà thôi. Do đó vấn đề không phải là ở chỗ trưng ra đến 17 bản Nôm như ông làm mà là ở chỗ phải căn cứ vào những bản thuộc loại xưa nhất. Thuộc loại này, phải kể đến hai bản:

- Liễu Văn Đường 1871 (LVĐ) và

- Duy Minh Thị 1872 (DMT).

Ông Nguyễn Khắc Bảo xem thường Duy Minh Thị nên đã gọi vị này là một "ông Tầu" và cũng xem thường bản DMT chỉ vì bản này ghi *ngọc* 玉 chứ không phải là 月 *(nguyệt)* theo ý muốn của ông. Nhưng đây chỉ là chuyện cảm tính của ông Nguyễn Khắc Bảo chứ Nguyễn Tài Cẩn, nhà văn bản học dày dạn kinh nghiệm và rất có uy tín thì lại nhận định như sau:

"Bản Duy Minh Thị quý ở chỗ là nó còn bảo lưu được cho chúng ta hình ảnh của một văn bản gốc rất cổ có thể đã có

mặt trong khoảng 1803 - 1825 (...). Bản Duy Minh Thị còn gợi ý cho chúng ta rằng rất có thể bản gốc của nó là một trong những văn bản đã được bà con, học trò hay bạn bè của Nguyễn Du trực tiếp biên tập, theo đúng tinh thần của Nguyễn Du." ("Chữ huý trong hai bản *Kiều* Nôm 1871, 1872", *Ngôn ngữ,* số 1-2002, tr. 6)

Vì những lẽ trên đây nên ta có thể tin chắc rằng chữ *ngọc* 玉 của bản DMT mới đúng là cái "chữ Kiều gốc" mà Duy Minh Thị, "Nam Việt Gia Định thành cư sĩ", đã có công tân thuyên (khắc mới) và trùng san để giữ lại cho chúng ta đến tận ngày nay. Chữ *ngọc* này còn được khẳng định trong bản *Kiều* quốc ngữ 1875 của Trương Vĩnh Ký mà ta có thể phỏng đoán rằng có lẽ cũng căn cứ vào bản DMT hoặc một bản xưa hơn nữa để phiên âm.

Còn bản LVĐ thì sao? Sau đây cũng là nhận định của Nguyễn Tài Cẩn:

"Bản Liễu Văn Đường có lẽ có một bản gốc đã điều chỉnh lại theo tinh thần của một giai đoạn mới hơi chậm hơn: một bản gốc biên tập vào khoảng cuối đời Minh Mạng, tức khoảng 1836 - 1840." (Bđd, tr. 6)

LVĐ là bản đã chép chữ 月 *(nguyệt)* thay vì chữ *ngọc* 玉 và cái chữ mới này chẳng qua chỉ là hậu quả của một sự chép sai rồi/hoặc khắc sai mà thôi. Cái lý do thôi thúc chúng tôi quả quyết như trên là *bản LVĐ có quá nhiều chữ sai thô thiển về tự dạng, có thể phục hồi nguyên dạng để đọc cho đúng âm, đúng từ một cách hoàn toàn chắc chắn.* Những chữ sai như thế có đến trên 200 (trung bình mỗi trang có 1,5 chữ) theo sự ghi nhận ban đầu của chúng tôi trên văn bản LVĐ do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị trong *Truyện Kiều - bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871* (Nxb. Văn học và Trung tâm

Nghiên cứu Quốc học, 2002). Sau đây là một số dẫn chứng thuộc loại đơn giản nhất nên dễ thấy nhất (ký hiệu hình mũi tên (→) đọc là "nhầm thành" và "c." là "câu"):

- *đẩy* 苔 → thủ 首 (c.425); ô 污 → *cái* 丐 (c.854); *tây* 西 → *dậu* 酉 (c.1439); *nấy* 乃 → *đao* 刀 (c.1876); *nhân* 人 → *đại* 大 (c.2207); *quan* 官 → *nghi* 宜 (c.2451); *thổ* 土 → *sĩ* 士 (c.2132, 2598, 2637); *đèo* 岧 → *nham* 岩 (c.2801); *nỡ* 女 → *văn* 文 (c.2816); v.v..

Đến cái chữ *nhân* 人 hai nét ai ai cũng biết mà còn bị nhầm thành *đại* 大, cái chữ *thổ* 土 ba nét "dễ ợt" mà còn bị nhầm thành *sĩ* 士, v.v., thì có chi là lạ nếu chữ *ngọc* 玉 bị nhầm thành *nguyệt* 月! Và đối với những chữ "nhầm thành" như thế mà cứ phí công đi tìm cho chúng cái âm và cái nghĩa "thích hợp" với từng văn cảnh như ông Nguyễn Khắc Bảo đã hăm hở đi tiên phong chứ không chịu ra sức tìm cho đúng chính cái chữ gốc đã bị khắc sai thì...

Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong!

Chữ 月 *(nguyệt)* trong câu 1316 của bản LVĐ chính là một chữ bị khắc sai từ chữ *ngọc* 玉 và vì đây là một chữ bị khắc sai nên làm sao chúng tôi lại có thể lẩm cẩm mà tìm cách đọc nó? Giả sử đó có thật là chữ của Nguyễn Du đi nữa thì âm của nó cũng dứt khoát không phải là "dệt" như ông đã đọc. Về cách đọc sai này, chúng tôi đã phân tích trên *Kiến thức ngày nay*, số 400 và 401. Nhưng giả sử chữ đó có thể đọc là *dệt* thì tổ hợp "châu dệt" cũng chỉ là một ngữ danh từ ảo do ông Nguyễn "lần đầu tiên phát hiện ra" mà thôi. Lý do rất đơn giản: *châu* và *dệt* không thể kết hợp với nhau vì giữa hai từ này không có sự tương thích ngữ nghĩa như chúng tôi đã nêu rõ trong bài "Về những lời *châu dệt* của ông Nguyễn Khắc Bảo", đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8 (82) - 2002.

Mong rằng ông Nguyễn Khắc Bảo sẽ không phí sức đi tìm âm Nôm và nghĩa của những chữ đã nêu và hàng trăm chữ khắc sai khác chưa nêu trong trong bản LVĐ mà hãy dành công sức để tìm ngược về những chữ gốc tương ứng vì đó mới đích thực là chữ của Nguyễn Du và là đối tượng mà văn bản học về *Truyện Kiều* phải tìm đến.

58. Kiến thức ngày nay, số 441, ngày 10-11-2002

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 435, ông có trả lời một độc giả về từ "giọi" trong câu 433 *(Nhặt thưa gương giọi đầu cành)* của *Truyện Kiều.* Tôi hoàn toàn đồng ý với ông về mặt logique ngữ nghĩa, không thể nào "gối" mà nhặt thưa được. Phân tích và giải thích ngang chỗ đó là đủ; đằng này ông lại đi hơi xa khi đem cả thơ của Tản Đà vào để minh chứng cho luận điểm của mình là trăng thì ở xa, tận cung Quảng Hàn của chị Hằng thì làm sao mà gối đầu cành cho được (!). Một cách khách quan, tôi cho rằng ông Nguyễn Khắc Bảo không hề cắt từ "đầu" trong "đầu cành" để gắn nó với từ "gối" thành "gối đầu" rồi để "cành" nằm trơ vơ vô nghĩa. Thật ra, từ "gối" không cần gì mượn từ "đầu" mới có thể diễn ý "gối đầu". Và cũng, không nên gay gắt đến vô lý buộc trăng phải mọc thêm đầu mới gối được mà bỏ qua biện pháp tu từ trong văn học, nhất là trong thơ: "Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu" hoặc một đôi chữ trong "Chơi thuyền dưới trăng" của Hàn Mặc Tử mà ở đây ta thấy phép nhân cách hoá đã được tác giả sử dụng nhiều.

Nếu có gì thất thố, mong ông vui lòng bỏ qua cho.

AN CHI: Những lời góp ý của ông chẳng những không có gì thất thố mà ngược lại, còn thể hiện chiều sâu của một sự cảm thụ buộc người đối thoại phải suy ngẫm nghiêm túc.

Và trên cơ sở của một sự suy ngẫm ngiêm túc, chúng tôi xin bộc bạch với ông như sau.

Ông cho rằng ông Nguyễn Khắc Bảo không hề cắt từ *đầu* trong *đầu cành* để gắn với từ *gối* thành *gối đầu* rồi để *cành* nằm trơ vơ vô nghĩa. Nhưng chính tác giả đó đã viết rành mạch rằng "mảnh trăng cũng như đang gối đầu vào cành cây mà ngủ" chứ chúng tôi không hề thêm bớt. Chúng tôi cũng biết rằng động từ *gối* không cần mượn danh từ *đầu* mới diễn được cái ý "gối đầu" và nếu đúng chữ của *Truyện Kiều* là "gối đầu cành" thì ở đây Nguyễn Du đã thực hiện biện pháp nhân hoá (chính tác giả đó cũng đã nói rõ như thế). Nhưng nhân hoá cũng phải có cái lý, cái lẽ của nó như sẽ trình bày ở phần sau.

Còn sở dĩ chúng tôi phải đem cả thơ Tản Đà vào là vì chúng tôi muốn chứng minh cho rạch ròi rằng thực ra ta có đến hai thứ trăng: *mặt trăng*, tức nguyệt cầu và *ánh trăng*, tức nguyệt quang.

Trăng trong bài thơ của Tản Đà là nguyệt cầu còn trăng trong câu *Kiều* đang xét thì lại là nguyệt quang. Đối với ánh trăng mà lại dùng động từ *gối* để nhân hoá thì cái lối nhân hoá như thế cũng chẳng hơn gì mấy câu "Quả bóng đã *dừng chân*" (thay vì *ngừng lăn)* hoặc "Cỗ máy đang *nghỉ tay*" (thay vì *tạm ngừng chạy)*, v.v.. Vậy khi chúng tôi chê cách hiểu và cách cảm đó là chúng tôi chê một biện pháp tu từ không cần lý, không cần lẽ chứ không phải chúng tôi không ý thức được rằng đó là phép nhân hoá. Và để cho cùng kỳ lý, xin nói thêm rằng nếu trăng trong câu thơ đó có là nguyệt cầu đi nữa thì một lối nhân hoá như thế cũng chẳng may mắn gì hơn. Mặt trăng tự nó đã là một thiên thể hình cầu; vậy toàn bộ "thân thể" của nó đã là một cái "đầu" rồi thì còn lấy đâu ra đầu nữa mà gối? Mà đã gối thì cũng chỉ có thể gối "tại chỗ", nghĩa là liền với thân thể chứ ở cách trái đất đến 384.000 km thì gối

thế nào được tới hành tinh này? Nếu biện pháp nhân hoá mà tuyệt đối "ly khai" với thực tế thì chẳng hoá ra mọi thứ đều có thể được nhân hoá một cách tuỳ tiện ở mọi lúc, mọi nơi hay sao? Và một lối nhân hoá xoàng xĩnh đến như thế thì sánh thế nào được với câu

Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu.

của Hàn Mặc Tử. Giá trị tu từ của động từ *nằm* ở đây hơn hẳn cái động từ *gối* kia một trời một vực nhờ cái lý, cái lẽ chắc chắn, vững vàng của sự nhân hoá, trong cái chu cảnh ngôn từ cụ thể của câu thơ, nhất là khi ta liên hệ với câu tiếp theo: *Đợi gió đông về để lả lơi,* và nhất là nếu ta lại liên hệ đến bệnh trạng và cả nỗi niềm... ẩn ức (refoulement) của tác giả nữa.

Câu trước có *trăng,* câu sau có *gió* mà *gió trăng, trăng gió* lại là chữ dùng để chỉ chuyện trai gái lăng nhăng. Trong cái chuyện lăng nhăng này thì việc chuyển đổi tư thế từ đứng hoặc ngồi thành nằm là chuyện có thể xảy ra. Huống chi trăng của Hàn Mặc Tử đang ở trong cái tâm thế "đợi gió đông về để lả lơi" thì việc nó tự phô bày trong cái tư thế nằm, mà lại là "nằm sóng soãi", cũng là chuyện... dễ thông cảm. *Nằm* là một chữ có quyền tồn tại trong văn cảnh này để chỉ cái tư thế của trăng, bất kể đây là một vật thể có hình thù như thế nào, vuông hay tròn, đều hay méo, có đầu hay không, có lưng hay không, có chân hay không, v.v.. Cái chuyện đã lăng nhăng như thế thì cái tư thế nằm là một "hệ quả" hoàn toàn hợp lý bất luận đối tượng được miêu tả có là cái chi chi. Vậy bên cạnh chữ *nằm* có thể được cấp chứng chỉ ISO thì cái chữ *gối* kia chỉ là một sản phẩm thủ công quá thô sơ mà thôi.

Ông cho rằng chúng tôi đã gay gắt đến vô lý khi đòi trăng phải mọc thêm vô số đầu thì mới có thể gối lên vô số cành cây vườn nhà Vương ông. Chẳng qua chúng tôi đã cố ý đưa sự vô lý gay gắt này ra để vạch rõ sự vô lý thật thà trong cách

hiểu của tác giả kia mà thôi. Đồng thời, chúng tôi cũng còn có dụng ý nhấn mạnh rằng sự cảm thụ văn học chỉ có thể sâu sắc và thoả đáng khi nó xuất phát từ một cơ sở lý tính vững vàng chứ không thể chỉ là biểu hiện của một thứ cảm tính hời hợt. Muốn thế thì cái điều kiện đầu tiên là phải nắm cho thật vững các quy luật của ngôn ngữ. Xét về mặt này thì chữ "gối" đã làm hỏng câu 433 của *Truyện Kiều* một cách toàn diện.

59. Kiến thức ngày nay, số 441, ngày 10-11-2002

ĐỘC GIẢ: Để kết thúc câu trả lời về chữ thứ tư trong câu 433 của *Truyện Kiều (Nhặt thưa gương giọi đầu cành),* ông có viết trên *Kiến thức ngày nay,* số 435: "Tạm thời chúng tôi chưa thấy có chữ nào thích hợp hơn chữ "giọi" cả." Vậy bây giờ ông đã tìm thấy chưa?

AN CHI: Nếu xét theo ba mặt hình, âm và nghĩa thì về mặt nghĩa chữ "giọi" không có vấn đề gì nhưng hai mặt còn lại thì đã hé lộ những điều khả nghi.

Các bản quốc ngữ chép thành "giọi" có lẽ là vì đã căn cứ vào bản Nôm của Kiều Oánh Mậu. Bản này ghi chữ thứ tư của câu 433 là 燴 nhưng theo chúng tôi thì đây là một chữ đã được Kiều Oánh Mậu hiệu đính từ cái chữ gốc là 擓, như có thể thấy ở bản Liễu Văn Đường 1871. Chữ này thường đọc thành "gối" nhưng có lẽ do nhận thấy "gối" thì không ổn về mặt nghĩa (như chúng tôi cũng đã phân tích) nên Kiều Oánh Mậu mới đổi bộ thủ của nó từ 扌 (tức là 手 *(thủ)*) thành 火 *(hoả)* để đọc thành *giọi* cho thông nghĩa. Nhưng *giọi* mà ghi bằng 燴 thì thực sự không bình thường vì những tiếng có phụ âm đầu *gi-* thường được ghi bằng những chữ có phụ âm đầu *ch-, d-, đ-, tr-* hoặc bản thân phụ âm *gi-*. Nếu tiếng có phụ âm đầu *gi-* đó là biến thể ngữ âm của một tiếng có phụ âm đầu

r- (như *giọi* < *rọi*) thì nó còn có thể được ghi bằng chữ có phụ âm đầu *l-*. Trường hợp *gi-* ghi bằng *h-* như *giọi* 燴 ghi bằng *hội* 會 là một chuyện lạ. Tuy là lạ nhưng đây là một trường hợp có thể giải thích được: Kiều Oánh Mậu chỉ thay nghĩa phù (扌 thành 火) để đọc thành "giọi" cho thông nghĩa nhưng vẫn muốn giữ lại thanh phù (會) của chữ gốc (擓). Chữ này đã đi vào từ điển hoặc bảng tra chữ Nôm với âm "giọi" có lẽ cũng chỉ do trường hợp duy nhất trong câu *Kiều* thứ 433 mà thôi.

Vậy theo chúng tôi thì cái chữ trong bản *Kiều* gốc đang xét là 擓 và âm của nó ở đây là "gội" chứ không phải "gối". Việc chọn lựa cách đọc này tuyệt đối không có gì bất thường, trước nhất là vì *hội* 會 (chữ dùng để biểu âm) và *gội* 擓 (chữ được biểu âm) đều cùng có thanh điệu 6 (dấu nặng). Dĩ nhiên là chữ này cũng có thể dùng để ghi âm "gối" cho những trường hợp khác, giống như chữ 檜 (bộ *mộc* 木) và chữ 浍 (bộ *thuỷ* 氵) cũng dùng để ghi hai âm "gối" và "gội" (Xem Vũ Văn Kính, *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII,* Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 34, cột 3 và *Bảng tra chữ Nôm miền Nam,* Hội ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 32, cột 3). Và khi mà cả hai chữ trên đây, một thuộc bộ *mộc,* một thuộc bộ *thuỷ,* đều có thể ghi cả hai âm "gối" và "gội" thì ta cũng không nên đòi hỏi một cách vô lý rằng phải viết với bộ *thuỷ* thành 澮 thì mới có thể đọc là "gội" chứ với bộ *thủ* thành 擓 thì không.

Vậy theo chúng tôi thì chữ thứ tư của câu *Kiều* thứ 433 là 擓. Và vì âm của nó ở đây là "gội" cho nên câu này sẽ phải đọc là:

Nhặt thưa gương gội đầu cành.

Chữ *gội* này không đơn độc vì ta đã có một tiền lệ ở câu 77 của *Chinh phụ ngâm.*

Sương đầu núi buổi chiều như gội.

Gội là hắt, là giội từ trên xuống rồi lan toả ra khắp cái vật thể được nói đến. Nghĩa của *gội* trong *gội mưa, gội gió,* v.v., chẳng qua cũng chỉ là một sự ứng dụng từ cái nghĩa này còn nghĩa của *gội* trong *gội ơn* thì cũng chỉ là cái nghĩa bóng xuất phát từ cái nghĩa đen trên đây mà thôi. Cái nghĩa đã nói trên đây của chữ *gội* mà vận vào câu *Kiều* thứ 433 thì rõ là quá hợp lý: Ánh trăng hắt xuống và lan toả trên (các) cành cây (vườn nhà Vương ông) một cách nhặt thưa "theo tỷ lệ thuận" với sự nhặt thưa của những cành (cây) đó.

Một sự khẳng định về các mặt hình (擓), âm *(gội)*, nghĩa (giội xuống rồi lan toả ra) như trên mà vận vào câu *Kiều* thứ 433 thì tưởng không còn gì hợp lý bằng. Vậy xin mạo muội trình bày để ông, các bạn đọc và các nhà chuyên môn thẩm định.

60. Kiến thức ngày nay, số 444, ngày 10-12-2002

ĐỘC GIẢ: Câu 327 của *Truyện Kiều* đã được tuyệt đại đa số các nhà phiên âm (sang chữ quốc ngữ) đọc là:

Tháng tròn như gửi cung mây.

Nhưng trong bài "Phương pháp văn bản học chân chính và lối làm việc không có phương pháp" đăng trên Tạp chí *Văn học,* số 4-1999, tác giả Vũ Đức Phúc đã chê rằng đó "là một câu chữa liều do dốt nát" mà ra. Lý do của tác giả này là:

"Nguyễn Du rất tỉ mỉ, chính xác. Từ khi Kim Trọng gặp Kiều ngày thanh minh đến lúc Kim Trọng tỏ tình là hơn ba tháng. Không phải ngẫu nhiên khi Nguyễn Du viết: *Tuần trăng thấm thoát nay đà thêm hai.* Thế thì sao khi gặp Kiều chỉ nói là tháng "tròn"? Tròn là thế nào? Sao lại cần "tròn" đến thế? Sao xa nhau đến gần bốn tháng mà lại chỉ si tình trong một tháng tròn?"

Tác giả này cho biết cách hiểu và cách phiên của mình như sau:

"Nguyên trong *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự có hai câu: *Tơ trời sớm ngỡ riêng giăng, Thì lên nhờ Cuội cung trăng kẻo còn*, có nghĩa là anh si tình chỉ xe duyên một mình tơ trời, nay lên nhờ thằng Cuội (ám chỉ mấy cô hầu gái của Dao Tiên) nó nói với Nguyệt lão trên cung trăng cho để buộc cả hai người với nhau, xe duyên hai sợi bện chặt chứ không phải một sợi.

Nguyễn Du rất thích cái ý ấy đưa vào *Truyện Kiều* thành hai câu: *Nằm tròn nhờ Cuội cung mây, Trần trần một phận ấp cây đã liều*, hai câu liền mạch đều có ý là si tình, tương tư một mình."

Ông An Chi có đồng ý với ông Vũ Đức Phúc không và nếu không thì ông sẽ phiên và hiểu câu 327 như thế nào?

AN CHI: Hơn ba tháng là thời gian của ông Vũ Đức Phúc chứ trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân thì chỉ mới một tháng mà thôi. Nguyễn Du đã theo sát nguyên truyện nên mới viết:

Nhẫn từ quán khách lân la,
Tuần trăng thấm thoát nay đà thêm hai.

Thêm hai tuần trăng nữa là ba và ba tuần trăng thì chỉ mới một tháng mà thôi chứ sao lại ba tháng? Các nhà chú giải *Truyện Kiều* vì quá mải mê với văn học mà quên mất cái khái niệm thiên văn học và khái niệm dân gian hàm chứa trong danh ngữ *tuần trăng*. Họ cho rằng một tuần trăng là một tháng nhưng chỉ cần đọc một quyển sách thiên văn học loại phổ thông như *Vì sao nên dùng dương lịch?* của Nguyễn Xiển (Nxb. Phổ thông, 1997), ta cũng có thể thấy được vấn đề một cách rõ ràng. Tại mục "Các tuần trăng", ta đọc được:

"Từ trăng non cho đến thượng huyền, tức là từ giao hội cho đến trực giao là *tuần đầu*, khoảng 7, 8 ngày. *Tuần thứ hai* bắt đầu từ trực giao cho đến xung đối (...). Hết *tuần trăng* ấy lại bắt đầu một *tuần trăng non* mới. Bốn *tuần trăng* đó diễn ra trong khoảng thời gian gọi là tháng Mặt trăng dài 29 ngày rưỡi. Mỗi *tuần trăng* dài khoảng 7, 8 ngày (...). *Tuần trăng* khác với tuần lễ 7 ngày." (tr. 81- 83). v.v. và v.v..

Còn dân gian thì đã đồng nhất tuần trăng với tuần mười ngày trong tháng. Thượng tuần (mười ngày đầu), trong đó có ngày trăng thượng huyền, là tuần trăng non; trung tuần (mười ngày giữa), trong đó có ngày trăng rằm, là tuần trăng tròn; hạ tuần (mười ngày cuối, hoặc chín nếu là tháng thiếu), trong đó có ngày trăng hạ huyền, là tuần trăng già (hoặc trăng khuyết).

Cứ như trên thì "*tuần trăng khuyết* (đĩa dầu hao)" là hạ tuần; "vừa tuần nguyệt sáng gương trong" là trung tuần và "tuần trăng thấm thoát nay đà thêm hai" thì chỉ có hai mươi ngày thôi (chứ đâu phải hai tháng!). Các nhà chú giải *Truyện Kiều* đã giảng sai, đáng lẽ phải sửa sai thì nhiều nhà biên soạn từ điển lại "nói theo" họ nên đã gán cho danh ngữ *tuần trăng* cái nghĩa mà nó không hề có. Chính vì một tuần trăng chỉ có mười ngày nên

Nhẫn từ quán khách lân la,
Tuần trăng thấm thoát nay đà thêm hai.

thì chỉ có ba mươi ngày mà thôi và cũng chính vì chỉ có đúng ba mươi ngày nên Nguyễn Du mới viết "tháng tròn". Ông Vũ Đức Phúc đã hỏi: "Tròn là thế nào? Sao lại cần "tròn" đến thế?". Xin trả lời ông một cách đơn giản rằng *tròn* là vừa đủ, không thiếu không thừa! Và chúng tôi đành làm phật ý ông mà đọc câu 327 là: *Tháng tròn như gửi cung mây,* vì đây là cách đọc hợp lý nhất. Huống chi không chỉ bản Nôm Kiều Oánh Mậu 1902,

mà bản cổ nhất tìm lại được cho đến nay là Liễu Văn Đường 1871 cũng khắc in rành mạch chữ thứ nhất của câu đó là 腨 *(tháng)*. Còn ở câu 328 thì chúng tôi không đọc hai chữ đầu là "trần trần" mà xin mạn phép đổi "ơ" thành "ă" để đọc là:

Trằn trằn một phận ấp cây đã liều.

Dictionnaire annamite-français của J.F.M. Génibrel đối dịch *trằn trằn* là *inquiet* (lo lắng), *préoccupé* (bận tâm), *le coeur agité* (xốn xang trong lòng), *ému* (xúc động). Vậy

Tháng tròn như gửi cung mây,
Trằn trằn một phận ấp cây đã liều.

có thể được hiểu là:

"Cả tháng nay *(tháng tròn)*, tôi như người sống ở cõi hư hư ảo ảo *(như gửi cung mây)*, đến trọ cạnh nhà nàng mà trong lòng cứ thấp thỏm lo *(trằn trằn)* rằng mình chỉ là một kẻ ôm cây đợi thỏ *(một phận ấp cây)*."

Cách đọc và cách hiểu của chúng tôi là như thế còn cách đọc của ông Vũ Đức Phúc thì lại là:

Nằm tròn nhờ Cuội cung mây (!)

Chúng tôi không cho rằng Nguyễn Du lại muốn "tấu hài" mà "dàn cảnh" cho Kim Trọng "nằm tròn" (!) để nhờ vả thằng Cuội trên cung trăng. Tay này chỉ biết:

(...) ngồi gốc cây đa,
Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời.

thì giúp cho ai được chuyện tơ duyên! Hắn ta có tư cách gì mà đi "nói với Nguyệt lão trên cung trăng để buộc cả hai người với nhau" như ông Vũ Đức Phúc đã suy luận và diễn đạt? Huống chi Nguyệt lão chính là *Nguyệt hạ lão nhân*, nghĩa là "ông già dưới (ánh) trăng" - Tục truyền rằng Vi Cố đời Đường tình cờ trông thấy ông ta đang ngồi đọc quyển sổ nhân duyên của trần

gian dưới ánh trăng - chứ có phải "Nguyệt *thượng* lão nhân" đâu mà ông Vũ bảo là "Nguyệt lão trên cung trăng"! Ông lại còn viết rằng Nguyễn Huy Tự dùng hình ảnh thằng Cuội để "ám chỉ mấy cô hầu gái của Dao Tiên". Lẽ ra nếu muốn nói đến vai trò mai mối của mấy ả này thì phải ví ngầm họ với Nguyệt lão mới đúng chứ.

Thực ra, hình ảnh thằng Cuội chỉ cho thấy sự "sáng tạo" vụng về trong ngôn từ của Nguyễn Huy Tự mà thôi. Trong nguyên bản *Đệ bát tài tử Hoa tiên ký* thì hai câu hữu quan là như sau:

Tảo tri phàm thế tương tư khổ,
Bất nhược di cư quế thụ bàng.

Nghĩa là: Nếu sớm biết được cái khổ của sự tương tư ở cõi đời phàm tục thì thà lên sống cạnh cây quế trên cung trăng còn hơn.

Nguyễn Huy Tự "diễn Nôm" thành:

Tơ trời sớm ngỡ riêng giăng,
Thì lên nhờ Cuội cung trăng kẻo còn.

Nguyên bản ám chỉ việc Hậu Nghệ ở trần gian nhớ vợ là Hằng Nga đã ăn cắp thuốc trường sinh rồi bay lên cung trăng. Còn Nguyễn Huy Tự thì lại "phóng tác" cây quế thành thằng Cuội rồi ông Vũ Đức Phúc lại cho rằng "Nguyễn Du rất thích cái ý ấy (của Nguyễn Huy Tự) nên đưa vào Truyện Kiều thành hai câu: *Nằm tròn nhờ Cuội cung mây, Trần trần một phận ấp cây đã liều.*"

Thế có oan cho Nguyễn Du hay không, vì ông Vũ Đức Phúc chỉ suy bụng ta ra bụng người mà thôi. Bản thân hai tiếng "nằm tròn" chẳng những không hay mà còn diễn đạt một thái độ tiêu cực nên làm sao thích hợp được với tính cách của Kim

Trọng là một nhân vật tích cực khắc phục khó khăn trở ngại để giành lấy tình yêu lứa đôi? Nguyễn Du cần gì và dại gì mà đi mượn mấy cái ý không hay đó để tự mình mâu thuẫn với mình (muốn xây dựng một nhân vật tích cực phấn đấu trong tình yêu mà lại để cho hắn ta "nằm tròn nhờ Cuội cung mây").

Tóm lại, lối phiên âm của ông Vũ Đức Phúc cùng với những lời biện giải của ông không ổn chút nào. Vì vậy nên chúng tôi vẫn đọc câu 327 là: *Tháng tròn như gửi cung mây,* và xin thay đổi một chút mà đọc câu tiếp theo thành:

Trần trần một phận ấp cây đã liều.

61. Kiến thức ngày nay, số 446, ngày 1-1-2003

ĐỘC GIẢ: Trong "che chở" thì "che" là "làm cho người ta không còn thấy được bằng cách dùng một vật ngăn hoặc phủ lên" (*Từ điển tiếng Việt* 1992) còn "chở" là gì thì khó hiểu cho đúng.

AN CHI: Có thể có người sẽ cho rằng ở đây *chở* chính là *trở* trong *trở ngại, cách trở,* v.v. mà phụ âm đầu *tr-* đã bị phụ âm đầu *ch-* của *che* đồng hoá. Sự thực không phải như thế: *trở* chỉ là một hình vị phụ thuộc nên dĩ nhiên không thể dùng độc lập như *che. Chở* ở đây thực chất cũng chính là chữ *chở* trong *chuyên chở, chở đò, chở khách,* v.v.. *Che chở* là hai vị từ đẳng lập dùng để "diễn Nôm" hai tiếng *phú tải* của Hán ngữ, có nghĩa là... che chở. Còn chính hai tiếng *phú tải* thì lại được "rút tỉa" từ thành ngữ *thiên phú địa tải,* có nghĩa là "trời che đất chở". Trong tiếng Hán, thành ngữ này dùng để chỉ phạm vi cực to cực rộng còn trong tiếng Việt thì *che chở* có nghĩa là ngăn chặn bảo vệ, phù hộ, v.v., như có thể thấy trong câu Kiều:

Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.

62. Kiến thức ngày nay, số 447, ngày 10-1-2003

ĐỘC GIẢ: Trước đây hơn nửa thế kỷ, cũng như nhiều người, sau khi nghiền ngẫm và buông mình cho sự lôi cuốn của dòng thơ, cá nhân tôi cũng có riêng một số câu *Kiều* ưa thích nhất, trong đó có câu 433 là đề tài bàn luận trên *Kiến thức ngày nay*, số 441. Tôi chỉ nói về sự cảm xúc của riêng tôi là:

Câu "Nhặt thưa gương giọi đầu cành", gợi cho tôi hình ảnh mình đang ở dưới trăng. Ánh trăng in bóng những tàn cây trên mặt đất chỗ đậm chỗ thưa. Khi lá cành hắt ánh trăng thì có những lấp loáng tương tự như ánh sáng bị "gương" phản chiếu. Nếu lá và cành không hắt ánh trăng ngược trở lên thì không có bóng trên mặt đất. Mà phải có bóng thì mới thấy rõ sự "nhặt thưa" của lá cành. Do đó nên theo tôi "nhặt thưa" rất gắn bó với "gương giọi đầu cành".

Nếu nay quý vị vận dụng phép chiết tự hoặc dùng những sự suy luận sâu xa nào khác để đề nghị phần cuối của câu là "gương gối đầu cành" hay "gương gội đầu cành" thì hai chữ "nhặt thưa" trở thành gượng ép vì nó quá xa rời với đoạn sau của câu thơ.

Tôi ca ngợi cái thiện chí muốn sửa sai vì nạn "tam sao, thất bổn" trong văn học. Nhưng trong khi chưa biết chắc chắn đâu là sai đâu là đúng thì chúng ta nên thận trọng.

Nếu có nhiều bản chép khác nhau mà không phân biệt được bản gốc thì cứ kê ra hết để mọi người tuỳ nghi chọn lấy cái nào mình thích. Bởi thế nên:

Mặc người mua khế bán chanh,
Lòng riêng gương giọi đầu cành nhặt thưa.

AN CHI: Chúng tôi rất tiếc là đã phải đổi chữ ("giọi" thành "gội") của một trong những câu *Kiều* mà ông ưa thích nhất.

Nhưng nếu ông vui lòng đọc lại cách hiểu của chúng tôi về chữ gội và về cả câu "Nhặt thưa gương gội đầu cành" thì ông sẽ thấy chữ tuy thay đổi mà hiệu quả về hình ảnh thì không khác. Thật vậy, "Gội là hắt, là giội từ trên xuống rồi lan toả ra khắp cái vật thể được nói đến (...). Cái nghĩa này mà vận vào câu *Kiều* thứ 433 thì rõ là quá hợp lý: Ánh trăng hắt xuống và lan toả trên (các) cành cây (vườn nhà Vương ông) một cách nhặt thưa "theo tỷ lệ thuận với sự nhặt thưa của những cành (cây) đó", như chúng tôi đã viết trên *Kiến thức ngày nay,* số 441. Đã như thế thì dĩ nhiên là "ánh trăng cũng in bóng những tàn cây trên mặt đất chỗ nhặt chỗ thưa" như chính ông đã viết. Vậy chữ tuy thay đổi nhưng cái hiệu quả về hình ảnh thì không khác:

"Cái hiện thực chỗ thưa chỗ nhặt này của ánh trăng làm cho hình và bóng của nàng Kiều trong đêm lúc ẩn lúc hiện, mờ mờ ảo ảo, thích hợp một cách rất "xi-nê-ma" với cái cảnh lén lút của nàng *xăm xăm băng lối vườn khuya một mình* mà đi tìm người tình", như chúng tôi đã viết trên *Kiến thức ngày nay,* số 435. Cái hiệu quả của chữ nghĩa rõ ràng là như thế nên không thể nói rằng chữ "gội" thua chữ "giọi". Chẳng qua là do ta đã quá quen với chữ "giọi" trong suốt thế kỷ XX, có lẽ là bắt đầu với bản Kiều Oánh Mậu 1902, nên mới dễ dị ứng với một sự thay đổi về ngôn từ mà thôi. Mà dù chữ "gội" có dở hơn đi nữa thì sự thay đổi đó vẫn cần thiết nếu nó cho phép ta thực sự tiếp cận với chữ gốc trong nguyên tác. Ta không nên sợ sự thay đổi sẽ làm cho *Truyện Kiều* dở đi chứ không hay hơn mà chỉ cần sợ sự thay đổi đó dẫn ta đi càng ngày càng xa với chữ (nghĩa là âm và nghĩa của từng từ) của Nguyễn Du, vì chắc hẳn là tác giả cũng chẳng cần ai "nhuận sắc" cho đứa con tinh thần của mình cả. Chữ "giọi", theo chúng tôi, chẳng qua chỉ là hậu quả của một ca giải phẫu thẩm mỹ từ chữ "gội" mà thôi. Dưới đây, xin nói rõ thêm một chút về chữ này.

Bản *Liễu Văn Đường 1871* viết 𢶢 (bộ "thủ"), bản *Duy Minh Thị 1872* viết 檜 (bộ "mộc") còn bản *Kiều Oánh Mậu 1902* thì viết 燴 (bộ "hoả"). Ba cách viết đó chỉ khác nhau ở nghĩa phù (cũng gọi hình phù) chứ thanh phù, tức bộ phận ghi âm đều là *hội* 会, 會. Chữ *hội* dùng để ghi âm "gội" là một hiện tượng hoàn toàn bình thường. Trong *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII* của Vũ Văn Kính (Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992), ở cả phần tra ngược lẫn tra xuôi, ta đều có thể thấy "gội" ghi bằng 檜 (tr. 34) hoặc chữ 檜 đọc là "gội" (tr. 127). Trong *Đại tự điển chữ Nôm*, cũng của Vũ Văn Kính (Nxb. Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002), có ba cách viết chữ *giọi* mà không có chữ nào hài thanh bằng chữ "hội" (tr. 512) còn chữ *gội* được viết bằng bốn cách trong đó có 檜 (tr. 533). Vậy cách đọc của chúng tôi có cơ sở rất rõ ràng.

Rất may cho chúng tôi là ông còn chủ trương "nếu có nhiều bản chép khác nhau mà không phân biệt được bản gốc thì cứ kê ra hết để mọi người tuỳ nghi chọn lấy cái nào họ thích". Vậy việc chúng tôi đưa ra chữ "gội" không hề mâu thuẫn với ý kiến này của ông. Và nhân tiện, xin nói thêm rằng, với quan điểm hợp lý này, hẳn là ông sẽ được thoả mãn nếu ông tìm đọc quyển *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn do Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2002. Theo Nguyễn Tài Cẩn thì đây là bản gần với bản gốc nhất và trong bản này ta sẽ thấy có rất nhiều chỗ khác với những gì ta đã được đọc từ trước đến nay.

» 63. Kiến thức ngày nay, số 455, ngày 1-4-2003

ĐỘC GIẢ: Tại sao khi "bị lộ", Thuý Kiều phải rời Chiêu Ẩn am của sư Giác Duyên trong tư thế của một người đi trốn mà lại có thể "mặn phấn tươi son", như đã được tả trong câu

2089 của nhiều bản *Kiều* quốc ngữ (chẳng hạn của Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim, của Nguyễn Thạch Giang - Trương Chính 2002, v.v.)?

AN CHI: Thực ra thì câu "thấy nàng mặn phấn tươi son" chỉ là một dị bản đã được "tân trang", nghĩa là đã được nhuận sắc, có lẽ bắt đầu từ bản Nôm của Kiều Oánh Mậu 1902. Chứ trong hai bản Nôm cổ nhất là *Liễu Văn Đường 1871* (do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị với nhan đề: *Truyện Kiều bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871*, Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2002) và *Duy Minh Thị 1872* (do Nguyễn Tài Cẩn công bố và biên khảo với nhan đề: *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002) thì câu đó là:

体 娘 溂 粉 䛏 輪.

Nguyễn Tài Cẩn đọc là:

Thấy nàng lạt phấn nhàm son.

và hiểu câu này như sau:

"(...) Thế có nghĩa là nàng Kiều đẹp. Đẹp nhưng sao lại mô tả là *lạt phấn nhàm son?*

Xin thưa: đây là lối khen cổ điển, dùng câu đặt theo cú pháp trong Cổ Hán ngữ!

Trong văn ngôn, tính từ có cách dùng đặc biệt là có thể đặt trước một danh từ chỉ sự vật, và sự vật đó:

- hoặc được coi là có tính chất nêu ở tính từ

- hoặc bị làm cho có tính chất đó.

(...)

Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau:

- *Lạt phấn* là thấy nàng đẹp, "làm cho phấn bị lạt đi"

- *Nhàm son* là thấy nàng đẹp, "làm cho son bị nhàm đi"

(...)

Lời khen theo cú pháp lắt léo này không dễ hiểu đối với nhiều người." (Sđd, tr. 46 - 47).

Cách giải thích trên đây của Nguyễn Tài Cẩn đã không đi vào thực chất của vấn đề vì:

- "Đẹp nhưng lại mô tả là *lạt phấn nhàm son*" - nếu có thật là bốn tiếng này mô tả vẻ đẹp - là chuyện tu từ chứ không phải chuyện cú pháp.

- Nếu có đúng là chuyện cú pháp thì đó cũng chỉ là cú pháp Cổ Hán ngữ chứ không phải cú pháp của tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Ta không thể hình dung được rằng Nguyễn Du lại có thể bắt ép tiếng Việt ở thời của ông lại phải theo cú pháp của tiếng Hán thời thượng cổ.

- Cấu trúc cú pháp kiểu "lạt phấn", "nhàm son" rất quen thuộc trong tiếng Việt (*sạch bụi, trụi lông, trơ xương, sún răng, rậm râu, bự phấn, nghẹt xăng, nguyên xi, nghẽn mạch,* v.v.) nên không cần nhờ đến cú pháp Cổ Hán ngữ mới có được.

Còn Nguyễn Khắc Bảo thì đọc thành: *Thấy nàng lướt phấn gièm son,* và hiểu như sau:

"Với vẻ đẹp sẵn có (...) thì dù Thuý Kiều có *coi thường, lướt qua chẳng thèm dùng phấn; lại xem khinh, chê bai cả son* nữa nhưng vẻ đẹp trời cho của nàng vẫn không bị che khuất bởi cái mộc mạc của áo nâu sồng." ("Chân dung tiểu thiền Thuý Kiều", *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 10-2002, tr. 22)

Thực ra thì cả cách đọc lẫn cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo đều không ổn. Chữ mà Nguyễn Tài Cẩn đọc là "lạt" thì ông đọc thành "lướt" với lý do: "Chữ Nôm 湬 do có *thuỷ* + *lạt* nên có thể đọc là *lướt* với ý nghĩa là *vượt qua, càn qua, sấn*

qua, lấn lướt". Thực ra, nếu muốn thể hiện những động tác trên đây bằng yếu tố biểu ý trong chữ Nôm thì người ta sẽ dùng bộ "túc" hoặc bộ "(quai) sước" chứ không phải bộ "thuỷ". Ở thời của mình, Nguyễn Du nào đã biết đến môn lướt ván cho cam! Nhưng dù ông có biết đến môn thể thao trên nước này đi chăng nữa thì cái sự lướt trên nước cũng không qua mặt được cái sự lướt bằng chân vì nước ở đây chỉ là môi trường chứ bộ "túc" và bộ "(quai) sước" thì mới chính cống là những nghĩa phù thích hợp để diễn đạt những sự di chuyển của con người.

Thế nhưng để bác bỏ âm "lạt", ở một đoạn khác, ông Nguyễn Khắc Bảo còn viết rằng "không cần có bộ *thuỷ* vẫn đọc là *lạt* rồi, viết thêm bộ *thuỷ* là vi phạm nguyên tắc tiết kiệm của các ông đồ Nho." (Bđd, tr. 22). Lời khẳng định này chứng tỏ ông Nguyễn Khắc Bảo không ngờ rằng trong lịch sử của chữ Nôm thì, càng về cuối, cái "nguyên tắc tiết kiệm của các ông đồ Nho" càng bị vi phạm nhiều hơn nên những chữ có bộ phận biểu ý (như bộ *thuỷ* mà ông đã nêu) mới càng ngày càng nhiều (Xem Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm,* Hà Nội, 1985, tr. 156 - 157, hoặc Lê Văn Quán, *Nghiên cứu về chữ Nôm,* Hà Nội, 1981, tr. 183).

Về cách đọc thì như thế còn về nghĩa và ý mà lại suy từ *lướt* ra "coi thường", "chẳng thèm dùng" và từ *gièm* ra "xem khinh", "chê bai" thì cũng là chuyện khó hình dung. Dĩ nhiên, rất có thể là lần này ông Nguyễn Khắc Bảo cũng sẽ nói rằng đó là ông hiểu các từ *gièm* và *lướt* theo "nghĩa bóng" như ông đã từng làm với từ *dệt* trong câu "Lời lời châu dệt, hàng hàng gấm thêu" (câu 1316) mà "dệt" là một cách đọc do ông "lần đầu tiên phát hiện ra" (Về cách hiểu chữ "dệt", chúng tôi đã có bài nhận xét trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* và cả trên *Kiến thức ngày nay*). Cách đọc và cách hiểu như thế không phù hợp với

câu 2089. Đây không phải là nhận xét trực tiếp của người kể chuyện mà lại là nhận xét của nhân vật Bạc bà về dung mạo của Kiều ngay trong những giây phút tiếp xúc đầu tiên. Vậy mụ ta chỉ có thể thấy Kiều có trang điểm hay không trang điểm; nếu có trang điểm thì trang điểm kỹ lưỡng hay qua loa, v.v. chứ làm sao có thể nhìn thấy được tâm trạng của Kiều mà biết nàng "coi trọng" hoặc "xem khinh" son phấn? Huống chi, nàng đang bỏ trốn thì còn lòng dạ nào mà đắn đo chuyện coi trọng hoặc xem khinh mấy thứ phù du đó?

Chúng tôi cho rằng câu 2089 chẳng những không hề ca ngợi sắc đẹp của Kiều mà còn không phải là chỗ để Nguyễn Du làm việc đó. Câu này nằm trong đoạn mà tác giả tập trung tình tiết và ngôn từ để nêu bật cái cảnh sa cơ thất thế của Kiều. Nó hợp với câu 2090 thành một liên lục bát chặt chẽ mà chữ "thóp" của câu sau ("Mừng thầm được thóp bán buôn có lời") sẽ góp phần soi tỏ ý của câu trước, tức câu 2089 đang xét, một cách rành mạch. Vậy câu này có thể đọc và hiểu như thế nào?

Chúng tôi xin mạo muội đọc là: *Thấy nàng nhạt phấn nhàm son*, và mạo muội hiểu *nhạt phấn nhàm son* là phấn thì không đậm mà son thì cũng chẳng thắm. Nghĩa là Kiều chỉ có thể trang điểm vội vàng, qua loa để còn liệu mà tìm đường chạy trốn. Chính cái sự "nhạt phấn nhàm son" này mới là cái "thóp" (hoặc do xuất thân nhà nghèo, hoặc do sa cơ thất thế, v.v. trước cách nhìn của Bạc bà (nên làm sao có thể trang điểm cho ra hồn được?)) để cho Bạc bà "nắm" mà bắt bí Kiều một cách sỗ sàng.

Chúng tôi xin mạo muội đọc rồi hiểu như trên và rất lấy làm lạ trước cái thiên hướng hễ cứ nhắc đến Kiều thị cứ phải ca ngợi sắc đẹp của nàng cho bằng được, thậm chí ca ngợi một cách vô lý. Chẳng hạn:

"Mụ Bạc bà nhìn thấy Thuý Kiều ở Chiêu Ẩn am tuy đang *ăn mặc nâu sồng* nhưng vì vốn có vẻ đẹp *hoa ghen thua thắm*

liễu hờn kém xanh thì dù không thoa phấn (*lướt phấn*) cũng chẳng thèm bôi son (*giềm son*) mà cái *toà thiên nhiên* trời cho vẫn *rõ màu trong ngọc trắng ngà (...).*" (Nguyễn Khắc Bảo, Bđd, tr. 22)

Chuyện "lướt phấn giềm son" - mà chúng tôi đọc là "nhạt phấn nhàm son" - chỉ là chuyện "dung nhan (nói rõ ra chỉ là chuyện mặt mũi) của tiểu thiền Thuý Kiều". Thế mà qua đó ông Nguyễn Khắc Bảo lại nhìn thấy được cả cái "toà thiên nhiên trong ngọc trắng ngà" của nàng nữa thì đó quả là một cách nhìn hơi "xếch", nghĩa là một cách nhìn không được thẳng và không còn kiêng dè gì đến tôn giáo.

64. Kiến thức ngày nay, số 456, ngày 10-4-2003

ĐỘC GIẢ: Trong *Truyện Kiều,* khi Mã giám sinh đưa Kiều về đến nơi và "lễ xong hương hoả gia đường" thì "Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay" rồi:

Dạy rằng con lạy mẹ đây,
Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia.

"Cậu mày" đương nhiên là Mã giám sinh.

Nhưng với lối xưng hô như thế thì có phải Tú bà muốn gián tiếp nói rằng họ Mã là em (hoặc anh), dù là em (hoặc anh) "kết nghĩa", của mụ ta hay không?

AN CHI: Nếu ta cả tin theo *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974) thì quả đúng là như thế vì tác giả đã ghi nguyên văn như sau:

"*Cậu*: Em của mẹ. Ví dụ: Lạy rồi sang lạy *cậu* mày bên kia (câu 952)."

Và nếu ta lại cẩn thận đối chiếu thêm với *Từ điển Truyện Kiều* (của Đào Duy Anh), tái bản lần thứ nhất, do Phan Ngọc

bổ sung và sửa chữa để nâng cấp (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987) thì ta lại càng vững tin rằng ý của Tú bà quả đúng là như thế vì ngữ học gia Phan Ngọc đã "bổ sung và sửa chữa" như sau:

"*Cậu*: Em trai hay anh trai của mẹ. Thí dụ: Lạy rồi sang lạy cậu mày bên kia (câu 952)."

Nghĩa là với sự bổ sung của ngữ học gia Phan Ngọc thì mối quan hệ Tú - Mã, nếu không phải tình tỉ đệ (*cậu*: em của mẹ) như Đào Duy Anh đã giảng thì cũng chỉ là tình huynh muội (*cậu*: anh của mẹ) mà thôi chứ... không có gì hơn.

Rất tiếc rằng học giả Đào Duy Anh và ngữ học gia Phan Ngọc chỉ dừng lại ở câu 952 chứ nếu các vị đi xa hơn cho đến câu 964 ("Thôi đà cướp sống chồng min đi rồi") thì các vị sẽ phải giảng rằng *cậu* ở đây lại là "bố", là "cha", nghĩa là "chồng của mẹ" chứ không phải "anh" hay "em trai". *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên đã giảng như sau:

"*Cậu* (...) 6. Từ người cha dùng để tự xưng với con, người con gọi cha (trong một số gia đình, thường là ở thành phố) hoặc người vợ gọi chồng (gọi theo cách gọi của con cái trong gia đình)."

"Cậu mày" là "chồng min" (= chồng tao); vậy (không kể cái đêm ở trú phường) nếu Mã giám sinh không phải là "cha", là "bố" của Kiều thì còn là... "gì" nữa?

65. Kiến thức ngày nay, số 457, ngày 20-4-2003

ĐỘC GIẢ: Trong các bản *Kiều* quốc ngữ quen thuộc, hai câu 1477 - 1478 trước nay vẫn là:

Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên.

Nhưng mới đây, trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn lại đọc câu sau thành: *Đổi thay nhạn cá đã cùng đầy niên*, mà không thấy biện luận gì. Vậy lý ra câu này phải đọc như thế nào mới đúng?

AN CHI: Ta không thể trách Nguyễn Tài Cẩn được vì mục đích chủ yếu của ông chỉ là cung cấp cho người đọc thực tế của các dị bản, đặc biệt là nguyên văn chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872. Và với văn bản Nôm này mà đọc câu 1478 thành: *Đổi thay nhạn cá đã cùng đầy niên*, thì không thể bắt bẻ gì được vì không có cách đọc nào hợp lý hơn. Điều đáng nói là với văn bản và cách đọc đúng này thì câu thơ lại trở nên khó hiểu. Để gỡ rối cho độc giả, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã có bài "Chim yến hay cá chép?", đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3-2003. Tác giả này cho ta biết mấy điểm chính sau đây:

1. Câu "Đổi thay nhạn *cá* đã *cùng* đầy niên" được Kiều Oánh Mậu tiếp thu ý kiến từ các quan văn triều Tự Đức mà sửa thành "Đổi thay nhạn *yến* đã hòng đầy niên". Kiều Oánh Mậu thấy "con cá" có vẻ dân dã quá nên đổi thành "chim yến" rồi tiện thể đổi luôn chữ "cùng" thành chữ "hòng". *Cùng* ở đây là "chỗ hoặc lúc đến đấy là hết giới hạn của một cái gì" như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên. Còn chữ "hòng" ở đây mà hiểu là "gần sắp" như Đào Duy Anh đã giảng trong *Từ điển Truyện Kiều* thì không đúng vì đây chỉ là một cái "nghĩa mới" mà trước kia nó không hề có. Vả lại, chữ *cộng* 共 mà đọc thành "hòng" thì không có cơ sở vì nếu đúng là *hòng* thì phải viết thành 哄 như ở câu 2804.

2. Con cá cũng là một vật mang thư như con chim nhạn. Vậy *nhạn cá* ở đây là "tin tức" và câu "Đổi thay nhạn cá đã cùng đầy niên" là lời Thuý Kiều cảnh tỉnh chàng Thúc đã "đổi

thay lòng dạ" với mụ vợ cả. Suốt một năm ròng vui duyên mới đến nỗi quên bẵng không chịu "nhắn cá gửi chim" về nhà.

Trở lên là hai điểm chính trong cách lý giải đầy tự tin của tác giả Nguyễn Khắc Bảo. Chỉ tiếc rằng nó lại hàm chứa nhiều điều không ổn.

Thứ nhất là khi ông Nguyễn Khắc Bảo "nói vui" rằng Đào Duy Anh đã cho chữ *hòng* một cái "nghĩa mới" là "gần sắp" thì chính ông lại không ngờ đây là một cái nghĩa cổ của nó mà Huình-Tịnh Paulus Của vẫn còn kịp ghi lại trong *Đại Nam quấc âm tự vị:*

"*Hòng*. Đã gần, đã rắp ranh."

Cùng với một loạt thí dụ cụ thể và sinh động. Mà thực ra thì trước đó, trong *Tự vị Annam-Latinh* (1772 - 1773), Pigneaux de Béhaine cũng đã ghi nhận như thế rồi.

Thứ hai là trong bản *Duy Minh Thị 1872* thì cái chữ Nôm đang xét không phải là 共 như ông Nguyễn Khắc Bảo đã viết mà lại là 供. Chúng tôi cho rằng rất có thể đây chính là chữ *hòng* 洪 mà bộ *thuỷ* 氵 đã bị nhầm thành bộ *nhân* 亻.

Thứ ba là "đã hòng đầy niên" (= đã gần trọn năm) là một cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa rất xuôi tai còn "đã cùng đầy niên" là một lối nói "hơi bị" bí hiểm. "Bí hiểm" không phải vì người đọc không đủ trình độ để hiểu mà vì người nắm vững quy luật của tiếng Việt không ai lại ép duyên hai tiếng *cùng* (với nghĩa đã nêu) và *đầy* thành từ tổ đẳng lập "cùng đầy" như cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Thứ tư là nếu *nhạn cá* phải được hiểu là "tin tức" thì câu: *Đổi thay nhạn cá đã cùng đầy niên,* phải được hiểu là suốt một năm ròng chàng Thúc vẫn có "thư đi từ lại", vẫn có "trao đổi tin tức"... đều đều về nhà với nàng Hoạn chứ đâu phải "lờ

quên không chịu thư từ về nhà" như ông Nguyễn Khắc Bảo đã suy luận.

Thứ năm là chỉ cần có năng lực cảm thụ thông thường thì ai cũng có thể thấy được rằng câu 1478 chỉ nói về cái khoảng thời gian trong đó sự việc được nói đến ở câu 1477 đã diễn ra: "Từ ngày thiếp về làm vợ chàng đến nay đã gần trọn một năm." Chứ tuyệt đối không nói lên bất cứ một ý nào khác.

Tóm lại, câu 1478 hoàn toàn chẳng liên quan gì đến việc chàng Thúc có gửi thư hay không gửi thư về nhà cho vợ cả cả.

66. Kiến thức ngày nay, số 458, ngày 1-5-2003

ĐỘC GIẢ: Câu 812 của *Truyện Kiều* lâu nay vẫn được đọc là:

Mạt cưa mướp đắng đôi bên một phường.

"Đùng một cái", trong bài "*Mạt cưa* hay là *mặt cưa*" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 11-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã đưa ra cách đọc:

Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường.

Lý do của tác giả này là:

1. Tác giả đã tìm đọc 34 bản *Kiều Nôm* thì chỉ có hai bản chép tay của Chiêm Vân Thị và bản ký hiệu R987 của Thư viện Quốc gia viết chữ 末 (có thể đọc thành "mạt" hay "mặt"). Còn toàn bộ các bản khác, kể cả bản Kiều Oánh Mậu 1902 đều chép chữ 𩈘 (*mạt* + *diện*) nên phải đọc là "mặt". Một vài bản Kiều quốc ngữ nửa đầu thế kỷ XX cũng phiên thành "mặt".

2. Câu chuyện dùng để giải thích mấy tiếng *mạt cưa mướp đắng* chỉ mới xuất hiện vào năm 1926 khi Bùi Khánh Diễn chú giải *Truyện Kiều:*

"Xưa có người buôn bán gian giảo, lấy mạt cưa mang ra chợ bán giả làm cám để lừa người, rủi lại gặp kẻ mang mướp đắng lại đến đổi, người kia thấy mướp đẹp bèn đổi, chẳng hoá ra hai bên đều phải lừa nhau."

Sang năm 1927, Bùi Kỷ - Trần Trọng Kim chú giải rõ hơn là "bán mướp đắng giả làm dưa chuột" và từ đây quả dưa chuột "mới chính thức bước vào các bản chú giải rồi được lưu truyền cho đến tận bây giờ".

Đến năm 1965, "ông Nguyễn Văn Hoàn lại sáng tạo thêm tình tiết việc lừa đảo ấy xảy ra khi bọn chúng *đợi lúc nhá nhem tối mới đem ra chợ bán*".

Cốt truyện mỗi lúc một khác chứng tỏ câu chuyện này chỉ là kết quả hư cấu của các nhà chú giải mà thôi.

3. Bản Kiều Oánh Mậu 1902 chú giải:

"*Cứ xỉ:* thượng diện đột ao bất tề. *Khổ qua:* bì ngoại diệc nhiên."

Dịch nghĩa:

"*Mặt răng cưa:* trên mặt lồi lõm không bằng phẳng - *Mướp đắng:* mặt ngoài da cũng lồi lõm như thế."

Sang năm 1929, Hồ Đắc Hàm cũng giảng:

"Mặt cưa là răng cưa, trên mặt cưa có răng lồi ra. Mướp đắng có da lóm vào, nếu đem răng cưa mà đặt vào da mướp, thì chỗ lồi chỗ lóm vừa bám khít nhau. Đây nói Giám sinh là tên đĩ trai, Tú bà là con đĩ già, hai bên cùng một phường nhà thổ với nhau."

Tác giả Nguyễn Khắc Bảo kết luận:

"Vậy thì chỉ có một cách đọc duy nhất đúng là: *Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường,* và nên hiểu là:

Bọn Tú bà - Mã giám sinh là loại người xấu xa, *đột ao bất tề = lồi lõm khúc khỉu, điêu ngoa đáo để, mặt mũi sần sổ gớm ghiếc như nhau* nhưng chúng vẫn chung lưng với nhau, câu kết chặt chẽ, *bám khít nhau* trong một *phường vô lại, phường nhà thổ* để làm hại Thuý Kiều và bao cô thanh nữ nhà lành khác."

Trở lên là ý kiến ông Nguyễn Khắc Bảo; còn ý của ông thì như thế nào?

AN CHI: Trước nhất, ông Nguyễn Khắc Bảo đã không có lý vì ông chỉ dựa vào chữ 𬞕 trong hầu hết các bản *Kiều* Nôm và vào cách đọc thành "mặt" trong mấy bản *Kiều* quốc ngữ để khẳng định rằng "các bậc túc nho xưa đã không hề đọc là *mạt cưa mướp đắng*." (Bđd, tr. 20, cột 3). Các vị chỉ để lại có cái chữ 𬞕 mà thôi chứ các vị đọc nó như thế nào thì làm sao ông Nguyễn Khắc Bảo có thể biết được trừ phi ông có băng từ hoặc đĩa CD do họ để lại hoặc trừ phi họ có chú thích về nội dung (như Kiều Oánh Mậu, chẳng hạn). Còn Nguyễn Văn Vĩnh, Hồ Đắc Hàm và Tản Đà mà đọc chữ đó thành "mặt" thì cũng là chuyện dễ hiểu vì thanh phù của nó là *mạt* 末, rất gần với âm "mặt" còn nghĩa phù là *diện* 面, có nghĩa là "mặt". Nhưng một chuyện khác cũng không kém phần dễ hiểu là các nhà phiên âm này, không có ý định làm văn bản học, nhất là một thứ văn bản học thật sự khoa học và triệt để. Chứ Nguyễn Tài Cẩn, một trong những nhà văn bản học hàng đầu của Việt Nam đầu thế kỷ XXI thì vẫn cứ đọc cái chữ đó thành "mạt" mà không cần biện giải một lời nào mặc dù ông đã ghi chú, nhận xét và trao đổi đến 1009 trường hợp khác nhau trong công trình *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002). Nghĩa là, theo Nguyễn Tài Cẩn thì chữ đang xét mà đọc thành "mạt", là chuyện hoàn toàn bình thường. Còn chúng tôi thì xin mạo muội nói thêm rằng, với chữ Nôm, đặc biệt là với

những người viết chữ Nôm "thực dụng" và "lẹ tay", thì nghĩa phù (yếu tố biểu nghĩa) nhiều khi chẳng có... nghĩa gì cả. Xin đơn cử một thí dụ: chữ "năm" (thời gian mười hai tháng) trong các câu 182, 1599, 3078 của bản *Duy Minh Thị 1872* đều "bị" viết thành 南五 với nghĩa phù *ngũ* 五, chỉ số lượng, chứ không phải nghĩa phù *niên* 年, chỉ thời gian mười hai tháng (Xem Nguyễn Tài Cẩn, Sđd, tr. 82 - 83, 224 - 225, 370 - 371). Đây chỉ là một kiểu "bạn dỏm" (*false friend*); nếu tin theo thì ta sẽ chỉ có thể bị mắc lừa mà thôi.

Thứ hai, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn *Kiều Oánh Mậu 1902* nhưng lại dẫn thiếu trung thực, ít nhất cũng là dẫn không đầy đủ. Thực ra, ngoài hai dòng mà Nguyễn Khắc Bảo đã dẫn (rồi dịch), Kiều Oánh Mậu còn chú thích thêm rất rõ ràng:

"麺 *hoặc tác* 末, *cứ tiết dã*." (tờ 21a, dòng 7 (từ phải sang), nửa dưới)

Nghĩa là:

"(Chữ) 麺 (có bản) còn viết là 末, (nghĩa là) *mạt cưa* vậy."

Vậy chính Kiều Oánh Mậu cũng thừa nhận rằng có bản khắc chữ 末 (*mạt*) và đó là *mạt cưa* còn Nguyễn Khắc Bảo thì lại cố tình lờ đi cái chi tiết quan trọng này.

Thứ ba, chuyện *mạt cưa, mướp đắng* đã có từ lâu đời, trễ nhất cũng là từ đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Bằng chứng là nó đã có mặt tại câu thừa đề của bài *Tương phùng* trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*:

Ấy khuôn hay mẹo thợ nào lừa?
Mướp đắng khen ai đổi mạt cưa!

Rõ ràng chuyện mua bán dưa dỏm cám dỏm cho nhau là chuyện đã được lưu truyền muộn nhất cũng là từ nửa sau của thế kỷ XV, cách nay trên 500 năm chứ đâu phải "câu chuyện

trên chỉ bắt đầu xuất hiện vào năm 1926 khi cụ Bùi Khánh Diễn chú giải *Truyện Kiều*", như tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã gán oan.

Thứ tư, lối phiên âm thành "mặt cưa" và nhất là lối giải thích về hai tiếng này, như đã thấy, rất dễ gây sốc cho những ai có cảm thụ văn học bình thường. Trừ trường hợp đang xét, trong đó người ta đã cả tin vào nghĩa phù "dỏm" là *diện* 面 để phiên cái chữ hữu quan thành "mặt", không ai gọi lưỡi cưa, răng cưa hoặc phần có răng của cái cưa là "mặt cưa" cả. Lưỡi cưa theo nghĩa rộng là phần đối lập với cán cưa còn trong phạm vi của lưỡi cưa (nghĩa rộng) thì lưỡi cưa theo nghĩa hẹp là cái chiều có răng đối lập với sống cưa. Đây mới đích thực là cách dùng từ chính xác của người bản ngữ chứ "mặt cưa" thì chỉ là một danh ngữ ảo do anh "bạn dỏm" kia gợi ra mà thôi. Và vì đã trót phiên âm như thế nên một vài nhà chú giải của nửa đầu thế kỷ XX đã phải "khuôn" cách hiểu của mình theo hai tiếng "mặt cưa" mà đưa ra những lời giảng hoàn toàn khiên cưỡng. Nhưng độc đáo nhất chính là lời tổng hợp đầu thế kỷ XXI của tác giả Nguyễn Khắc Bảo (mà ông đã dẫn trong câu hỏi).

Lời tổng kết đanh thép đó chứng tỏ tác giả Nguyễn Khắc Bảo không phân biệt được là với câu 812 thì Nguyễn Du muốn tả diện mạo hay tính cách của nhân vật. Thực ra thì ngoại hình của Mã giám sinh đã được miêu tả từ trước ở hai câu 627 - 628 còn ngoại hình của Tú bà thì mãi đến câu 923 - 924 Nguyễn Du mới nói đến. Chứ câu 812 thì chỉ nói về tính cách của hai nhân vật này mà thôi.

Huống chi, nếu quả đây có là một câu miêu tả diện mạo, thì ta cũng khó lòng biết được thế nào là "loại người *đột ao bất tề* = lồi lõm khúc khỉu". Ta chỉ có thể hình dung những đường cong tuyệt mỹ với vòng ngực, vòng eo và vòng... mông của các siêu người mẫu và các hoa hậu chứ cái sự "lồi lõm

khúc khỉu" của thân thể người ta thì ta... đành chịu. Còn nếu tác giả lại bảo rằng mình dùng mấy tiếng "lồi lõm khúc khỉu" để tả tính tình của nhân vật thì đến cả các bậc thầy về tiếng Việt cũng đành chào thua.

Thực ra thì mấy tiếng *mạt cưa mướp đắng* ở đây chỉ dùng để nói về bọn làm ăn gian lận mà thôi nhưng vì quá tin vào cái sự "lồi lõm khúc khỉu" kia, đặc biệt là vào lời giảng của Hồ Đắc Hàm ("nếu đem răng cưa mà đặt vào da mướp thì chỗ lồi chỗ lóm vừa bám khít nhau") nên ông Nguyễn Khắc Bảo mới nhấn mạnh bằng cách in nghiêng mấy chữ "bám khít nhau" để nói về sự "chung lưng" giữa Tú bà và Mã giám sinh. Đúng là một sự giảng văn "bám khít" vào lời văn.

Về lời tổng kết trên đây của ông Nguyễn Khắc Bảo, chúng tôi còn có nhiều điều cần nói nhưng xin chờ khi có bạn đọc nào góp ý hoặc gợi ý thì sẽ bàn tiếp. Ở đây chúng tôi chỉ xin khẳng định một cách dứt khoát rằng bốn chữ đầu của câu 812 là "*mạt cưa mướp đắng* (đôi bên một phường)". Đây là những từ ngữ đã thấy trong câu thừa để của bài *Tương phùng* trong *Hồng Đức quốc âm thi tập:*

Mướp đắng khen ai đổi mạt cưa!

Còn từ ngữ của câu 821 *(Mẹo lừa đã mắc vào khuôn)* thì cũng đã có mặt trong câu phá đề của chính bài thơ đó:

Ấy khuôn hay mẹo thợ nào lừa?

Đây là một điều hoàn toàn chắc chắn.

67. Kiến thức ngày nay, số 459, ngày 10-5-2003

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Chân dung tiểu thiền Thuý Kiều" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10-2002, tác giả Nguyễn Khắc Bảo có viết:

"Mụ Bạc bà nhìn thấy Thuý Kiều ở Chiêu Ẩn am tuy đang *ăn mặc nâu sồng* nhưng vì vốn có vẻ đẹp *hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh* thì dù không thoa phấn *(lướt phấn)* cũng chẳng thèm bôi son *(giẻm son)* mà cái *toà thiên nhiên* trời cho vẫn *rõ màu trong ngọc trắng ngà* (...)." (Bđd, tr. 22)

Trên *Kiến thức ngày nay,* số 455, ông An Chi có nhận xét rằng đó là một cách nhìn hơi "xếch".

"Xếch" (sex) quá ấy đi chứ! Ai lại đòi thấy cả cái "toà thiên nhiên" của một vị tiểu ni sư bao giờ! Mang tội chết! Nhưng tác giả lại hoàn toàn đúng khi viết rằng "Bạc bà nhìn thấy Thuý Kiều ở Chiêu Ẩn am đang *ăn mặc nâu sồng*". Thế mới đúng chứ ai lại đã tu hành mà còn thoa son đánh phấn dù "phấn thì không đậm mà son thì cũng chẳng thắm" như ông An Chi đã viết? Vả lại, Nguyễn Du đã bao giờ nói là Kiều có trang điểm trong trường hợp này đâu?

AN CHI: Tác giả bài "Chân dung tiểu thiền Thuý Kiều" đã không đọc kỹ trích đoạn hữu quan nên mới nhầm lẫn như thế chứ mụ Bạc đâu có "nhìn thấy Thuý Kiều ở Chiêu Ẩn am". Lần đầu tiên mụ nhìn thấy Kiều là ở ngay tại nhà mụ sau khi vãi Giác Duyên đã dàn xếp:

Nhắn sang dặn hết mọi đường,
Dọn nhà hãy tạm cho nàng chứa chân.

Và khi Kiều lánh sang nhà Bạc bà thì nàng đã "ra dân", nghĩa là đã hoàn tục, chứ có còn là người tu hành nữa đâu mà "ăn mặc nâu sồng". Nguyễn Du thường theo sát nguyên truyện mà nguyên truyện thì đã kể như sau:

"Giác Duyên nói:

- Còn em thì chỗ nhà bà mẹ nuôi của chị là họ Bạc có thể ở được. Vậy em nên đổi thay quần áo rồi sang bên ấy.

Thuý Kiều nói:

- Em không có quần áo thường tục thì làm thế nào?

Giác Duyên nói:

- Để chị đi sắm cho.

Giác Duyên liền đến cửa hàng quần áo, mua mấy bộ đem về cho Thuý Kiều. Thuý Kiều thay mặc nữ trang, còn những quần áo nhà đạo thì để lại cho Giác Duyên cả."

(Thanh Tâm Tài nhân, *Truyện Kim Vân Kiều*, Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 271).

Rõ là nàng đã "ra dân",
Rũ nâu sồng, mặc áo quần trần gian.

Đã thế thì việc "làm đẹp" chỉ còn là một "công đoạn" tự nhiên tiếp theo vì đây chẳng qua chỉ là "quán tính" nghề nghiệp của nàng trước kia mà thôi. Huống chi nàng đâu phải là người tự nguyện xuất gia đầu Phật. Đó chẳng qua là do ác ý của Hoạn Thư để triệt con đường thế tục của nàng chứ thực lòng nàng thì:

Tu là tu gượng kẻo là,
Ai Quan Âm đó, Phật Bà với ai!

Vậy ta không nên để cho mấy tiếng "ăn mặc nâu sồng" kia huyễn hoặc mà dị ứng với sự "làm đẹp" của Kiều trong trường hợp này. Và cũng không nên áy náy vì không thấy Nguyễn Du trực tiếp kể rằng nàng có "làm đẹp". Cứ nói huỵch toẹt ra hết mọi thứ thì còn gì là văn chương. Vậy Nguyễn Du đã nói bằng cách nào? Thưa rằng ông đã nói bằng *tiền giả định*. (Về khái niệm này, xin xem lại *Kiến thức ngày nay*, số 407, 1-12-2001, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 49). Khi Nguyễn Du viết:

Thấy nàng nhạt phấn nhàm son.

thì ông đã cho ta một tiền giả định là Kiều có "làm đẹp" bởi nếu không phải như thế thì làm sao có chuyện phấn trên má nàng không đậm mà son trên môi nàng cũng chẳng thắm?

Tóm lại thì Kiều có "làm đẹp". Còn sở dĩ nàng "làm đẹp" mà vẫn bị nhạt phấn nhàm son thì chỉ là vì nàng đang ở trong cái thế phải chạy trốn nên mới không có điều kiện để trang điểm cho chu đáo đó thôi.

68. Kiến thức ngày nay, số 459, ngày 10-5-2003

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay,* số 455, ông đã bài bác cách giải thích của GS. Nguyễn Tài Cẩn về bốn tiếng "lạt phấn nhàm son" trong câu 2089 của *Truyện Kiều.* Thế nhưng những thí dụ về cổ Hán ngữ mà GS. Cẩn đưa ra làm căn cứ để biện luận, thì ông lại lờ đi. Vậy liệu sự bài bác của ông có vững chắc hay không?

AN CHI: Trong lập luận của mình, chúng tôi đã viết: "Ta không thể hình dung được rằng Nguyễn Du lại có thể bắt ép tiếng Việt ở thời của ông lại phải theo cú pháp của tiếng Hán thời thượng cổ". Chính vì sự khẳng định này nên chúng tôi thấy không cần thiết phải nhận xét về những thí dụ liên quan đến cổ Hán ngữ mà Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra. Còn lần này, vì ông đã đặt vấn đề như thế nên chúng tôi xin nói rõ hơn như sau.

Nguyễn Tài Cẩn viết:

"Trong văn ngôn, tính từ có cách dùng đặc biệt là có thể đặt trước một danh từ chỉ sự vật, và sự vật đó:

- hoặc được coi là có tính chất nêu ở tính từ

- hoặc bị làm cho có tính chất đó.

Ví dụ: *Khổng Tử đăng Đông sơn nhi tiểu Lỗ* (Khổng Tử lên núi Đông sơn và coi nước Lỗ tuồng như là nhỏ) - *Thỉnh*

Vương đại chi (Xin Vua làm cho nó lớn lên [nó = cái can đảm của Vua]).

Nói tóm lại, *tiểu chi (đại chi)* có thể có nghĩa là:

a. Coi cái đó là nhỏ (hoặc là lớn)

b. Hoặc làm cho cái đó nhỏ đi (hoặc lớn lên).

Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau:

- *Lạt phấn* là thấy nàng đẹp, "làm cho phấn bị lạt đi."

- *Nhàm son* là thấy nàng đẹp, "làm cho son bị nhàm đi"

Lối khen theo cú pháp lắt léo này không dễ hiểu đối với nhiều người." (*Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872,* Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, tr. 46 - 47)

Nguyễn Tài Cẩn nói như thế nhưng chính cách lập luận của ông, đặc biệt là câu chuyển ý "Theo mô hình cú pháp đó, ở đây phải hiểu như sau.", có khi lại còn "lắt léo" hơn.

"Mô hình cú pháp đó" là của tiếng Hán thời thượng cổ, còn "ở đây" lại là tiếng Việt thời Nguyễn Du thì "theo" thế nào được? Vậy tuy tài tình đến mức có thể làm ảo thuật với từ ngữ của tiếng Việt trong nhiều câu thơ tuyệt đẹp nhưng Nguyễn Du chắc chắn sẽ không diễn trò đu dây từ tiếng Hán ở thời của Tư Mã Thiên sang tiếng Việt ở thời của mình. Đưa mô hình cú pháp cổ Hán ngữ ra để giải thích về tiếng Việt thời cận đại là một sự áp đặt không thể chấp nhận được.

Huống chi Nguyễn Tài Cẩn đã không đúng ngay từ đầu khi ông khẳng định rằng trong những thí dụ mà ông đã nêu thì *tiểu* và *đại* là tính từ. Không, đây không còn là tính từ nữa vì hai từ này đã chuyển loại thành động từ. Vấn đề này đã được Phạm Tất Đắc trình bày rất kỹ tại các đoạn 488 - 496 trong quyển *Văn pháp chữ Hán* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 524 - 534). Có điều là tác giả này chưa gọi đó

là những *động từ gây khiến (causative verbs)* theo thuật ngữ hiện nay mà thôi. (Các tác giả Trung Quốc dịch *causative* là *sử động, trí động* hoặc *sử dịch*). Tính từ thì làm sao có thể có được "cách dùng đặc biệt" mà Nguyễn Tài Cẩn đã nêu?

Vậy *tiểu* và *đại* ở đây là những động từ gây khiến chứ không phải tính từ. Động từ và tính từ là hai từ loại có thuộc tính ngữ pháp đối lập hẳn với nhau nên không thể lẫn lộn được. Nguyễn Tài Cẩn thừa biết điều này nhưng vẫn khẳng định rằng đó là tính từ chẳng qua là để "móc nối" với hai tính từ *lạt* và *nhàm* trong câu *Kiều* thứ 2089 đó thôi. Nghĩa là để kết luận rằng nếu trong cổ Hán ngữ, tính từ *tiểu* là "làm cho nhỏ đi", tính từ *đại* là "làm cho lớn lên" thì trong tiếng Việt thời Nguyễn Du, tính từ *lạt* cũng phải có nghĩa là "làm cho lạt đi" và tính từ *nhàm* cũng phải có nghĩa là "làm cho nhàm đi". Tiếc rằng tiếng Hán là tiếng Hán mà tiếng Việt thì vẫn cứ là tiếng Việt nên tiếng Việt chỉ có thể được giải thích một cách đúng đắn bằng những quy tắc cú pháp của chính nó mà thôi.

Nhưng, như đã nói trên *Kiến thức ngày nay*, số 455, đây không phải là chuyện cú pháp mà là chuyện tu từ nếu quả thật bốn tiếng *lạt phấn nhàm son* dùng để tả vẻ đẹp của Kiều. Và vì, như cũng đã phân tích trên *Kiến thức ngày nay*, số 455, bốn tiếng này không phải dùng để tả vẻ đẹp của Kiều nên đây cũng chẳng phải là chuyện tu từ gì cả. *Nhạt phấn nhàm son* (từ đây xin thay *lạt* bằng *nhạt* theo cách đọc trên *Kiến thức ngày nay*, số 455) chẳng qua chỉ là "phấn thì không đậm còn son thì cũng chẳng thắm" mà thôi. Có thể có ý kiến cho rằng *nhạt phấn* là "phấn không đậm" thì nghe được chứ *nhàm son* mà là "son chẳng thắm" thì khó thông. Xin thưa rằng tính từ *nhàm* có quá trình chuyển nghĩa như sau: 1. quá quen thuộc vì thường thấy, thường nghe, thường gặp, v.v. nên không còn đáng quan tâm → 2. không có gì lạ → 3. thường, xoàng, dở,

kém, v.v.. Nghĩa thứ 3 này chính là cái nghĩa mà chúng tôi đã vận dụng để hiểu rằng *nhàm son* là "son cũng chẳng thắm" như đã trình bày trên *Kiến thức ngày nay*, số 455.

Vậy sự bài bác của chúng tôi như thế nào thì chúng tôi xin mạo muội trình bày thêm như trên để ông và bạn đọc phán xét.

69. Kiến thức ngày nay, số 464, ngày 1-7-2003

ĐỘC GIẢ: Tôi xin hỏi về hai câu 267-268 trong *Truyện Kiều,* theo bản Đào Duy Anh:

Thẳm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.

Xét về mặt đối ý (hô, ứng tương hợp), tại sao không "kín *cống*" mà lại "kín cổng"? Phải "kín *cống*" mới "cạn dòng lá thắm", cũng như "cao tường" mới "dứt đường chim xanh" chứ.

AN CHI: Trong hai bản *Kiều* Nôm cổ nhất là *Liễu Văn Đường 1871* và *Duy Minh Thị 1872,* cũng như trong bản Nôm đầu thế kỷ XX là *Kiều Oánh Mậu 1902* thì chữ thứ tư của câu 267 là 𣖖. Nguyễn Tài Cẩn đã có nhận xét ngắn gọn về cách đọc chữ này như sau:

"Có thể đọc *cống* hoặc *cổng.* Nhưng theo Tản Đà, đọc *cống* thì hợp lý hơn: *kín cống* thì mới *cạn dòng lá thắm* được." (*Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872,* Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 411, chú thích 101)

Tản Đà đã nói như thế. Nguyễn Tài Cẩn chỉ thuật lại mà không bình phẩm nhưng thực tế ông cũng đã chọn cách đọc này cho phần phiên âm của mình ở trang 90. Còn chúng tôi thì lại mạo muội cho rằng nếu *cống mà kín* thì *dòng sẽ không cạn;* nó sẽ tràn, sẽ ngập, hoặc sẽ trào ra ở bất cứ chỗ nào nước có thể thoát đi được. Nói cho đúng ra thì cái sự "cạn dòng"

chỉ có thể là kết quả của sự khô nước, ít nhất cũng là sự thiếu nước mà thôi, chứ làm sao lại có thể do sự "kín cống" gây ra cho được? Minh chứng cho điều vừa nói là cái sự ngập đường trong mùa mưa tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chỉ do cái sự "kín cống", nghẹt cống, thiếu cống mà ra. Huống chi, đã không làm thì thôi, chứ đã làm thì người ta phải làm cống "hở" (cho nước thoát đi) chứ ai lại làm cống "kín"?

Vậy cái chữ "cống" của thi sĩ Tản Đà là một chữ không thích hợp và sở dĩ chúng tôi buộc phải lý sự như trên thì chỉ là để nói rằng ta không nên hiểu ngữ đoạn vị từ "cạn dòng lá thắm" theo nghĩa đen của từng tiếng. Và khi ta đã không cần hiểu chữ "cạn" theo nghĩa đen thì ta tất cũng chẳng cần bận tâm đổi *cổng* thành "cống" mà làm gì vì bốn tiếng *kín cổng cao tường* vốn là một thành ngữ đã tồn tại như thế từ lâu. Huống chi, nếu ta cứ tự trói mình vào nghĩa đen, thì ta cũng buộc phải thừa nhận rằng "tường cao" cũng chẳng thể nào "dứt đường chim xanh" được.

Chim bay về núi tối rồi.

(Ca dao)

Đến núi mà chim còn có thể bay về được thì "tường cao" đã... nhằm nhò gì!

Hoá ra nếu cứ hiểu từ ngữ ở đây theo nghĩa đen thì ta lại vô tình biến Nguyễn Du thành một ông già lẩm cẩm, ăn nói cứ mâu thuẫn lung tung: cứ bít cống lại thì nước sẽ cạn, cứ xây tường cho cao thì chim khỏi bay qua! Và biết đâu có người sẽ giải thích rằng sở dĩ Kiều nói với Kim Trọng câu *Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh* (Câu 504), thì chẳng qua chỉ là vì nàng không đủ... vật liệu và nhân công để làm việc đó mà thôi.

70. Kiến thức ngày nay, số 464, ngày 1-7-2003

ĐỘC GIẢ: *Chuyện Đông chuyện Tây* có nhắc đến *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính. Tôi mạn phép suy ra rằng thế là ta có một bộ phận chữ Nôm gọi là "chữ Nôm miền Nam". Lại *Chuyện Đông chuyện Tây* cũng có nhắc đến bản Nôm 1872 của *Truyện Kiều* do "Nam Việt Gia Định thành cư sĩ Duy Minh Thị trùng san". Vậy bản Nôm này có chữ Nôm miền Nam hay không? Nếu có, xin cho một số dẫn chứng.

AN CHI: Chúng ta vừa may mắn được biết "dung nhan" của bản Nôm mà ông đã nhắc qua công trình *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002). Vì bản *Kim Vân Kiều tân truyện* (tên chính thức của bản Duy Minh Thị) này do người Gia Định biên tập nên việc nó chứa đựng một số chữ Nôm miền Nam cũng là điều dễ hiểu, nếu không phải là tất yếu. Dưới đây, xin nêu và phân tích một số dẫn chứng, thấy được trên văn bản do Nguyễn Tài Cẩn công bố, có liên hệ đến cách phiên âm (đặt trong từng câu thơ hoàn chỉnh) của tác giả này.

1. *Câu 65*:

Xa nghe cũng *phục* tiếng nàng tìm chơi.

Chữ thứ tư trong bản DMT là 㗻. Đây là chữ "mặn". Tuy thừa nhận rằng "ở Nam Bộ vẫn đọc *mặn*" nhưng Nguyễn Tài Cẩn lại đọc thành "phục" vì, theo ông, "thanh phù viết tắt không phải là chữ *mạn* mà là chữ *phục* thiếu nét" (Sđd, tr. 402, chú thích 31).

Thực ra, đó không phải là *phục* 复 thiếu nét, mà là *mạn* 曼 vừa thiếu vừa dư (cái chuyện vừa thiếu vừa dư là một hiện tượng bình thường trong chữ Nôm). Huống chi chính Nguyễn

Tài Cẩn cũng sẵn sàng thừa nhận rằng ở Nam Bộ vẫn đọc chữ đó thành "mặn". Vậy câu 65 là:

Xa nghe cũng mặn tiếng nàng tìm chơi.

Nghĩa 4. của từ *mặn* đã được *Từ điển tiếng Việt* 1992 cho như sau: "Có sự đậm đà, tha thiết. *Mặn tình. Mặn chuyện. Không mặn mua nên trả rẻ.*"

Vậy chính chữ "mặn" mới nói lên được cái sự "hảo ngọt" của "người khách ở viễn phương" kia một cách thấm thía.

2. *Câu 261:*

Một *dòng* cỏ mọc xanh rì.

Chữ thứ hai trong bản Duy Minh Thị là 湧. Đây là chữ "vùng". Thanh phù của nó là *dùng/ dụng* 用. Trong chữ Nôm miền Nam, việc dùng chữ có phụ âm đầu *d-* để hài thanh cho chữ có phụ âm đầu *v-* là chuyện thông thường vì trong khẩu ngữ bình dân thì "d" và "v" đều phát âm như nhau.

Vậy câu 261 là: *Một vùng cỏ mọc xanh rì,* như đã được phiên trong bản *Truyện Kiều* quốc ngữ của Vũ Văn kính (Viện Bảo tàng lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 61).

3. *Câu 434:*

Ngọn đèn trông *suốt* trướng huỳnh hắt hiu.

Chữ thứ tư trong bản Duy Minh Thị là 卒. Đây chính là chữ "lọt". *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính (Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) có ghi "*lọt* 捽" (tr. 38 - 89). Chữ thứ tư câu 434 trong bản Duy Minh Thị chính là chữ *lọt* trong *Bảng tra* của Vũ Văn Kính bị lược bỏ nghĩa phù *thủ* 扌.

Vậy câu 424 là:

Ngọn đèn trong lọt trướng huỳnh hắt hiu.

4. *Câu 452:*

Trăm năm tạc một chữ đồng *tàng* xương.

Chữ thứ bảy trong bản Duy Minh Thị là 藏. Đây là chữ "tạng". Chữ Nôm miền Nam dùng *tạng* để ghi âm "tạn". *Tạn* có nghĩa là "tận", "sát", "thấu đến".

Vậy câu 452 là:

Trăm năm tạc một chữ đồng tạn xương.

Nguyễn Tài Cẩn phiên thành "tàng xương" và cho rằng phải chăng hai chữ này muốn nói cái ý "dấu kín đến tận trong xương". Thật ra thì *tạn xương* mới chính là "tận trong xương" nhưng vì chữ *tạn* khó hiểu và không còn thông dụng nên một số bản mới đổi "tạn" thành "đến" mà chép câu 452 thành:

Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.

5. *Câu 616:*

Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

Chữ thứ nhất trong bản Duy Minh Thị là 披 (âm Hán Việt là "*phi*"). Đây là chữ "*phải*" (thì cũng là "gặp"!). *Bảng tra* của Vũ Văn Kính (đã dẫn) có ghi "*Phai* 披" (tr. 48) và "披 *Phai*" (tr. 84). Và từ *phai* đến *phải* chỉ còn có một bước.

Vậy câu 616 là:

Phải cơn vạ gió tai bay bất kỳ,

cũng có nghĩa là...

Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ.

6. *Câu 975:*

Cớ sao chịu *tốt* một bề.

Chữ thứ tư trong bản Duy Minh Thị là 卒. Đây là chữ *luốt*. *Luốt* là "kém, nhỏ" (Huình-Tịnh Paulus Của, *Đại Nam quấc*

âm tự vị). *Bảng tra* của Vũ Văn Kính (đã dẫn) có ghi: "*Luốc* 卒" (tr. 39) và "卒, *luốc*" (tr. 67). Trong Nam, *luốt* và *luốc* phát âm như nhau. Vậy chữ thứ tư của câu 975 là "luốt" và cả câu là:

Cớ sao chịu luốt một bề.

Tú bà mắng Kiều cam chịu "yếu thế", "lép vế" (*luốt*) để cho Mã giám sinh làm nhục chứ không chịu "văng vào mặt" hắn.

Sau một thời gian nghiên cứu, chúng tôi thấy cũng có thể là "tốt". "Chịu tốt" là chịu liền, chịu ngay tức khắc.

7. *Câu 1217:*

Cúi đầu vâng *dạy* mấy lời.

Chữ thứ tư trong bản Duy Minh Thị là 代. Đây là chữ *đợi* (Hán Việt là *đại*). So sánh: *nhiệt đới = nhiệt đái; khí giới = khí giái;* v.v.. "Dạy" là việc của Tú bà còn "đợi" thì mới là việc của Thuý Kiều. *Vâng đợi* là một cấu trúc đẳng lập nói lên sự phục tùng của Kiều trước cái "uy" của Tú bà. Ta không thể theo cái "công thức" "phụng giáo" mà bắt tiếng Việt phải nói "vâng dạy".

8. *Câu 1383:*

Hương càng *sóng* lửa càng nồng.

Chữ thứ ba trong bản Duy Minh Thị là 浶. Âm của nó là *lộng*. Đây chính là chữ *lộng* trong *lộng gió, gió lộng,* dùng để chỉ sự chuyển động lan toả nhanh và mạnh, đặc biệt là của không khí hoặc chất hơi. Chữ *lộng* còn chuyển nghĩa theo hoán dụ từ nguyên nhân sang kết quả như còn có thể thấy trong ngữ vị từ *lộng óc,* có nghĩa là nhức óc vì sự lan toả nhanh và mạnh của âm thanh.

Vậy câu 1383 là:

Hương càng lộng, lửa càng nồng.

Chúng tôi mạo muội cho rằng chữ *lộng* và chữ *nồng* đi chung với nhau thì có vẻ như là nói được nhiều về mối tình đắm đuối của Thúc Sinh và Kiều hơn là "sóng" (theo cách hiểu của Nguyễn Tài Cẩn = sánh đối, quyện vào nhau) đi với *nồng*.

Trở lên là một số dẫn chứng về chữ Nôm miền Nam trong *Kim Vân Kiều tân truyện* do Duy Minh Thị biên tập và đưa khắc in tại Phật Trấn (Quảng Đông) năm 1872. Xin tạm nêu lên như trên để ông và bạn đọc thẩm định.

71. Kiến thức ngày nay, số 465, ngày 10-7-2003

ĐỘC GIẢ: Trên *Chuyện Đông chuyện Tây* của *Kiến thức ngày nay*, số 455, liên quan đến câu *Kiều* thứ 2089, ông có viết:

"Cấu trúc cú pháp kiểu *lạt phấn*, *nhàm son* rất quen thuộc trong tiếng Việt."

Ý kiến này làm tôi hơi băn khoăn bởi lẽ các thí dụ mà ông nêu ra có thể phân thành ba loại:

1. *Bự phấn;*

2. *Trụi lông, trơ xương, sún răng, rậm râu;*

3. *Nghẹt xăng, nguyên xi, nghẽn mạch.*

Nếu để ý ta sẽ thấy có sự khác nhau giữa "lạt phấn", "nhàm son" với "bự phấn". Phấn son là những thứ dùng để trang điểm cho mặt người thêm đẹp. Nhưng với "lạt phấn", "nhàm son" thì đối tượng được làm đẹp đã có tác động ngược, làm thấp vai trò của phấn son. Còn "bự phấn" mang nghĩa xấu, làm xấu đối tượng được làm đẹp.

Với loại 2, chúng ta có sự khác nhau về đối tượng khảo sát: *phấn, son* là thứ ngoại lai còn *lông, xương, răng, râu* là những bộ phận của con người. Sắc đẹp của con người làm cho phấn lạt son nhàm còn *trụi lông, trơ xương, sún răng, rậm râu* là

những hiện tượng sinh học tự nhiên xảy ra trên cơ thể người vì những lý do khác nhau và thường không phải là điều mà con người mong đợi. Không ai muốn mình trụi lông, trơ xương hoặc sún răng cả. Rậm râu thì có thể nhưng điều này thì do ý thức quyết định chứ tuyệt nhiên không giống như "lạt phấn", "nhàm son" - do vẻ đẹp tự nhiên gây ra.

Cuối cùng là loại thứ 3, ở cột này, *xăng, xi, mạch* là đối tượng bị tác động, khác với *phấn*, với *son* bị nhân tố con người tác động tới.

AN CHI: Toàn bộ phần góp ý của bà (ông?) đã đi vào nội dung ngữ nghĩa của các thí dụ hữu quan còn chúng tôi thì lại muốn nói đến cái *cấu trúc cú pháp* của toàn bộ các thí dụ đó. Xét về mặt này thì, bất kể nội dung cụ thể của từng trường hợp nói về cái gì, toàn bộ các cấu trúc đó đều là những ngữ vị từ do một vị từ tĩnh (*bự, trụi, trơ, sún, rậm*, v.v.) làm trung tâm và theo sau là một danh từ (*phấn, lông, xương, răng, râu*, v.v.) đóng vai bổ ngữ cho vị từ đó. Ta có vô số thí dụ về kiểu ngữ vị từ này trong lời ăn tiếng nói hằng ngày: *bạc đầu, bảnh trai, bạo gan, bạo mồm bạo miệng, bạo phổi, bằng mặt (không) bằng lòng, bằng vai phải lứa, bẻm mép, bí thế*, v.v. Chính vì thế nên chúng tôi mới viết rằng *kiểu cấu trúc cú pháp này rất quen thuộc trong tiếng Việt.*

Còn nghĩa của các cấu trúc đó thì lại là chuyện khác. Hai ngữ vị từ cùng kiểu cấu trúc đã nói có thể đối nghĩa, nghịch nghĩa hẳn với nhau. Ai cũng muốn cho mình được *đầy túi* chứ có ai muốn bị *nhẵn túi?* Thế nhưng *đầy túi* và *nhẵn túi* thì lại là hai ngữ vị từ cùng một kiểu cấu trúc cú pháp. Ai mở hiệu buôn cũng muốn cho cửa hàng của mình *đắt khách* chứ có ai thích *ế khách?* Thế nhưng *đắt khách* và *ế khách* thì lại là hai ngữ vị từ cùng một kiểu cấu trúc cú pháp. Thí sinh nào cũng muốn *đủ điểm* chứ có ai lại khấn cho mình bị *thiếu điểm* khi

đi thi? Thế nhưng *đủ điểm* lại là một ngữ vị từ cùng kiểu cấu trúc cú pháp với *thiếu điểm*. Cũng thế đối với các cặp: *bong da* và *liền da, đói bụng* và *no bụng, xấu mặt* và *đẹp mặt, trống chỗ* và *kín chỗ,* và vô số các cặp khác. Vậy vấn đề ở đây chẳng có liên quan gì đến chuyện nghĩa tốt hay nghĩa xấu, chuyện những thứ ngoại lai hay vốn là bẩm sinh của con người, chuyện con người mong đợi hay không mong đợi, chuyện hiện tượng sinh học tự nhiên hay ý thức của con người, v.v., như bà (ông?) đã nêu lên.

Cuối cùng *nhạt (lạt) phấn nhàm son* có phải là "đẹp đến nỗi làm cho phấn nhạt son nhàm" hay không thì, sau số 455, chúng tôi cũng đã phân tích kỹ thêm trên số 459 rồi nên xin bà (ông?) vui lòng xem lại số này.

72. Kiến thức ngày nay, số 466, ngày 20-7-2003

ĐỘC GIẢ: *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, in lần thứ hai, do Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987) đã giảng tại mục "Áo" như sau:

"*Áo khăn:* Nghĩa đen là cái áo và cái khăn chít trên đầu. Nên nhớ người Trung Quốc đội mũ chứ không chít khăn, người Việt chít khăn. Cái khăn (chữ Hán là *cân*) là của phụ nữ dùng để quàng trên đầu chứ không phải để chít. Nguyễn Du dùng áo khăn để chỉ y phục nam giới là nhìn với con mắt Việt Nam, nói theo giọng Việt Nam."

Xin cho biết điều này có đúng hay không và đây là phần gốc của học giả Đào Duy Anh hay phần do nhà đa ngôn ngữ Phan Ngọc bổ sung và sửa chữa.

AN CHI: Phần sai đó là do ông Phan Ngọc sửa chữa và bổ sung và ông đã "chữa lành thành què."

Sự thật là đàn ông Trung Hoa cũng chít khăn chứ không riêng gì người Việt Nam. Lịch sử Trung Hoa đã ghi nhận những cuộc khởi nghĩa Khăn vàng (Hoàng cân) cuối đời Đông Hán và quân Khăn đỏ (Hồng cân) cuối đời Nguyên. Vậy chẳng những họ có chít khăn mà trong hai cuộc khởi nghĩa trên đây, nghĩa quân lại còn lấy khăn và màu khăn mà làm dấu hiệu chung cho đại nghiệp của mình nữa. Việc dùng khăn trong sinh hoạt bình thường hằng ngày của các tầng lớp khác nhau cũng được ghi nhận trong sách vở, đặc biệt là việc dùng khăn vào đời Minh, là thời đã diễn ra câu chuyện trong *Truyện Kiều*. Sách *Đại cương lịch sử văn hoá Trung Quốc* do Ngô Vinh Chính và Vương Miện Quý chủ biên đã viết như sau:

"Đời Minh quan phục vẫn là khăn đầu và áo bào cổ tròn. Nhưng bấy giờ khăn đầu sơn đen, ngắn và rộng, gọi là ô sa mạo (mũ lụa đen). Bọn thống trị nhà Minh đặt ra loại khăn "bình định bốn phương" và mũ "thống nhất lục hợp" để tỏ ý nền thống trị được củng cố. Loại khăn và mũ này dùng cho thư sinh, nhà buôn và dân đô thị." (Bản dịch do Lương Duy Thứ chủ biên, Nxb. Văn hoá Thông tin, 1994, tr. 132 - 133)

Cứ như trên thì việc dùng chi tiết "áo khăn dịu dàng" để tả cách phục sức của chàng "thư sinh" Sở Khanh là rặt Trung Quốc, mà lại đúng là Trung Quốc đời nhà Minh (bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng), chứ đâu phải Nguyễn Du "nhìn với con mắt Việt Nam" và "nói theo giọng Việt Nam".

73. Kiến thức ngày nay, số 467, ngày 1-8-2003

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 444, sau khi nhắc lại cách tác giả Vũ Đức Phúc đọc câu *Kiều* thứ 327 thành:

Nằm tròn nhờ Cuội cung mây,
(Trần trần một phận ấp cây đã liều.)

Ông đã giễu Vũ Đức Phúc:

"Chúng tôi không cho rằng Nguyễn Du lại muốn "tấu hài" mà "dàn cảnh" cho Kim Trọng "nằm tròn" (!) để nhờ vả thằng Cuội trên cung trăng (...)."

Ông còn lý luận nhiều nữa để "chê" Vũ Đức Phúc nhưng tôi cho rằng chính Vũ Đức Phúc đã đúng vì dân gian có câu:

Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời.

Từ ngữ giữa đôi bên (Vũ Đức Phúc và dân gian) ăn khớp nhau đến như thế thì còn sai được ở chỗ nào nữa?

AN CHI: Hai bản *Kiều* Nôm thuộc loại xưa nhất là *Liễu Văn Đường 1871* và *Duy Minh Thị 1872* đều khắc chữ thứ tư của câu 327 là 𠳚. Mới đây, trong *Bản Kinh đời Tự Đức 1870* do Nguyễn Quảng Tuân công bố (Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003), ta cũng thấy chữ thứ tư của câu đó được chép y hệt như thế.

Chữ đó chỉ có thể đọc thành *gửi (gởi)*, chứ không đọc thành "cuội" được. Cái lý ở đây cũng rất đơn giản: thành phù của nó là *cải* 改 còn thanh phù của chữ "cuội" thì lại là *hội* 會 (cũng đọc *cối*), như đã ghi rõ trong:

- *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính (Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, tái bản, 2002, tr. 201);

- *Giúp đọc Nôm và Hán Việt* của L.m. Anthony Trần Văn Kiệm (Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1999, tr. 366); v.v..

Về chữ thì đã như thế mà về lời thì vấn đề lại không đơn giản như ông nói vì hai câu mà ông đã nêu thực ra chỉ là phần nửa đầu của bốn câu:

Bắc thang lên đến cung mây,
Hỏi sao Cuội phải ấp cây cả đời.
Cuội nghe thấy nói, Cuội cười:
Bởi hay nói dối, Cuội ngồi gốc cây.

Đấy, phải nhìn "toàn văn" thì mới thấy thằng Cuội phải "ấp cây" cả đời "trên cung mây" là vì hắn ta mang tội nói dối chứ hắn ta có tương tư cô nàng nào dưới phàm trần hoặc trên tiên cảnh đâu! Vậy thì thơ của Nguyễn Du và lời của dân gian ở đây bất quá chỉ là "láng giềng" của nhau về mặt từ ngữ mà thôi chứ về ý tứ thì lại cách xa nhau... một trời một vực. Chúng tôi cho rằng ở đây Nguyễn Du chỉ mượn cái "vỏ" của dân gian thôi chứ cái "ruột" thì lại là của... Đỗ Phủ trong bài *Xuân nhật ức Lý Bạch* (Ngày xuân nhớ Lý Bạch):

Vị Bắc xuân thiên thụ,
Giang Đông nhật mộ vân.

Tạm dịch là:

Cây ngày xuân Vị Bắc,
Mây buổi chiều Giang Đông.

Vị Bắc ở đây chỉ Tràng An là nơi Đỗ Phủ đang ở (lúc làm bài thơ) còn Giang Đông là miền Giang Tô, Chiết Giang là nơi Lý Bạch đang ở. Xuất phát từ hai câu trên đây của Đỗ Phủ, người ta mới "tóm" lại thành câu *vân thụ chi tư*, nghĩa là: *nỗi niềm nhớ nhau của mây và cây,* để chỉ sự nhớ nhung. Vậy theo chúng tôi, thì hai câu 327 - 328 chỉ liên quan đến điển *vân thụ chi tư* mà thôi.

Ý kiến của chúng tôi về chuyện "mây" và "cây" rõ ràng như thế nhưng nếu ý kiến này có sai đi nữa thì hai câu đó cũng dứt khoát không liên quan gì đến hai câu mà ông nêu, thực chất chỉ là hai câu đầu trong bốn câu ca dao "trào phúng" về cái tật nói dối đã làm cho thằng Cuội nổi tiếng khắp... thế gian.

Kim Trọng mà muốn "lên nhờ thằng Cuội nó nói với Nguyệt lão trên (sic) cung trăng cho để buộc cả hai người với nhau", kể ra cũng đã can đảm. Chứ cá nhân chúng tôi thì... chả dám vì biết đâu chừng hắn ta chẳng "nẫng" tay trên của mình! Nói dối như Cuội mà lại. Hắn hứa một đàng mà làm một nẻo thì ta cũng chẳng có được thuốc tiên của Hằng Nga để bay lên cung trăng mà tìm.

74. Kiến thức ngày nay, số 471, ngày 10-9-2003

ĐỘC GIẢ: Trên *Ngôn Ngữ & Đời Sống*, số 5 (91) - 2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo có bài "Vài ý kiến về cuốn *Tư liệu Truyện Kiều, bản Duy Minh Thị 1872*", nhận xét về việc tác giả Nguyễn Tài Cẩn "phiên âm chưa chính xác một số chữ Nôm của bản Duy Minh Thị 1872". Xin cho biết những nhận xét đó có xác đáng hay không?

AN CHI: Mới đây, cũng trên *Ngôn Ngữ & Đời Sống* (số 8 (94)-2003), Nguyễn Tài Cẩn đã có bài "Đôi lời bàn thêm với ông Nguyễn Khắc Bảo về vấn đề phiên Nôm". Nguyễn Tài Cẩn đã khẳng định rằng giữa ông và ông Nguyễn Khắc Bảo đã có "một sự khác nhau cơ bản về phương pháp" và chính sự khác nhau này "đã làm nẩy sinh ra tất cả các sự khác nhau khác, trong cách đọc, trong cách hiểu, cũng như trong cách trình bày, biện luận". Nguyễn Tài Cẩn đã nêu ra ba nhược điểm quan trọng trong phương pháp của ông Nguyễn Khắc Bảo rồi phân tích từng điểm một để đưa ra những nguyên tắc văn bản học thích hợp. Đối chiếu cách xử lý vấn đề của đôi bên trong từng trường hợp, ta sẽ dễ dàng thấy rằng một đằng là những thao tác nhà nghề còn một đằng thì lại là những bước đi mang dáng dấp... tài tử. Nhưng, theo chúng tôi, nhờ sự chịu đọc của mình mà ông Nguyễn Khắc Bảo cũng đã đúng ít nhất

là ở mục 7 (trong bảy mục) mà ông đã nêu lên để nhận xét về cách Nguyễn Tài Cẩn phiên âm chữ thứ 7 của câu 2128.

Chúng tôi cho rằng trong trường hợp này, Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý từ phần biện bạch cho cách đọc chữ 㤃 thành "náy" trong *Tư liệu Truyện Kiều* (xin gọi là phần một) cho đến phần ông "xin rút lui giả thuyết *nảy sinh, náy sinh* và từ nay xin yên tâm đọc là *sắm sanh*" (xin gọi là phần hai) trong bài bàn thêm phần này.

Trong phần một, Nguyễn Tài Cẩn cho biết sở dĩ mình vẫn còn nghi ngờ cách đọc chữ 㤃 thành *sắm* là vì hai lẽ:

- Nếu cho *tâm* 忄 cộng *nãi* 乃 là chữ *sám* viết tắt thì trái với tất cả các tài liệu về Hán học mà ông hiện có: người Trung Quốc không bao giờ viết tắt như vậy, giới Hán học cũng không bao giờ viết tắt như vậy nên chắc đây là một cách viết sai. Cách viết sai chữ Hán *sám* thành 㤃 là do ảnh hưởng của cách viết Nôm chữ *sắm* (thành 㤃) mà ra.

- Nhưng ngay trong chữ Nôm, viết *tâm* + *nãi* mà đọc *sắm* thì cũng sai, vì phụ âm "n" sao lại đưa đến "s"? Và vần "ai" sao lại đưa đến vần "ăm" được?

Vì vậy, Nguyễn Tài Cẩn buộc phải chuyển sang những hướng tìm tòi khác và đọc thành "náy".

Trở lên là lập luận của tác giả Nguyễn Tài Cẩn. Tuy nhiên chúng tôi thấy lập luận của ông không vững.

Thứ nhất, Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý khi biện luận rằng "tâm + nãi" mà đọc thành *sám* thì trái với tất cả các tài liệu về Hán học mà ông đang có. Cái lý này chỉ có thể đứng vững được khi nào ông bảo đảm rằng tất cả các tài liệu Hán học mà ông đang có cũng là toàn bộ các tài liệu mà toàn thể giới Hán ngữ học trên thế giới đang có, không sót bất cứ một tài liệu lớn, nhỏ nào.

Thứ hai là, ngay tại Việt Nam, ta cũng đã có một tài liệu Hán học có ghi nhận chữ *sám* 㤹 này: đó là *Hán-Việt tự điển* của Thiều Chửu. Ông Nguyễn Tài Cẩn cho rằng "đây là một cách viết sai do chịu ảnh hưởng của lối viết Nôm chữ *sắm* mà ra". Thế là Nguyễn Tài Cẩn vô hình trung cũng đã thừa nhận rằng trong hệ thống chữ Nôm, ta đã có một chữ *sắm* mà tự dạng là 㤹. Chữ này phải được dùng với một tần số cao và được rất nhiều người biết đến thì mới có thể lọt được vào cái kho chữ Hán đồ sộ mà trở thành một kẻ nhập cư "bất hợp pháp" như đã thấy. Nhưng khả năng một chữ Nôm mà trở thành (hoặc ảnh hưởng đến sự ra đời của) một chữ Hán như thế là một điều không thực tế.

Thứ ba, là tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã không có lý khi ông biện luận rằng "viết *tâm* + *nãi* mà đọc thành *sắm* thì cũng sai vì phụ âm "n" sao lại đưa đến "s" và vần "ai" sao lại đưa đến vần "ăm" được?". Thực ra nếu ta có một chữ *sắm* 㤹 mà sự tồn tại đã làm giàu cho cái kho chữ Hán kếch sù thêm một đơn vị nữa (là 㤹 = *sám*) thì cái chữ Nôm đó phải xuất hiện từ những lý do khác mà ta cần tìm hiểu chứ không phải từ những mối quan hệ ngữ âm mà tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã bài bác.

Thứ tư là, thực ra thì trước ông Nguyễn Khắc Bảo đến 32 năm, Vũ Văn Kính và Bùi Hữu Sủng cũng đã đọc chữ 㤹 là "sắm" trong *Đoạn trường tân thanh khảo lục* do Vạn Lợi ấn quán ấn hành tại Sài Gòn năm 1971 (Xem tr. 88 ở phần chữ quốc ngữ và tr. 134 ở phần chữ Nôm). Chữ này về sau đã được Vũ Văn Kính đưa vào *Bảng tra chữ Nôm sau thế kỷ XVII* rồi *Đại tự điển chữ Nôm*. Chúng tôi cho rằng đây cũng là một việc làm cần tìm hiểu một cách thận trọng chứ không phải là do hai tác giả kia "đọc mò" mà ra.

Thứ năm là, cứ cho rằng toàn bộ các tài liệu của Trung Quốc đều không có chữ *sám* 㤹 thì ta lại còn có riêng một nền

Hán văn Việt Nam trong đó tiền nhân của chúng ta cũng có thể đã có đặt ra thêm vài ba chữ riêng cho mình. Kho Hán tự đồ sộ không có chữ 𢂎 nhưng sách *Tam thiên tự* của người Việt vẫn cứ dạy một cách tự nhiên "*phiến*: quạt, *du* 𢂎: dù" (Xem chữ 175 và 176). Người Nhật cũng đã làm như thế nên ta sẽ chẳng bao giờ tìm thấy chữ 辻, chẳng hạn, của họ, trong từ điển của Trung Quốc.

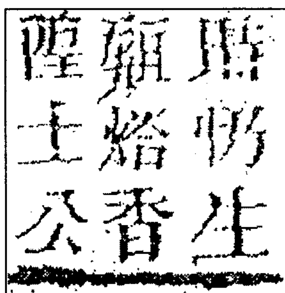
Thứ sáu là, nói thì nói thế chứ chúng tôi tin rằng *sám* 忏 lại là một chữ có thật trong kho Hán tự. Có điều, có thể đây là một trong các "đặc sản" của Đạo giáo và/hoặc Phật giáo nên nó mới không được phổ biến rộng rãi trong mọi giới và mới không được ghi nhận trong các quyển tự thư chính thống và/hoặc thông dụng mà thôi. Thiều Chửu là một vị cư sĩ (Phật giáo) nên việc ông biết và muốn giới thiệu cái chữ *sám* 忏 đó trong quyển từ điển của mình là một việc chính đáng và cũng đáng tin. Ta không thể nghĩ rằng ông đã có bản *Duy Minh Thị 1872* để lấy cái chữ Nôm *sắm* 忏 mà làm chữ Hán *sám* 忏 được. Chúng tôi có hỏi thăm ở một vài người có hiểu biết về Đạo giáo ở Chợ Lớn thì được biết rằng chữ *sám* 忏 có tồn tại và một vị trước ở Khánh Vân Nam Viện (đường Lò Siêu, Quận 11) còn hứa sẽ tìm tài liệu để "minh chứng" với chúng tôi nữa.

Bây giờ xin nói về phần hai của tác giả Nguyễn Tài Cẩn, là phần trong đó ông "xin nêu lên ngay để cùng chia vui" vì ông "đã giải quyết được mối băn khoăn về chữ *sắm*"! Ông cho biết:

"Đầu năm nay dùng kính lúp xem kĩ lại thì hoá ra không phải thế: bên cạnh bộ *tâm* không phải chữ *nãi*! Có một nét ngang rất nhỏ ở phía bên trái của nó. Mà nếu đúng thế thì kí hiệu tưởng là chữ *nãi* phải chia làm hai nửa: nửa bên trái là chữ *thiên* (với nghĩa là "ngàn"), nửa bên phải chắc là dấu *cá nháy* do viết nhanh, khắc không chuẩn mà thành (...) *tâm* + *thiên* thì đúng là chữ *sám* viết tắt của người Trung Quốc! Và

sám + dấu *cá nháy* thì đúng là chữ *sắm*! Vậy xin giới Hán Nôm đính ngoa cách viết *tâm* + *nãi*, còn chúng tôi thì (...) xin rút lui giả thuyết *nảy sinh, náy sinh*."

Chúng tôi thì thấy hoàn toàn ngược lại rằng chính kính lúp mới giúp cho ta thấy càng rõ hơn chữ đang xét đúng là "tâm + nãi" chứ tuyệt đối không phải "bộ *tâm* + *thiên* (= nghìn) + dấu *cá nháy*", nghĩa là không phải 忏 bị khắc không chuẩn, như ông đã phân tích. Đó là *"tâm + nãi"*, nghĩa là 忄乃, rõ mồn một. Để làm bằng, chúng tôi xin sao in dưới đây một góc tờ 55A nơi có chữ *sắm* 忄乃 của bản Duy Minh Thị 1872 do Nguyễn Tài Cẩn công bố trong *Tư liệu Truyện Kiều* (tr. 277) để bạn đọc tiện nhận xét:



Chữ *sắm* 忄乃 chính là chữ thứ 2 của hàng dọc bên phải. Cái mà Nguyễn Tài Cẩn cho là "một nét ngang rất nhỏ ở phía bên trái của chữ *nãi* 乃" thì thực chất lại là một phần của bộ *tâm* 忄. Đó là cái phần ló ra phía bên phải của nét *sổ* 丨 nhưng do bị "đứt mạch" nên ta mới thấy bộ *tâm* bị in thành 忄. Sự "đứt mạch" này có nhiều nguyên nhân: hoặc do giấy không tốt, không liền mặt; hoặc do bản khắc không bằng phẳng; hoặc do mực không đều; v.v.. Chứ nếu "liền mạch" thì đó sẽ là 忄 chứ không phải 忄. Vậy cái nét ngang rất nhỏ bên phải nét *sổ*, tức "bên trái của chữ *nãi* 乃", là

của bộ *tâm* chứ không phải là nét ngang của chữ *thiên* 千 (= nghìn) vì chữ này tuyệt đối không có mặt ở đây.

Tóm lại, có thể thấy cái chữ Nôm đang xét đúng là 扔 chứ dứt khoát không thể là 忏 như Nguyễn Tài Cẩn đã suy diễn.

75. Kiến thức ngày nay, số 472, ngày 20-9-2003

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Đọc cuốn *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận*", đăng trên tạp chí *Văn hoá nghệ thuật*, số 8-2003, tác giả Lê Thành Lân có viết về học giả Hoàng Xuân Hãn như sau:

"Cụ ít nhận được sự "đồng cảm" và thiếu thời gian. Tại sao tôi lại viết như vậy? Bởi vì, nhiều công trình nghiên cứu của cụ không được "trong nước" đón nhận ngay một cách "mặn nồng". Cụ phải tìm cách tự in tự xuất bản ở nước ngoài hoặc công bố ở trong Nam. Cụ nói: "Sách tôi soạn, chỉ có Sài Gòn in một ít trong báo *Sử Địa*, rồi sau này báo *Tập san Khoa học Xã hội* (Paris) in ra. Còn báo *Minh Tân* thì chính tôi với Bích bỏ tiền ra in lấy, mới in được; hồi sau không còn nữa vì không có phương tiện." (*La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn,* tập I, tr. 461)." (Bđd, tr. 114)

Tôi xin hỏi: Tại sao một học giả lớn như cụ Hãn lại ít nhận được sự "đồng cảm" và nhiều công trình nghiên cứu của cụ lại không được "trong nước" đón nhận ngay một cách "mặn nồng"? Báo *Minh Tân* là báo nào và nhận vật tên "Bích" là ai?

AN CHI: Theo chỗ chúng tôi biết thì ở Paris những năm 1954 - 1975 chẳng có tờ báo nào của Việt kiều có tên là "Minh Tân" cả. Đây chỉ có thể là do chính học giả Hoàng Xuân Hãn nói nhầm hoặc do người phỏng vấn là bà Thuỵ Khuê ghi nhầm mà thôi. Minh-Tân là nhà xuất bản do kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích (nhân vật "Bích" mà ông hỏi) làm giám đốc, ban đầu đặt

ở số 6, đường Albert Sorel, Paris XIV, sau dời về số 7, đường Guénégaud, Paris VI, mà "đại diện thẩm quyền" tại Việt Nam là Bích Vân thư xã, 105, đại lộ Galliéni, Sài Gòn (nay là Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ông Nguyễn Ngọc Bích đã giới thiệu về công việc của mình như sau:

"Vào khoãng (sic) tháng bảy 1949, nhiều bạn ở Paris đưa ra vấn đề làm sách giáo khoa và phổ thông bằng tiếng mẹ đẻ. Nhiều anh em, sau khi bàn cải (sic) châu đáo, thấy rằng rất có lợi mà giao cho một người gánh trọn trách nhiệm về việc xuất bản, thì những bạn khác mới khỏi bận bịu lặt vặt, hầu có rồi rãnh (sic) mà nghĩ về phần sáng tác. Tất cả đều đồng ý mong mỏi cho tôi gánh cái trách nhiệm ấy. Sau mấy ngày lưỡng lự, tôi bằng lòng với cái nguyên tắc mà tôi đã tuyên bố trước mặt mọi anh em là: tôi làm việc không lấy tiền công lại không lấy một đồng lời nào cả; và được bao nhiêu, tôi sẽ dùng nhập vào vốn để bành trướng công việc.

Do theo đó mà nhà xuất bản Minh-Tân ra đời."

(Đào Duy Anh, *Hán-Việt từ-điển, Minh-Tân,* Paris, 1950, "Thơ công khai gởi anh Đào Duy Anh", tác giả bộ Hán-Việt từ-điển).

Chính nhà xuất bản Minh-Tân đã ấn hành của Hoàng Xuân Hãn hai công trình:

- *La-Sơn phu-tử,* 1952 và

- *Chinh-phụ-ngâm bị-khảo,* 1953 chứ chẳng có "báo" Minh-Tân nào cả.

Còn Hoàng Xuân Hãn *ít nhận được sự "đồng cảm" và một số công trình của ông không được "trong nước" đón nhận ngay một cách "mặn nồng"* thì chỉ là chuyện do tác giả Lê Thành Lân suy diễn mà thôi.

Lê Thành Lân đã dẫn lời của Hoàng Xuân Hãn để chứng minh cho lời khẳng định của mình nhưng nguyên văn đầy đủ của chính vị học giả này thì lại như sau:

"Công việc tôi, từ 54, ít ra cũng từ 45, hồi tôi đương còn in được, đương còn ở nhà, anh em giúp đỡ nhau. Đến năm 51, tôi sang bên Pháp thì tự nhiên đối với nhà thì mình đứt chân, mà với bên này tôi không muốn tìm cách vào trong các cơ quan Pháp để có phương tiện in. Cho nên sách tôi soạn, chỉ có Sài Gòn in một ít trong báo *Sử Địa,* rồi sau này báo *Tập san Khoa học Xã hội* (Paris) in ra. Còn báo (sic) *Minh-Tân* thì chính tôi với Bích bỏ tiền ra in lấy, mới in được; hồi sau không có nữa vì không có phương tiện." (*La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập I, tr. 461)

Đọc kỹ những lời lẽ trên đây của Hoàng Xuân Hãn, ta thấy ông đã kể lại công việc của mình một cách trung thực, khách quan và hoàn toàn không có ý phàn nàn hoặc chê trách ai. Ở một đoạn sau, ông nói tiếp:

"Người ở trong nước, tự nhiên là ấn loát dễ dàng hơn chứ. Người đã chạy ra ngoài rồi mà bây giờ lại muốn in sách để về trong nước thì cũng có sự không tốt cho một số người ở bên nhà. Cho nên không ai nghĩ đến tôi, đến chuyện tôi làm." (Sđd, tr. 461 - 462)

Thì cũng vẫn cứ là một cách kể trung thực, khách quan và không hề phàn nàn hoặc chê trách một ai. Hơn thế nữa, Hoàng Xuân Hãn còn thẳng thắn nhận mình là "người đã chạy ra ngoài". Xin nhớ rằng Hoàng Xuân Hãn từng là thành viên trong phái đoàn Chính phủ (Liên hiệp Kháng chiến) Việt Nam tham dự Hội nghị trù bị Đà Lạt 1946 để đàm phán với Pháp. Và vì tự nhận như thế nên ông đã chủ động không đưa sách về "trong nước" để in ("in sách để về trong nước" chỉ là một cách "nói nhịu" của Hoàng Xuân Hãn hoặc một

cách "viết nhịu" của người phỏng vấn), sợ rằng làm như thế "thì cũng có sự không tốt cho một số người ở bên nhà". Và vì ông đã chủ động không liên lạc nên "trong nước" không ai nghĩ đến ông, không ai biết đến chuyện ông làm là điều tất nhiên, chẳng có gì phải phàn nàn. Mà đã như thế thì làm sao có được chuyện "mặn nồng" hay thờ ơ?

76. Kiến thức ngày nay, số 477, ngày 10-11-2003

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Đọc cuốn *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận*", đăng trên Tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật,* số 8 (230) - 2003, tác giả Lê Thành Lân đã tự giới thiệu là "vốn chẳng có kiến thức gì về văn bản *Truyện Kiều* cũng như những vấn đề thuộc về chữ nghĩa *Truyện Kiều.*" (tr. 116)

Thế nhưng tác giả lại làm được một việc quan trọng là phân kỳ cho lịch sử việc nghiên cứu *Truyện Kiều* thành năm "bước ngoặt". Có lẽ tác giả tự nhận như trên chỉ vì khiêm tốn nhưng không biết năm "bước ngoặt" kia có vấn đề gì hay không.

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi thành thật xin lỗi vì đã không sắp xếp được để trả lời luôn cho câu hỏi này của ông trên *Kiến thức ngày nay,* số 472. Bây giờ xin đi vào vấn đề.

Bài "Đọc cuốn *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận*" của Lê Thành Lân, đăng trên Tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật* số 8 (230) - 2003 (xin gọi là "bài VHNT") chính là bài "Một bước ngoặt trên con đường tìm hiểu *Truyện Kiều*", đã đăng trên Tạp chí *Hán Nôm,* số 3 (52) - 2002 (xin gọi là "bài TCHN"), có thay đổi về nội dung của các "bước ngoặt".

Trong bài TCHN, Lê Thành Lân đã nêu ra năm "bước ngoặt" sau đây cho lịch sử của công cuộc nghiên cứu *Truyện Kiều*:

- *"Bước ngoặt thứ nhất: Truyện Kiều* được in ra vào năm 1871 bởi Liễu Văn Đường tàng bản."

- *"Bước ngoặt thứ hai: Truyện Kiều* được chú giải trong bản in của Kiều Oánh Mậu vào năm 1902."

- *"Bước ngoặt thứ ba:* Vào năm 1965, bản *Kiều* của ông Nguyễn Văn Hoàn được in (...) được biên soạn với một phương pháp văn bản học khoa học."

- *"Bước ngoặt thứ tư:* Đó là việc công bố cuốn *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận* (của Đào Thái Tôn)."

- *"Bước ngoặt thứ năm:* Đó là việc Đào Thái Tôn sẽ giới thiệu bản *Kiều* Liễu Văn Đường in năm 1871 (...) trong một ngày gần đây."

Kiểu "phân kỳ" trên đây không ổn chút nào.

"Bước ngoặt thứ nhất" là một cái mốc hoàn toàn vô lý: bản Liễu Văn Đường 1871 được khắc in chẳng qua chỉ để đáp ứng nhu cầu thưởng thức *Truyện Kiều* chứ tuyệt đối không mang tính chất nghiên cứu vì nó hoàn toàn không được chú giải. Sở dĩ nó được Lê Thành Lân nâng cấp thành một "bước ngoặt" chẳng qua là vì nó ăn theo "bước ngoặt thứ năm" là "bước ngoặt" "sẽ" (!) chứng kiến sự ra đời của chính nó (bản *Liễu Văn Đường 1871*) nhưng "do Đào Thái Tôn giới thiệu" mà thôi.

Nhưng chính "bước ngoặt thứ năm" này mới lại là một cái mốc thậm phi lý: người ta chỉ phân kỳ cho quá khứ và hiện tại chứ phân kỳ cho tương lai sao được! "Biết ra sao ngày sau?"

Cũng vì "đi trước thời đại" nên tác giả Lê Thành Lân mới không lường được chuyện gì sẽ xảy ra. "Bản Liễu Đường 1871 do Đào Thái Tôn giới thiệu" ở đâu chưa thấy thì đã thấy:

- *Truyện Kiều - Bản Nôm cổ nhất Liễu Văn Đường 1871* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị, do Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học ấn hành tháng 9-2002; và

- *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn, do Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội ấn hành quý IV-2002 (sẽ gọi tắt là *Tư liệu Truyện Kiều*).

Đào Thái Tôn chưa kịp tạo ra "bước ngoặt thứ năm" thì đã có người khác làm rồi. Chính vì sự bất ổn của kiểu "phân kỳ" trong bài TCHN và nhất là vì "bước ngoặt thứ năm" đã bị người khác "đón lõng" nên Lê Thành Lân đã phải điều chỉnh nội dung của "năm bước ngoặt" đó và bổ sung thêm một vài chỗ thành bài VHNT để gởi cho tạp chí *Văn hoá Nghệ thuật.* Sau đây là nội dung đã điều chỉnh của các "bước ngoặt":

- *"Bước ngoặt thứ nhất: Truyện Kiều* được chú giải trong bản in của Kiều Oánh Mậu năm 1902."

- *"Bước ngoặt thứ hai:* Vào năm 1965, bản *Kiều* của ông Nguyễn Văn Hoàn được in. Đây là lần đầu tiên *Truyện Kiều* được biên soạn với một phương pháp văn bản học khoa học."

- *"Bước ngoặt thứ ba:* Năm 1974, Đào Duy Anh cho in *Từ Điển Truyện Kiều.*"

- *"Bước ngoặt thứ tư* là việc công bố bài *Giáo sư Hoàng Xuân Hãn trả lời phỏng vấn của đài R.F.I.* do bà Thuỵ Khuê thực hiện vào các năm 1996, 1997 (...) nó đã vạch ra một phương hướng mới và những phương pháp mới để tìm về nguyên tác *Truyện Kiều.*"

- *"Bước ngoặt thứ năm:* Đó là việc Đào Thái Tôn khẳng định không có "bản Phường do Phạm Quý Thích in", không có "bản Kinh do Tự Đức cho in" và "bản Tiên Điền" không phải nguyên tác của Nguyễn Du."

Dĩ nhiên là kiểu "phân kỳ" mới này cũng chẳng ổn chút nào.

Nếu chỉ lấy việc chú giải làm tiêu chuẩn thì "bước ngoặt thứ nhất" ở đây lại trễ đến hơn một phần tư thế kỷ vì trước bản *Kiều Oánh Mậu 1902* ta đã có *bản quốc ngữ 1875* của Trương Vĩnh Ký. Chưa nói đến chuyện chú giải, chỉ riêng về mặt văn tự mà chuyển từ Nôm sang quốc ngữ lần đầu tiên cũng đã là một bước ngoặt rồi.

"Bước ngoặt thứ năm" cũng chẳng ổn tí nào vì nó được Lê Thành Lân lăng-xê một cách quá vội vàng. Đào Thái Tôn khẳng định rằng không có bản Kinh do Tự Đức cho in cũng như không có bản Phường do Phạm Quý Thích in. Nhưng Mai Quốc Liên đã phản bác lại ý kiến của Đào Thái Tôn trong bài "Đôi lời thưa lại Đào quân", đăng trên tạp chí *Văn học,* số 6-1998 mà sau hơn 5 năm, đến nay ta vẫn chưa thấy Đào quân phản hồi. Vậy ý kiến của Đào Thái Tôn đâu đã phải là "lời sau chót"! Cứ cho rằng ý kiến đó hoàn toàn chính xác thì việc nó có xứng đáng làm thành một "bước ngoặt" hay không cũng còn là chuyện phải bàn.

Và ta còn nhiều chuyện phải bàn nữa chung quanh năm "bước ngoặt" của Lê Thành Lân.

Chẳng hạn như chuyện sau đây. Lê Thành Lân đã không tiếc lời ca tụng công việc nghiên cứu *Truyện Kiều* của Hoàng Xuân Hãn mà bản *Duy Minh Thị 1872* chính là bản được vị học giả này xem là bản "số 1" trong tám bản *Kiều* mà ông định dùng để làm quyển *Kiều tầm nguyên* của mình (Xem *Tư liệu Truyện Kiều,* tr. 539). Thế nhưng khi bản *Duy Minh Thị 1872* ra mắt công chúng, mà lại do một nhà văn bản học Hán Nôm đầy uy tín và kinh nghiệm là Nguyễn Tài Cẩn giới thiệu và mô tả thì Lê Thành Lân lại chẳng hề đả động đến khi dựng lên bảng phân kỳ "năm bước ngoặt" mới cho bài VHNT. Nó

không xứng đáng bằng bản *Liễu Văn Đường 1871* mà Đào Thái Tôn chưa kịp công bố chăng?

Còn nếu bảo rằng ở thời điểm đó mà tác giả Lê Thành Lân vẫn chưa biết đến công trình này của Nguyễn Tài Cẩn thì thử hỏi tác giả đã đủ tư cách để làm cái việc trọng đại là định ra những bước ngoặt cho công cuộc nghiên cứu *Truyện Kiều* hay chưa? Có một chi tiết tế nhị mà Nguyễn Tài Cẩn đã thuật lại là Đào Thái Tôn có mời ông cùng nghiên cứu bản *Liễu Văn Đường 1871* nhưng ông đã không hưởng ứng vì ông muốn mô tả bản *Duy Minh Thị 1872* (Xem *Tư liệu Truyện Kiều,* tr. 12 - 13).

Lại như chuyện sau đây nữa. Lê Thành Lân ngưỡng mộ và ca tụng Hoàng Xuân Hãn hết ý, gọi ông là "nhà Việt Nam học số Một" (bài VHNT, tr. 114) mà riêng trong việc nghiên cứu *Truyện Kiều* thì bài trả lời của Hoàng Xuân Hãn cho đài R.F.I. "đã vạch ra một phương hướng mới và những phương pháp mới để tìm về nguyên tác *Truyện Kiều*." (Bđd, tr. 113). Thế nhưng với kiểu phân kỳ "năm bước ngoặt" của chính Lê Thành Lân trong bài TCHN thì ta chẳng thấy tăm dạng của Hoàng học giả ở nơi nao còn Đào học giả lại "đứng tên" đến những hai "bước ngoặt" (một bước cũng đã quá vinh dự rồi!) mà tréo ngoe trái cựa thay, "bước ngoặt thứ năm" thì còn chưa xảy ra.

Đó là vào nửa đầu của năm 2002. Đùng một cái, cuối quý III, Nguyễn Quảng Tuân công bố *Liễu Văn Đường 1871.* Lại đùng một cái nữa, đến quý IV, Nguyễn Tài Cẩn công bố *Duy Minh Thị 1872.* Cái khung "năm bước ngoặt" của Lê Thành Lân cũng chấn động theo. Không còn cách nào khác hơn là phải điều chỉnh nội dung của nó. Đến nước này, Lê Thành Lân mới "thỉnh" Hoàng Xuân Hãn vào đứng ở "bước ngoặt thứ tư" với bài trả lời phỏng vấn cho đài R.F.I. Công của Hoàng Xuân Hãn đối với việc nghiên cứu *Truyện Kiều* đã là một hằng

số. Nếu Lê Thành Lân thực sự kính mộ học giả Hoàng Xuân Hãn thì phải "dành" cho ông một chỗ đứng ngay từ đầu trong "năm bước ngoặt" của bài TCHN mới phải chứ có đâu lại cho ông ấy ra rìa rồi bây giờ mới "xét vớt".

» 77. Kiến thức ngày nay, số 478, ngày 20-11-2003

ĐỘC GIẢ: Khi trích dẫn nguyên văn bài "Di sản Hoàng Xuân Hãn" (bản thảo tạm thời) của ông Nghiêm Xuân Hải, con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn, trên *Kiến thức ngày nay,* số 329 (1-10-1999), ông đã ghi như sau:

"Bản nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO, code (sic) VN.IV.468 Liễu Văn Đường mà chưa xin được."

Xin ông cho biết công dụng của chữ "sic" mà ông đã ghi trong ngoặc đơn sau chữ "code" của ông Nghiêm Xuân Hải (chữ "code" này hoàn toàn đúng chính tả).

AN CHI: Tuy chúng tôi đã mấy lần trả lời về ý nghĩa và công dụng của chữ *sic* tại *Chuyện Đông chuyện Tây* nhưng vì gần đây nhiều bạn đọc lại gửi thư hỏi nên chúng tôi xin mượn cách đặt vấn đề của ông Phan Công Minh để trả lời chung như sau.

Không chỉ trong bản thảo tạm thời bài "Di sản Hoàng Xuân Hãn", mà trong bài viết lại và bổ sung để chính thức đăng trên tờ *Hợp lưu,* số 65, tháng 6 và tháng 7-2002, ông Nghiêm Xuân Hải cũng viết:

"Bản Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO code (sic) VN.IV.468 Liễu Văn Đường." (Bđd, tr. 10)

Chữ "sic" của chúng tôi trong ngoặc đơn sau chữ "code" trong câu đã dẫn có tác dụng thông báo rằng "code" là một chữ viết và dùng sai của người được trích dẫn (Nghiêm Xuân

Hải) mà người trích dẫn (An Chi) đã chép lại theo chữ gốc chứ không sửa lại. *Code* là mật mã (và một số nghĩa khác) còn *cote* thì mới là ký hiệu. Vậy lẽ ra ông Nghiêm Xuân Hải phải viết là "cote VN.IV.468 Liễu Văn Đường".

Từ điển tiếng Việt 1992 (do Hoàng Phê chủ biên) giảng chữ "sic" như sau:

"Từ dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ ngữ (sic) hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn là đúng như thế, nhằm nhấn mạnh tính chất kì quặc của từ ngữ hay câu được dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người viết (người trích dẫn - AC)."

Khi dẫn *Từ điển tiếng Việt 1992* như trên, chúng tôi cũng đã dùng chữ "sic" trong ngoặc đơn sau mấy chữ "một từ ngữ" vì đây là một cách viết sai mà chúng tôi đã dẫn đúng nguyên văn. *Từ ngữ* là một ngữ danh từ đẳng lập, y hệt như *chữ nghĩa, câu cú, sách báo,* v.v.. Những ngữ danh từ kiểu này chỉ có thể dùng ở số phức (với các từ hoặc ngữ như: *những, nhiều, hàng loạt,* v.v.) chứ không thể dùng ở số đơn (với *một*) như đã thấy. Chính *Từ điển tiếng Việt 1992* cũng đã giảng *từ ngữ* là "từ và ngữ (nói khái quát)". Vậy thì làm sao có thể nói "một từ ngữ" (hoặc "một chữ nghĩa", "một câu cú", v.v.) cho được?

78. Kiến thức ngày nay, số 480, ngày 10-12-2003

ĐỘC GIẢ: Xưa nay, câu thứ 2 của *Truyện Kiều* vẫn được các bản quốc ngữ khác nhau phiên âm thành:

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Theo tôi biết thì chính các bản Nôm cũng khắc "chữ *tài* chữ *mệnh*". Nhưng bản *Duy Minh Thị 1872* do Nguyễn Tài Cẩn

công bố trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002) thì lại khác:

Chữ *tài* chữ *sắc* (khéo là *cợt* nhau).

Vậy chữ nào mới đúng với bản gốc của thi hào Nguyễn Du và đâu là nguyên nhân của sự thay đổi ngôn từ này?

AN CHI: Về vấn đề ông hỏi, trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn đã phỏng đoán như sau:

"Xét kĩ bản in, chúng tôi thấy hai chữ *tài, sắc* là hai chữ mới khắc chêm vào, không thật ăn khớp với phong cách 6 chữ còn lại trong toàn câu. Hơn nữa chữ *cợt* (chữ Nôm miền Nam) là một chữ mới do chữ *kết* thêm dấu "cá nháy" chữa lại mà thành. Vậy chắc trước kia phải có hai chữ gì đó không phải là *tài, sắc, mệnh* mà lại đi đôi với nhau, kết với nhau. Đọc lại nguyên tác, chúng tôi gặp ngay lời bình của Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?) ở ngay đầu hồi thứ nhất:

"Trong thiên này chữ *tình* tuy chỉ một chữ nhưng là đại kinh, và chữ *khổ* tuy chỉ một chữ nhưng là đại vĩ...".

"Chúng tôi nảy sinh ý nghĩ: phải chăng trước kia Nguyễn Du vốn mở đầu theo sát nguyên tác là:

Trăm năm trong cõi người ta
Chữ *tình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau

rồi về sau mới có sự đổi lại thành *tài sắc cợt nhau* để cuối cùng lại có sự nhuận sắc thành *tài mệnh ghét nhau* như hiện thấy?

Nhuận sắc lại vì tuy truyện Tàu đi theo hướng *hồng nhan bạc mệnh*, nhưng Nguyễn Du đã lái sang một hướng hơi khác, kết luận theo thuyết *tài mệnh tương đố*: kết luận đã đổi thì mở đầu cũng phải đổi." (Sđd, tr. 545)

Về những ý kiến trên đây của Nguyễn Tài Cẩn, chúng tôi xin nhận xét như sau.

Chúng tôi thấy chữ *tài* và chữ *sắc* ở đây chẳng có gì là "không thật ăn khớp với phong cách của sáu chữ còn lại" trong câu thứ 2 của bản Nôm *Duy Minh Thị 1872*. Riêng về chữ *kết* thì chúng tôi thừa nhận rằng dấu *cá nháy* bên phải của nó là một chi tiết đáng chú ý nhưng lại chưa nhất trí với Nguyễn Tài Cẩn về cách đọc chữ ấy thành "cợt". Ông đã dẫn *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính (Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh, 1994) để chứng minh rằng đó là chữ "cợt" nhưng thực ra ông chỉ mới dẫn có phần tra ngược ở trang 24 chứ ở phần tra xuôi, trang 127 thì chữ 結ˊ (*kết* + *cá nháy*) có tới hai âm: *cợt* và *ghét*. Cũng xin nói thêm rằng trong hai câu 1214 và 1591 của chính bản *Duy Minh Thị 1872* thì chữ *cợt* (chữ này chỉ được dùng có 2 lần) được viết bằng "khẩu + kiệt" chứ không phải "kết + cá nháy". Vậy trong tình trạng "giằng co" này, ta cũng chẳng có lý do gì để nói rằng chữ đang xét không thể đọc thành "ghét". Còn cái dụng ý của Nguyễn Tài Cẩn thì rất rõ ràng, như sẽ nói dưới đây.

Ông đọc chữ này thành "cợt" vì muốn chứng minh rằng dấu *cá nháy* là một chi tiết được chêm vào sau, nghĩa là thoạt kỳ thuỷ thì trên bản gỗ khắc (của tờ 2A), nó không có mặt vì có mặt lúc đó chỉ là chữ *kết* 結 mà thôi. Vậy chữ *kết* có thể là cái chữ gốc của Nguyễn Du. Và một khi chữ *kết* 結 đã bị sửa thành *cợt* 結ˊ thì những chữ khác cũng có thể được sửa lắm chứ. Theo hướng đó, ông nhìn thấy chữ *tài* và chữ *sắc* "trông hơi khác 6 chữ còn lại trong dòng, vậy chắc có hiện tượng chêm vào, thay 2 chữ trước kia vốn khác" mà ông đoán là chữ *tình* và chữ *khổ*. Nghĩa là, theo ông thì ban đầu Nguyễn Du đã viết:

Chữ *tình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau.

Nhưng chúng tôi xin lưu ý rằng dù không có dấu *cá nháy* thêm vào thì chữ 結 cũng không nhất thiết đọc thành "kết" vì ở hai câu 549 và 1619 của chính bản *Duy Minh Thị 1872* thì nó lại được đọc thành "ghét":

Ông tơ *ghét* bỏ chi nhau

và

Trước cho bõ *ghét* những người,

như chính Nguyễn Tài Cẩn cũng đã phiên âm. Huống chi, chữ *tài* và chữ *sắc* ở đây thực tế cũng chẳng có gì là "hơi khác với 6 chữ còn lại", như ông đã nhận xét. Vậy ta có thể khẳng định rằng Nguyễn Du đã không viết câu:

Chữ *tình* chữ *khổ* khéo là *kết* nhau.

Vấn đề cuối cùng là giữa hai câu

Chữ *tài* chữ *sắc* khéo là *cợt* nhau. (a)

và

Chữ *tài* chữ *mệnh* khéo là *ghét* nhau. (b)

thì câu nào có trước? Nguyễn Tài Cẩn cho rằng (a) có trước rồi các bản A (Đào Duy Anh 1974), B (Kiều Oánh Mậu 1902), C (Thịnh Mỹ Đường 1879), D (Liễu Văn Đường 1871), v.v., mới đổi thành (b). Chúng tôi không nghĩ như thế. Nguyễn Du đâu có xoàng đến nỗi không thể bố cục được cho nhất quán giữa phần đầu và phần kết của *Truyện Kiều*, đến nỗi muốn chứng minh chuyện *tài mệnh tương đố* mà lại mở đầu bằng hai chữ *tài, sắc* để cho người đời sau phải hiệu đính thành *tài, mệnh*! Chúng tôi cho rằng (b) có trước, nghĩa là ngay từ đầu thì Nguyễn Du đã mở đầu bằng câu:

(Trăm năm trong cõi người ta),

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Có thế thì mới nhất quán được với phần kết:

(Có đâu thiên vị người nào)

Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

Các bản A, B, C, D ghi "chữ *tài* chữ *mệnh*" cho câu thứ hai là đã ghi đúng theo một/những bản gốc nào đó còn bản *Duy Minh Thị 1872* thì lại khắc theo một bản khác, tạm gọi là bản X; bản này đã đổi chữ *mệnh* thành chữ "sắc" vì một nguyên nhân đặc biệt mà chúng tôi xin phỏng đoán như sau. Bản X được chép tay hoặc khắc in sau đời Gia Long nhưng trước năm 1825 (theo sự phân tích của Nguyễn Tài Cẩn thì nó ra đời trong khoảng 1803 - 1825), nghĩa là trong những năm đầu đời Minh Mạng. Với bản này thì tuy không có chuyện kỵ huý của Minh Mạng nhưng lại kỵ một chuyện khác có khi lại còn quan trọng và tế nhị hơn. Nguyễn Du đã trót viết: Chữ *tài* chữ *mệnh* khéo là ghét nhau nhưng khi Thánh Tổ nhà Nguyễn (1820 - 1840) lên ngôi thì lại lấy niên hiệu là *Minh Mạng (Mệnh)* nên đã làm phát sinh một sự "va chạm" mạnh về từ ngữ trong câu thứ 2 của *Truyện Kiều*. Nhà vua lấy niên hiệu là "Minh Mạng" (soi sáng mệnh trời hay mạng sáng trời ban?) mà nhà biên tập hoặc người sao chép *Truyện Kiều* lại "tương" cho một câu

Chữ *tài* chữ *mệnh* khéo là ghết nhau,

ở ngay đầu truyện thì có khác nào tuyên bố rằng Minh Mạng là một ông vua bất tài. Phải chăng vì muốn tránh sự "va chạm" có thể dẫn đến cái hoạ văn tự dễ như chơi này nên nhà biên tập hoặc người sao chép mới thay chữ "mệnh" bằng chữ "sắc" là một chữ lạc lõng?

Vậy theo chúng tôi thì "sắc" là một chữ lạc lõng mà nhà biên tập hoặc người chép tay của bản X đã đưa vào câu *Kiều* thứ 2 để "thế mạng" cho chữ "mệnh/mạng" vì lý do đã nói.

Nó đã được khắc ngay từ đầu trong bản *Duy Minh Thị 1872* với 7 chữ khác cùng dòng, trong đó có cả chữ "tài", chứ không phải là một chữ được chêm vào sau. Dĩ nhiên là cái lý do mà chúng tôi phỏng đoán có thể sai nhưng chúng tôi tin chắc rằng Nguyễn Du đã viết "chữ *tài* chữ *mệnh*" ngay từ đầu chứ không xoàng xĩnh đến nỗi lại mở đầu bằng hai chữ "tài, sắc" để rồi kết thúc bằng hai chữ "tài, mệnh". Chuyện làm cho "đầu đuôi nhất quán" này tuyệt đối chẳng có gì khó nên ta khó có thể tưởng tượng rằng ngay từ đầu mà Nguyễn Du lại dùng chữ "sắc" chứ không phải chữ "mệnh" trong câu thứ 2 của *Truyện Kiều.*

» 79. Kiến thức ngày nay, số 481, ngày 20-12-2003

ĐỘC GIẢ: Câu 497 của *Truyện Kiều* là:

Hoa hương càng tỏ thức hồng.

Xin hỏi: *Hoa* ở đây có phải là hoa thật (miền Nam gọi là "bông") và *hương* ở đây có phải là mùi thơm hay không?

AN CHI: Sau đây là lời giảng hai tiếng *hoa hương* của câu 497 trong một số bản chú giải quen thuộc.

Truyện Thuý Kiều do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo (Tân Việt, Sài Gòn, in lần thứ năm, không ghi năm):

"Đây theo bản cũ dùng chữ *hoa hương*, nghĩa là người đẹp có hoa có hương thì lại đẹp thêm." (tr. 85, chú thích 1)

Truyện Kiều do Nguyễn Văn Hoàn, Nguyễn Sĩ Lâm, Nguyễn Đức Vân hiệu đính và chú thích (Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965):

"*Hoa hương*: hoa có hương thơm. *Thức hồng*: vẻ hồng, chỉ vẻ đẹp của hoa. Ý nói: Kiều đã có sắc, lại có tài (hay thơ giỏi đàn) càng tăng thêm giá trị, ví như đoá hoa, đã đẹp lại thơm." (tr. 49, chú thích 497)

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích (Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972):

"*Hoa hương*: hương tình. *Hoa* đây là *hoa tình*: chuyện trai gái yêu đương cợt nhả với nhau." (tr. 380, chú thích 497).

Từ điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974):

"*Hoa hương*: Hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp." (tr. 177)

Truyện Kiều do Nguyễn Quảng Tuân khảo đính và chú giải (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995):

"*Hoa hương*: ý nói cái vẻ đẹp của người con gái như bông hoa còn nguyên nhị." (tr. 97)

Những lời giảng trên đây tuy có những chỗ "tiểu dị" nhưng đều "đại đồng" ở chỗ cho rằng hai tiếng *hoa hương* ở đây dùng để tả người. Tiếc rằng cái chỗ "đại đồng" này thì lại hoàn toàn sai lầm vì các nhà chú giải chỉ ngắt riêng câu 497 ra mà giảng chứ không chịu đặt nó vào trong cả đoạn thơ hữu quan để thấy rằng đây thực chất chỉ là một câu tả vật, tả cảnh.

Xin đọc kỹ lại đoạn 445 - 528, kể chuyện Kiều lại trở qua nhà Kim Trọng trọ học trong cái đêm mà "một nhà mừng thọ ngoại hương" chưa về. Trong đoạn này, ba câu 446, 485 và 497 có liên quan với nhau một cách rất chặt chẽ và cực tế nhị để tạo ra một khung cảnh "mơ màng" cho cuộc tình nồng thắm:

446: *Đài sen nối sáp* (a), *song đào thêm hương* (b).

485: *Ngọn đèn khi tỏ khi mờ.*

497: *Hoa hương càng tỏ thức hồng.*

Câu 485 tả tiếp về cái ngọn đèn sáp trong 446 (a) còn câu 497 thì lại tả tiếp về cái mảnh hương trầm trong 446 (b). Mối quan hệ giữa 485 với 446 (a) thì quá dễ thấy nhưng mối quan

hệ giữa 497 với 446 (b) thì lại có nhiều phần khó nhận thức vì ai cũng cứ ngỡ rằng *hương* ở đây là mùi thơm còn *hoa* thì là bông.

Nào phải như thế. *Hương* chính là mảnh chất thơm bằng gỗ trầm mà Kim Trọng đã thêm vào song đào (Đào Duy Anh phiên là "lò đào") còn *hoa* thì lại là cái phần đã cháy đượm mà không bốc thành lửa của mảnh hương trầm (Xin so sánh với *hoa đèn*). Vậy *hoa hương* ở đây không phải là hai danh từ đẳng lập. Đây là một danh ngữ kiểu chính phụ mà *hoa* là trung tâm còn *hương* là định ngữ, giống hệt như *đèn* là định ngữ của *hoa* trong danh ngữ *hoa đèn*.

Cái phần hoa của mảnh hương (*hoa hương*) càng rực đỏ (*càng tỏ thức hồng*) thì càng làm cho lửa tình cháy bỏng thêm như có thể thấy thể hiện nơi đầu mày cuối mắt của đôi uyên ương Kim Kiều (498: *Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu*).

80. Kiến thức ngày nay, số 485, ngày 01-2-2004

ĐỘC GIẢ: Câu 172 của *Truyện Kiều* xưa nay vẫn được đọc là:

Mặt trời gác núi chiêng đà thu không.

Từ *chiêng* được hiểu là một loại nhạc cụ và đi chung với *trống* thành *trống chiêng* (hay *chiêng trống*) còn *thu không* chỉ việc báo hiệu sắp đóng cửa thành lúc chập tối. Nhưng trong bài "Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không?" đăng trên báo *Khoa học & Đời sống*, số 77, ngày 3-10-2003, tác giả Bùi Thiết đã bác bỏ chữ *chiêng* mà cho rằng đó là "chiên". Tác giả này viết: "Chiêng là nhạc cụ thường mang tính biểu diễn hơn là mang tính quân lệnh, hiệu lệnh vì âm thanh của tiếng chiêng không dứt khoát.

Không có tiếng chiêng thu không, mà nếu có *tiếng thu không* thì đó phải là trống thu không mới nghiêm quân lệnh và hiệu lệnh các cấp. Chúng tôi tìm thấy trong sách *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của ở mục *Thu* có cụm từ *Trống thu không* và được thích nghĩa rằng *Trống bãi công việc hồi gần tối* (tr. 1027).

Vậy thì câu 172 phải được đọc là *Mặt trời gác núi chiên đà thu không* mới đúng nguyên tác?

Thu không, theo Huình-Tịnh Paulus Của nghĩa là *chừng bãi công việc chiều tối.* Diễn ra cho rõ hơn là khoảng thời gian (chừng) thu về (bãi) không làm công việc nữa. Đó là lúc mặt trời gác núi. Xét trong văn cảnh chị em Thuý Kiều đi chơi Thanh minh, gặp Kim Trọng rồi trở gót trướng hoa để quay về nhà là lúc mặt trời vừa gác núi, là khoảng thời gian thôi làm việc ban ngày. Nhưng ở chốn đồng không mông quạnh, một vùng ngổn ngang gò đống kéo lên này, một vùng cỏ non xanh rợn chân trời này, có ai làm việc đâu mà phải *thu không*? Vậy ai không làm công việc nữa? *Thu không* ở nghĩa này không phải là một tính từ, mà là một động từ. Và chủ thể, đương nhiên phải là một người, một nhóm người hay một động vật nào đó. Thế mới có *chiên đà thu không.*

Chiên (âm cổ) chỉ một loài động vật sinh sống ở núi thuộc họ nhà dê (sơn dương). Từ điển *Nam Việt dương hệ tự vị* của Taberd (in năm 1838) có ghi chú tên một loài thú gọi là chiên. Tự điển của Huình-Tịnh Paulus Của chú thích rõ hơn về giống *chiên* này, đó là loại thú giống dê mà rất hiền lành. Như vậy, đây là một loài vật ăn cỏ ban ngày, và cứ chiều tối sẽ về chuồng, giống như trâu, bò, dê vậy! Hiện nay, chúng tôi không có hiểu biết gì về loài chiên này, không biết chiên hiện còn có mặt trên đất nước ta nữa hay không (các nhà động vật học có thể giúp chúng tôi thêm thông tin chăng?).

Thế là đã rõ, cứ đến lúc mặt trời gác núi, theo thói quen, các đàn chiên từ bãi cỏ buộc phải *thu không*, nghĩa là trở về chuồng trại qua đêm, để ngày mai lại ra bãi cỏ. Như thế, *chiên đà thu không* là chiên đã thôi không ăn cỏ để trở về."

Trước cách hiểu khác lạ trên đây, một độc giả của báo *Khoa học & Đời sống* là ông Vũ Thế An (Hà Nội) có nêu thắc mắc và ông Bùi Thiết đã trả lời trong bài "Tại sao *chiên* lại thành *chiêng?*" đăng tiếp trên *Khoa học & Đời sống*, số 81, ngày 17-10-2003. Ông Bùi Thiết đưa ra ba lý do không có gì mới so với bài trước:

Thứ nhất, Nguyễn Du viết *chiên* nhưng vì *Truyện Kiều* lưu hành rộng rãi ở Huế nên người Huế đã phát âm *chiên* thành *chiêng* lâu dần thành thói quen nên mới có *chiêng* như bây giờ.

Thứ hai, một số người sửa *chiên* thành *chiêng* là vì không hiểu có loài *chiên Dê* nên mới thay *chiêng* vào. Vả lại khi đọc *chiêng đà thu không* nghe văn chương hơn. Cũng có thể có người biết đó là *chiên*, nhưng cho *chiên* là con vật thô thiển, sao lại có mặt trong áng văn trác tuyệt này.

Thứ ba, nếu mọi người đều hiểu *thu không* như Huình-Tịnh Paulus Của đã giảng thì tất sẽ xem xét lại chữ *chiêng*. Vì buộc phải thừa nhận có tiếng chiêng lúc chiều tối nên người ta đã gò ép *thu không* vào cách hiểu theo nghĩa là "báo hiệu lúc sắp đóng cửa thành" chứ đây chỉ là một kiểu gò ép theo lối suy đoán.

Xin hỏi ông An Chi có tán thành cách hiểu của ông Bùi Thiết không?

AN CHI: Bài "Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không?" của Bùi Thiết, đăng trên *Khoa học & Đời sống*, số 77, ngày 3-10-2003, cũng đã được đăng trên tuần báo *Văn nghệ* số 52, ngày 27-12-2003, dưới nhan đề "Đọc lại một câu *Kiều*". Bài

này cho thấy tác giả không nắm được những khái niệm quan trọng liên quan đến vấn đề mình đang bàn. Chẳng những ông không biết được *chiên* là con vật gì mà *chiêng* là cái vật gì thì ông cũng chỉ biết có một nửa!

Bùi Thiết cho rằng "chiêng là nhạc cụ thường mang tính biểu diễn hơn là mang tiếng quân lệnh, hiệu lệnh." (nên không thể được dùng trong câu 172). Thế là ông đã không biết rằng ở Trung Quốc - ta không nên quên rằng *Truyện Kiều* kể lại một câu chuyện xảy ra ở bên Trung Quốc - có đến hai loại *chiêng* mà tiếng Hán là *chinh* 鉦. Loại mà Bùi Thiết biết thì có hình dạng như cái thanh la và khái niệm này được ghi nhận tại nghĩa 3 của chữ *chinh* trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993, tr. 1740) hoặc tại phần đầu nghĩa 1 của chữ này trong *Từ nguyên*. Còn loại thứ hai thì ông chưa hề biết đến. Đây là một loại nhạc cụ nằm trong "họ" nhà chuông là: *chung* (chuông), *đạc* (mõ), *lệnh, nao* (não bạt), v.v.. Loại chiêng này còn có tên là *đinh ninh,* hình dạng giống như chuông mà hẹp và dài hơn, có cán để cầm, gõ thì kêu, dùng trong khi hành quân - là công dụng mà ông Bùi Thiết không ngờ đến - như có thể thấy tại nghĩa 1 của chữ *chinh* trong *Hán ngữ đại tự điển* (đã dẫn) hoặc trong *Trung Quốc cổ chung sử thoại* của Đinh Thao (Trung Quốc Lữ du xuất bản xã, Bắc Kinh, 1999, tr. 35 - 41), v.v.. "Tiếng chiêng dậy đất" trong câu 2222 không dùng vào việc quân thì dùng vào việc gì? Vì chiêng (*chinh*) là một loại nhạc cụ dùng trong hành quân nên danh từ *chinh* mới đi chung với danh từ *cổ* (= trống) làm thành ngữ danh từ đẳng lập *chinh cổ* (chiêng trống) để chỉ việc chinh chiến theo kiểu hoán dụ.

Về giống vật gọi là "chiên" thì ông Bùi Thiết tự nhận là "không có hiểu biết gì" nên đã kêu gọi "các nhà động vật học giúp thêm thông tin". Ông đã quá thật thà nên mới làm

phiền các nhà động vật học chứ chỉ cần đến quyển *Nam Việt dương hệ (sic) tự vị* của Taberd mà ông đã nêu thì ông đã có thể biết được đó là con gì rồi. Quyển từ điển này đã đối dịch một cách rành mạch và chính xác rằng *chiên* là "ovis" (của tiếng La Tinh). *Ovis* không phải con gì khác mà chính là *cừu*.

Vâng, *chiên* chỉ đơn giản có nghĩa là "cừu", như cũng đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967), *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên, v.v.. Ông Bùi Thiết không biết "chiên" là con vật gì cũng là chuyện hy hữu trong việc nghiên cứu, nhất là khi thảo luận về từ ngữ.

Bây giờ ta xét xem chiên (cừu) có "thu không" hay không. Ông Bùi Thiết đã dẫn lời giảng hai tiếng *thu không* từ *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của là "Chừng bãi công việc buổi chiều tối" và *trống thu không* là "trống bãi công việc, hồi gần tối" là nghĩa của hai tiếng *thu công* 收工 chứ không phải của *thu không*. Còn *thu không* thì lại là "(tiếng trống chuông) báo hiệu đóng cửa thành vào lúc gần tối, thời xưa" như đã giảng trong *Từ điển tiếng Việt 1992* do Hoàng Phê chủ biên và trong nhiều quyển từ điển khác. Nhưng cứ cho rằng *thu không* là "bãi việc lúc chiều tối" thì giống chiên (cừu) có làm việc đâu mà bãi? Chúng chỉ nhởn nhơ gặm cỏ mà thôi! Chứ "bãi công việc hồi gần tối" thì lại là chuyện của những người lao động.

Ông Bùi Thiết nói một số người đã sửa *chiên* thành *chiêng* vì không biết có loài "chiên Dê" hoặc có biết nhưng lại cho rằng đây là giống vật thô thiển nên không thể có mặt trong áng văn trác tuyệt của Nguyễn Du. Ông bàn về văn chương mà cứ như nói chuyện đùa. Có lẽ cũng chẳng có ai ngoài ông ra lại cho rằng vì "chiên Dê" là một giống vật thô thiển nên nó không thể có mặt trong *Truyện Kiều*. Khả ố vì bần tiện như bọn

sai nha đến nỗi Nguyễn Du phải dùng cái ẩn dụ "ruồi xanh" (câu 581) để ám chỉ mà còn len lỏi vào đó được huống chi là những con "chiên Dê" hiền lành và vô tội. Có điều là câu 172 không phải chỗ để Nguyễn Du nhắc đến... dê đến cừu làm gì.

Và khi mà cả về mặt ngữ nghĩa lẫn mặt hình ảnh, giống chiên (= cừu) chẳng liên quan gì đến câu 172 thì tất nhiên ta cũng chẳng có lý do gì để nói rằng cái chữ Nôm "chiên" đã bị viết nhầm thành "chiêng" một cách vô tình hay hữu ý. Đây chỉ đơn giản là *chiêng*, chính là *chiêng*, một loại nhạc cụ được dùng trong khi hành quân. Vậy nên xin để yên cho câu:

Mặt trời gác núi, chiêng đà thu không.

81. Kiến thức ngày nay, số 486, ngày 10-2-2004

ĐỘC GIẢ: *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân là một quyển tiểu thuyết "có lời bình". Nhưng người thì nói bình luận gia là "Quán Hoa Đường"; kẻ lại bảo người bình luận là "Thánh Thán". Xin cho biết đây chỉ là một người với hai cái tên khác nhau hay là hai người khác nhau.

AN CHI: Nhiều người cũng phân vân như ông. Điển hình cho sự phân vân đó là cách diễn đạt của Nguyễn Tài Cẩn mà ta có thể thấy được trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002). Nhắc đến hai cái tên đó, Nguyễn Tài Cẩn đã viết:

"Đọc lại nguyên tác, chúng tôi gặp ngay lời bình của Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?) ở ngay đầu hồi thứ nhất." (tr. 545)

Cái ngữ đoạn "Thánh Thán (tức/hay Quán Hoa Đường?)" chứng tỏ tác giả đã dè dặt một cách tối đa. Nếu sự thực đó chỉ là một người thì ông đã viết "Thánh Thán (tức Quán Hoa

Đường)" còn nếu sự thực đó lại là hai người thì ông cũng đã viết "Thánh Thán (hay Quán Hoa Đường?)" rồi còn gì! Rõ ràng là Nguyễn Tài Cẩn đã dè dặt một cách rất khôn ngoan.

Nhưng có tác giả thì lại chẳng cần dè dặt gì hết. Trong bài "Về thực chất khái niệm "bản Phường" của *Truyện Kiều*" (Tạp chí *Văn học*, số 1-1998), tác giả Đào Thái Tôn đã mặc nhiên cho rằng Thánh Thán và Quán Hoa Đường là tên của hai người khác nhau (Xem Bđd, tr. 48, đặc biệt là tr. 50, chú thích 16). Rồi trong bài tiếp theo nhan đề "Không có "bản Kinh" *Truyện Kiều* do vua Tự Đức đưa in" (Tạp chí *Văn học*, số 2-1998), Đào Thái Tôn vẫn tiếp tục mặc nhận đó là hai người khác nhau. Đặc biệt là khi in lại bài này trong quyển *Văn bản Truyện Kiều - Nghiên cứu và thảo luận* (Sở Văn hoá Thông tin Hà Tĩnh, in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung, 2003) thì Đào Thái Tôn đã khẳng định một cách hiển ngôn rằng (*Kim*) *Thánh Thán* và (*Quán*) *Hoa Đường* là "tên của hai người Trung Quốc (khác nhau)" (Xem tr. 47 - 48). Tiếc rằng đây lại là một sự khẳng định sai.

Quán Hoa Đường là tên khu nhà ở của Thánh Thán, được dùng theo hoán dụ để chỉ chính chủ nhân. *Trung Quốc lịch đại nhân danh đại từ điển* do Trương Huy Chi, Thẩm Khởi Vĩ và Lưu Đức Trọng chủ biên (Thượng Hải Cổ tịch xuất bản xã, 1999) cho biết như sau:

"*Kim Thánh Thán* (1608 - 1661) là người huyện Ngô, tỉnh Giang Nam thời cuối Minh đầu Thanh, tên là Thái, tự Nhược Thái. Sang đời Thanh, đổi tên thành Nhân Thuỵ, tự là Thánh Thán. Là nho sinh đời Minh. Chỗ ở tên là *Quán Hoa Đường*, lại có tên là *Xướng Kinh Đường* (...)." (Quyển hạ, tr. 1510)

Vậy rõ ràng *Kim Thánh Thán* và *Quán Hoa Đường* chỉ là tên của một người mà thôi.

82. Kiến thức ngày nay, số 485, ngày 1-2-2004

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 459, ngày 10-5-2003, ông có trả lời cho tôi là Bạc bà gặp Kiều lần đầu tiên ở ngay tại nhà mụ. Nhưng trong bài "Ai ngắm dung nhan tiểu thiền Thuý Kiều?" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 10 (96) - 2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo đã bác bỏ ý kiến đó và viết:

"Theo nguyên truyện của Thanh Tâm Tài Nhân thì (...) Thuý Kiều ở am Chiêu Ẩn quá nửa năm (...). Mụ Bạc là con người được Giác Duyên ghi nhận là *am mây quen lối đi về dầu hương*, nghĩa là mụ Bạc thường xuyên vào các ngày rằm, mồng một đều đến Chiêu ẩn am làm lễ (...). Ắt hẳn trong hơn chục lần sang dầu hương ở am, lại sẵn tư cách "bà mẹ nuôi" của Giác Duyên, bợm già họ Bạc làm gì chẳng có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiền xinh đẹp mới xuất hiện ở am (...). Nếu chịu khó suy ngẫm kỹ một chút ai cũng có thể hiểu là: Thi hào đã sáng tạo và tả chính xác, chi tiết những động thái chuẩn bị cho cuộc đi trốn của Thuý Kiều (...). Vậy mụ Bạc phải được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhắn sang Chiêu ẩn am, chứ không phải "lần đầu tiên mụ nhìn thấy Kiều là ở ngay nhà mụ" như ông An Chi khăng khăng giảng giải cho độc giả *Kiến thức ngày nay* trong hai số 455 và 459." (Bđd, tr. 21 - 22)

Lập luận của ông Nguyễn Khắc Bảo còn có nhiều chi tiết đầy "kịch tính" liên quan đến "nghiệp vụ" của Bạc bà nữa nhưng ở đây tôi chỉ dẫn lại những ý mấu chốt.

Vậy xin ông An Chi vui lòng xem lại xem thực ra Bạc bà đã gặp Kiều lần đầu tiên tại đâu.

AN CHI: Câu trả lời của chúng tôi vẫn cứ là: Tại nhà của chính thị ta. Còn ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại trộn lẫn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân vào *Truyện Kiều* của

Nguyễn Du để biện luận. Việc làm này không ổn chút nào vì chẳng những kết cấu của *Kim Vân Kiều truyện* và của *Truyện Kiều* không hoàn toàn giống nhau mà chi tiết của hai tác phẩm cũng không hoàn toàn trùng nhau. Tuy thuật lại trung thành cốt truyện nhưng Nguyễn Du đâu có theo sát Thanh Tâm Tài Nhân "trên từng cây số". Trong *Kim Vân Kiều truyện*, Bạc bà là mẹ nuôi của Giác Duyên và đã được giới thiệu thẳng là "một tay côn đồ trong hạng đàn bà" chứ trong *Truyện Kiều* thì - dù chỉ là bề ngoài và ban đầu - đó lại là một tín nữ "am mây quen lối đi về dầu hương". Vậy tuy vẫn có thể so sánh các chi tiết của hai tác phẩm với nhau nhưng ta phải trả những chi tiết chỏi nhau về cho riêng từng tác phẩm mà phân tích chứ quyết không thể trộn lẫn được. Ông Nguyễn Khắc Bảo đã thực hiện phân tích theo kiểu "2 in 1". Đó là chưa kể ông đã hiểu sai một số chỗ cốt lõi của những câu Kiều hữu quan nữa.

"Am mây quen lối đi về dầu hương" chỉ là một lời kể mang tính chất phiếm chỉ về thời gian còn ông Nguyễn Khắc Bảo thì nhất định phải gò việc đó vào các ngày rằm và mồng một hàng tháng trong vòng hơn nửa năm. Nhưng có phải ai muốn làm công quả cho nhà chùa cũng nhất thiết phải đến vào những ngày ấy đâu.

Ông lại cho rằng "họ Bạc làm gì chẳng có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiền xinh đẹp mới xuất hiện ở am". Nhưng làm sao mà một Phật tử đi viếng chùa lại có thể "sục sạo" một cách sỗ sàng như thế được?

Ông lại hiểu câu *Nhắn sang dặn hết mọi đường,* là "Giác Duyên đã nhắn mời Bạc bà sang Chiêu Ẩn am để trò chuyện dặn hết mọi đường". Nhưng đây chỉ là do ông muốn "tạo điều kiện" cho Bạc bà sang Chiêu Ẩn am để chứng minh rằng thị ta đã nhìn thấy Thuý Kiều lần đầu tiên tại đó chứ Nguyễn Du đâu có nói như thế. Chữ *sang* ở đây không phải là một động

từ chỉ sự di chuyển mà *nhắn sang* ở đây cũng không phải là một cấu trúc khiến động (causative). Ở đây, *sang* là một trạng từ chỉ hướng và nó chỉ hướng di chuyển của động từ cũng giống hệt như trong câu 1084:

Tiện hồng nàng mới nhắn lời gửi sang.

Trong *Từ điển Truyện Kiều*, Đào Duy Anh cũng hiểu chữ *sang* ở đây giống như chúng tôi vừa trình bày ở trên.

Vậy "nhắn sang dặn hết mọi đường" là "cho người sang nhắn để dặn Bạc bà hết mọi đường" chứ đâu có phải là "nhắn mời Bạc bà sang để dặn hết mọi đường". Ông Nguyễn Khắc Bảo đã quy ngữ vị từ *nhắn sang* thành một cấu trúc khiến động chẳng qua là để chứng minh rằng với câu 2083 thì "mụ Bạc phải được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhắn sang Chiêu Ẩn am". Thế là ông đã tự mâu thuẫn mà không hề hay biết vì trước đó thì ông đã cho phép thị ta "sục sạo để nhìn thấy một tiểu thiền xinh đẹp mới xuất hiện ở am" rồi còn gì! Nhưng dù Bạc bà có nhìn thấy Kiều trước hay là sau thì trong cả hai trường hợp đó, ông Nguyễn Khắc Bảo cũng đều sai, vì như đã phân tích, các luận cứ chủ yếu của ông đều sai. Trong *Truyện Kiều,* Bạc bà chỉ gặp Kiều lần đầu tiên tại nhà của chính thị ta.

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì như thế; còn trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân thì sao? Thì cũng như thế mà thôi. Xin hãy đọc những gì đã xảy ra ở hồi thứ 17 trong cái ngày mà Kiều đã bị lộ và buộc phải rời khỏi Chiêu Ẩn am:

"Thuý Kiều nói:

- (...) Trước hết hãy xin sư huynh tìm giúp cho em một chỗ yên thân đi đã (...)

Giác Duyên nói:

- (...) Chỗ nhà bà mẹ nuôi của chị là họ Bạc có thể ở được.

(...) Nhân khi đêm tối, Giác Duyên liền đưa Thuý Kiều đến nhà họ Bạc.

"Nguyên mụ Bạc này là một tay côn đồ trong hạng đàn bà, thấy nhan sắc Thuý Kiều, lại nghe nói là người lánh nạn đến thì trong lòng nảy ra ý nghĩ bất lương (...)"

(*Truyện Kim Vân Kiều,* Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 270 - 271)

Đấy, theo nguyên truyện là như thế. Bất cứ ai có khả năng cảm thụ văn học bình thường cũng đều có thể thấy rằng với đoạn trích dẫn trên thì đây hiển nhiên là lần đầu tiên Bạc bà và Thuý Kiều gặp nhau. Và thị ta cũng chỉ được giới thiệu lần đầu tiên rằng Kiều là người đi lánh nạn chứ làm gì có chuyện thị ta "có lần sục sạo nhìn thấy một tiểu thiền xinh đẹp mới xuất hiện ở am" hoặc "được nhìn thấy dung nhan nàng Kiều từ khi được vãi Giác Duyên nhắn sang Chiêu Ẩn am"!

Tóm lại, cả trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân lẫn trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du thì lần đầu tiên Bạc bà gặp mặt Thuý Kiều đã diễn ra không phải tại bất cứ nơi nào khác mà là ở ngay tại nhà của chính thị ta.

» 83. Kiến thức ngày nay, số 495, ngày 10-5-2004

ĐỘC GIẢ: Trước đây tôi đã gởi câu hỏi đến ông để nhờ giải đáp nhưng mãi đến nay vẫn chưa được trả lời. Nay xin nêu lại và mong ông sẽ giải đáp cho. Tôi chỉ có một vài quyển *Kiều* mà mỗi quyển lại ghi một khác về chữ "*nghỉ* hay *nghĩ*" ở câu 12 và câu 610.

Về câu 12, *Truyện Kiều và một số bài thơ chọn lọc* của Nguyễn Du do tác giả Sao Linh sưu tập (Nxb. Thanh niên)

ghi "nghỉ" và chú thích: "*Nghỉ* là tiếng gọi thay như tiếng va, nó, ông ấy."

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú giải (Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, in lần thứ 6 năm 1986) cũng ghi "nghỉ" và chú giải: "*Nghỉ*: đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (chỉ chung cho cả trai, gái) thường dùng nói những người ngang hàng hay dưới hàng mình, có nghĩa là ông (bà) ta, anh (chị) ta, nó, hắn. *Truyện Kiều* còn có ba chữ "nghỉ" khác ở các câu 610 (chỉ họ Chung) 894 (chỉ Mã giám sinh), 1188 (chỉ Sở Khanh)."

Trên *Kiến thức ngày nay,* số 222, ở bài "Nhà văn Khái Hưng và câu chuyện đại từ trong tiếng Việt", tác giả Vương Trí Nhàn đã viết: "Chữ "nghỉ" có vẻ Việt Nam hơn, song lại có tính cách địa phương. "Nghỉ" chỉ được dùng một lần trong *Truyện Kiều.*" (tr. 34).

Trong *Truyện Thuý Kiều* do Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo (Nxb. Thanh niên), hai nhà chú giải đã viết về chữ "nghỉ" ở câu 12 là: "*Nghỉ* là tiếng gọi thay, như tiếng *va, nó, ông ấy,* v.v."

Nhưng quyển *Kiều* do tác giả Vũ Hữu Tiềm dẫn giải (Nxb. Thanh niên), thì lại ghi "nghĩ" và chú thích là "nghĩ như, kể như".

Quyển *Kim Vân Kiều,* English Translation, Footnotes and Commentaries by Lê Xuân Thuỷ (bản 1966 và 1999) cũng ghi "nghĩ".

Về câu 610, tác giả Vũ Hữu Tiềm ghi "nghỉ" và giảng: "*Nghỉ*: người ấy (tiếng Hà Tĩnh). Tác giả Nguyễn Thạch Giang cũng ghi "nghỉ" và nói rõ là "chỉ họ Chung". Còn Sao Linh, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim, Lê Xuân Thuỷ thì ghi "nghĩ".

Vậy theo ông thì tác giả Vương Trí Nhàn muốn nói chữ "nghỉ" ở câu nào và tác giả này khẳng định "*nghỉ* chỉ dùng một lần trong *Truyện Kiều*" thì đúng hay sai. Và cụ Nguyễn Du viết "*nghỉ*" (hay "nghĩ") ở những câu nào?

AN CHI: Về chữ thứ ba của câu thứ 12 trong *Truyện Kiều,* trong bài "*Nghỉ* hay *nghĩ*?", in lần đầu trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 2 (40) - 1999, in lại trong *Tiếng Việt Văn Việt Người Việt* (Nxb. Trẻ, 2001) Cao Xuân Hạo đã phân tích một cách tỉ mỉ để chứng minh rằng nếu đọc thành "nghỉ" (đại từ "ngôi thứ ba"), ta sẽ có "một kiểu câu (...) theo mẫu ngữ pháp của (...) tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Nga (...)" còn nếu đọc thành "nghĩ" (là một từ tình thái) thì "ta sẽ có một câu *Kiều* đúng ngữ pháp Việt Nam hơn, được hiểu một cách tự nhiên hơn". Ông viết:

"Câu *Kiều* đang xét là một câu mở đầu cổ điển cho một văn bản tự sự hay cho một chương hay một hồi trong văn bản ấy, không những trong tiếng Việt, mà cả trong các thứ tiếng khác cũng vậy. Đó là kiểu câu "tồn tại - dẫn nhập" hay "hiện hữu - giới thiệu" (existential - introductory) thường mở đầu cho một câu chuyện cổ tích - loại văn tự sự cổ xưa nhất của tất cả các dân tộc: "Ngày xửa ngày xưa có một nàng tiên sống trên đài hoa cẩm chướng..." (Sđd, tr. 254)

Tác giả đã nêu ra nhiều thí dụ để phân tích mà vì khuôn khổ nên chúng tôi chỉ xin dẫn lại mấy trường hợp sau đây (có ghi lại thứ tự cho thích hợp):

(1) a. *Ngày xưa có anh học trò, tài sản vẻn vẹn một cái chõng, nhà nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.*

b. *Tục truyền sông này có con giải thần mình dài dễ phải đến ba trượng, mỗi năm ăn thịt ba người.*

c. *Sử vàng ghi chép*

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh trời hờn (bài hát cũ, thời 1940 - 1945)

d. *Kế đến là một tráng sĩ mình cao chín thước, tướng mạo trông cũng uy dũng, bước lên vũ đài.*

Cao Xuân Hạo đã phân tích tường tận về lý thuyết cấu trúc của các thí dụ đã nêu để so sánh với cấu trúc của kiểu câu tương ứng trong vài thứ tiếng châu Âu rồi chỉ ra rằng ngoài những thành phần chung cho cả hai bên thì câu của các ngôn ngữ châu Âu còn có thêm một đại từ liên hệ (pronom relatif/ relative pronoun), chẳng hạn nếu muốn cấu tạo một câu tồn tại - dẫn nhập trong tiếng Anh hay tiếng Pháp tương đương với câu (1) c. của tiếng Việt, ta sẽ có:

(2) a. *There was once a princess whose blue eyes made the sky green with envy.*

b. *Il était une fois une princesse dont les yeux bleus faisaitent pâlir le ciel de jalousie.*

Ông nêu rõ vì tiếng Việt không có những đại từ liên hệ kiểu châu Âu, cho nên nếu muốn biểu thị một cách hiển ngôn thì chỉ có thể dùng những đại từ hồi chỉ chỉ quan hệ sở hữu như *(của) nghỉ, (của) chàng, (của) nàng,* v.v.. Như vậy, những câu ở (1) sẽ có dạng như sau:

(3) a. *Ngày xưa có anh học trò, tài sản của anh vẻn vẹn có một cái chõng, nhà anh nghèo đến nỗi không dám mua dầu thắp đèn.*

b. *Tục truyền sông này có con giải thần, mình nó dài dễ đến ba trượng, mỗi năm nó ăn thịt ba người.*

c. *Sử vàng ghi chép*

Đời trước Hùng vương

Có nàng công chúa

Mắt xanh của nàng trời cũng phải hờn

d. *Kế đến là một tráng sĩ mình chàng cao chín thước, tướng mạo chàng trông cũng uy dũng, bước lên lễ đài.*

Và Cao Xuân Hạo kết luận:

"So sánh những câu trên đây, trong đó có dùng một đại từ hồi chỉ để nói rõ mối quan hệ liên đới (quan hệ sở hữu hay quan hệ bộ phận - toàn thể chẳng hạn) giữa DN1 và DN2[1] như trong các ngôn ngữ châu Âu, với những câu ở (1) trên kia, ta thấy là các đại từ này hoàn toàn thừa, vì không có nó mối quan hệ này cũng đã hoàn toàn minh xác, không còn có chút gì mơ hồ. Nhưng đây không phải chỉ là một "nét rườm", một lượng thông tin "thừa dư". Cái dở nhất trong những câu (3) trên đây là mỗi câu đều bị chia ra làm hai khúc rời rạc, không còn có quan hệ lô-gích gì rõ ràng với nhau. Nói cho đúng hơn, đó là hai câu hoàn toàn độc lập, không có quan hệ cú pháp với nhau, và mạch lạc của câu này không còn nữa." (Sđd, tr. 259 - 260)

Chúng tôi theo quan điểm của Cao Xuân Hạo nên dĩ nhiên cũng cho rằng trong câu 12 là chữ *nghĩ* chứ không phải đại từ "nghỉ".

Huống chi, Nguyễn Du có biết thứ tiếng châu Âu nào đâu để mà "chơi" ngữ pháp tiếng Tây trong câu đó. Câu 610 tuy đã nằm ngoài giới hạn của câu tồn tại - dẫn nhập (607-608: *Họ Chung có kẻ lại già - Cũng trong nha dịch lại là từ tâm*) nhưng chữ thứ ba của nó, theo chúng tôi, cũng không phải là một

(1) DN1, tức danh ngữ thứ nhất, là "danh ngữ dẫn nhập (giới thiệu) nhân/vật chính của câu chuyện (hay của đoạn văn)". Còn DN2, tức danh ngữ thứ hai, thì "chỉ một cái gì liên đới trực tiếp với DN1 (một vật sở hữu, một bộ phận của (toàn thể) nhân/vật được giới thiệu, một đặc trưng của nó)." (Sđd, tr. 255 và 256).

đại từ nên không thể viết thành "nghỉ". Trước mắt, chúng tôi theo cách hiểu của Đào Duy Anh trong *Từ điển Truyện Kiều* mà viết thành "nghĩ". Chúng tôi cũng tán thành Đào Duy Anh (trong công trình đó) mà cho rằng chỉ ở hai câu 894 (dùng để chỉ Mã giám sinh) và 1188 (dùng để chỉ Sở Khanh) thì ta mới có đích thị đại từ "nghỉ" mà thôi.

Chúng tôi không có căn cứ nào để biết được khi viết "*Nghỉ* (đại từ - AC) chỉ được dùng một lần trong *Truyện Kiều*" thì tác giả Vương Trí Nhàn muốn nói đến câu *Kiều* thứ bao nhiêu. Nếu đó là câu thứ 12 thì tác giả đã bỏ quên hai câu 894 và 1188. Nhưng trong câu 12 thì, như đã dẫn Cao Xuân Hạo, đó lại không phải là "nghỉ". Còn nếu bảo là phải thì rất tiếc là ta lại không biết được lập luận của tác giả ra sao.

84. Kiến thức ngày nay, số 496, ngày 20-5-2004

ĐỘC GIẢ: Chữ "nghỉ" (đại từ nhân xưng ngôi thứ ba), đặc biệt là chữ "nghỉ" (của một vài câu) trong *Truyện Kiều*, có phải là một từ của tiếng địa phương Nghệ Tĩnh không?

AN CHI: Liên quan đến chữ "nghỉ" này và một số chữ khác nữa trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Tài Cẩn có viết như sau:

"Tuy đến đời Tự Đức, *Truyện Kiều* đã phổ biến rộng ra nhiều vùng, nhiều thế hệ đã tham gia nhuận sắc, riêng bản *Duy Minh Thị* lại còn được biên tập ở tận miền Nam, nhưng quả có một số từ ngữ vùng Nghệ Tĩnh vẫn còn lưu giữ lại được ở trong tác phẩm, ví dụ ở bản *Duy Minh Thị: cáo, đích, trẹ, nen, mùi, nghỉ, đây...*" (*Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002, "Phụ lục", tr. 546)

Cứ như lời khẳng định trên đây của Nguyễn Tài Cẩn thì khi Nguyễn Du dùng đại từ *nghỉ* trong một vài câu *Kiều* là ông đã dùng tiếng địa phương Nghệ Tĩnh. Nhưng liệu một lời khẳng định như thế riêng đối với từ *nghỉ* có đúng hay không? Hẳn là nhiều người có nhiều hiểu biết về tiếng Nghệ Tĩnh cũng sẵn sàng cho là đúng. Ta hãy cứ giở một vài quyển từ điển ra xem sao.

Từ điển tiếng Nghệ của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đỉnh (Nxb. Nghệ An, 1998) ghi:

"*Nghỉ*: Nó, hắn.

Vd - *Dơ tuồng nghỉ mới kiếm đường tháo lui* (Kiều)."

Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh do Nguyễn Nhã Bản chủ biên (Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999) cũng ghi:

"*Nghỉ*. Nó, hắn.

Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung.

(Truyện Kiều)"

Vậy vấn đề chẳng phải đã rõ ràng rồi hay sao? Tuy nhiên, với chúng tôi thì chuyện lại chẳng phải đơn giản như thế nếu ta chịu khó quan sát hiện tượng đang xét theo hướng lịch đại. Đại từ *nghỉ* chỉ trở thành một đơn vị của tiếng địa phương Nghệ Tĩnh từ thời hiện đại mà thôi chứ ở thời của Nguyễn Du thì chưa.

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum (Từ điển Việt-Bồ-La) của Alexandre de Rhodes (Roma, 1651) lấy tiếng Đàng Ngoài làm nền tảng đã ghi nhận nó:

"*Nghỉ*: Người ấy, kiểu nói rất lịch sự."

(Bản dịch của Thanh Lãng, Hoàng Xuân Việt, Đỗ Quang Chính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991)

Trong *Thiên Nam ngữ lục*, nó đã được dùng đến 25 lần, theo bản phiên âm của Nguyễn Thị Lâm (Nxb. Văn học và Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây, 2001) và ta cũng chẳng có cơ sở nào để nói rằng ở thời của Nguyễn Du thì nó đã tuyệt đối không còn được dùng ở xứ Bắc nữa. Còn ở trong Nam, thì cho đến cuối thế kỷ XIX nó vẫn còn được ghi nhận trong *Đại Nam quấc âm tự vị* của Huình-Tịnh Paulus Của (tập I, 1895; tập II, 1896).

Vậy khi Nguyễn Du đưa *nghỉ* vào một vài câu của *Truyện Kiều* thì đại từ này hãy còn là một từ của ngôn ngữ toàn dân chứ chưa phải là một từ "độc quyền" của tiếng Nghệ Tĩnh như ở thời hiện đại. Chính vì đặc điểm này của nó nên việc chú giải cho đại từ *nghỉ* trong *Truyện Kiều* thực ra không đơn giản chút nào.

Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh) do Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* hiệu đính và chú thích (Nxb. Văn học, Hà Nội, 1965) đã cho ở cước chú số 894 (tr. 78) như sau:

"*Nghỉ*: Nó, hắn, y, thổ âm Nghệ-Tĩnh."

Truyện Kiều do Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích (Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972) đã ghi ở mục 12 (tr. 343) của phần "Chú thích" như sau:

"*Nghỉ*: đại từ nhân xưng ngôi thứ ba (chung cho cả trai, gái) thường dùng nói những người ngang hàng hay dưới hàng mình, có nghĩa là ông (bà) ta, anh (chị) ta, nó, hắn."

Còn *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974) thì ghi:

"*Nghỉ*: Từ xưa nghĩa là nó."

v.v. và v.v..

Về lời chú giải của Nhóm nghiên cứu văn bản *Truyện Kiều* thì chúng tôi xin cải chính rằng, như đã nói, *nghỉ* không phải là "thổ âm Nghệ-Tĩnh" (thực ra dùng *thổ ngữ* thì sát hơn là "thổ âm") vì đó là một từ của ngôn ngữ toàn dân vào thời của Nguyễn Du. Chẳng qua, hiện nay nó đã trở thành một từ cổ. Còn từ cổ này hiện vẫn tiếp tục được sử dụng trong phạm vi của thổ ngữ Nghệ Tĩnh thì đây lại là một chuyện căn bản vô can đối với việc chú giải *Truyện Kiều.* Huống chi, Nguyễn Du vốn sinh ra và lớn lên ở xứ Bắc cho nên ngôn ngữ của ông phải là tiếng nói của xứ Bắc, và đặc biệt là của Kẻ Chợ chứ đâu phải là tiếng Nghệ Tĩnh. Một tài năng "văn chương nết đất thông minh tính trời" như Nguyễn Du có lẽ nào lại đưa từ ngữ của tiếng Nghệ Tĩnh, mà lại là những từ ngữ rất thông thường, vào kiệt tác của mình!

Lời chú giải của Nguyễn Thạch Giang thì lại chẳng hề có giới hạn về cả không gian lẫn thời gian nên chẳng những không làm cho người đọc biết rằng *nghỉ* là một từ cổ mà cũng không thông báo cho họ biết rằng hiện nay, nếu có được dùng thì nó cũng chỉ còn được dùng ở Nghệ Tĩnh mà thôi.

Chỉ có lời giảng của Đào Duy Anh mới nói rõ đó là một "từ xưa", nghĩa là một từ cổ nhưng cả Đào Duy Anh, Nguyễn Thạch Giang và nhóm Nguyễn Văn Hoàn đều căn cứ vào sắc thái biểu cảm (ở đây là thái độ xem thường) của từ *nghỉ* trong tiếng Nghệ Tĩnh mà gán cho nó cái nghĩa như đã thấy. Tác giả Thế Anh đã nêu rõ là ở đây nó mang sắc thái trung hoà chứ không có ý khinh miệt (Xem "Trở lại với chữ *nghỉ* trong *Truyện Kiều*", *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 9 (35) - 1998, tr. 12). Còn ở một giai đoạn sớm hơn thì, như đã ghi nhận trong từ điển của A.de Rhodes, nó lại còn có sắc thái trang trọng nữa là đằng khác.

Tóm lại, với chúng tôi thì *nghỉ* trong *Truyện Kiều* là một từ cổ (dĩ nhiên là thuộc ngôn ngữ toàn dân) mang sắc thái trung hoà và mang nghĩa của đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

85. Kiến thức ngày nay, số 502, ngày 20-7-2004

ĐỘC GIẢ: Chung quanh ba tiếng "toà thiên nhiên" trong câu *Kiều* thứ 1312, trên *Kiến thức ngày nay*, số 455, ông An Chi đã viết về cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo như sau:

"Chuyện lướt phấn gièm son" - mà chúng tôi (An Chi) đã mạo muội đọc là *nhạt phấn nhàm son* - chỉ là chuyện dung nhan (nói rõ ra chỉ là chuyện *mặt mũi*) của tiểu thiền Thuý Kiều. Thế mà qua đó tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) lại nhìn thấy được cả cái *toà thiên nhiên trong ngọc trắng ngà* của nàng thì đó quả là một cách nhìn hơi *xếch*, nghĩa là một cách nhìn không được thẳng."

Sau đó, trong bài "Ai ngắm dung nhan tiểu thiền Thuý Kiều?" đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống* số 10 (96) - 2003, tác giả Nguyễn Khắc Bảo lại viết về An Chi như sau:

"Mập mờ đánh lận từ *Bạc bà nhìn* thành *tác giả* (Nguyễn Khắc Bảo) *nhìn* để chê rằng *cách nhìn hơi xếch* thì quả là công lao ảo thuật từ ngữ của An Chi, người đã từng bình giảng *con đen* trong *Truyện Kiều* là *con ngươi đen, con mắt đen* (...). Chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm *toà thiên nhiên* là chỗ nào khác chăng nên mới có cách nhìn của mụ Bạc bà là hơi *xếch* (rồi lại gán cho là tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) nhìn)."

Xin ông vui lòng cho biết vậy thì, rốt cuộc, ai "xếch", ai không "xếch"?

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 455, chúng tôi có viết rằng, đối với dung nhan của Kiều (trong câu 2089), ông

Nguyễn Khắc Bảo đã có "một cách nhìn hơi "xếch", nghĩa là một cách nhìn không được thẳng". Chúng tôi đã cẩn thận giải thích rõ ràng "xếch" ở đây là "không được thẳng". Ý của chúng tôi chẳng qua chỉ là muốn nói rằng ông Nguyễn Khắc Bảo đã có một cách hiểu hơi lệch... so với những gì mà các từ ngữ hữu quan có thể diễn đạt. Thế thôi. Còn việc kéo cái từ "xếch" của chúng tôi về phía từ "sex" thì lại thuộc về sự chơi chữ của bạn đọc Minh Nhựt (Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh) khi vị này viết trên *Kiến thức ngày nay,* số 459 về cách nhìn của ông Nguyễn Khắc Bảo:

"*Xếch* (sex) quá ấy đi chứ! Ai đời lại đòi thấy cả cái *toà thiên nhiên* của một vị tiểu ni sư bao giờ. Mang tội chết!"

Giấy trắng mực đen rành rành là như thế. Vậy riêng chữ "xếch" của chúng tôi trên *Kiến thức ngày nay,* số 455 tuyệt nhiên chẳng có liên quan gì đến chữ *sex* cả. Còn bây giờ thì chúng tôi xin phân tích để xem ai "xếch", ai không "xếch". Ta hãy đọc lại câu sau đây của ông Nguyễn Khắc Bảo:

"Chúng tôi nhận thấy *toà thiên nhiên* trong văn bản này (...), chỉ là cách ngắm nhìn hình dáng tổng quát bên ngoài, chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm *toà thiên nhiên* là *chỗ nào khác chăng* (Chúng tôi nhấn mạnh - AC)."

Ông Nguyễn Khắc Bảo khéo nói thế. Thực ra khi An Chi nhắc đến "toà thiên nhiên" của Thuý Kiều thì tác giả này cũng đã công khai nói đến thân hình của nàng trong trạng thái hoàn toàn thoát y theo sự miêu tả của Nguyễn Du rồi chứ có giấu giếm gì ai đâu mà ông bảo "chỉ có ông An Chi mới cố tình hiểu nhầm *toà thiên nhiên* là chỗ nào khác chăng". Thân thể người ta gồm có đầu, mình và tứ chi và nhiều thứ khác nữa chứ, cớ chi ông phải gợi ý "là chỗ nào khác chăng". Đó là điểm "xếch" đầu tiên của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Điểm "xếch" thứ hai của ông Nguyễn Khắc Bảo là cho đến khi viết bài đã dẫn trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 10-2003, ông vẫn chưa nắm vững được Nguyễn Du muốn chỉ cái gì với ba tiếng *toà thiên nhiên.*

Chính vì thế mà ông mới cố ý biện bạch rằng đó là "hình dạng tổng quát bên ngoài" (của Kiều). Nhưng chữ nghĩa đâu có đơn giản và thô thiển như thế vì nếu chỉ có vậy thôi thì chẳng bõ cái công của Nguyễn Du phải lao tâm khổ tứ tìm ra cái cách diễn đạt mang đầy sắc thái uyển dụ đến là khéo! Tuy nói xa nói gần bằng những lời lẽ khác nhau nhưng các nhà chú giải đều hiểu một cách thống nhất rằng *toà thiên nhiên* ở đây thực chất chính và chỉ là "toà" Thuý Kiều khoả thân trong cái buổi "thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa", chứ không phải là gì khác. Mấy tiếng *nhạt phấn nhàm son* rõ ràng chỉ có thể dùng để tả dung nhan của Thuý Kiều mà thôi thì làm sao nhà bình giảng lại có thể liên hệ nó với toà thiên nhiên của Kiều được! Cứ hiểu theo kiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hoá ra mọi bức tranh chân dung đều là những bức tranh khoả thân hay sao? Đó là điểm "xếch" thứ hai.

Bây giờ xin nói về điểm "xếch" thứ ba. Ông Nguyễn Khắc Bảo viết:

"Chúng tôi nhận thấy *toà thiên nhiên* trong văn bản này cũng như *toà rộng dãy dài* hay *toà cõi nam,* chỉ là cách ngắm nhìn hình dáng tổng quát bên ngoài (...)".

Tội nghiệp cho Vương Thuý Kiều chỉ vì được trời phú cho cái "toà thiên nhiên trong ngọc trắng ngà" mà đã bị ông Nguyễn Khắc Bảo đem ra ví với những "toà rộng dãy dài" của nhà thiên quan trủng tể, rồi với cả "năm toà cõi Nam" mà Từ Hải đã đạp đổ nữa!

Ví ra như thế còn gì là duyên!

Kiều là một con người bằng xương bằng thịt có tâm hồn và ý thức chứ nào phải một vật vô tri vô giác làm bằng gạch bằng đá đâu mà ông Nguyễn Khắc Bảo lại ví như thế. Đó là điểm "xếch" thứ ba.

Còn điểm "xếch" thứ tư, ông Nguyễn Khắc Bảo viết:

"Mập mờ đánh lận từ *Bạc bà nhìn* thành *tác giả nhìn* để chê rằng *cách nhìn hơi xếch* thì quả là công lao ảo thuật từ ngữ của An Chi"

Nói như ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hoá ra người bình văn hoàn toàn không có trách nhiệm gì với công việc mà mình làm hay sao? Nói như ông Nguyễn Khắc Bảo thì chẳng hoá ra người bình văn tuyệt đối không có bất cứ một ý kiến cá nhân nào trong khi bình hay sao? Còn nếu có nhưng ý kiến đó lại bị người khác bài bác thì người bình văn sẽ đem nó mà gán cho nhân vật? Ông Nguyễn Khắc Bảo đã quên mất cái điều căn bản cần phải thuộc là trong khi bình văn thì bất kể nhân vật có "nhìn" hay không "nhìn" hoặc có "nhìn" theo bất cứ kiểu nào thì cũng là "nhìn" hoặc "không nhìn" *thông qua ngòi bút của chính người bình văn.* Vì vậy mà chúng tôi rất kinh ngạc khi đọc đến cái ý "Bạc bà nhìn chứ tác giả (Nguyễn Khắc Bảo) không nhìn."

Nhưng cứ cho là tất cả đều tại mụ Bạc bà chứ nhà bình văn Nguyễn Khắc Bảo chẳng có trách nhiệm gì trong vụ này đi nữa thì làm sao chỉ nhờ có chuyện "lướt phấn gièm son" (theo cách đọc của ông Nguyễn Khắc Bảo) trên khuôn mặt của Kiều mà Bạc bà lại nhìn ra được cả cái toà thiên nhiên của nàng? Chẳng ly kỳ ư? Và chẳng phải ảo thuật thì là gì?

Ông hỏi ai "xếch", ai không "xếch" thì chúng tôi đã trả lời rồi. Và xin lưu ý hai điều sau đây:

- Trong bài đã dẫn, ông Nguyễn Khắc Bảo có nhắc đến chuyện An Chi đã bình giảng *con đen* là "con người đen", "con mắt đen" để mặc nhận rằng đó là một cách giảng sai. Đúng, sai như thế nào thì chúng tôi đã trình bày rõ ràng trên *Kiến thức ngày nay* các số 424, 426, 428, 431. Nếu không đọc kỹ những số *Kiến thức ngày nay* này mà chỉ thấy có câu "An Chi, người đã bình giảng *con đen* là con người đen, con mắt đen" mà ông Nguyễn Khắc Bảo đã viết, người ta sẽ dễ có cái ấn tượng rằng cách giảng của An Chi chỉ là một cách giảng ngớ ngẩn.

- Trong mục *Chuyện Đông chuyện Tây* trên số 455, chúng tôi có vận dụng ý của câu 2079 để viết "liệu mà lánh xa tìm đường". Ông Nguyễn Khắc Bảo đã ghi chú "(sic)" sau sáu chữ ấy khi trích lời của chúng tôi, ý rằng chúng tôi đã chép sai câu 2079. Vì thế nên ông đã cho cước chú số 3 ở cuối bài mà ghi: "Câu Kiều 2079 phải là: *Lánh xa, trước liệu tìm đường*". Nhưng chúng tôi chỉ lấy ý chứ đâu có dẫn nguyên văn vì "Liệu mà lánh xa tìm đường" làm sao có thể là một câu 6 của thơ lục bát được: nó sái hẳn với luật thơ!

86. Kiến thức ngày nay, số 516, ngày 10-12-2004

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 160, ngày 20-12-1994, ông đã vận dụng *Từ điển tiếng Việt 1992* mà giảng rằng "sic" là một từ La Tinh, có nghĩa là "như thế" và dùng trong ngoặc đơn, đặt sau một từ hay một câu, để chỉ rằng nguyên văn được trích dẫn là đúng như thế, nhằm nhấn mạnh tính chất kỳ quặc của từ, ngữ hay câu dẫn ra ấy, hoặc nhằm biểu thị ý mỉa mai của bản thân người trích dẫn."

Rồi trong bài "Hoàng Xuân Hãn đã dùng mấy bản Kiều đời Tự Đức để làm quyển *Kiều tầm nguyên*?", đăng trên *Tài hoa trẻ*, số 292, ngày 03-12-2003, khi trích dẫn ông Nghiêm

Xuân Hải, con rể của học giả Hoàng Xuân Hãn, ông cũng có dùng chữ "sic" trong ngoặc đơn trong câu sau đây:

"*Bản Nôm Liễu Văn Đường* 1871, có ở INALCO code (sic) VN. IV. 468 (...)." (Bđd, tr. 47)

Chữ "code" của ông Nghiêm Xuân Hải dùng rất đúng; vậy xin cho biết vì cớ gì ông lại dùng chữ "sic" trong ngoặc đơn kèm theo sau.

AN CHI: Đó là một chữ dùng sai. *Code* là mật mã còn *cote* thì mới là ký hiệu. *Code* thuộc giống đực còn *cote* thì lại thuộc giống cái và đây là hai từ khác hẳn nhau. "VN.IV.468" là *ký hiệu* của bản *Liễu Văn Đường* 1871 trong thư viện của INALCO. Vậy ở đây, phải dùng *cote* chứ không thể dùng "code".

87. Kiến thức ngày nay, số 524, ngày 1-3-2005

ĐỘC GIẢ: Trong quyển *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 100), Nguyễn Tài Cẩn đã đọc chữ thứ tư của câu 367 thành "chở" và cả hai câu 367 - 368 là:

Một tường tuyết chở sương che,
Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.

Nhưng nghe nói sau đó, ông Cẩn đã thay đổi ý kiến mà đọc chữ đó thành "chớ". Tôi thấy câu: *Một tường tuyết chớ sương che,* chẳng những nghe lạ tai mà còn khó hiểu nữa. Vậy xin ông An Chi cho biết có chuyện đó không và nếu có thì ý ông thế nào?

AN CHI: Đúng là Nguyễn Tài Cẩn đã có thay đổi ý kiến mà đọc chữ thứ tư của câu 367 thành "chớ" trong bài "Đôi lời bàn thêm về bản *Kiều* Duy Minh Thị (II)", in trong *Hồn Việt 1* (Nxb. Văn học, 2003, tr. 68 - 82).

Nguyễn Tài Cẩn viết:

"Đây là câu thơ nói Kiều và Kim Trọng bị ngăn cách nên phải chịu cái cảnh:

Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.

"Rõ ràng đọc TUYẾT CHỞ SƯƠNG CHE thì không diễn đạt được cái ý ấy.

(...)

"Nếu chữ thứ 4 trên đây chúng ta đọc CHỚ thì đó là cách đọc của từ có cùng nguồn gốc và cùng nghĩa như TRỞ (阻 - AC). Về mặt nguồn gốc, mối quan hệ giữa TRỞ và CHỚ thì cũng như mối quan hệ giữa TRỪ và CHỪA, giữa TRẢM và CHÉM, giữa TRẢN và CHÉN, v.v.. Về mặt ý nghĩa, vì cùng gốc với TRỞ nên CHỚ cũng có nghĩa là "ngăn lại": chính cái nghĩa "ngăn lại" này đã đưa đến cách dùng CHỚ để ra mệnh lệnh "ngăn cấm" như trong các câu:

- Chớ làm ồn!

- Chớ hút thuốc!

- Ấy chớ! v.v..

"Thành thử hai câu 367 - 368 không nên nhuận sắc làm gì: cứ để câu Nôm như ở bản DMT/1872, nhưng xin đọc là:

Một tường TUYẾT CHỚ SƯƠNG CHE,
Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.

"Đọc thế chính là đúng âm, đúng chữ, đúng nghĩa của từ mà Nguyễn Du dùng." (Sđd, tr. 82)

Chúng tôi quan niệm hoàn toàn khác với Nguyễn Tài Cẩn nên xin trình bày như sau:

Thứ nhất, khi Nguyễn Tài Cẩn viết rằng "hai câu 367 - 368 không nên nhuận sắc làm gì" thì ông đã mặc nhận là ta có

thể nhuận sắc những câu khác của *Truyện Kiều* nếu thấy cần thiết. Đây là một điều không nên.

Thứ hai, theo chúng tôi, *chớ* cùng gốc và cùng nghĩa với *chỉ* 止, chứ không phải với *trở* 阻. Về mặt vần, ta có hàng loạt thí dụ để chứng minh cho mối quan hệ *"i ~ ơ"* (còn sự đối ứng "hỏi" ~ "sắc" thì chính Nguyễn Tài Cẩn đã thừa nhận):

- *kỳ* (bộ *phương*) ~ *cờ* (trong *cây cờ*);

- *kỳ* (bộ *mộc*) ~ *cờ* (trong *con cờ*);

- *nghi* ~ *ngờ*;

- *thi* ~ *thơ*;

- *ti* ~ *tơ*, v.v..

Về mặt nghĩa thì *trở* thiên về một sự ngăn cản khách quan còn *chỉ* lại thiên về một sự ngăn cản phụ thuộc vào ý chí và/hoặc nội lực của chủ thể nên mới thích hợp với những thí dụ về câu cầu khiến (mệnh lệnh) mà chính Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra. Trường hợp này (*chỉ* 止 ~ *chớ*) cũng giống hệt như trường hợp "*đình* 停 ~ *đừng*". Chính vì *đình* cũng thiên về một sự ngăn cản phụ thuộc vào ý chí và/hoặc nội lực của chủ thể nên *đừng* mới có thể đứng làm trung tâm của những câu mệnh lệnh hàm ý ngăn cản như:

- *Đừng làm ồn!*

- *Đừng hút thuốc!*

- *Ấy đừng!* v.v..

Và cũng chính vì thế nên *đừng* mới là một từ đồng nghĩa với *chớ* (xin đối chiếu những thí dụ trên đây của chúng tôi với những thí dụ trên kia của Nguyễn Tài Cẩn).

Thứ ba, Nguyễn Tài Cẩn cho rằng "về mặt ý nghĩa, vì cùng gốc với TRỞ nên CHỚ cũng có nghĩa là "ngăn lại": chính cái nghĩa "ngăn lại" này đã đưa đến cách dùng CHỚ để ra mệnh

lệnh "ngăn cấm" (...)". Thực ra, ta chỉ thấy từ *chớ* đứng làm trung tâm cho loại câu cầu khiến hàm ý ngăn cản (như trong các thí dụ mà Nguyễn Tài Cẩn đã đưa ra) chứ không có một tiền lệ nào cho thấy *chớ* lại được dùng với nghĩa "ngăn cản" trong câu trần thuật cả. Huống chi, theo đúng phong cách ngôn ngữ của Nguyễn Du, thì chữ thứ tư của câu 367 chỉ có thể là *chở* chứ dứt khoát không phải là "chớ".

Xin nhớ rằng, ngoài cấu trúc *tuyết chở sương che* ở câu 367, ta còn có cấu trúc *tuyết sương che chở* ở câu 902 nữa. Về ngữ nghĩa thì hai cấu trúc này hiển nhiên chỉ là một. Còn về cú pháp thì cấu trúc trước cũng hiển nhiên chỉ là cấu trúc sau bị chẻ tư để "lắp ráp" lại theo kiểu xen kẽ mà thôi (So sánh *bướm lả ong lơi* và *ong bướm lả lơi; phượng chạ loan chung* và *phượng loan chung chạ;* v.v.). Vậy nếu ta đọc *tuyết chở sương che* thành "tuyết chớ sương che" thì ta cũng phải đọc *tuyết sương che chở* thành "tuyết sương che chớ" trong đó "chớ" có nghĩa là "ngăn cản". Điều này hoàn toàn mâu thuẫn với hàm ý đích thực của câu 902:

Tuyết sương che chở cho thân cát đằng.

Đây là lời của Vương ông van xin Mã giám sinh che chở cho Kiều *(thân cát đằng)* trước những nỗi vất vả hoặc những chuyện bất trắc của cuộc đời *(tuyết sương).* Vậy nếu ta đành lòng đổi *chở* thành "chớ" và hiểu "chớ" theo cái nghĩa mà Nguyễn Tài Cẩn đã nêu thì chẳng hoá ra ông cha lại gợi ý họ Mã gây khó khăn ("ngăn cản") cho con gái của mình hay sao?

Nhưng *chở* có nghĩa gốc là gì mà khiến cho người ta phải đổi nó thành "chớ"? *Chở* và *che* trong các cấu trúc *tuyết chở sương che, tuyết sương che chở* chính là *chở* và *che* trong từ tổ vị từ đẳng lập *chở che,* đảo lại từ *che chở.* Còn *che chở* thì hiển nhiên là lấy ra từ thành ngữ *trời che đất chở,* dịch từ thành ngữ tiếng Hán *thiên phú địa tái.* Nhưng khi từ tổ *che chở* đã

chính thức lọt vào từ vựng của tiếng Việt rồi thì thành tố thứ hai của nó (*chở*) dần dần mất nghĩa vì những người Việt bình dân - mà đây là tuyệt đại đa số - đâu có biết - mà cũng chẳng cần biết - rằng *chở* là nghĩa của chữ *tái*, tức là vận chuyển bằng một phương tiện giao thông nhất định. Họ cứ mặc nhiên cho rằng nó đồng nghĩa với *che* rồi hiểu gộp rằng *che chở* (hoặc *chở che*) là "phủ đậy, giữ gìn, bảo vệ, bênh vực", như Đào Duy Anh đã giảng trong *Từ điển Truyện Kiều* (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 79). Nghĩa là ở đây ta có hiện tượng lây nghĩa (*contamination de sens* - chữ của Pierre Guiraud) từ *che* sang *chở* trong phạm vi của các cấu trúc đang xét. Nếu ta không thừa nhận sự lây nghĩa ở đây thì ta cứ phải lướng vướng với cái nghĩa đích thực của *chở* trong *chuyên chở, chở hàng, v.v.* và ta buộc phải thử đi tìm một cái nghĩa khác cho thích hợp với các cấu trúc đang xét (mà không thành công). Còn chúng tôi thì cho rằng ở đây đã có một sự lây nghĩa từ *che* sang *chở* mà sự lây nghĩa này vẫn giúp diễn đạt được cái ý "Kim Kiều bị ngăn cách" chứ không phải là không như Nguyễn Tài Cẩn đã khẳng định.

Như đã nói, về mặt nghĩa thì *tuyết chở sương che* chỉ là một với *tuyết sương che chở*. Mà *tuyết sương che chở* đã được Đào Duy Anh giảng một cách hoàn toàn chính xác là "lời đặt ngược, tức là che chở (cho khỏi) tuyết sương" (Sđd, tr. 376, mục "tuyết"). Nghĩa bóng của *tuyết sương* là "những sự bất trắc, những nỗi gian nan trong cuộc đời", như đã nói. Vậy "một tường tuyết chở sương che" chính là bức tường mà gia đình viên ngoại đã cho xây - và dĩ nhiên là theo họ thì đã tạm đủ chắc chắn - để bảo vệ cả nhà khỏi những sự bất trắc do các tác nhân từ bên ngoài gây ra. Đây chính là một "bức tường an ninh". "Bức tường an ninh" này cứ sừng sững, lù lù ra đó tự bao giờ thì bảo sao không làm cho Kim, Kiều bị ngăn cách?

Vì những lẽ đã trình bày nên chúng tôi cho rằng chữ thứ tư của câu *Kiều* thứ 367 phải là *chở* chứ không thể là "chớ" và câu này vẫn cứ phải đọc thành: *Một tường tuyết chở sương che,* thì mới đúng với ý muốn của Nguyễn Du.

88. Kiến thức ngày nay, số 529, ngày 20-4-2005

ĐỘC GIẢ: Trong bài "Nhân việc phát hiện bản *Truyện Kiều* Liễu Văn Đường 1866", đăng trên *Văn nghệ,* số 14, ngày 2-4-2005, tác giả Đào Thái Tôn có đưa ra ba kết luận mà kết luận đầu tiên là:

"Bản *Truyện Kiều* có thể dựa vào đó mà dò tìm nguyên tác là bản chép tay mà cụ Hoàng Xuân Hãn đã thấy từ năm 1942, 43 chứ không phải bản in Duy Minh Thị."

Xin ông cho biết bản chép tay này là bản nào và cụ Hoàng có dùng bản này để làm quyển *Kiều tầm nguyên* không.

AN CHI: Thực ra thì tác giả Đào Thái Tôn cũng đã có dành cho vấn đề này một bài riêng, và khá chi tiết, nhan đề "Một băn khoăn về văn bản Duy Minh Thị 1872", đăng trên Tạp chí *Hán Nôm,* số 4 (65) - 2004 (tr. 63 - 68). Tác giả chứng minh rằng cái gọi là "bản chép tay mà cụ Hoàng Xuân Hãn đã thấy từ năm 1942, 43" (sẽ viết tắt là BCT 1942) không có liên quan gì đến bản *Duy Minh Thị 1872* (sẽ viết tắt là DMT 1872) và chính BCT 1942, chứ không phải bản DMT 1872, mới là bản mà Hoàng Xuân Hãn quý trọng và cho là bản có thể dựa vào để dò tìm nguyên tác *Truyện Kiều.* Mục đích của ông Đào Thái Tôn quan trọng là thế nhưng rất tiếc là tất cả những luận chứng ông đưa ra đều không đứng vững được. Để cho được rõ và gọn, dưới đây chúng tôi sẽ trích dẫn Đào Thái Tôn (ĐTT) sau mấy chữ ĐTT rồi nêu nhận xét của mình sau mấy chữ NX (số Ả-rập sau các chữ tắt là số thứ tự).

* **ĐTT1:** "Rõ ràng là tại ý *Một* và ý *Ba*, cụ (Hoàng Xuân Hãn - AC) nói đến bản in trong Nam. Thì đúng là bản DMT 1872 rồi. Nhưng khốn nỗi, bản DMT 1872 lại **có** kị huý đời Minh Mạng - trong khi cụ nhấn mạnh **chỉ có** huý đời Gia Long! Cho nên cái bản mà cụ nói ở ý *Một* "đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. **Không có** đời Minh Mạng.", chính là bản ở ý *Hai*, tức là bản chép tay mà cụ "khám phá ra" từ năm 1942, 43." (Bđd, tr.65)

NX1: Ông Đào Thái Tôn đã khẳng định sai sự thật vì bản DMT 1872 lại không kỵ huý đời Minh Mạng. Trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn đã khảo sát rất kỹ vấn đề này và khẳng định:

"Có hiện tượng không kị huý chữ CẢO và chữ KIỂU (chữ này có cách đọc CẢO nữa)" (tr. 25), và "Riêng chữ duy nhất liên quan đến Minh Mạng (CẢO/KIỂU) thì trong bản DMT vẫn viết với tự dạng bình thường vốn có." (tr. 541)

Ở một nguồn khác, Nguyễn Tài Cẩn còn viết:

"Hơn nữa chính năm 1836 mới có lệnh chính thức bắt phải né tránh chữ KIỂU/ CẢO (với nghĩa là "cây khô"): bản gốc phía DMT cổ hơn nên vẫn dùng đường hoàng chữ đó ở trong câu 2564." ("Chữ huý trong hai bản *Kiều* Nôm 1871, 1872", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số (148) - 2002, tr. 6 - 7)

Vậy khẳng định rằng bản DMT 1872 có kỵ huý đời Minh Mạng là hoàn toàn sai sự thật.

* **ĐTT2:** "Dù là nhà văn bản học lão luyện, đọc chữ Nôm giỏi như cụ Hãn chăng nữa, trước bản in sai đến mức như bản DMT, cũng không thể nói rằng tuy "có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chữa được một

cách chắc chắn", vì sai lầm của bản DMT không "giản dị" chút nào: có chữ Nôm Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn cũng chỉ đoán mà phiên tạm chứ không dám tin là đã phiên đúng." (Bđd, tr. 65)

NX2: "Sai lầm của bản DMT không "giản dị" chút nào" chỉ là cách nhìn riêng của ông Đào Thái Tôn chứ rõ ràng nó có quá nhiều "cái sai lầm giản dị mà mình chữa lại được một cách chắc chắn", chẳng hạn:

- Chữ *thấp* 湿 ở câu 20 chắc chắn phải là chữ *nét* 涅.
- Chữ *lưng* 腠 ở câu 22 chắc chắn phải là chữ *da* 肜.
- Chữ *tính* 性 ở câu 26 chắc chắn phải là chữ *ghen* 慳.
- Chữ *kim* 金 ở câu 61 chắc chắn phải là chữ *vương* 王.

v.v. và v.v..

Huống chi, "giản dị" ở đây là theo cái nhìn của Hoàng Xuân Hãn chứ đâu phải của người khác. Vậy ta không nên suy luận chủ quan mà khẳng định rằng bản đang xét không phải là DMT 1872.

*** ĐTT3:** "Theo điều tra của GS. Nguyễn Tài Cẩn (...) thì cho đến năm 1947, cụ chưa hề biết đến bản DMT 1872. Vậy thì cái bản mà cụ nói tại ý *Hai*: "Vào khoảng 42-43, tôi đã thấy bản này rồi (...) có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chữa được một cách chắc chắn, chỉ có thể là bản chép tay chứ không thể là bản in Duy Minh Thị 1872." (Bđd, tr. 65 - 66)

NX3: Ta nên tin theo sự điều tra của Nguyễn Tài Cẩn. Nhưng chưa biết đến bản in DMT 1872 không có nghĩa là chưa biết một bản DMT 1872 chép tay. Thực ra, bản chép tay ở đây cũng chính là một bản DMT như sẽ chứng minh ở một đoạn sau.

* **ĐTT4:** "Còn một chứng cứ quan trọng là: tại bài trả lời phỏng vấn, cụ Hoàng Xuân Hãn đã phân tích một số chữ Nôm. Những chữ mà cụ phân tích (...) thì đều không phải là những chữ Nôm sai lệch mà đều được khắc rõ ràng. Chỉ có một chữ Nôm sai lệch do viết tháu mà cụ say sưa phân tích là chữ "vuông" trong câu thơ 327. Nhưng cụ cũng không cho biết dựa vào bản nào. (...)

Rõ ràng là cụ phân tích chữ viết tháu là phân tích qua bản viết tay chứ không phải qua bản in DMT 1872." (Bđd, tr. 66 - 67)

NX4: Ở đây, ông Đào Thái Tôn đã khẳng định một cách hoàn toàn võ đoán chứ chính Hoàng Xuân Hãn thì lại phân tích bản in. Sau đây là lời của vị học giả:

"Thí dụ, bản in bây giờ viết:

Nằm tròn như cuội trong mây

có người viết:

Năm tròn như cuội trong mây

(...)

thì tôi mới khám phá ra chữ *năm* vốn là chữ *vuông*.

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ *vuông*, vì dưới là chữ *tròn*, thì đấy là *vuông tròn* (...) tôi tái lập lại như thế.

(...)

Đấy là phải đoán cái Nôm cũ thế nào, nó sai thế nào, mà bây giờ nó thành ra thế này, người ta đọc sai thế này." (Tạp chí *Văn học*, số 3-1997, tr. 14)

Bất cứ ai nắm vững tiếng Việt và có tinh thần khách quan cũng đều có thể thấy rằng trên đây Hoàng Xuân Hãn nói về bản in chứ không phải là một bản chép tay nào cả.

* * *

Thế là cả bốn luận chứng mà ông Đào Thái Tôn đưa ra đều không thể đứng vững được. Thật ra, ta có thể thấy được quan hệ giữa BCT 1942 và bản DMT 1872 một cách rõ ràng qua đoạn sau đây của cuộc phỏng vấn:

Thuỵ Khuê: Thưa bác, đấy là một bản chép tay?

Hoàng Xuân Hãn: Hiện bây giờ có bản in (...)

Câu trả lời của Hoàng Xuân Hãn hiển nhiên tiền giả định rằng bản chép tay trong câu hỏi của Thuỵ Khuê chính là một bản chép từ một bản in cùng tirage với bản in trong câu trả lời của Hoàng Xuân Hãn. Nếu không phải như thế thì câu trả lời trên đây của Hoàng Xuân Hãn sẽ là một câu nói vớ vẩn và ngớ ngẩn. Vậy nếu bản in ở đây đã là DMT 1872 như chính ông Đào Thái Tôn đã thừa nhận (Xin xem lại ĐTT1) thì bản chép tay cũng là một bản chép từ DMT 1872. Hoàng Xuân Hãn không dùng bản này - ông chỉ thấy nó hồi 1942- 1943 chứ có đâu mà dùng! - để làm *Kiều tầm nguyên.* Chính bản in, tức bản DMT 1872, mới là bản mà theo Hoàng Xuân Hãn, là bản quan trọng hàng đầu để làm quyển *Kiều tầm nguyên.* Giáo sư Nguyễn Văn Hoàn có dịp tiếp xúc với học giả Hoàng Xuân Hãn tại Paris cuối năm 1982, đã khẳng định điều này (Xin xem "Kỉ niệm trên đường đi tìm nguyên tác *Truyện Kiều*", Tạp chí *Văn học,* số 6-1998, tr. 48).

» 89. Kiến thức ngày nay, số 532, ngày 20-5-2005

ĐỘC GIẢ: Tháng 10-2004, Nhà xuất bản Nghệ An đã ấn hành quyển *Truyện Kiều* bản cổ nhất khắc in năm 1866 do Nguyễn Khắc Bảo - Nguyễn Trí Sơn "phiên âm và khảo đính 10 bản Kiều Nôm cổ". Tôi chưa thông lắm về nguyên tắc phiên âm trong quyển *Kiều* này, không biết ông An Chi thấy thế nào.

AN CHI: Chúng tôi cũng không thông như ông vì ngay cái cách nhà xuất bản và hai nhà phiên âm giới thiệu quyển sách cũng đã không rõ ràng rồi, nếu không nói là mập mờ. Cái tên sách *Truyện Kiều bản cổ nhất khắc in năm 1866* làm cho người đọc ngỡ rằng quyển sách sẽ giới thiệu bản *Kiều* Nôm Liễu Văn Đường in năm Tự Đức thứ 19 (1866) qua việc phiên âm của hai ông Nguyễn Khắc Bảo và Nguyễn Trí Sơn đối với toàn bộ văn bản Nôm ở trong đó. Nhưng trên thực tế thì có nhiều chữ của bản Liễu Văn Đường 1866 lại không được phiên mà thay vào đó là chữ của những bản khác. Sau đây là một số dẫn chứng.

- Câu 121 là

*Ào ào **đổ lộc đưa** cây*

đã bị phiên thành

*Ào ào **gió lốc rung** cây*

theo chữ của bản DMT 1872.

- Câu 212 là

*Nàng còn **ở** lại một hai tự tình*

đã bị phiên thành

*Nàng còn **cầm** lại một hai tự tình*

theo chữ của bản Thịnh Mỹ Đường 1879.

- Câu 277 là

*Lấy điều **dạo** học hỏi thuê*

bị phiên thành

*Lấy điều **du** học hỏi thuê*

theo chữ của bản Duy Minh Thị 1872.

- Câu 278 là

*Túi đàn cặp sách để huề **liền** sang*

đã bị phiên thành

Túi đàn cặp sách để huề ***dọn*** *sang*

theo chữ của hai bản Liễu Văn Đường 1871 và Thịnh Mỹ Đường 1879.

- Câu 365 là

Sông ***Dương*** *một dải nông sờ*

đã bị phiên thành

Sông ***Tương*** *một dải nông sờ*

theo chữ của bản DMT 1872.

- Câu 491 là

So chi những bậc ***thanh*** *tao*

đã bị phiên thành

So chi những bậc ***tiêu*** *tao*

theo chữ của bản Thịnh Mỹ Đường 1879.

v.v. và v.v..

Vẫn biết rằng nếu phiên âm theo mặt chữ như đã thấy thì có khi cả lời lẫn ý đều ngây ngô, thô thiển nhưng vì đã trót giới thiệu đây là "Bản cổ nhất khắc in 1866 Liễu Văn Đường Tự Đức thập cửu niên" thì chữ nghĩa phải là của bản này chứ không thể của các bản khác. Còn chữ và/hoặc âm mà các nhà phiên âm cho là hợp lý thì phải để vào phần khảo đính chứ không thể đặt vào phần phiên âm. Đó là còn chưa nói đến việc hai nhà phiên âm đã khảo đính suông mà hoàn toàn chẳng có biện luận gì. Và còn chưa nói đến chuyện có khi các vị cứ ngỡ là mình phiên trung thành với mặt chữ mà không ngờ là chữ đã bị viết sai. Dẫn chứng:

- Câu 25 được phiên là:

Làn thu thuỷ, ***thấp*** *xuân sơn.*

Thực ra thì chữ thứ tư là *nét* 涅. Chữ *nét* này bị viết nhầm thành *thấp* 湿 rồi chữ *thấp* này lại bị kẻ nhiễu sự "phồn thể hoá" thành 濕 nên mới ra nông nỗi chứ trong tiếng Việt thì có ai biết "thấp xuân sơn" là cái thứ chi.

- Câu 78 được phiên là:

*Vùi **nồng** một nấm mặc dầu cỏ hoa.*

Thực ra thì chữ thứ hai là *nông*. Ở đây chữ *nung* 燶 được dùng để ghi âm "nông" chứ trong tiếng Việt thì cũng chẳng ai biết "vùi nồng" là gì!

- Câu 81 được phiên là:

*Lòng đâu sẵn **món** thương tâm.*

Thực ra thì chữ thứ tư ở đây là *mớn*. *Mớn* là sức chứa của một chiếc thuyền. *Mớn thương tâm* đây là cái "trữ lượng" tình cảm (ở đây dĩ nhiên là sự thương cảm) chất chứa ở trong lòng.

v.v. và v.v..

Ta còn có thể nói nhiều nhưng do khuôn khổ nên chúng tôi xin hẹn đến một dịp khác.

» 90. Kiến thức ngày nay, số 539, ngày 1-8-2005

ĐỘC GIẢ: Được biết cụ Nguyễn Quảng Tuân có làm một bài ca trù để ca ngợi thi hào Nguyễn Du nhưng chưa được đọc bao giờ. Xin ông An Chi vui lòng giới thiệu cho bài đó.

AN CHI:

VINH DANH TỐ NHƯ
Hồng Sơn thế phả,
Đã lừng danh thiên hạ Nguyễn Tiên Điền.
Nhưng đâu vì Tể tướng với Trạng nguyên,
Mà chỉ vị Truyện Kiều, âu mới hiếm.

"Nhất đại tài hoa sinh bất thiểm,
Bách niên sự nghiệp tử do vinh."
Đã nhân kỳ đi sứ ở Bắc Kinh,
May gặp truyện của Thanh Tâm Tài Tử.[1]
Thấy kể lại cuộc đời người hiếu nữ,
Thương Thuý Kiều tâm sự cũng đầy vơi.
Mới diễn nôm thành tác phẩm tuyệt vời,
Như lời ấy Phan Thạch Sơ đã ví.
"Hữu Minh nhất đại vô song kỹ,
Đại Việt thiên thu tuyệt diệu từ."
Rỡ ràng danh tiếng Tố Như!

(3-8-2003, Nguyễn Quảng Tuân)

91. Kiến thức ngày nay, số 541, ngày 20-8-2005

ĐỘC GIẢ: Có thật *Truyện Kiều* đã kỵ huý của Nguyễn Trọng là người chú của Nguyễn Du hay không?

AN CHI: Hoàng Xuân Hãn đã chủ trương như thế nhưng người hưởng ứng rồi bàn kỹ về vấn đề này lại là Nguyễn Tài Cẩn trong phần phụ lục của quyển *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002). Rất tiếc là Hoàng Xuân Hãn đã sai ngay từ đầu, còn Nguyễn Tài Cẩn thì lại hưởng ứng một cách quá nhiệt thành nên đã tìm mọi lý lẽ hùng hồn để chứng minh cho cái sai của người đi trước.

Sai ngay từ đầu là vì tên người chú của Nguyễn Du đâu có viết bằng chữ *trọng* 重 bộ *lý* 里 như Hoàng Xuân Hãn đã ngỡ, mà lại viết thành 仲, như Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ

(1) Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* thì sau khi đi sứ về Nguyễn Du mới có *Truyện Kiều* hành thế (NQT chú).

ra một cách rành mạch trong bài "Sửa *trọng nghĩa* ra *trượng nghĩa* có phải vì kỵ huý không?", in làm phụ lục trong quyển *Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức,* do ông phiên âm và khảo dị (Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003). Nguyễn Quảng Tuân cho biết rằng tên những nhân vật nam trong dòng họ Nguyễn Du đều viết với chữ *nhân* 亻 ở bên trái: cha là *Nghiễm* 儼, chú là *Trọng* 仲, anh là *Khản* 侃, em là *Ức* 億 và con là *Ngũ* 伍.

Tên của Nguyễn Du dĩ nhiên cũng có chữ *nhân* mà viết thành 攸. Tất cả đều hiển nhiên là những chữ có chữ *nhân* 亻 ở bên trái cho nên tên chú của Nguyễn Du tuyệt nhiên không có liên quan gì đến chữ *trọng* 重 bộ *lý* 里 mà phải kỵ huý trên chữ viết cả. Nhưng kỳ lạ thay, mới đây, ông Ngô Đức Thọ, chuyên gia hàng đầu về chữ huý ở Việt Nam, lại còn công bố bài "Tìm thấy gia huý Nguyễn Du trong bản *Kiều Nôm Duy Minh Thị 1872*" (*Ngôn ngữ,* số 7 (194) - 2005), lấy đúng cái chữ này mà làm trung tâm cho sự biện luận. Chẳng những ông đã "chọn nhầm đối tượng" mà cách biện luận của ông cũng không đứng vững được.

Ông Ngô Đức Thọ đã đưa tự dạng của chữ *trọng* 重 trong 9 câu *Kiều* ra để phân tích và thấy rằng:

- Hai nét sổ hai bên vai của chữ *điền* 田 đều được viết kéo dài đến sát gạch ngang trên của chữ *thổ* 土 nên 重 biến thành 重. Đây là một cách làm có chủ ý.

- Đã thế, nét ngang in của chữ thổ 土 còn được kéo dài cho thò hai đầu ra ngoài, tạo nên một sự bất thường trong lối viết.

- Để gây nên một sự chú ý đặc biệt, người biên tập đã chọn chữ *trọng* 重 dùng để ghi tên của Kim Trọng (câu 148) mà viết theo một kiểu đặc biệt hơn: nét ngang dưới của chữ *điền* 田 được biến thành hai chấm nên cả chữ trở thành 重.

Ông Ngô Đức Thọ khẳng định những điều trên cho phép kết luận rằng người biên tập đã cố ý tạo những sự bất thường đó để nhấn mạnh rằng đây là một chữ kỵ huý. Tiếc rằng sự thật lại hoàn toàn chẳng phải như thế. Chẳng qua ông Ngô Đức Thọ bị cái thuyết "kỵ huý" của Hoàng Xuân Hãn ám ảnh nên mới nhìn thấy chỉ có trong chữ *trọng* 重 của bản DMT 1872 thì "hai bên vai của chữ *điền* 田 mới được kéo dài xuống đến nét ngang trên của chữ *thổ* 土". Thực ra, sự "kéo dài hai bên vai" là một cái "mốt" mà thợ khắc của bản DMT 1872 còn ban cho nhiều chữ khác nữa:

- Chữ *đông* 東 trong câu 38 cũng bị "kéo vai xuống" nên mới trở thành 東.

- Chữ *xe* 車 ở các câu 48, 72 cũng bị "kéo vai xuống" nên mới trở thành 車.

- Chữ *tự* 自 ở câu 107 cũng bị "kéo vai xuống" nên mới thành 自.

- Chữ *chác* 卓 ở câu 1459 cũng bị "kéo vai xuống" nên mới trở thành 卓.

v.v. và v.v..

Cái "mốt" lạ lẫm của thợ khắc đã trở thành chỗ dựa để ông Ngô Đức Thọ tìm thấy gia huý của Tố Như tiên sinh. Đến như cái chữ tên của Kim Trọng ở câu 148 mà được viết "bất thường" như thế thì nhà văn bản học cũng nên xét đến đặc điểm của việc in mộc bản: cái nét ngang dưới của chữ điền 田 bị đứt thành hai chấm nên đã trở thành 田 có thể là vì nhiều nguyên nhân. Đó có thể là do chất gỗ không tốt nên cái nét ngang bị bể, gãy vì quá mảnh; có thể là do mặt giấy không thật phẳng nên mực ăn không đều; v.v. và v.v..

Cuối cùng xin nói rằng ông Ngô Đức Thọ đã loại bỏ chữ *trọng* 重 của hai câu 562 và 2497 vì "trên bản sách in ra nó bị mờ mòn". Có vẻ như ở chỗ này, ông không được minh bạch: chúng tôi thấy hai chữ đó vẫn rõ ràng, trong đó chữ *điền* 田 không bị "kéo vai xuống". Vì hai chữ này hoàn toàn bình thường nên ông mới loại bỏ ra để cho hệ thống chữ huý mà ông "tìm thấy" được chặt chẽ. Chỉ đáng tiếc là cái hệ thống những chữ "bị kéo vai xuống" không chỉ gồm có những chữ *trọng* ở những câu ông đưa ra, mà còn bao gồm cả nhiều chữ khác nhau rất đa dạng nữa (*đông, xe, tự, chác,* v.v.), như chúng tôi đã chứng minh.

Tóm lại, cái gia huý của Nguyễn Du mà ông Ngô Đức Thọ đã "tìm thấy" chỉ là một chữ huý ảo nên nó chẳng củng cố được cho cái thuyết "gia huý" của Hoàng Xuân Hãn. Còn Hoàng Xuân Hãn thì đã sai ngay từ đầu vì tên chú của Nguyễn Du lại là 仲 chứ không phải 重 như Hoàng Xuân Hãn đã lầm tưởng.

92. Kiến thức ngày nay, số 543, ngày 10-9-2005

ĐỘC GIẢ: Trong quyển *Kim Vân Kiều tân truyện* do Abel des Michels dịch sang tiếng Pháp (Paris, Ernest Leroux, Editeur, 1884), câu đầu tiên *(Trăm năm trong cõi người ta)* đã được vị này dịch là:

De tout temps, parmi les hommes.

(Xin xem *Tome premier*, p.4)

Tại sao *trăm năm* lại không phải *cent ans* mà là "de tout temps"? *De tout temps* là "bao giờ cũng có", "luôn luôn" (theo *Từ điển Pháp Việt* của ACCT, Pháp) còn cụ Nguyễn Du thì chỉ hạn chế trong vòng 100 năm (một đời người) mà thôi!

AN CHI: Chúng tôi cho rằng ở đây, người đã hiểu đúng ý của Nguyễn Du chính là Abel des Michels. Trong bài "*Trăm năm trong cõi người ta* nghĩa là gì?", Cao Xuân Hạo đã giải thích như sau:

"1. Mấy chữ *trong cõi người ta* khó lòng có thể hiểu thành "trong vòng một đời người", trước hết vì *cõi* chỉ một khoảng không gian, một nơi chốn, một vùng chứ không bao giờ chỉ một khoảng thời gian (...).

2. Còn hai chữ *trăm năm* thì có thể hiểu là *thời gian của một đời người* nhưng cũng có thể hiểu, theo cách dùng số từ thông dụng trong tiếng Việt, trong tiếng Hán, tiếng Nhật và nhiều thứ tiếng Á Đông khác, như một thời gian dài không hạn định, nghĩa là *xưa nay. Trăm, bách,* cũng như *mười, thập,* cũng như *ngàn, thiên, muôn, vạn,* rất hay dùng để biểu đạt ý *khẳng định tổng quát* (*tất cả*): *mười phần, mười phương, trăm bề, trăm đường, trăm phần, trăm họ, trăm sự* (= mọi sự), *trăm thứ* (= đủ thứ), *ngàn đời* (cf. *Ngàn năm* (= xưa nay) *ai có khen đâu Hoàng Sào*), *ngàn thu, vạn kiếp, vạn đại, vạn niên, muôn phần, muôn năm, muôn thuở.*

3. Như vậy hình như *trăm năm trong cõi người ta* có nghĩa là *xưa nay trong cõi thế gian của loài người* chứ không phải *trong vòng một trăm năm là thời gian tồn tại của một kiếp người* (dans les cent ans que dure une vie humaine) như trong tất cả các bản dịch ra tiếng Pháp mà tôi được biết." (*Tiếng Việt, văn Việt, người Việt,* Nxb. Trẻ, 2003, tr. 250 - 251)

Tóm lại, theo Cao Xuân Hạo, thì *trăm năm* ở đây có nghĩa là "xưa nay". Mà *de tout temps* của Abel des Michels thì cũng chính là "xưa nay" đó thôi.

93. Kiến thức ngày nay, số 544, ngày 20-9-2005

ĐỘC GIẢ: Mới đây, báo *Thanh niên* ngày 10-9-2005 có đưa tin về việc phát hiện "bản *Truyện Kiều lạ nhất từ trước tới nay*". Bản này có tên là *Kim Vân Kiều* quảng tập truyện, kích thước 12 x 23,5 cm, dày 207 trang trên nền giấy dó, in hai mặt. Các nội dung được chia dọc thành ba phần, gồm phần chú, phần thơ chữ Hán và phần lục, được khắc in vào năm Giáp Thìn (1903) đời Thành Thái. Người viết mẩu tin khẳng định:

"Các nhà nghiên cứu và sưu tầm *Truyện Kiều* đã từng công bố hơn mười bản *Kiều* khác nhau, và bản vừa được phát hiện là mới nhất nằm ngoài tất cả các bản đã từng được công bố".

Xin ông cho biết lời khẳng định trên đây có hoàn toàn chính xác hay không.

AN CHI: Thực ra thì giới nghiên cứu *Truyện Kiều* đã biết đến bản *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* từ lâu. Chẳng hạn trong quyển *Truyện Kiều* do Đào Duy Anh giới thiệu và chú giải (Nxb. Văn học, 1979), Đào Duy Anh đã viết:

"*Kim Vân Kiều quảng tập truyện*, do Thiên Khẩu Thuỷ khắc in năm Giáp Thìn, đời Thành Thái, 1904. Bản này có nhiều chỗ giống bản Liễu Văn Đường đời Tự Đức, nhưng so với các bản Nôm khác nói chung thì thấy rằng bản này đã sửa khác nhiều chữ và nhiều câu. Bản này cần phải được dùng một cách rất thận trọng." (tr. 18 - 19)

Rõ ràng là người ta đã từng biết đến bản này, muộn nhất cũng là cách đây đến một phần tư thế kỷ. Riêng về niên điểm ra đời của nó thì chúng tôi cho là năm 1904, như Đào Duy Anh đã nêu chứ không phải 1903. Lý do là theo *Niên biểu Việt*

Nam của Vụ Bảo tồn bảo tàng (Nxb. Khoa học xã hội, in lần thứ hai, 1970) thì năm *Giáp Thìn đời Thành Thái* ứng với các tháng 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 của năm 1904 và tháng 1 năm 1905 nên chẳng có liên quan gì đến năm 1903. Nếu sách khắc in vào tháng cuối năm Giáp Thìn thì đó phải là 1905. Vậy xin khẳng định lại niên đại như trên cho đúng.

Sau Đào Duy Anh, đến năm 1998, Nguyễn Quảng Tuân cũng đã có đề cập đến bản này trong bài "Một vài nhận xét về quyển *Kim Vân Kiều quảng tập truyện*, đăng trên Tạp chí *Thông tin Khoa học & Công nghệ*, Thừa Thiên Huế, số 2-1998), đã in lại trong quyển *Truyện Kiều - nghiên cứu và thảo luận* (Nxb. Văn học, 2004). Tuy bản mà Nguyễn Quảng Tuân sử dụng là bản khắc in năm 1924, có thể không tuyệt đối giống với bản 1904 nhưng dù sao thì nó cũng cho ta biết được một số điểm đặc biệt của *Kim Vân Kiều quảng tập truyện*.

Theo Nguyễn Quảng Tuân thì đây là bản *Kiều* dài nhất: 3262 câu. Toàn tập dày 103 tờ, giấy bản khổ 13x22 cm, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang có 8 dòng và chia từ trên xuống dưới làm 4 tầng: tầng trên cùng chú giải điển tích, tầng hai trích lục *Thanh Tâm Tài Nhân* (truyện *Kim Vân Kiều* bằng chữ Hán), tầng ba và tầng bốn là văn bản *Truyện Kiều* của Nguyễn Du. Tác giả của mẩu tin (mà ông chép lại) đã diễn đạt không chính xác. Phần một (tầng trên cùng) thì đúng là phần chú giải. Nhưng phần hai (tầng hai) không phải là "phần thơ chữ Hán" mà là phần trích lục nguyên truyện bằng văn xuôi chữ Hán còn phần ba (tầng ba (các câu sáu) và tầng bốn (các câu tám)) là phần văn bản *Truyện Kiều*, đương nhiên là bằng chữ Nôm (chứ không phải "phần lục"). Xin xem trang 45a in kèm theo đây:

蘜花丐
筵吟客
九月初
九月是
重陽

把冢虛不用是
拜願你若曉這
七字陰穿號好
行答孩雜技立
在門前遊客看
你眼使笑應相
若牙齒好便
微笑露之以獻
其美名曰獻偎
牙腳小不歪者

熷烐貼引駟拚
還原文帖申六闔公

公私𠄩跡調衝
蹐仙脱𠀲塊𨪝塵埃

交茄森合竹梅
強𣴓羑液強𨱽情瀧

香強哆焒強燶
強尊懸工強籠牟蓮

姅𢆥唏㗂皮慣
𡑝梧梗碧𠀲插𦲿鐄

延齡𢠩𠃅重陽
取車給立椿堂典尼

恨𢏣疲陣尾雷
拷塘𠲖刻併排分離

决𡫡拼白文皮
吪朱𦟐粉吏術樓撐

Trang 45a *Kim Vân Kiều quảng tập truyện.*

Rõ ràng là mỗi trang được chia làm bốn tầng mà phần ba gồm có tầng ba và tầng bốn là phần văn bản *Truyện Kiều,* ở đây là từ câu 1377 *(Rõ ràng của dẫn tay trao)* đến câu 1392 *(Dạy cho má phấn lại về lầu xanh).*

Tóm lại, *Kim Vân Kiều quảng tập truyện* không phải là một bản *Kiều* lạ vì nó đã được biết đến từ lâu.

94. Kiến thức ngày nay, số 545, ngày 01-10-2005

ĐỘC GIẢ: Trên *Chuyện Đông chuyện Tây,* ông đã từng nhấn mạnh rằng cảnh và người trong *Truyện Kiều* là cảnh và người Trung Quốc. Tôi nghĩ rằng cụ Nguyễn Du chỉ phóng tác theo truyện của Thanh Tâm Tài Nhân nên có nhất nhất phải cho rằng cái gì ở trong *Kiều* cũng là của Tàu hay không?

Tôi nghe nói có người còn bảo vệ ý kiến cho rằng cụ Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* sau khi đi sứ nhà Thanh về trong khi xu hướng mới thì cho rằng cụ còn viết truyện Nôm này sớm hơn nhiều. Nhờ ông giải thích thêm cho rõ.

AN CHI: Chính Nguyễn Du, chứ không phải là ai khác, đã mở đầu *Truyện Kiều* bằng cách nói rằng mình sẽ kể về cảnh, về người và về chuyện bên Trung Hoa:

Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.
Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh,
Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.
Có nhà viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.

Đó là cảnh Tàu, người tàu, chuyện Tàu hai năm rõ mười, chẳng cần phải thảo luận gì thêm nữa. Chính vì thế nên có người khi bình giảng *Truyện Kiều* còn vẽ cả bản đồ Trung

Quốc với các địa danh hữu quan để minh hoạ bước đường mười lăm năm lưu lạc của Kiều nữa.

Ý kiến cho rằng Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* sau khi đi sứ nhà Thanh về không phải là một giả thuyết mà là một sự kiện được ghi nhận trong thư tịch chính thống của triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Còn các ý kiến khác chỉ là những giả thuyết mà sự chứng minh không đủ sức thuyết phục. Thậm chí, để chứng minh cho giả thuyết của mình, có khi người ta còn tưởng tượng ra được những chữ kỵ huý ảo nữa, như chúng tôi đã nêu trên *Kiến thức ngày nay*, số 541, chẳng hạn. Theo chúng tôi, trước mắt, ta hãy cứ tạm thời tin theo sử sách, rằng Nguyễn Du:

Đã nhân kỳ đi sứ ở Bắc Kinh
May gặp truyện của Thanh Tâm Tài Tử
Thấy kể lại cuộc đời người hiếu nữ,
Thương Thuý Kiều tâm sự cũng đầy vơi
Mới diễn nôm thành tác phẩm tuyệt vời.

(Nguyễn Quảng Tuân, *Vinh danh Nguyễn Du*)

Liên quan đến vấn đề này, ngày 20-9-2005, chúng tôi vừa nhận được một bức thư của ông Nguyễn Quảng Tuân từ Anh Quốc gởi về, trong đó có đoạn:

"Ở Luân Đôn, trên các vỉa hè, ở toàn thành phố chỉ trồng có một thứ cây phong (plane). Mùa thu lá héo vàng rồi rụng lác đác đầy đường chứ không như ở Trung Quốc và Canada, lá chuyển từ màu xanh sang vàng tươi hoặc hồng tươi rồi sau mới rụng. Cái cảnh mùa thu ấy chỉ có ở Trung Quốc và Canada nên tôi càng tin rằng Nguyễn Du phải qua Trung Quốc rồi mới về viết được những câu như:

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san

và

Rừng thu từng biếc chen hồng.

Chính những người Anh tôi hỏi cũng chưa biết đến cảnh rừng phong lá đỏ".

Những lời trên đây của ông Nguyễn Quảng Tuân rất đáng cho ta suy gẫm.

Xin tạm trả lời ông như trên và hy vọng sẽ có thể trở lại vấn đề thời điểm Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* trong một dịp khác.

95. Kiến thức ngày nay, số 546, ngày 10-10-2005

ĐỘC GIẢ: Xin cho biết lý do của việc dùng chữ "bán" trong câu:

Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng.

Sao chỉ có "nửa vai" (bán kiên) chứ không phải "một vai" hay "cả vai"? Và thế nào là "nửa vai"?

AN CHI: Đây là thơ của Hoàng Sào, một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa đời Đường bên Trung Hoa:

Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng,
Nhất trạo giang sơn tận địa duy.

Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim dịch:

"Nửa vai đeo cung kiếm có trời cho, một chèo đi khắp non sông trên đất." (Nguyễn Du, *Truyện Thuý Kiều,* Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, Tân Việt, in lần thứ năm, tr. 164).

Nguyễn Thạch Giang dịch:

"Chỉ nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp gầm trời, chỉ một mái chèo mà đi khắp cả non sông." (Nguyễn Du, *Truyện Kiều,* Nguyễn Thạch Giang khảo đính và chú thích, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972, tr. 450)

Đào Duy Anh dịch:

"Cung kiếm nửa vai trời thả cửa,
Non sông một mái đất cùng nơi."

(*Từ điển Truyện Kiều,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 153)

Sửa chữa để "nâng cấp" *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh, Phan Ngọc chỉ đổi có hai chữ (*mái* thành *chèo, cùng* thành *khắp*):

"Cung kiếm nửa vai trời thả cửa,
Non sông một chèo đất khắp nơi."

(*Từ điển Truyện Kiều,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr. 192)

Một số nhà chú giải khác cũng dịch hai chữ *bán kiên* trong hai câu thơ trên đây của Hoàng Sào thành "nửa vai". Nguyễn Du đã lấy ý từ hai câu thơ này mà viết thành câu 2174 của *Truyện Kiều:*

Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

Nếu phân lượng ngữ *nửa gánh* của Nguyễn Du càng dễ hiểu và tự nhiên bao nhiêu thì cái phân lượng ngữ *nửa vai* của các nhà chú giải càng khó hiểu và gượng gạo bấy nhiêu. Ta chỉ nghe, chỉ thấy kiểu: *Hai vai gánh nặng, con đường thời xa* (Tản Đà) chứ "nửa vai gánh", "quẩy nửa vai" thì... chịu. Các nhà chú giải đã cưỡng bức cái cấu trúc *bán kiên* của tiếng Hán phải trở thành "nửa vai" trong tiếng Việt mà quên rằng chữ *kiên* 肩 còn dùng để ghi một động từ có nghĩa là "gánh", "vác" nữa, như đã cho trong rất nhiều quyển từ điển. Rồi từ đây lại phái sinh một lượng từ, mà thực chất là danh từ, vốn chỉ cái được gánh, được khuân, được vác ở trên vai mà ta có

thể tuỳ theo văn cảnh để dịch bằng một trong các danh từ đơn vị (trước đây gọi là loại từ) sau đây của tiếng Việt: *gánh, bó,* v.v.. Đây chính là cái nghĩa thứ 8 của chữ *kiên* 肩 trong *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993). Chính là với cái nghĩa này, vì cái nghĩa này mà Nguyễn Du đã diễn Nôm hai tiếng *bán kiên* của Hoàng Sào bằng hai tiếng *nửa gánh* trong câu 2174 của *Truyện Kiều.*

Nói cho công bằng, trong các nhà chú giải, có người cũng đã nhìn thấu cái nghĩa chính xác của chữ *kiên* trong *bán kiên,* chẳng hạn Chiêm Vân Thị, nên đã dịch hai câu:

Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng,
Nhất trạo giang sơn tận địa duy.

thành:

Kiếm cung nửa gánh nghiêng trời,
Con chèo non nước nhẹ bơi tung hoành.

(*Thuý Kiều truyện tường chú,* quyển hạ, Trúc Viên Lê Mạnh Liêu phiên dịch và phụ chú, Sài Gòn, 1974, tr. 150)

Chúng tôi đoán rằng có lẽ do nhiều nhà chú giải đã đưa ra một cách dịch gần như vô nghĩa (*bán cung kiếm* = nửa vai (đeo) cung kiếm) nên ông mới đề nghị chúng tôi bàn cho ra lẽ. Chứ nếu các vị đó dịch *bán kiên* thành *nửa gánh* ngay từ đầu thì việc đặt vấn đề sẽ không còn cần thiết nữa chăng?

» 96. Kiến thức ngày nay, số 562, ngày 20-3-2006

ĐỘC GIẢ: Trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 70, tác giả Nguyễn Khắc Bảo có bài "*Châu dệt* trong một câu *Kiều*". Bài này có nhiều chỗ sai mà ông An Chi đã phân tích trên *Kiến thức ngày nay,* số 400 và 401. Sau đó, ông Nguyễn Khắc Bảo lại có bài trả lời nhan đề "Lại bàn về châu dệt trong một câu

Kiều", đăng trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 77. Bài này đã được ông An Chi trả lời trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 82, để chỉ ra tiếp những chỗ sai trong bài trả lời của ông Nguyễn Khắc Bảo. Tôi tán thành những lời phân tích của An Chi nhưng lại thấy có một điểm rất quan trọng do ông Nguyễn Khắc Bảo nêu lên mà ông An Chi lại lờ đi.

Số là ông Nguyễn Khắc Bảo khẳng định rằng "ông An Chi đã không đọc kĩ cuốn sách *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt* của học giả Nguyễn Tài Cẩn nên đã vô tình trích dẫn thiếu một ý quan trọng" vì chỉ trích dẫn có phần sau. Vì thế nên ông Nguyễn Khắc Bảo mới dẫn lại phần đó để phân tích rồi khẳng định:

"Vậy việc ông An Chi chỉ trích dẫn đoạn sau lời của học giả Nguyễn Tài Cẩn thì có khác chi chỉ dẫn độc giả quan sát cái đuôi con voi rồi lấy đó để nói rằng bức vẽ con voi là sai."

Rồi ông Nguyễn Khắc Bảo thách thức:

"Ông An Chi quy cho tôi nhiều điều *ông Nguyễn ngỡ là* thế này thế nọ, nhưng rốt cuộc cũng không dám hạ bệ toàn bộ bài viết ngắn của tôi (...)."

Xin hỏi: Có phải ông An Chi cam chịu sờ cái đuôi voi mà không dám hạ bệ toàn bộ bài viết của ông Nguyễn Khắc Bảo hay không?

AN CHI: Những điểm chủ yếu và trực tiếp liên quan đến chữ nghĩa thì chúng tôi đã nói hết trên *Kiến thức ngày nay*, số 400 và 401, rồi *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 82, còn những điều ông hỏi lần này lại là những cái thứ yếu mà thực lòng chúng tôi cũng có ý định trả lời nhưng chưa có dịp. Nay ông đã hỏi, mà lại hỏi một cách rất thẳng thắn thì chúng tôi cũng xin thưa như sau.

Người ta chỉ nên tranh luận với nhau một cách thẳng thắn, thậm chí có khi gay gắt nữa, để tiếp cận với chân lý chứ người làm học thuật chân chính ai lại chờ chực cơ hội để hạ bệ người khác bao giờ. Nhưng vì, trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 77, ông Nguyễn Khắc Bảo đã thách chúng tôi "hạ bệ" ông ấy nên chúng tôi mới mạo muội có bài trả lời trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 82 (có in lại trong sách này). Không biết như thế đã có thể coi là đạt yêu cầu của ông Nguyễn Khắc Bảo được chưa vì sau đó chúng tôi không thấy ông Nguyễn có ý kiến gì tiếp.

Còn "cái đuôi voi" của ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại là một ẩn dụ tuy đầy ý vị châm biếm nhưng lại chẳng may mắn tí nào! Ông có ý cho rằng chúng tôi là một anh xẩm sờ voi nhưng rủi thay, cái ẩn dụ đó chỉ thích hợp với việc lấy cách phiên âm tiếng phổ thông (Bắc Kinh) trong *Vương Vân Ngũ đại từ điển* và tiếng Quảng Đông trong *Quảng Châu âm tự tự điển* làm âm Hán Việt mà thôi. Huống chi, ví phần cuối của một thiên khảo luận hoặc một đề mục lớn với cái đuôi của một con vật chỉ là một sự so sánh khập khiễng vì phần cuối thường là phần thâu tóm những ý chính, phần *toát yếu* nên rất quan trọng chứ đâu có phải là thứ... đầu thừa đuôi thẹo!

Trở lại với chữ thứ tư của câu 1316, xin nói rằng các bản Tiểu Tô Lâm 1870, Duy Minh Thị 1872, Trương Vĩnh Ký 1875, Abel des Michels 1884 và Kiều Oánh Mậu 1902 đều chép là *ngọc* 玉 (nên cả câu là *Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu*). Nhưng chữ thứ tư của câu 1384, mà nhiều bản chép là *ngọc* 玉, thì ba bản Tiểu Tô Lâm 1870, Duy Minh Thị 1872 và Abel des Michels 1884 lại chép thành *nguyệt* 月 (nên cả câu là *Càng sôi vẻ nguyệt, càng lồng màu sen*). Ta đặc biệt chú ý đến bản Tiểu Tô Lâm (trước đây thường gọi là Lâm Noạ Phu, mà tên thật là Nguyễn Hữu Lập), là một bản chép tay rất đẹp mà người chép

cũng phải là một người có học vấn cao. Vậy việc Nguyễn Hữu Lập chép chữ thứ tư của câu 1316 thành *ngọc* 玉 là một việc mà ta phải xem trọng và cân nhắc cẩn thận, chứ không thể phủ nhận một cách quá dễ dãi như ông Nguyễn Khắc Bảo đã làm để lăng-xê các danh ngữ "châu dệt" vô nghĩa, như chúng tôi đã chỉ ra trên *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 82.

97. Kiến thức ngày nay, số 565 ngày 20-4-2006 và số 566, ngày 01-5-2006

ĐỘC GIẢ: 1. Trong bài "Nét ngài" và "mày ngài", đăng trên *Talawas*, số 312, ngày 29-3-2006, GS. Nguyễn Huệ Chi nhận xét rằng Nguyễn Du "có dùng hai cụm từ *nét ngài* và *mày ngài* để tả lông mày". Nhưng ông lấy làm lạ rằng "trong khi *nét ngài* chỉ dành riêng cho nữ thì *mày ngài* lại được dùng cho cả nữ lẫn nam.

2. Cũng trong bài trên, tuy không đồng ý với các nhà chú giải cho rằng "nét ngài" và "mày ngài" (để nói về phụ nữ) là "con tằm nằm" nhưng GS. Nguyễn Huệ Chi vẫn thừa nhận rằng "con tằm nằm chính là hình ảnh và cách dịch sát đúng của ba chữ *ngoạ tàm mi* trong tiếng Hán."

3. Cuối cùng, để bác ý kiến của ông Đổng Văn Thành, một học giả người Trung Quốc và cả của những nhà chú giải người Việt Nam kia, GS Nguyễn Huệ Chi đã đưa ra hình ảnh con ngài (bombyx du mûrier) và lời giảng hai tiếng *nở nang* trong *Đại Nam quấc âm tự vị* (*nở nang:* 1. nở ra tươi tốt; 2. đẹp đẽ) để mặc nhận rằng *nét ngài nở nang* là "lông mày đẹp đẽ".

Xin hỏi, ông An Chi có ý kiến gì về ba vấn đề trên?

AN CHI: Trước nhất, xin nhắc lại là cách đây trên 12 năm (*Kiến thức ngày nay*, số 117, 8-1993), chúng tôi đã chứng minh

rằng *ngoạ tàm mi* có nghĩa là "lông mày đẹp" (chứ không phải "lông mày con tằm nằm"); rồi cách đây 7 năm (*Kiến thức ngày nay,* số 314, ngày 1-5-1999), chúng tôi cũng đã chứng minh rằng *nét ngài nở nang* là "nét lông mày rạng rỡ, tươi tắn". Bây giờ xin đi vào các câu hỏi của ông.

1. Sở dĩ Nguyễn Du không dùng *nét ngài* cho nam giới thì đơn giản chỉ vì các đấng mày râu chẳng làm gì có nét ngài. Trên *Kiến thức ngày nay,* số 103, chúng tôi có dẫn lời của Từ Thời Đống trong *Yên Tự lâu bút ký,* giải thích tại sao cả nam lẫn nữ đều có lông mày *(mi)* nhưng chỉ riêng đàn ông mới được lấy lông mày làm đặc trưng cho giới của mình mà gọi là *tu mi* (mày râu (← râu mày)). Từ Thời Đống trả lời đại ý rằng ngày xưa đàn bà đều cạo lông mày nên người ta coi như họ không có thứ của trời cho này. Nhưng họ không chịu để trống chỗ đã cạo mà lại lấy một thứ phấn màu xanh đen, gọi là *đại,* để vẽ thay vào chỗ lông mày kia. Cái đường, cái vệt lông mày vẽ thay vào đó chính là cái mà Nguyễn Du của chúng ta gọi là "nét ngài". Có vẽ mới có "nét". Đàn ông không vẽ lông mày thì làm sao có được *nét ngài?*

2. *Ngoạ tàm mi* tuyệt đối không có nghĩa là "lông mày con tằm nằm". Sở dĩ các nhà chú giải của ta cứ ngỡ và giảng như thế là vì họ chưa tìm hiểu cái cấu trúc đang xét cho đến tận ngọn nguồn. Lời dẫn của Phạm Kim Chi ("Diện như mãn nguyệt mi nhược ngoạ tàm"), ghi là lấy ở *Tướng thư,* thì chẳng qua chỉ là chép lại lời dịch câu "Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang" sang tiếng Hán trong bản Kiều Oánh Mậu 1902 chứ chẳng phải của sách "tướng thư tướng tịch" nào cả. Đến như hai tiếng *tàm mi* (mày tằm), mà Nguyễn Thạch Giang đưa ra trong *Truyện Kiều* (chú thích và khảo đính) năm 1973, chẳng qua chỉ là một sự dịch ngược tuỳ tiện. Dĩ nhiên là ai kia có thể gặp may mà thấy được hai chữ *tàm mi* ở một chỗ nào đó,

nhưng đây chỉ là một từ tổ tự do nên chỉ thuộc về lời nói chứ đâu có phải là một đơn vị cố định của ngôn ngữ.

GS. Nguyễn Huệ Chi nói rằng *Từ hải* bộ mới (1999) hoàn toàn không có "điển cố *ngoạ tàm mi*". Nhưng việc *Từ hải* không ghi nhận ba tiếng *ngoạ tàm mi* không thể chứng tỏ rằng cấu trúc này không tồn tại trong tiếng Hán. Huống chi, cái kho từ điển đồ sộ về tiếng Hán đâu chỉ có *Từ hải*, dù là *Từ hải* bộ mới. Cứ chịu khó mở *Từ nguyên* bộ cũ ra ở chữ *ngoạ* 臥 thì ta sẽ thấy mục *ngoạ tàm* 臥 蠶 và mục này được giảng như sau:

"Tướng thuật gia dĩ nhãn khuông hạ văn vi *ngoạ tàm*. Hựu mi loan nhi đái tú giả diệc xưng *ngoạ tàm mi*."

Nghĩa là:

"Tướng thuật gia gọi nếp nhăn dưới vành mắt là *ngoạ tàm*. Lại nữa, lông mày cong mà đường nét thanh đẹp cũng gọi là *ngoạ tàm mi*."

Rồi nếu ta lại chịu khó mở *Vương Vân Ngũ đại từ điển* ra, cũng ở chữ *ngoạ* 臥 (ký hiệu tứ giác là 73700), ta lại sẽ thấy mục *ngoạ tàm* và mục này được giảng là:

"1. Tướng thuật gia xưng mãn khuông hạ đích văn. 2. mi loan nhi tú."

Nghĩa là:

"1. Nhà bói tướng gọi nếp nhăn dưới vành mắt (là *ngoạ tàm*). 2. Lông mày cong mà đẹp."

Vậy rõ ràng là các cấu trúc *ngoạ tàm* và *ngoạ tàm mi* có tồn tại. Một bằng chứng hiển nhiên là nó cũng đã được dùng trong *Truyện trinh thử*:

To đầu vú, cả dái tai,
Dày nơi ngư vĩ, cao nơi ngoạ tàm.

Có điều là vì *ngoạ tàm* là một lối nói của tướng số nên ta phải hiểu nó một cách "trọn gói" theo lời giảng của các nhà chuyên môn (nhà tướng số) chứ không thể dịch từng thành tố của nó theo nghĩa đen thành "tằm nằm" được. *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức đã giảng một cách chính xác:

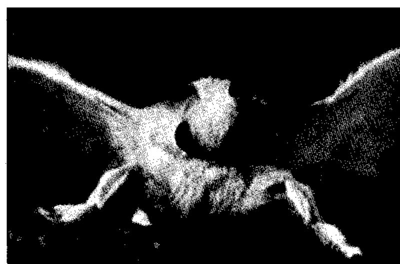
"Ngoạ tàm. Mí dưới, làn xếp dưới mí mắt."

Vì không chịu tìm hiểu cho thấu đấu đáo nên các nhà chú giải của ta mới giảng một cách ngộ nghĩnh rằng *ngoạ tàm* là "(con) tằm nằm", rồi *ngoạ tàm mi* là "lông my (sic) như con tằm nằm" (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim), là "mày tằm nằm" (Nguyễn Thạch Giang), là "lông mày giống con tằm nằm" (Đào Duy Anh), v.v..

Vậy *ngoạ tàm mi* là một lối nói của khoa tướng số, nó chẳng có liên quan gì đến con tằm cả, càng không phải là "con tằm nằm". Chẳng những thế, nó cũng chẳng liên quan gì đến hai cấu trúc *nét ngài* và *mày ngài*. Những cấu trúc này chỉ liên quan đến mấy chữ *nga* và *nga mi* mà thôi. Ông Nguyễn Huệ Chi đã dựa vào *Từ hải* bộ mới (1999) để tìm hiểu hai chữ *nga mi* rồi lấy trong từ điển bách khoa Pháp ngữ mấy cái hình *con ngài* (bombyx du mûrier) để minh hoạ những "sợi râu" của nó. Nhưng rất tiếc là những cái hình đó lại cho thấy những con ngài từ phía sau nên ta không thể thấy được cái "chân tướng" của những "sợi râu" ấy. Mà nếu lông mày người phụ nữ có giống như thế thì có gì là đẹp? Còn *Từ hải* bộ mới thì lại thụt lùi so với *Từ hải* bộ cũ trong trường hợp này.

Bộ mới nói rằng "*nga mi* 蛾 眉 cũng viết là 娥 眉". Bộ cũ, chính xác hơn, nói rằng "*nga mi* 蛾 眉 vốn viết (bổn tác) là 娥 眉". Nghĩa là, theo bộ cũ thì chữ *nga* 蛾 bộ *huỷ* 虫 vốn viết là 娥, tức chữ *nga* bộ *nữ* 女, có nghĩa là xinh, đẹp. *Nga mi* vốn chỉ đơn giản có nghĩa là lông mày đẹp. Bộ cũ còn cho biết rõ là đến khi Nhan Sư Cổ (581 - 645) chú giải *Hán thư*

mới bắt đầu có thuyết "hình giống con ngài tằm" (Hình nhược tàm nga chi thuyết). Rồi còn nhận xét thêm rằng lông mày con người mà giống cái râu con ngài thì quá xấu, làm sao có thể cho là đẹp được. Đó là cái nhầm tự nghìn năm *(thử thiên niên chi ngộ dã).* Thực ra, đó là do quan niệm của người xưa chứ cặp "râu" của con ngài tằm thì đẹp thật, như có thể thấy trong hai cái ảnh dưới đây.





Nhưng râu ngài là râu ngài còn mày người là mày người; ta không nên tự nhốt mình vào cái vòng lẩn quẩn của việc so sánh "người thật vật thật" trong khi thẩm định từ ngữ ở đây. Nên nhớ rằng *nga mi* (= mày ngài) đã đi chung với *tần thủ* từ thời *Kinh Thi* trong bài "Thạc nhân" của "Vệ phong" thành câu: *Tần thủ nga mi,* để ca ngợi nhan sắc của phụ nữ. Nhưng thế nào là *tần thủ?* Hai tiếng này vẫn được giảng... là "tang quảng nhi phương" (trán rộng mà vuông). "Trán rộng mà vuông" thì may ra chỉ thích hợp với diện mạo của phụ nữ ngoài trái đất chứ thí sinh dự thi Hoa hậu thế giới hay Hoa hậu hoàn vũ mà có trán như thế thì...! Dĩ nhiên, có thể đó là "model" cho tuyệt thế giai nhân thời *Kinh Thi* chứ ngày nay thì không. Ngày nay thì cả *tần thủ* lẫn *nga mi* đều chỉ còn là ước lệ mà thôi. Và *nga mi* là *mày ngài* mà *mày ngài ở* đây là lông mày đẹp nói chung. Nguyễn Huệ Chi viết:

"Trường hợp nhà thơ (Nguyễn Du - AC) dùng *mày ngài* trong câu thơ miêu tả Từ Hải thì có phần chắc ông mượn điển

ngoạ tàm mi, còn trường hợp ông nói *nét ngài* để tả Thuý Vân, hay nói *mày ngài* để chỉ các ả ca kỹ thì chính là ông đang nói đến lông mày con ngài tằm mà ở vùng Nghệ Tĩnh ai đọc đến cũng hiểu."

Nguyễn Huệ Chi còn khẳng định rằng đó là "năng khiếu dùng chữ tinh tế bậc thầy của Nguyễn Du". Dùng *mày ngài* mà lại bắt người đọc phải hiểu đó là "mày con tằm nằm" thì khó có thể bảo là tinh tế! Huống chi, sau khi quan sát và phân tích hàng chục trường hợp tương tự với cấu trúc *mày ngài*, Cao Xuân Hạo đã khẳng định:

"Những cặp danh từ tương tự (cũng gồm một từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và một từ chỉ động vật) dùng để gọi tên, chỉ loại hay miêu tả hình dáng, màu sắc của đồ vật theo phép ẩn dụ (...) đều cho thấy mối quan hệ xác định có ý nghĩa sở hữu, chứ không hề có trường hợp nào cho thấy một mối quan hệ có ý nghĩa tỷ dụ." ("Về mối quan hệ ngữ pháp và ngữ nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ *Râu hùm, hàm én, mày ngài*", *Ngôn ngữ*, số 4-1982, tr. 45)

Quy luật của tiếng Việt đã như thế thì *mày ngài* tuyệt đối không thế nào lại có nghĩa là "lông mày hình con tằm nằm" được cả. Là một bậc thầy về ngôn ngữ, Nguyễn Du phải hiểu điều này hơn ai hết. Vậy danh ngữ *mày ngài* của ông chỉ có thể có nghĩa là lông mày đẹp mà thôi, dù nó dùng để miêu tả Từ Hải hay là ca kỹ. Chính vì quy luật của tiếng Việt và đặc điểm ngôn ngữ của Nguyễn Du là như thế nên việc tác giả Phạm Quang Tuấn đưa ra hai bức tranh mỹ nữ đời Đường và bức tranh mỹ nữ thời Heian ở Nhật (có đôi lông mày dày rậm) trên *Talawas* cũng là một việc làm không thích hợp.

3. Bây giờ xin nói về cách hiểu của ông Đổng Văn Thành. Những tưởng chỉ có các nhà chú giải của ta mới hiểu không đúng ba tiếng *ngoạ tàm mi*, té ra ông Đổng cũng hiểu sai ba

tiếng này như các đồng nghiệp người Việt Nam. Tệ hơn nữa, ông lại còn không hiểu được đặc trưng về diện mạo của Quan Công mà ở khắp đất nước Trung Hoa đâu đâu cũng có miếu thờ. Đổng Văn Thành đã chê:

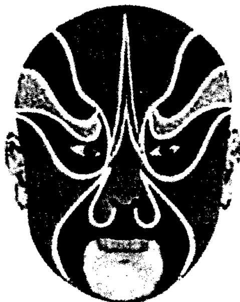
"Nguyễn Du thì lại mượn *ngoạ tàm mi* (mày tằm nằm) mà *Tam quốc diễn nghĩa* dùng để miêu tả Quan Vũ, trang nam nhi cao lớn, uy vũ, khoáng đạt, lắp vào khuôn mặt cô thiếu nữ mười phần xinh đẹp đó (Thuý Vân - NHC thêm). Nếu trên khuôn mặt thiếu nữ xinh tươi mơn mởn lại mọc ra một đôi lông mày võ sĩ vừa đen rậm, vừa thẳng cứng thì cái điều kệch cỡm nghiêm trọng ấy há chẳng phá hoại cả vẻ đẹp của cô thiếu nữ đó sao?" (Dẫn theo Nguyễn Huệ Chi, Bđd)

Nhưng, như đã nói, *ngoạ tàm mi* đâu có phải là "mày tằm nằm" còn Quan Vũ (Quan Công) cũng đâu phải là người có "đôi lông mày võ sĩ vừa đen rậm vừa thẳng cứng."

Cái nét đặc trưng của cặp lông mày Quan Công là nó vừa cong vừa xếch như có thể thấy trong tranh vẽ *(ảnh 1)*, trong mặt nạ *(ảnh 2)*, hoặc trong điêu khắc *(ảnh 3)*, chứ có phải như ông Đổng Văn Thành đã nói đâu. Dĩ nhiên là, đó đây, ta có thể thấy những cặp lông mày Quan Công kiểu khác, nhưng đây chỉ là chuyện "vô tình vô ý" hoặc cá biệt chứ vừa cong vừa xếch thì mới đích thị là lông mày điển hình của Quan



Ảnh 1



Ảnh 2



Ảnh 3

Thánh đế quân vì nó còn đi chung với đôi mắt phượng *(đan phượng nhãn)* là một kiểu mắt xếch điển hình nữa. Ta cứ quan sát kỹ ba tấm ảnh thì có thể thấy cái nét đặc trưng đó một cách chẳng khó khăn gì. Vâng, mắt phượng là "mắt xếch", như Derek Lin đã chú tại bài "Guan Gong", mục "Tao Living" của *http://www.taoism.net:*

> *"Phoenix eyes means slanted eyes."*
> (Mắt phượng có nghĩa là mắt xếch.)[(1)]

Bản thân mình còn không biết được nghĩa và cái sở chỉ đích thực của hai danh ngữ *ngoạ tàm mi* và *đan phượng nhãn* ngay trong tiếng mẹ đẻ của mình thì ông Đổng Văn Thành còn muốn phê phán cách sử dụng từ ngữ của Nguyễn Du thế nào được?

4. Bây giờ xin nói một chút về hai danh ngữ *nét ngài* và *mày ngài* trong mấy câu thơ của Nguyễn Du.

Như đã nói, các cấu trúc này liên quan đến danh từ *nga* và danh ngữ *nga mi* trong tiếng Hán. *Nga mi* có nghĩa là lông mày đẹp thì *mày ngài* cũng thế. *Nga mi* còn được dùng theo hoán dụ để chỉ phụ nữ đẹp thì *mày ngài* cũng thế. *Nga mi* cũng nói tắt thành *nga* thì *ngài* (trong *nét ngài*) cũng chính là hình thức nói tắt của *mày ngài.*

Nét ngài nở nang trong câu 20 là nét lông mày đẹp rỡ ràng (Xin xem lại *Kiến thức ngày nay,* số 314). Còn trong câu 1213 (*Khi khoé hạnh, khi nét ngài*) thì *nét ngài* lại là một hoán dụ để chỉ con mắt. Đây là chuyện "đá lông nheo", chuyện "liếc mắt

---

(1) *Đan phượng nhãn* chỉ đơn giản có nghĩa là "mắt phượng" nhưng GS. Nguyễn Huệ Chi đã dịch thành "đôi mắt đỏ vằn tia máu". Ở đây, chữ *đan* đi với chữ *phượng* chứ không phải với chữ *nhãn*. Ở Hà Tây, ta chẳng đã có một huyện tên là *Đan Phượng* đó sao? Và *đan phượng* chỉ đơn giản là phượng chứ không phải "phượng đỏ", cũng như *lão thử* là chuột chứ không phải "chuột già" và *ô quy* là rùa chứ không phải... "rùa đen"!

đưa tình", tóm lại là chuyện "nói bằng mắt". Nguyễn Huệ Chi quy hàm nghĩa của hai tiếng này vào hai tiếng "chau mày" thì có sợ là hẹp quá hay không?

Còn dùng *mày ngài,* nghĩa là lông mày đẹp, để nói về Từ Hải trong hai câu 2176 và 2274 thì cũng không phải là chuyện cấm kỵ, mà Cao Xuân Hạo (Xin xem Bđd) cũng đã phân tích rồi. Huống chi, nếu cứ theo cái mốt này mà nhận xét thì ta còn có thể bắt bẻ nhiều thứ khác nữa, chẳng hạn như việc La Quán Trung tả Quan Vân Trường "môi đỏ như tô son" thì có phải là đàn bà đâu!

Cuối cùng, *mày ngài* trong câu 927 thì có nghĩa là người đẹp. *Mấy ả mày ngài* chẳng qua là mấy "ả người đẹp", nói theo một văn phong có nhiều phần không nghiêm túc, nghĩa là trong đám đó có thể có ả… ma lem.

Trở lên là một số ý mọn liên quan đến bài của GS. Nguyễn Huệ Chi, xin mạo muội trình bày để ông tham khảo.

98. Kiến thức ngày nay, số 567, ngày 10-5-2006

ĐỘC GIẢ: *Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức* do Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị đã được Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học ấn hành năm 2003. Danh tính của người chép tay bản *Kiều* này đã được xác định là *Nguyễn Hữu Lập*. Nhưng về tự và hiệu thì chưa thống nhất. Về hiệu, người thì nói *Thiếu Tô Lâm*, người thì nói *Tiểu Tô Lâm* còn về tự thì người nói *Nhu Phu,* người nói *Noạ Phu.* Xin nhờ ông An Chi khảo chứng xem thực hư ra sao.

AN CHI: Mới đây, trên *Ngôn ngữ & Đời sống,* số 4 (126) - 2006, tác giả Nguyễn Khắc Bảo vừa có bài "Góp thêm về việc phiên âm mấy chữ Hán - Nôm tồn nghi trong bản *Truyện Kiều* do Hoàng giáp Nguyễn Hữu Lập chép năm 1870". Trong bài

này, tác giả cũng có bàn về cách đọc tự và hiệu của Nguyễn Hữu Lập nên chúng tôi xin trả lời cho ông bằng việc phân tích ý kiến của ông Nguyễn Khắc Bảo.

Về hiệu của Nguyễn Hữu Lập, ông Nguyễn Khắc Bảo đã theo Nguyễn Hữu Sơn mà đọc là "Thiếu Tô Lâm". Nguyễn Hữu Sơn cho biết mình đã căn cứ vào hai bài thơ của Phạm Hy Lượng là *Tây Hồ khúc yến thứ Thiếu Tô niên huynh nguyên vận* và *Chu trung nguyên đán thứ Thiếu Tô vận,* trong đó họ Phạm đã gọi Nguyễn Hữu Lập là "Thiếu Tô". Riêng ông Nguyễn Khắc Bảo còn đưa ra một lý do nữa là ông Nguyễn Quảng Tuân đã dùng kỹ thuật vi tính mà xoá những chỗ lem bẩn làm cho "văn bản bị sửa nát", trong đó có thể nét *phẩy* 丿 của chữ *thiếu* 少 bị xoá mất nên đã trở thành *tiểu* 小.

Phương pháp làm việc của ông Nguyễn Khắc Bảo đến là ngộ nghĩnh. Ông muốn xác định cho được cái hiệu của Nguyễn Hữu Lập nhưng lại không dựa vào sự tự xưng của đương sự (là *Tiểu Tô Lâm*) mà lại dựa vào cách gọi của Phạm Hy Lượng (là "Thiếu Tô"). Rồi để "hợp thức hoá" cái chữ "Thiếu" của mình, ông còn xuyên tạc rằng ông Nguyễn Quảng Tuân đã sửa nát văn bản chép tay 1870, làm cho chữ *thiếu* 少 bị xoá mất nét *phẩy* 丿 mà trở thành chữ *tiểu* 小. Thực ra, bản photocopy mà ông Nguyễn Quảng Tuân nhận được từ ông Đàm Quang Hưng (Texas, Mỹ) là một bản chụp rất sạch sẽ, rõ ràng, như ta có thể thấy được một cách hiển nhiên trong từng quyển *Truyện Kiều, bản Kinh đời Tự Đức 1870,* mà Nhà xuất bản Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học đã ấn hành. Tại trang 40 của từng bản sách này, ta thấy chữ *tiểu* 小 (trước hai chữ *Tô Lâm*) rõ mồn một: đó là chữ thứ 3, dòng thứ 5 tính từ phải sang. Và chữ *tiểu* đó cùng có một cách viết y chang những chữ *tiểu* ở các câu 53 (tr. 57), 187 (tr. 77), 956 (tr. 187), 1557 (tr. 273), 1582 (tr. 275), 1598 (tr. 279), 1768 và

1771 (tr. 303), v.v.. Cách viết đó là cái nét giữa của nó, tức nét sổ móc 亅 quá ngắn nên không cân đối so với cả chữ. Vâng, cái nét giữa của chữ *tiểu* 小 trong những câu đã nêu và trong tất cả những câu (có chữ *tiểu*) còn lại đều... thiếu kích thước. Nhưng chính cái sự thiếu kích thước đó cho phép ta ghép cái chữ *tiểu* 小 ở dòng thứ 5 của trang 40 vào cùng một ca-tê-gô-ri với tất cả những chữ *tiểu* 小 trong các câu còn lại. Điều này tuyệt đối không có gì đáng nghi ngờ: về mặt thư pháp, chữ thứ ba, dòng thứ 5 của trang 40 chính là *tiểu* 小 chứ không phải bất cứ chữ gì khác.

Huống chi, việc tự xưng của Tiểu Tô Lâm hoàn toàn đúng với phong cách của việc sử dụng chữ *tiểu* 小 trong tiếng Hán để phân biệt người ít tuổi với người nhiều tuổi hơn mà cùng họ, cùng tên hoặc cùng hiệu:

- *Tiểu Đỗ* là Đỗ Mục còn *Lão Đỗ* là Đỗ Phủ;

- *Tiểu Nguyễn* là Nguyễn Hàm còn *Đại Nguyễn* là Nguyễn Tịch;

- *Tiểu Phạm* là Phạm Trọng Yêm còn *Đại Phạm* là Phạm Ung;

- *Tam Tô* là: *Tiểu Tô* tức Tô Triệt, em của *Đại Tô,* tức Tô Thức; Thức và Triệt là con của *Lão Tô,* tức Tô Tuân. Nhờ Thức lấy hiệu là *Đông Pha* nên con út của Thức là Quá cũng "ăn theo" mà được gọi là *Tiểu Pha* (còn Thức là *Đại Pha*). v.v. và v.v..

Vấn đề đã quá rõ ràng. Vậy hiệu của Nguyễn Hữu Lập là *Tiểu Tô Lâm,* như chính đương sự đã ghi bằng thủ bút của mình trong bản chép tay năm 1870. Tên, hiệu là những yếu tố tôn nghiêm của mỗi cá nhân nên ta không có quyền mà cũng không được phép thay đổi, như thật ra ông Nguyễn Khắc Bảo cũng đã từng làm khi ông đọc tên cụ Huỳnh Thúc Kháng

thành Huỳnh Thúc "Hãng" (Xin xem *Kiến thức ngày nay*, số 445, ngày 20-12-2002, *Chuyện Đông chuyện Tây*, tr. 49 - 51).

Bây giờ xin nói đến tự, cụ thể là chữ thứ nhất trong tự của Nguyễn Hữu Lập. Về mặt chữ thì đây là chữ 懦. Chữ này chỉ có hai âm: *nhu* và *noạ*, mà *noạ* là âm thông dụng nhất. Nhưng ông Nguyễn Khắc Bảo thì lại đọc thành "nhụ" vì hai lý do. Thứ nhất, *Minh đạo gia huấn* có câu "Giáo nhi bất nghiêm, nãi sư chi noạ" (chữ *noạ* này là "lười", đồng âm với chữ *noạ* trong *Noạ Phu*) nên chẳng mấy ai theo đạo Nho lại chọn tự là "Noạ Phu" vì rất dễ bị hiểu nhầm là "nãi sư chi noạ" (là bởi thầy Lười). Thứ hai là *Dictionnaire annamite - français* của J.F.M. Génibrel có ghi âm của chữ đang xét là "nhụ". Tiếc rằng cả hai lý do của ông đều không đứng vững được.

Thứ nhất, tiếng tăm lẫy lừng như danh y Lê Hữu Trác còn khoái tự xưng là *Lãn Ông* (= ông già lười biếng) nữa là. Huống chi, cái câu trong *Minh đạo gia huấn* chỉ nói về hạng thầy giáo "bất nghiêm" nên chỉ có hạng này mới có tật giật mình chứ các bậc đạo cao đức trọng thì đâu có sợ bóng sợ gió như ông Nguyễn Khắc Bảo nói. Lại xin nhấn mạnh rằng cái tự của Nguyễn Hữu Lập còn là chữ của sách *Mạnh Tử* nữa đấy. Nó nằm trong một câu thuộc chương "Vạn chương, hạ":

"Cố văn Bá Di chi phong giả, ngoan phu liêm, noạ phu hữu lập chí."

Nghĩa là:

"Cho nên những người được nghe về nếp ứng xử của Bá Di, kẻ tham trở thành ngay, kẻ ươn hèn cũng biết lập chí."

Trong một tiểu cú chỉ có năm tiếng là *Noạ Phu hữu lập chí*, mà đã có bốn chữ là tên *(Hữu Lập)* và tự *(Noạ Phu)* của đương sự rồi. Chữ nghĩa san sát với nhau như thế thì việc Nguyễn Hữu Lập chọn hai tiếng *Noạ Phu* là hoàn toàn cố ý,

hơn thế nữa, là có dụng ý rất sâu sắc đó chứ. Cái mà Nguyễn Hữu Lập cần là chữ *noạ* 懦 trong *Mạnh Tử* chứ không sá gì cái chữ *noạ* 惰 đồng âm trong *Minh đạo gia huấn* như ông Nguyễn Khắc Bảo khéo suy diễn.

Đến như cái âm "nhụ" mà ông đã dẫn ra từ từ điển Génibrel thì chúng tôi xin nói thẳng rằng cái âm này không "xài" được. Từ điển Génibrel là một pho sách công cụ mà ta chỉ có thể vận dụng với cái ý thức thường trực là nó đầy rẫy chông bẫy ở bên trong. Xin kể sơ sơ vài thí dụ mượn từ *Chữ nghĩa Truyện Kiều* của Nguyễn Quảng Tuân (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990).

Trong câu *Cỏ non xanh tận chân trời* thì *cỏ non* là một danh ngữ mà *cỏ* là trung tâm nhưng Génibrel lại biến vị từ *non* thành một danh từ và cho nó làm trung tâm của danh ngữ *non xanh* (y chang như trong *non xanh nước biếc*) rồi dịch thành *vertes montagnes.*

Trong câu *Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa* thì Génibrel hiểu *nhặt* là hót, kêu nên dịch *quyên nhặt* thành *le coucou chante,* rồi hiểu *thưa* là đáp lại nên dịch *nhạn thưa* là *l'oie sauvage répond.* Thực ra, *nhặt* ở đây là mau, là khít, là nhiều, còn *thưa* là ít, là không khít, v.v..

Những chỗ sai sơ đẳng như thế trong từ điển Génibrel thì nhiều lắm. Trở lại với cái âm "nhụ" của chữ 懦, xin nói rằng không có bất cứ một quyển từ điển tiếng Hán nào có ghi nhận âm này. Từ điển Génibrel không phải là từ điển tiếng Hán nên ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng việc ghi nhận này chỉ là một sự nhầm lẫn mà lẽ ra người dùng từ điển phải biết nhận xét và phê phán, nhất là người sử dụng đó lại là người nghiên cứu. "Nhụ" ở đây là một âm hoàn toàn lạc lõng. Vậy tự của Nguyễn Hữu Lập chỉ có thể là *Nhu Phu* hoặc *Noạ Phu* mà thôi.

Tóm lại, hiệu của Nguyễn Hữu Lập là *Tiểu Tô Lâm* còn tự của ông là *Noạ Phu* hoặc *Nhu Phu.* Cá nhân chúng tôi thì chọn hai tiếng *Noạ Phu.*

99. Kiến thức ngày nay, số 568, ngày 20-5-2006

ĐỘC GIẢ: Trong bài phỏng vấn nhan đề "Chữ nghĩa *Truyện Kiều* cần nhiều người tranh luận" do Giao Hưởng thực hiện, đăng trên báo *Lao động*, ngày 22-01-2006, GS. Nguyễn Tài Cẩn có nói về chuyến đi giảng dạy của ông tại Đại học Paris VII hồi đầu thập niên 1980. Theo lời giáo sư, tại Pháp, ông đã "bám riết cụ Hoàng Xuân Hãn để thu thập *Truyện Kiều*". Rồi ông nhắc lại lời của cụ Hoàng:

"Ở bên nhà từ đầu thế kỷ XX đến nay chỉ dựa vào bản Kiều Oánh Mậu in năm 1902, thoáng có nhắc tới bản Liễu Văn Đường 1871 nhưng không có trong tay, vậy ta phải dựa vào những bản thế kỷ XIX, càng xưa càng tốt, càng nhiều càng tốt". Về phần mình, GS. Nguyễn Tài Cẩn khẳng định: "Và tôi đã nghiên cứu 8 bản *Kiều* đời Tự Đức có tại nhà cụ Hãn".

Xin ông An Chi cho biết, 8 bản *Kiều* đời Tự Đức mà GS. Nguyễn Tài Cẩn đã có vinh dự nghiên cứu tại nhà của học giả Hoàng Xuân Hãn (bên Pháp) là những bản nào. Giáo sư cũng nhắc đến chủ trương của học giả Hoàng Xuân Hãn là "phải dựa vào những bản (Kiều) càng xưa càng tốt". Xin ông An Chi cho biết có phải học giả họ Hoàng là người đầu tiên và/hoặc duy nhất có chủ trương như thế hay không.

AN CHI: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 392, ngày 01-10-1999, chúng tôi đã đặt vấn đề nghi ngờ "8 bản *Kiều* đời Tự Đức của Hoàng Xuân Hãn". Rồi trong bài "Học giả Hoàng Xuân Hãn đã dùng mấy bản *Kiều* đời Tự Đức để làm quyển *Kiều tầm*

nguyên?", đăng hai kỳ trên *Tài hoa trẻ*, số 292 và số 293, tháng 12-2003, chúng tôi đã phân tích và khẳng định dứt khoát rằng Hoàng Xuân Hãn chẳng làm gì có đến 8 bản. Đây chẳng qua chỉ là một lời nói nhầm mà ta hoàn toàn có thể đính ngoa bằng lời nói của chính Hoàng Xuân Hãn ở một đoạn khác của cuộc phỏng vấn. Vị học giả này chỉ có 5 bản đời Tự Đức nếu là những bản Nôm và 6 bản nếu kể cả bản quốc ngữ "ăn theo" đời Tự Đức mà thôi. Người đã giúp cho ta có thể khẳng định điều này một cách chắc chắn không phải ai khác mà chính là ông Nghiêm Xuân Hải, con rể của Hoàng Xuân Hãn. Theo lời của vị nghĩa tế thì sau đây là 8 bản *Kiều* mà Hoàng Xuân Hãn đã dùng để làm *Kiều tầm nguyên*:

1. Bản D, tức Duy Minh Thị 1872;
2. Bản T, tức Trương Vĩnh Ký 1911;
3. Bản K, tức Kiều Oánh Mậu 1902;
4. Bản P, tức Phạm Kim Chi 1975;
5. Bản H, tức bản Huế, microfilm của EFEO;
6. Bản L, tức Liễu Văn Đường 1871;
7. Bản M, tức Thịnh Mỹ Đường 1879; và
8. Bản V, tức Thịnh Văn Đường 1879.

Trong 8 bản trên đây, ta thấy rõ mồn một rằng T (1911), K (1902) và P (1975) không phải là những bản đời Tự Đức (1848 - 1883). Ngay H, mà Hoàng Xuân Hãn không cho biết năm in, ta cũng chẳng thể nào biết được đó có phải là một bản đời Tự Đức hay không. Vậy chắc chắn nhất, ta chỉ có thể khẳng định rằng Hoàng Xuân Hãn chỉ nhắc đến 4 bản đời Tự Đức là: D, L, M và V mà thôi.

Nhưng đây chỉ là *nhắc đến,* chứ bản L thì Hoàng Xuân Hãn cũng chẳng có vì "bản này có ở INALCO mà chưa xin

được" (Lời của Nghiêm Xuân Hải) còn bản V thì Hoàng Xuân Hãn càng chẳng làm gì có được vì ông chỉ được thấy ở nhà của ông Hoàng Huấn Trung hồi trước chiến tranh mà thôi. Nói một cách hoàn toàn nghiêm túc và chính xác thì Hoàng Xuân Hãn chỉ có vẻn vẹn 2 bản đời Tự Đức là D (Duy Minh Thị) và M (Thịnh Mỹ Đường). Vậy không biết hồi thập kỷ 1980, khi sang Paris, thì GS. Nguyễn Tài Cẩn lấy đâu ra 8 bản *Kiều* đời Tự Đức tại nhà của Hoàng Xuân Hãn mà nghiên cứu?

Trong vòng 9 năm nay, từ ngày Tạp chí *Văn học* đăng bài "Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*" (tháng 3-1997), một vài tác giả cứ nhắc đi nhắc lại lời nói nhầm của học giả Hoàng Xuân Hãn về "8 bản *Kiều* đời Tự Đức" mà chúng tôi đã cải chính một cách rành mạch trên *Tài hoa trẻ*. Tiếc thay, chẳng ai trong mấy người "nói theo" cái nhầm của Hoàng Xuân Hãn quan tâm đến sự cải chính đó. Rồi trong bài phỏng vấn của Giao Hưởng trên báo *Lao động*, ngày 22-01-2006, GS. Nguyễn Tài Cẩn lại còn "vui miệng" nói rằng mình đã nghiên cứu 8 bản *Kiều* đời Tự Đức có tại nhà cụ Hãn". Nhưng Hoàng Xuân Hãn làm gì có được 8 bản *Kiều* đời Tự Đức?

Đến như chuyện "phải dựa vào những bản càng xưa càng tốt" thì Hoàng Xuân Hãn cũng chẳng phải là người đầu tiên và/hoặc duy nhất biết chủ trương như thế. "Ông phán Sài Gòn" Phạm Kim Chi đã làm như thế từ năm 1917 khi cho xuất bản *Kim Tuý tình từ* theo bản chép tay mà ông Nghè Mai đã cho vì "thấy chắc gốc" rằng cháu của Nguyễn Du (Nghè Mai là cháu Nguyễn Du) có thể lưu giữ "bổn chánh", nghĩa là bản xưa nhất chưa bị ai "nhuận sắc". Đó là nói chuyện đời xưa. Còn gần đây hơn thì trong *Truyện Kiều* 1965 của nhóm

Nguyễn Văn Hoàn do Nhà xuất bản Văn học ấn hành, ta cũng lại đọc thấy như sau:

"Để có thể khôi phục lại nguyên tác *Truyện Kiều*, biện pháp căn bản nhất vẫn là cần phải tiếp tục công việc phát hiện, sưu tầm các bản *Kiều* cổ một cách có hệ thống và sâu rộng hơn nữa. Hiện nay trong hoàn cảnh công việc phát hiện, sưu tầm di sản văn hoá cổ mới được bước đầu tiến hành ở miền Bắc, chúng ta không nên mặc nhiên coi rằng đã hoàn toàn hết hy vọng tìm thêm được một vài bản *Kiều* Nôm khác cổ hơn (bản *Liễu Văn Đường* 1871 - AC) và có giá trị hơn. Rất có thể là ở trong nhân dân ta, vùng Nghệ - Tĩnh quê hương Nguyễn Du, vùng Bắc Ninh, quê mẹ Nguyễn Du, vùng Hải Dương, quê hương Phạm Quý Thích... vẫn còn có thể tìm được một vài bản *Kiều* quý. Đó là chưa kể đến các thư viện công và thư viện gia đình ở miền Nam nước ta, ví dụ ở Huế, Sài Gòn, hay các thư viện Đông phương học ở nước ngoài, ví dụ như ở Pa-ri (Pháp), Rô-mơ (Ý), Tô-ki-ô (Nhật), v.v.." (Sđd, tr. LXV - LXVI)

Cứ như trên thì chuyện "phải dựa vào những bản càng xưa càng tốt" đâu có phải là chuyện do Hoàng Xuân Hãn khởi xướng, vì nó chỉ là chuyện... tự nhiên phải làm mà thôi. Có ai đi tìm nguyên tác mà lại dựa vào những bản "mới toanh"!

100. Kiến thức ngày nay, số 568, ngày 20-5-2006

ĐỘC GIẢ: Trong *Tư liệu Truyện Kiều từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu* (Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2004), tác giả Nguyễn Tài Cẩn đã viết tại trang 17:

"GS. Hoàng Xuân Hãn cho biết đã soạn xong bản *Kiều tầm nguyên* sau gần nửa thế kỷ nghiên cứu (...)."

Tôi nghe nói có nhiều người đóng tiền ủng hộ việc ấn hành bản *Kiều tầm nguyên*, nếu cụ Hãn đã soạn xong thì sao đến nay vẫn chưa thấy ra sách? Nghe nói có một vị giáo sư toán học là bác của một pianist nổi tiếng cũng đang nóng lòng chờ đợi quyển *Kiều tầm nguyên*. Ông An Chi có nghe ngóng được tình hình gì không?.

AN CHI: "Đã soạn xong bản *Kiều tầm nguyên* sau gần nửa thế kỷ nghiên cứu" là lời của Nguyễn Tài Cẩn chứ Hoàng Xuân Hãn thì lại nói:

"Như quyển *Kiều* của tôi, nó 50 năm rồi, nó cứ nằm thế, không có khi nào có một thời gian khá dài để viết ra thành một quyển sách cả. Nhưng cái tôi đã viết về *Kiều* bây giờ tôi đọc cũng không được nữa. Mực nó đã nhờn đi, nhiều khi đã 40, 50 năm rồi, mờ đi cả rồi, mắt lại kém nữa." ("Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về *Truyện Kiều*", Tạp chí *Văn học*, số 3-1997, tr. 15)

Vậy, cứ như lời của chính Hoàng Xuân Hãn thì *Kiều tầm nguyên* của ông hãy còn là một công trình dở dang. Chứ nếu nó đã hoàn thành thì việc sắp xếp để cho in ấn có lẽ sẽ dễ dàng hơn nhiều, đâu có phải để cho những người đóng tiền ủng hộ phải nóng lòng chờ đợi... bấy lâu.

Riêng cá nhân chúng tôi thì xin nói thẳng rằng chúng tôi chẳng tin ở quyển *Kiều tầm nguyên* của Hoàng Xuân Hãn, mà ông gọi là *Bát Kiều*. Lý do của chúng tôi rất đơn giản: Hoàng Xuân Hãn đưa bản V tức bản Thịnh Văn Đường 1882 vào *Kiều tầm nguyên* làm bản thứ 8 trong khi ông chỉ nhìn thấy nó tại nhà của ông Hoàng Huấn Trung trước năm 1945. Vậy thì ông khảo dị ra sao, so sánh thế nào? Ngay cả bản Liễu Văn Đường 1871 mà ông còn chưa xin được từ INALCO mặc dù ông sống ở Pháp, trong khi ông Nguyễn Quảng Tuân và ông

Đào Thái Tôn đều có được mỗi người một bản photocopy từ Pháp gởi về. Tóm lại, với cá nhân chúng tôi thì đây hãy còn là chuyện... "*Bát Kiều* nghi án".

101. Kiến thức ngày nay, số 571, ngày 20-6-2006

ĐỘC GIẢ: Trên *Kiến thức ngày nay*, số 541, ngày 20-8-2005, ông An Chi đã phủ nhận việc kỵ huý chú của Nguyễn Du trong việc khắc in bản *Kiều* Duy Minh Thị 1872 (DMT 1872). Nhưng mới đây, trong bài "Bàn lại với anh Nguyễn Quảng Tuân về niên đại *Truyện Kiều*" (Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, 5-2006, tr. 119 - 123), GS. Nguyễn Tài Cẩn vẫn nhấn mạnh:

"Gần đây Tiến sĩ Ngô Đức Thọ đã chứng minh cách viết các chữ TRỌNG khác cũng đều có sự thay đổi tự dạng cả. Hơn nữa, cụ Hoàng Xuân Hãn đã cất công vào tận Tiên Điền điều tra điền dã, hỏi cụ Nghè Mai và cụ Nghè Mai đã khẳng định. Việc kị huý trong gia đình mà gia đình đã công nhận thì chúng ta phải tin theo thôi." (Bđd, tr. 122)

Xin ông An Chi cho biết ông nghĩ thế nào về cái lý của GS. Nguyễn Tài Cẩn.

AN CHI: Ông Nguyễn Tài Cẩn nói như thế nhưng chính gia đình khẳng định rằng sau khi đi sứ về Nguyễn Du mới viết *Truyện Kiều* thì ông có nghe theo đâu.

Còn việc kỵ huý chú Nguyễn Du trong bản Duy Minh Thị 1872 thì chúng tôi xin nhắc lại rằng "cái gia huý của Nguyễn Du mà ông Ngô Đức Thọ *tìm thấy* chỉ là một chữ huý ảo". Chúng tôi đã phân tích một số chữ để chứng minh cái thuyết "kéo vai xuống" (Xin xem lại *Kiến thức ngày nay*, số 541) của ông Ngô Đức Thọ không có giá trị. Để ông và bạn đọc dễ quan sát, chúng tôi xin in lại phần trên trang 38B của bản

Duy Minh Thị 1872 trong đó chữ chác 卓 của câu 1459 cũng bị kéo vai xuống thành 卓 mặc dù nó chẳng kỵ huý ai cả (dĩ nhiên là rải rác còn có những chữ khác nữa cũng bị "kéo vai xuống" như thế).

Phần trên trang 38B bản DMT 1872. Chữ chác 卓 là chữ thứ 3 dòng thứ nhất đã bị khắc thành 卓

Sự thật là như thế nên thiết tưởng ta có thể từ bỏ không chút lưu luyến cái thuyết "kéo vai xuống" của ông Ngô Đức Thọ để cho nhiều chữ khỏi bị hàm oan vì cái "gia huý" của Nguyễn Du.

» 102. Kiến thức ngày nay, số 572, ngày 01-7-2006

Bổ sung cho câu trả lời về "gia huý" của Nguyễn Du trên *Kiến thức ngày nay*, số 571.

AN CHI: Trên số 571, vì khuôn khổ còn lại cho câu trả lời về "gia huý" của Nguyễn Du quá hạn hẹp nên chúng tôi chỉ có thể nói một cách vắn tắt. Nhưng cũng chính vì thế nên

chúng tôi cảm thấy mình chưa làm hết trách nhiệm với bạn đọc. Vậy xin nói kỹ thêm như sau.

Ngay ở trang 38B của bản Duy Minh Thị 1872 mà chúng tôi đã cho in lại tại cột 2 và 3, trang 43 của *Kiến thức ngày nay*, số 571, ta thấy có chữ *trọng* 重 mà ông Ngô Đức Thọ cho là bị "kéo vai xuống" thành 重. Đó là chữ thứ 4 của dòng thứ 6 (tính từ trên xuống), nghĩa là của câu thứ 1469 trong *Truyện Kiều (Thương vì nết, trọng vì tài)*. Nhưng chữ *chác* 卓, tức chữ thứ 3 của dòng thứ nhất, cũng bị "kéo vai xuống" thành 卓 rõ mồn một, như đã nói trên số 571. Lần này xin nói thêm rằng, ngay ở dòng thứ nhất đó, phía dưới chữ *chác*, chữ *mua* 𥚄 cũng bị "kéo vai xuống" thành 𥚄. Và đây cũng là chuyện rõ mồn một mà bất cứ ai có một chút tinh thần khách quan cũng đều dứt khoát phải thừa nhận. Vậy thì hai chữ *chác* và *mua* ở đây kỵ huý của ai? Chưa hết. Nếu cứ theo cách lập luận của Ngô Đức Thọ thì ta còn nhiều chữ "kỵ huý" khác nữa. Ở dòng thứ 3 *(Dâu con trong đạo gia đình)*, chữ *con* 昆 đã bị khắc thành 昆 trong đó phần bên trái của chữ *tỷ* 比 là ⺦ đã bị khắc thành 工. Rồi cũng ở dòng đó, chữ *trong* 冲 đã bị khắc thành 冲 trong đó chữ *trung* 中 đã bị khắc thành *cân* 巾. Vậy không biết những chữ này "kỵ huý" của nhân vật nào đây vì cũng bị khắc "khác nét"?

Trở lại với cái sự "kéo vai xuống", lần này chúng tôi mạn phép bàn cho "triệt để" bằng cách phân tích thêm một số chữ hữu quan ở trang 21B của bản Duy Minh Thị 1872 (tức trang 143 trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* của Nguyễn Tài Cẩn, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002) mà chúng tôi cho sao in lại dưới đây:

Trang 21B bản DMT 1872

Cũng như những trang khác của bản Duy Minh Thị 1872, trang này chia làm hai phần: phần trên là những câu 6 còn phần dưới là những câu 8. Riêng phần trên đã có đến 9 chữ bị "kéo vai xuống" (Xin tạm dùng cách nói này để chỉ những chữ có một bộ phận bị "kéo vai xuống") còn phần dưới thì có 4 chữ.

Xin phân tích phần trên trước.

1. Chữ *người* 𠊛 (chữ thứ 5, dòng 1) bị "kéo vai xuống" thành 𠊛.

2. Chữ *tối* 最 (chữ thứ 5, dòng 2) bị "kéo vai xuống" thành 最.

3. Chữ *rước* 逴 (chữ thứ 1, dòng 3) bị "kéo vai xuống" thành 逴.

4, 5, 6. Ba chữ *đến* 旦 (chữ thứ 4, dòng 3; chữ 6hứ 4, dòng 5 và chữ thứ 3, dòng 6) đều bị "kéo vai xuống" thành 旦.

7. Chữ *thuở* 祼 (chữ thứ 3, dòng 5) bị "kéo vai xuống" thành 祼.

8. Chữ *trùng* 重 (chữ thứ 1, dòng 8) bị "kéo vai xuống" thành 重.

9. Chữ *trên* 𨕭 (chữ thứ 1, dòng 10) bị "kéo vai xuống" thành 𨕭.

Trở lên là 9 chữ bị "kéo vai xuống" của phần trên còn sau đây là 4 chữ của phần dưới:

10. Chữ *dầm* 潭 (chữ thứ 6, dòng 2) bị "kéo vai xuống" thành 潭.

11. Chữ *xa* 車 (chữ thứ 5, dòng 4) bị "kéo vai xuống" thành 車.

12. Chữ *người* 㝵 (chữ thứ 6, dòng 6) bị "kéo vai xuống" thành 㝵.

13. Chữ *chung* (thực ra là trên) 𨕭 (chữ thứ 8, dòng 6) bị "kéo vai xuống" thành 𨕭.

Đó là 13 chữ trong đó có một bộ phận bị "kéo vai xuống" mà ta có thể thấy ở trang 21B của bản Duy Minh Thị 1872. Một mật độ như thế trong một trang có thể được coi là cao

và cho phép ta khẳng định rằng việc "kéo vai xuống" ở đây chẳng qua chỉ là một cái tật của người thợ khắc ván do sự vụng tay và sự dốt chữ mà ra chứ chẳng phải là do kỵ tên kỵ huý gì hết. Có lẽ nào nhà văn bản học và nhà huý học lại đành lòng gởi trọn niềm tin của mình vào sự vụng tay và sự dốt chữ của anh thợ khắc ván?

103. Kiến thức ngày nay, số 573, ngày 10-7-2006

ĐỘC GIẢ: Trong *Tư liệu Truyện Kiều - Bản Duy Minh Thị 1872* (Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội, 2002), Nguyễn Tài Cẩn đã phiên âm chữ thứ nhất câu 782 là "giọt" (tr. 142 - 143) rồi cho biết chỉ có bản Đào Duy Anh 1974 ghi "lệ" còn các bản Kiều Oánh Mậu 1902 (bản B), Thịnh Mỹ Đường 1879 (bản C) và Liễu Văn Đường 1871 (bản D) đều ghi "giọt". Xin ông An Chi cho biết thực hư ra sao.

AN CHI: Ta không được biết Đào Duy Anh căn cứ vào đâu mà phiên chữ đang xét thành "lệ" nhưng chúng tôi thì có căn cứ để khẳng định rằng chữ *giọt* 淚 của các bản B, C, D chỉ là do nhầm lẫn mà ra. Cái chữ gốc phải là *lệ* 淚 thì mới đúng. Chẳng qua do tự dạng của hai chữ này na ná nhau nên thợ khắc ván hoặc người chép mới nhầm từ *lệ* 淚 thành *giọt* 淚 mà thôi.

Nhưng dựa vào đâu mà khẳng định rằng chữ đang xét phải là *lệ?* Ta hãy phân tích câu 782 như Nguyễn Tài Cẩn đã phiên (dĩ nhiên là phiên đúng chữ):

Giọt rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.

Câu này có hai vế tiểu đối: *Giọt rơi thấm đá - tơ chia rũ tằm,* trong đó *giọt* đối với *tơ*. Nhưng trong khi *tơ* là một danh từ khối thì *giọt* lại là một danh từ đơn vị. Trái cựa chính là ở chỗ này. Trong một ngôn cảnh như câu 782, bản thân từ *giọt*

không chỉ được cái gì cụ thể cả. Đó có thể là "giọt *máu* rơi thấm đá", "giọt *mỡ* (!) rơi thấm đá", "giọt *mưa* rơi thấm đá", "giọt *nước* rơi thấm đá", "giọt *sương* rơi thấm đá", v.v.. Rõ ràng chữ *giọt* rất mơ hồ. *Lệ* thì hoàn toàn cụ thể:

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.

Danh từ khối đối với danh từ khối thì mới xứng lứa vừa đôi chứ nếu người chép hoặc anh thợ khắc có quyền đổi *lệ* thành "giọt" thì ta cũng có quyền đổi *tơ* thành "sợi" mà nói:

Giọt rơi thấm đá, sợi chia rũ tằm!

May thay, bản của Tiểu Tô Lâm (Noạ Phu), một bản rất đáng tin, đã chép cho ta:

Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.

(*Truyện Kiều - Bản Kinh đời Tự Đức*, Nguyễn Quảng Tuân phiên âm và khảo dị, Nxb. Văn học và Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2003, tr. 160 - 161)

104. Kiến thức ngày nay, số 575, ngày 1-8-2006

ĐỘC GIẢ: Còn nhớ hồi 2003, khi bàn về cách đọc chữ 忉 (trong câu *Kiều* thứ 2128, bản Duy Minh Thị 1872) của GS. Nguyễn Tài Cẩn, ông có nói rằng một vị ở Chợ Lớn có hứa với ông là vị ấy sẽ tìm tài liệu để "minh chứng" rằng chữ này có tồn tại. Từ bấy đến nay đã gần 3 năm, xin ông vui lòng cho biết vị ấy đã tìm được chưa?

AN CHI: Chúng tôi thì không dám nhắc vị ân nhân ở Khánh Vân Nam Viện (Quận11, Thành phố Hồ Chí Minh) vì mình là người đi nhờ vả nhưng xin trân trọng cám ơn ông đã nhắc chúng tôi về một trường hợp của *Chuyện Đông chuyện Tây* mà, có lẽ, theo ý ông, chưa được giải quyết dứt khoát. Xin thưa để ông thông cảm cho rằng chưa giải quyết dứt khoát chỉ

là chuyện chữ 㤂 của tiếng Hán, chứ còn cái chữ Nôm 㤂 thì chúng tôi đã kết luận rõ ràng và dứt khoát trên *Kiến thức ngày nay*, số 471 rồi. Nhưng có lẽ ông, và một số bạn đọc khác (?), chưa tin ở cách giải quyết đó nên lần này chúng tôi xin đưa ra những bằng chứng *hoàn toàn chắc chắn* để ông và những bạn đọc đó tham khảo.

Mới đây, Nhà xuất bản Giáo dục có ấn hành quyển *Tự điển chữ Nôm* (TĐCN) của Viện nghiên cứu Hán - Nôm (NCHN) do Nguyễn Quang Hồng chủ biên (in xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2006). Về những dẫn chứng từ *Truyện Kiều*, TĐCN dùng bản *Kim Vân Kiều tân truyện* của Phúc Văn Đường tàng bản, khắc in năm Khải Định thứ 3 (1918). Tại trang 1001, mục SẮM, TĐCN cho nguyên văn như sau:

" 㤂 SẮM. Loại chữ C2 (hv. *Sám)*.

Sửa soạn, chuẩn bị. Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân *(Kiều, 1b)* - Sắm sanh níp tử xe châu *(Kiều, 2b)* - Sắm sanh xe ngựa vội vàng (*Kiều, 62a*)".

Ở tờ 1b của bản Phúc Văn Đường là câu 66; ở tờ 2b là câu 77 còn ở tờ 62 là câu 2951. Sự có mặt của chữ đang xét trong 3 câu này của bản Phúc Văn Đường cho phép khẳng định:

Chữ 㤂 là một chữ Nôm chính cống bất kể nó là một chữ mượn từ một chữ Hán cận âm và cùng tự hình hay nó là một chữ mà người Việt tạo ra một cách hoàn toàn độc lập với cái chữ Hán kia. Đó cũng chính là chữ thứ 7 trong câu 2128 của bản Duy Minh Thị 1872 chứ chữ này không phải gồm có bộ *tâm* 忄 (hoặc 忄, chữ *thiên* 千 và dấu *cá* 𠄌; như Nguyễn Tài Cẩn đã suy diễn.

Mặc dù chúng tôi vẫn còn nợ ông và bạn đọc về dẫn chứng cho sự hiện diện của chữ đang xét trong kho Hán tự nhưng

các nhà biên soạn của TĐCN đã khẳng định rằng chữ 㤾 là một chữ Nôm thuộc loại C2, nghĩa là một chữ mượn từ chữ Hán mà đọc trại âm, thì chắc là các vị ấy phải có bằng chứng đáng tin cậy về sự tồn tại của nó trong kho Hán tự.

105. Kiến thức ngày nay, số 575, ngày 1-8-2006

ĐỘC GIẢ: Tôi và mấy ông bạn cũng là người yêu thích *Truyện Kiều* nên tuy một chữ Nôm bẻ đôi cũng không biết nhưng lại thích sưu tầm các bản *Kiều* để trao đổi cho nhau xem và trao đổi ý kiến. Ông A mua bản Liễu Văn Đường 1871, ông B mua bản Kinh đời Tự Đức, tôi mua bản Duy Minh Thị 1872, v.v.. Thấy ông thường nhận xét về *Truyện Kiều* nên xin hỏi ông có ý kiến gì về một số chỗ phiên âm của Nguyễn Tài Cẩn trong bản Duy Minh Thị mà tôi đang có trong tay. Mong ông quan tâm và xin trân trọng cám ơn.

AN CHI: Thực ra thì về bản Duy Minh Thị 1872, do Nguyễn Tài Cẩn phiên âm và khảo dị, chúng tôi cũng đã có nhận xét một vài lần về một số điểm chi tiết, đặc biệt là về chữ Nôm miền Nam (Xin xem *Kiến thức ngày nay,* số 464). Nhưng ông đã có lòng quan tâm đến *Chuyện Đông chuyện Tây* mà hỏi đến thì chúng tôi cũng mạn phép nhận xét thêm về một số chỗ phiên âm của Nguyễn Tài Cẩn mà chúng tôi cho là không hợp lý.

1. Câu 81 được Nguyễn Tài Cẩn phiên là:

Lòng đâu sẵn mỏn thương tâm.

Chữ 㵆 được phiên thành *mỏn* (tr. 72) với lý do "chắc phải đọc thành *mỏn* với ý nghĩa là "yếu đuối, kiệt sức, buồn thảm" (tr. 403). Hình như Nguyễn Tài Cẩn quên để ý rằng nếu chữ thứ hai của nó là một vị từ thì cấu trúc *sẵn mỏn thương tâm*

không còn là tiếng Việt thật chuẩn nữa. Để cho cấu trúc này thật sự phù hợp với quy luật của tiếng Việt và cảm nhận của người Việt, chữ thứ hai của nó phải là danh từ: *món, mối,* v.v... Còn chúng tôi thì lại đọc thành *mớn*, như đã nói ở một kỳ *Chuyện Đông chuyện Tây* gần đây. *Mớn* là một từ của phương ngữ Nam Bộ, có nghĩa là "sức chứa của một chiếc thuyền" (Từ điển Lê Văn Đức). *Mớn thương tâm* là cái trữ lượng của tình thương chất chứa ở trong lòng. Nhưng nếu không phải là *mớn* thì cũng phải là một danh từ khác chứ "mỏn" thì không ổn.

2. Câu 677 được Nguyễn Tài Cẩn phiên là:

Thè rằng liều một thân con.

Chữ 時 được Nguyễn Tài Cẩn đọc thành *thè* (đây là chữ của Nguyễn Tài Cẩn chứ không phải lỗi in ấn). Ở câu 664 tuy viết *thà* nhưng Nguyễn Tài Cẩn lại nhận xét: "Riêng ở bản này thì *chẳng thè,* chữ *thè* ghi bằng *thì*" (tr. 427, chú thích 236) và "Ở câu này (câu 677 - AC) *thà* cũng khắc thành *thè* (...)" (tr. 428, chú thích 242). Thực ra, chữ 時 cũng được dùng để ghi *thà* (Xin xem chẳng hạn, *Tự điển chữ Nôm* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm do Nguyễn Quang Hồng chủ biên) nên ở đây nó không thể đọc thành "thè" như Nguyễn Tài Cẩn đã phiên.

3. Câu 789 được Nguyễn Tài Cẩn phiên là:

Phẩm tiên thuở đến tay hèn.

Chữ 裸 được Nguyễn Tài Cẩn đọc là "thuở" vì ông tưởng rằng đó là chữ *khoá* 課 của tiếng Hán. Thực ra, đây là chữ *loã* 裸 dùng làm Nôm để ghi âm *lỡ.* Vậy câu 789 là:

Phẩm tiên lỡ đến tay hèn.

Vì khuôn khổ có hạn nên xin tạm dừng ở đây; mong ông và bạn đọc thông cảm.

106. Kiến thức ngày nay, số 589, ngày 20-12-2006

ĐỘC GIẢ: Về chữ thứ ba và chữ thứ tư trong câu *Kiều* thứ 2826 (Cắt người tìm tõi, đưa tờ nhắn nhe), một tác giả có giải thích rằng "*tõi* trong tìm *tõi* là do *dõi* trong *tìm dõi* láy theo tìm mà thành".

Xin cho biết ông có ý kiến gì về kiểu giải thích trên đây?

AN CHI: Sự thật lại chẳng hề quanh co, rắc rối đến như thế. Hai tiếng đẳng lập *tìm tõi* chỉ có mặt trong một ngôn cảnh duy nhất là câu 2826 của *Truyện Kiều.* Đó tuyệt đối không phải là một đơn vị độc lập trong từ vựng của tiếng Việt. Ta sẽ chẳng bao giờ có thể tìm thấy nó ở một lời nói nào khác của người Việt. Cho nên cất công đi tìm nguồn gốc của *tõi* trong *tìm tõi* là một việc làm chẳng những vô ích mà còn hoàn toàn vô nghĩa. Đào Duy Anh đã giải thích một cách đơn giản mà hoàn toàn chính xác:

"TÌM (...) *Tìm tõi:* Tức là tìm tòi, từ *tõi* nói theo giọng trắc cho đúng niêm luật. Ví dụ: Cắt người *tìm tõi* đưa tờ nhắn nhe (câu 2826)." *(Từ điển Truyện Kiều,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1974, tr. 366)

Cái lý do ở đây cũng hoàn toàn giống như ở trường hợp *án* chuyển thành *an* trong câu:

Trên an bút giá thi đồng (câu 397)

hoặc câu: *Trên an sẵn có con dao* (câu 799)

hoặc như trường hợp *chẳng* chuyển thành *chăng* trong câu:

Dẫu chăng xét tấm tình si (câu 339)

hoặc câu: *Sao chăng biết ý tứ gì* (câu 1861).

Cái lý do đích thực của sự "bút tre hoá" *tòi* thành *tõi* chẳng qua chỉ là chuyện niêm luật hoàn toàn đúng như Đào Duy

Anh đã nêu chứ thực chất của vấn đề chẳng phải như tác giả nọ đã giải thích.

107. Kiến thức ngày nay, số 590, ngày 1-1-2007

ĐỘC GIẢ: Câu 628 của *Truyện Kiều* xưa nay vẫn được đọc thành:

Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.

Nghe chẳng những quen tai mà còn êm tai nữa. Đùng một cái, học giả Hoàng Xuân Hãn công bố cách đọc của mình bằng cách thay đổi tiếng thứ tư của nó và câu này đã trở thành:

Mày râu nhẵn trụi, áo quần bảnh bao.

Nghe rất lạ tai và hình như cũng có phần thô thiển. Nhưng cụ Hãn là một học giả nổi tiếng nên có lẽ nào… Vì vậy nên ông Vũ Đức Phúc mới biện hộ:

"Ông Hãn phiên âm "Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao" là đã vận dụng kiến thức về chữ Nôm và tiếng Nghệ Tĩnh (…). Nguyên là các cụ ta ngày xưa rất có thành kiến với người lớn không râu, cho là tướng bất nhân, "nam tu, nữ nhũ". Bởi vậy viết "mày râu nhẵn nhụi" tỏ ý khinh bỉ, thực hay. Còn "nhẵn nhụi" chính là để chỉ cái gì bóng mượt trơn tru, tuyệt đối không có ý gì chê trách, khinh bỉ. Bởi vậy, Hoàng Xuân Hãn phiên âm "nhẵn trụi" là rất có lý." (Tạp chí *Văn học*, số 4-1999, tr. 19)

Tôi nghe ra cũng có lý. Nhưng ông An Chi đã phân tích kỹ chữ "trụi" và tính cách của nhân vật Mã giám sinh rồi khẳng định:

"Nguyễn Du đã có công trau chuốt cho ta câu 628 với hai vế tiểu đối hài hòa và xứng đôi như thế (mày râu nhẵn

nhụi - áo quần bảnh bao) để cực tả cái sự diện toàn diện của Mã giám sinh thì ta nỡ lòng nào biến hắn ta thành một gã đàn ông "mày râu nhẵn trụi". Làm sao mà một tay bợm già như họ Mã lại có thể ngu xuẩn đến mức đi cạo trụi hết cả râu lẫn lông mày để tước đi những cái nét nam tính trời cho? "Mày râu nhẵn trụi" thì chỉ có nước ứng tuyển vào hậu cung làm thái giám chứ đi "mua ngọc đến Lam Kiều" thế nào được?".

Thì nghe ra cũng có lý. Nhưng để cập đến ý kiến trên kia của Vũ Đức Phúc và ý kiến trên đây của ông An Chi, một vị giáo sư của ta đã viết: "Đấy chỉ là chuyện hai người có hai cách nhìn khác nhau mà thôi. Cũng như cùng một hiện tượng ngữ âm cả mà nhà âm vị học mô tả khác, nhà ngữ âm học mô tả khác. Đứng trước các bản *Kiều* Nôm cổ, nhà nghiên cứu chữ Nôm nói những chuyện khác với những nhà nghiên cứu văn học. Mà cũng có 2 hướng giữa các nhà biên khảo về văn học: người thì quan tâm đến việc nay nên phiên Nôm thế nào để phục vụ sự thưởng thức của các độc giả hiện đại; người thì muốn tìm xem xưa kia cụ Nguyễn Du viết thế nào? Công việc nào cũng cần tiến hành thấu đáo cả. Trong *Tự vị Annam Latinh* và *Taberd* chưa có NHẴN mà chỉ có LẴN. Không biết cụ Nguyễn Du viết chữ gì? Các bản *Kiều* Nôm thế kỷ 19 thì đã ghi NHẴN. TRỤI cũng vậy thôi: không biết đến lúc nào thì nó láy theo NHẴN và chuyển thành NHỤI?".

Vị giáo sư đó đã viết như thế. Nghe ra càng có lý hơn. Ông An Chi nghĩ thế nào?

AN CHI: Đoạn văn trên đây của vị giáo sư nọ có hai vấn đề: một liên quan đến chuyện lý thuyết, một liên quan đến chuyện từ ngữ cụ thể.

Xin nói về chuyện cụ thể trước. Nói "*Tự vị Annam Latinh* và *Taberd* chưa có *nhẵn* mà chỉ có *lẵn*" thì không đúng. Ta

nên nhớ rằng hai quyển từ điển này lấy phương ngữ Nam Bộ làm nền tảng. Trong phương ngữ này, *lẵn* đối với (đv) *nhẵn* của phương ngữ Bắc Bộ cũng y hệt như *lài* đv *nhạt, lầm* đv *nhầm, lẽ* đv *nhẽ, lọ* đv *nhọ, lời* đv *nhời, v.v.*. Vậy khi Pigneaux de Béhaine và Taberd ghi nhận từ *lẵn* trong từ điển của họ thì ở ngoài Bắc, người ta vẫn xài *nhẵn* (đv *lẵn*), cũng như xài *nhài* (đv *lài*), xài *nhát* (đv *lát*), xài *nhạt* (đv *lạt*), v.v.. một cách bình thường. Ở ngoài Bắc cũng như trong ngôn ngữ của Nguyễn Du, lúc bấy giờ, *nhẵn* vẫn là một đơn vị từ vựng hành chức một cách bình thường và tự nhiên, chứ đâu phải lúc bấy giờ chỉ có *lẵn* mà chưa có *nhẵn*. Vậy ta chẳng cần phải thắc mắc cụ Nguyễn Du viết chữ gì (ý nói *"lẵn"* hay *"nhẵn")* mà làm chi.

Còn về chữ *nhụi* mà vị giáo sư đó cho là do *trụi* bị đồng hóa theo *nh-* của *nhẵn* trong *nhẵn trụi (!)* mà ra, thì chúng tôi lại nghĩ khác. Đó là âm xưa của chữ *nhị* (trong *tế nhị*). *Nhị (nhụi)* là trơn, bóng. Vậy *nhụi (nhị)* là một từ cổ, ít ra cũng là một hình vị cổ, đi chung với *nhẵn* trong một cái thế đẳng lập rất hợp lý về trường nghĩa. Ngay trước mắt, nghĩa là trong phạm vi của những gì đã được cả hai bên trình bày, chưa ai có căn cứ gì để nói rằng vị giáo sư nọ đã đúng còn chúng tôi thì sai.

Bây giờ xin nói đến chuyện lý thuyết. Về chữ thứ tư của câu 628 mà nói như vị giáo sư nọ, rằng "đây chỉ là hai người có hai cách nhìn khác nhau", rằng "cùng một hiện tượng ngữ âm mà nhà âm vị học mô tả khác, nhà ngữ âm học mô tả khác", thì chỉ là ngụy biện mà thôi. Ở vị trí thứ tư của câu 628, Nguyễn Du đã viết hoặc là *nhụi*, hoặc là *trụi*. Giữa hai âm đó, ta chỉ có thể chọn một mà thôi; rồi trên cơ sở đó "nhà âm vị học" và "nhà ngữ âm học" mới phân tích theo cách riêng của mình được. Chứ dù là nhà âm vị học thì cũng không thể nói rằng /a/, chẳng hạn, là một nguyên âm hẹp còn /i/ là một nguyên

âm tròn môi, rồi viện lý rằng vì mình làm âm vị học nên nói khác nhà ngữ âm học. Dù có là "nhà" gì, thì cũng phải khẳng định một cách dứt khoát xem chữ thứ tư của câu *Kiều* đang xét là *nhụi* hay là *trụi,* chứ tuyệt đối không thể nói với cách nhìn này thì đó là *nhụi* mà với cách nhìn khác thì đó lại là *trụi.* Đây là một kiểu thỏa hiệp hoàn toàn phi lý và vô nguyên tắc. Mà chúng tôi thì khẳng định đó là *nhụi,* như đã phân tích ở những chỗ khác; còn "trụi" thì chỉ là một cách đọc "nhiễu sự" vì lập dị mà thôi.

108. Kiến thức ngày nay, số 608, ngày 1-7-207

ĐỘC GIẢ: Tôi nghe nói có người đã tập Kiều để vịnh xe ô tô. Xin cho biết bài vịnh đó như thế nào?

AN CHI: Có văn bản chỉ có hai câu:

Thênh thang đường cái thanh vân
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

(Theo Lê Trung Hoa - Hồ Lê, *Thú chơi chữ,* Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ chí Minh, 1990, tr. 232 - 233).

Lại có văn bản bốn câu:

Lạ gì một cốt một đồng,
Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyển vần.
Thênh thang đường cái thanh vân,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

(Theo Phạm Đan Quế, *Tập Kiều một thú chơi tao nhã,* Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 230).

Có thể còn có văn bản khác nữa mà chúng tôi chưa biết đến; xin tạm chép như trên để ông và bạn đọc đọc cho vui.

109. Kiến thức ngày nay, số 610, ngày 20-7-2007

Trả lời ông Ngu Minh

Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã.

(Khổng Tử)

Chúng tôi đã đọc bài *Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như* của ông Ngu Minh trên *Kiến thức ngày nay*, số 601. Xin trả lời để ông thấy chúng tôi đã tâm phục khẩu phục như thế nào. Bài của ông tựu trung có mấy điểm sau đây:

1. An Chi bất kính với Nguyễn Du.

2. Câu 942 của *Truyện Kiều* là một câu thơ đúng và rất hay nhưng vì nó nằm ngoài khả năng hiểu biết của An Chi nên tác giả này đã suy luận khập khiễng rồi phạm nhiều sai lầm.

3. Cũng vậy đối với câu 2168.

4. An Chi không hiểu được *ước lệ* là gì, và

5. Cũng không biết được rằng *trượng phu* là người cao mười thước.

6. Nói theo tác giả Ngô Quốc Quýnh thì Từ Hải chính là Quang Trung và đây là một ý kiến đáng được bàn tới.

7. Cũng đáng được bàn tới là ý kiến của tác giả trên đây cho rằng *bốn câu ba vần* là thơ lục bát. Ẩn ý hẳn là "Kiều là ta, ta là Kiều".

Chúng tôi xin trả lời ông theo từng điểm như sau:

1. Ông Ngu Minh viết:

"Thật đáng buồn khi tiên sinh (An Chi - AC) nặng lời với đại thi hào Nguyễn Du một cách khiếm nhã (...) Lôi ngựa kỳ *- thiên lý mã - ngựa* kỳ *- tên ngựa - ra để châm biếm cá nhân một thiên*

tài đã khuất (...) thì thật thất kính đối với tiền nhân, coi thường độc giả: Ông bà sai, con cháu đem súc vật ra ví von bóng gió!".

Ông Ngu Minh nói như thế chứ An Chi chỉ noi gương người xưa mà thôi, bắt đầu là Đức Thánh Khổng. Trong *Luận ngữ,* thiên "Hiến vấn", nói về năng lực và đạo đức của người hiền tài, Ngài đã dạy: *"Ký bất xưng kỳ lực, xưng kỳ đức dã"* nghĩa là "Khen ngựa ký (người ta) không khen cái sức của nó, mà khen cái đức của nó vậy".

Dẫn lời của Đức Thánh Khổng là có ý dựa dẫm chứ chỉ cần mở từ điển ra thì đã có thể thấy rằng *ký* là tên của giống ngựa hay, ngựa giỏi, dùng để ví với nhân tài kiệt xuất. Vậy dùng tên của giống ngựa này để chỉ Nguyễn Du là đề cao nhà thơ này một cách nghiêm túc chứ phải đâu là thất kính như ông Ngu Minh đã xuyên tạc.

Nhưng dù có là ngựa ký, ngựa kỳ thì, như đã nói trên đường thiên lý, e cũng có lúc "vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh". Sau đây là một dẫn chứng mà thực ra nhiều người cũng đã thấy. Đó là hai chữ *vu quy* trong câu 2843 *(Tuy rằng vui chữ vu quy).* Câu này nằm trong đoạn thơ nói lên lòng nhớ nhung của Kim Trọng đối với Kiều sau khi sánh duyên cùng Thúy Vân. Hai chữ *vu quy* chỉ dùng để nói về việc người con gái về nhà chồng. Ta chẳng thấy trong các đám cưới, nhà gái đều kết hoa hay treo bảng hai chữ "Vu Quy" đó sao? Đàng trai mà trưng hai chữ đó lên trước cổng nhà thì có mà làm trò cười cho thiên hạ. Thế nhưng thi hào Nguyễn Du lại "tương" hai cái chữ ấy vào cuối câu 2843 để nói về Kim Trọng đấy. Chẳng khấp khểnh ư? Chẳng gập ghềnh à?

Vậy, thưa ông Ngu Minh, ta không được phép bất kính với tiền nhân nhưng ta cũng chẳng bao giờ nên... *ngu kính* với Kiều giáo chủ.

2. Phân tích dông dài về câu 942, ông Ngu Minh cốt chứng minh rằng An Chi không đủ khả năng để hiểu *vai* ở đây chỉ là "một vai" chứ không phải "đôi vai". Nhưng cách diễn đạt của ông lại đẩy ông vào tình thế "gậy ông đập lưng ông". Ông Ngu Minh đã viết: "*Vai* ở đây chỉ là biến thể của *đôi vai* trong ngôn ngữ hàng ngày khi không cần *xác định cụ thể* (...) *vai* thay thế cho *đôi vai* (...) *vai năm tấc rộng* có nghĩa *đôi vai rộng mười tấc*". Vì mải lo hùng biện nên ông không hề hay biết rằng mình đã diễn đạt ngược hẳn với ý mình muốn nói, nên hoàn toàn trùng với ý của... An Chi. Để dễ thấy vấn đề, xin trình bày lời khẳng định của ông bằng đẳng thức (trong đó dấu "bằng" (=) thay thế cho những từ "là biến thể" hoặc "thay thế" mà ông đã dùng): *Vai = Đôi vai.*

Vậy *Vai năm tấc rộng = Đôi vai năm tấc rộng.*

Quanh đi quẩn lại thì cũng chỉ có "năm tấc" mà thôi chứ với cái đẳng thức đã nêu, làm sao ông Ngu Minh có thể hóa phép cho *vai năm tấc rộng* có thể trở thành "đôi vai rộng mười tấc"? Thực ra, cái đẳng thức mà ông Ngu Minh chủ trương thì lại là: *Vai = Một vai.*

Có thế thì "đôi vai" mới "rộng mười tấc" được chứ. Nhưng Nguyễn Du có dốt tiếng Việt đâu mà xài *vai* ở đây với nghĩa "một vai"? Trừ những trường hợp được xác định cụ thể về số lượng *(một* hoặc *hai/đôi)* hoặc vị trí *(trái* hoặc *phải),* danh từ *vai* dùng để miêu tả vóc dáng hoặc sức lực của con người bao giờ cũng có nghĩa là "đôi vai": *sức dài vai rộng, vai u thịt bắp, vai ngang, vai xệ,* v.v.. *Vai năm tấc rộng* cũng không thể nằm ngoài cái lệ này. Đây là một quy tắc bất di bất dịch "về mặt ngữ dụng của từ *vai.* Cái lý thuyết "một vai" của ông không thể đứng vững được vì trong ngữ học truyền kỳ thì chẳng có thứ "vô chiêu" nào thắng được "hữu chiêu" cả, thưa ông.

3. Nghĩ rằng chúng tôi không đủ khả năng để hiểu câu 2168, ông Ngu Minh đã phải phân tích dông dài rồi gút lại như sau:

"Tú bà mà khấn như... bà tú: *triêu triêu Hàn thực, dạ dạ Nguyên tiêu!* Câu này chỉ dành cho những người giàu sang phú quý, mong muốn ngày đêm đều là lễ hội. Tú bà hành nghề trong thanh lâu, sống *ngược* thiên hạ: *lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm.* Cuộc sống thường là: *Đêm đêm ăn sáng, ngày ngày ăn đêm.* Mong muốn ngày đêm đều là lễ hội thì phải khấn: *Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu*".

Ông Ngu Minh không ngờ rằng trong đoạn tiểu kết ngắn ngủi này mình lại phạm đến hai điều mâu thuẫn.

Một là ở trên, ông nói rằng những người giàu sang phú quý mong muốn ngày đêm đều là lễ hội chứ Tú bà thì không (vì mụ ta lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm). Nhưng ở dưới, ông lại nói Tú bà cũng "mong muốn ngày đêm đều là lễ hội (thì phải khấn: *Đêm đêm Hàn thực, ngày ngày Nguyên tiêu)*". Thế thì Tú bà cũng y chang như những người giàu sang phú quý kia chứ khác nhau ở chỗ nào?

Hai là ông nói rằng Tú bà lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm. Bất cứ ai biết tiếng Việt cũng hiểu "lấy đêm làm ngày, lấy ngày làm đêm" là ban đêm thì hoạt động còn ban ngày thì... nghỉ và ngủ. Nhưng đã nghỉ và ngủ vào ban ngày thì còn khấn "ngày ngày Nguyên tiêu" làm gì? Ngày ngày Nguyên tiêu thì bọn ăn chơi kéo đến rần rần; còn nghỉ, ngủ cái gì? Thế thì Tú bà "sống *ngược* thiên hạ" ở chỗ nào?

Ông Ngu Minh không hề hay biết rằng mình chỉ thốt ra những điều vô nghĩa. Lập luận của ông ở điểm 3 hoàn toàn không có giá trị.

4. Ông Ngu Minh đã tung hỏa mù chung quanh hai tiếng *ước lệ* để chê chúng tôi dốt. Chuyện thực ra không có gì mà

phải làm cho ầm ĩ. *Ước lệ* là một khái niệm mà học sinh chương trình Việt văn trung học đã được học qua.

5. Ông lại chê chúng tôi không hiểu *trượng phu* là "người cao mười thước" mà bản thân ông thì lại không hiểu rằng đây là một cái nghĩa rất "nhà quê". Nó cũng "nhà quê" như nói rằng cửa hàng bách hóa là cửa hàng bán một trăm thứ sản phẩm, trường bách khoa là trường dạy trăm môn, đường thiên lý là con đường dài đúng một ngàn dặm, chim bách thiệt là chim có một trăm cái lưỡi, v.v.. Thực ra, cái ý "mười thước" trong hai chữ *trượng phu* của ông chỉ là cái người ta mượn để chỉ kẻ nam nhi đã trưởng thành. Vì thế cho nên, tuy đều "cao mười thước" cả nhưng có người là *đại trượng phu,* có kẻ lại là *tiểu trượng phu,* thậm chí có kẻ còn là *tiện trượng phu* nữa. Nếu ta cứ "căng" từ ngữ ra mà hiểu theo kiểu Ngu Minh thì *tiểu trượng phu* sẽ là "người mười thước cỡ nhỏ" chăng? Nhưng đây cũng chưa phải là chuyện quan trọng nhất.

Quan trọng nhất là chuyện ông Ngu Minh đưa hai tiếng *trượng phu* ra trong trường hợp này để chê chúng tôi vì chính ông đã không phân biệt được hai lĩnh vực: *ngôn ngữ* và *lời nói.* Hai tiếng *trượng phu* thuộc về *từ vựng (ngôn ngữ)* còn *thân mười thước cao* thì thuộc về *lời nói* vì đã là một câu. Đáng lẽ phải tìm cứ liệu trong lời nói *(parole)* để chứng minh sự tồn tại của "người cao mười thước" thì ông Ngu Minh chỉ đưa ra được có hai tiếng *trượng phu,* một đơn vị của ngôn ngữ *(langue).* Cứ theo cách này của ông Ngu Minh thì người ta còn chứng minh được rằng Việt Nam có cả bom hạt nhân, tàu vũ trụ, v.v.. cũng không biết chừng vì tiếng Việt chẳng có những danh ngữ *tàu vũ trụ, bom hạt nhân, v.v..* thì là gì?

6. Ông Ngu Minh dẫn ý kiến của Ngô Quốc Quýnh cho rằng Từ Hải chính là Quang Trung và cho rằng đây là chuyện

đáng bàn. Có lẽ ông thích có một tay hoàng đế từng ra vào lầu xanh và từng nghe lời đàn bà để cho sự nghiệp tan thành mây khói chứ chúng tôi thì không. Chúng tôi không dám bôi nhọ Hoàng đế Quang Trung.

7. Ông Ngu Minh lại dẫn ý kiến của Ngô Quốc Quýnh cho rằng *bốn câu ba vần* là thơ lục bát. Ông cho rằng đây cũng là chuyện đáng bàn. Phải, đáng bàn lắm chứ vì ông Quýnh thì đếm nhầm còn ông Minh thì lại lăng-xê cái sự nhầm lẫn đó. Xin thưa với hai ông rằng bốn câu thì chỉ có hai vần mà thôi. Xin nêu bài lục bát bốn câu sau đây của Xuân Diệu để cho hai ông đếm:

Tôi cầm mùi dạ lan ***hương,***
Trong tay đi đến người ***thương*** *cách* ***trùng.***
Dạ lan thơm nức lạ ***lùng,***
Tưởng như đi mãi chưa ***cùng*** *mùi hương.*

Rõ ràng là chỉ có hai vần: *ương* và *ung*. Muốn được ba vần thì phải có sáu câu, như bài "Vịnh cây thông" của Nguyễn Công Trứ:

Ngồi buồn mà trách ông ***xanh,***
Khi vui muốn khóc buồn ***tênh*** *lại* ***cười.***
Kiếp sau xin chớ làm ***người,***
Làm cây thông đứng giữa ***trời*** *mà* ***reo.***
Giữa trời vách đá cheo ***leo,***
Ai mà chịu rét thì ***trèo*** *với thông.*

Ở đây ta mới có ba vần: *anh/ênh, ươi/ơi* và *eo*. Vậy *bốn câu ba vần* là bốn câu Đường luật đấy, thưa hai ông, chẳng hạn bài "Lương Châu từ" của Vương Hàn:

Bồ đào mỹ tửu dạ quang ***bôi,***
Dục ẩm tỳ bà mã thượng ***thôi.***

Tuý ngoạ sa trường quân mạc tiếu,
*Cổ lai chinh chiến kỷ nhân **hồi**.*

Ông Ngu Minh sẽ hỏi: - Ba vần ở đâu?

Thưa ông: - Đó là ba chữ *bôi, thôi, hồi.*

Ông sẽ bẻ: - Thế thì chỉ có một vần *"ôi"* mà thôi.

Xin thưa với ông rằng đó là vì ông chưa quen với phép tu từ gọi là hoán dụ. Với hoán dụ, *vần* ở đây có nghĩa là chữ hoặc tiếng cùng vần với chữ hoặc tiếng khác trong những câu thơ có liên quan, mà trong bài "Lương Châu từ" thì đúng là *bôi, thôi,* và *hồi.* Ông có thể vặn thêm: - Sao không thấy cái nghĩa đó trong từ điển?

Thưa: - Đã là tu từ thì ít khi có sẵn trong từ điển.

Thế đấy, thưa ông Ngu Minh, đó mới chánh cống là *Kiều chiêu* đấy, thưa ông!

Trở lên, chúng tôi đã nêu ra những điểm sai cốt lõi của ông để ông thẩm định lại.

Hạ tuần tháng 6-2007

110. Kiến thức ngày nay, số 629, ngày 1-2-2008

ĐỘC GIẢ: Tôi đọc bài "Gửi hai ông An Chi và Ngu Minh" của ông Lê Xuân Lít trên *Kiến thức ngày nay*, số 618 từ giữa tháng 10-2007 nhưng đến nay chưa thấy ông An Chi có ý kiến gì. Liệu ông có định trả lời hay không, thưa ông?

AN CHI: Bài của tác giả Lê Xuân Lít có những điểm bất ổn sau đây (chúng tôi không nhận xét đến từng chi tiết mà chỉ xin nêu những điểm lớn).

Ông Lê Xuân Lít viết:

"Ông An Chi có viện lời Khổng Tử (...) mà ví đại thi hào Nguyễn Du với một giống ngựa, bạn đọc làm sao đồng tình! Dẫu rằng "nói có sách" nhưng vận dụng sách lại là một việc khác! Bạn đọc có sẵn vốn liếng chữ nghĩa có thể chấp nhận sự so sánh (rất *khập khiễng)* ấy không? (...) dù là con ngựa đệ nhất trần gian của loài ngựa, nhưng ngựa là ngựa, người là người. Dẫu có lấy tính tốt của vật cũng không nên so với người." (*Kiến thức ngày nay,* số 618, tr. 21)

Tội nghiệp cho bạn đọc, nhất là những bạn đọc "có sẵn vốn liếng chữ nghĩa", đã bị ông Lê Xuân Lít kéo về phía mình chỉ vì ông đã suy bụng ta ra bụng người. Thực ra, chỉ có ông, ông Ngu Minh và những người như hai ông, mới nghĩ như thế chứ nếu thực sự đã "có sẵn vốn liếng chữ nghĩa" thì làm sao có thể nghĩ (một cách kém cỏi) như thế được? Từ xưa đến nay và từ Đông sang Tây, thú vật và đồ vật vẫn là những cái nguồn phong phú và sinh động mà loài người sử dụng để noi gương Khổng Tử mà làm. Một bà mẹ mắng đứa con lì lợm, có thể nói với nó:

- Nói với mầy khác gì nói với *khúc gỗ.*

Còn một bà mẹ cưng con thì nựng nó mà nói:

- *Cục vàng* của mẹ, *cục vàng* của mẹ!

Đó là những thí dụ sơ đẳng trong tiếng Việt về việc khen chê bằng cách so sánh con người với những vật vô tri vô giác. Còn với thú vật, và cũng trong tiếng Việt, ta có thể thấy nào là: *- (đồ) chó má, - (thằng) đầu bò, - (đồ) khỉ gió, - (đồ) gà mờ, - (đồ) dê cụ, - (con) cừu non, - (con) chiên ghẻ, - (con) chim đầu đàn, - gà trống (nuôi con),* v.v..

Đây là những lời khen, tiếng chửi đã đi vào vốn từ vựng của tiếng Việt. Còn trong lời nói thì ta có lời xưng tụng *hùm thiêng Yên Thế* dùng để chỉ vị anh hùng Hoàng Hoa Thám mà ai "có

sẵn vốn liếng chữ nghĩa" cũng đều có thể biết. Mà đã biết thì làm sao có thể nghĩ (một cách nông cạn) như ông Ngu Minh và ông Lê Xuân Lít cho được? Huống chi, chính Nguyễn Du cũng ví Từ Hải với loài thú khi viết về nhân vật này:

Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.

Nếu ta cứ theo cái "mốt" Lê Xuân Lít mà khẳng định rằng "dẫu có lấy tính tốt của vật cũng không nên so với người" thì cái câu trên đây của tác giả *Truyện Kiều* tất phải bị sổ toẹt. Chẳng những thế, Nguyễn Du còn có một cái tội rất lớn nữa là đã so sánh con người với loài côn trùng khi bày tỏ lòng thương cảm đối với Kiều và sự phẫn nộ đối với Hoạn bà mà để cho mụ quản gia nói (với Kiều và về Kiều):

Con ong cái kiến kêu gì được oan!

Bấy nhiêu cứ liệu nho nhỏ tưởng cũng đã đủ để phế truất cái "thuyết" "ngựa là ngựa, người là người" của ông Lê Xuân Lít. Còn chính ông thì cứ ngỡ rằng mình vững lý nên để cho "chắc cú", ông còn kéo cả cụ Tam nguyên Yên Đổ vào mà viết:

"Hình như cụ Nguyễn Khuyến có khen một bài thơ nọ nhưng "*Nho* đối với *xỏ* già này không ưa". Đem *nhà nho* đối với bọn *xỏ lá* Nguyễn Khuyến đã bực mình huống hồ so sánh đại thi hào Nguyễn Du với con ngựa gì đấy (...)."

"Già này không ưa" là chuyện riêng của già còn ai viết thì cứ viết chứ không ai có thể đem cái quan niệm cổ hủ của ông già đó ra mà làm tiêu chuẩn hành xử và viết lách cho người Việt Nam ở đầu thiên niên kỷ thứ ba này. Huống chi, với hai câu thơ hữu quan, Chu Mạnh Trinh đã miêu tả rất đúng cái bản chất bịp bợm và lật lọng của Sở Khanh:

Làng nho người cũng coi ra vẻ,
Bợm xỏ ai ngờ mắc phải tay.

Bề ngoài thì trông có vẻ nho nhã, thư sinh nhưng thực chất hắn ta cũng chỉ là một tên ma cô mà thôi. Có không ưa là không ưa cái thằng ma cô chứ sao lại không ưa lời văn tả đúng cái thực chất của hắn? Mà suy cho cùng, "đem Nho đối xỏ" là để cao *"Nho"* và hạ thấp *"xỏ"*, thì mắc mớ gì Nguyễn Khuyến lại không ưa?

Ông Lê Xuân Lít lại còn kéo cả Ngô Đức Kế và Tản Đà vào mà dạy chúng tôi "bàn bạc *Truyện Kiều* trước hết hãy xác định chỗ đứng". Xin thưa với ông rằng chúng tôi đứng ở cái vị thế của *một độc giả bình thường* và *bình dân* mà nhận xét về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* và chỉ riêng về mặt này thôi thì An Chi hoàn toàn bình đẳng với Ngô Đức Kế và Tản Đà. Có điều - và là điều tối quan trọng - là chúng tôi luôn luôn tâm niệm câu *"Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã"*. Chúng tôi cứ thẳng thắn nêu lên cách hiểu của mình với chứng lý đầy đủ và nghiêm túc; nếu ông Lê Xuân Lít thấy cần thiết phải *"tri chi vi tri chi"* thì xin ông cứ tự nhiên. Đằng này, ông chỉ "vuốt đuôi" ông Ngu Minh. Nói cho đúng ra, để gọi là ủng hộ ông Ngu Minh, ông Lê Xuân Lít có đưa ra hai ý nhỏ.

Thứ nhất là với hai chữ *vu quy,* Kim Trọng nghĩ rằng *"có chuyện Thúy về làm vợ đấy, nhưng..."* (tr. 41). Thưa rằng, với cái mạch văn mà ai cũng có thể kiểm chứng được thì *hai chữ đó phải trực tiếp liên quan đến Kim Trọng* chứ không thể liên quan đến bất cứ nhân vật nào khác. Không thể, tuyệt đối không thể có chuyện đưa Thúy Vân vào một cách ngang xương, không có thông báo, không có chuyển ý gì hết. (Học sinh cấp I mà làm tập làm văn với cách diễn đạt như thế thì bị điểm kém là cái chắc!).

Thứ hai, ông Lê Xuân Lít đã phải dẫn ra đến 20 câu *Kiều* (2825 - 2844) "để bạn đọc phán quyết xem có phải Nguyễn

Du tả cái bảng *Vu quy* treo trước nhà Kim Trọng hay không" (tr. 41). Nhưng có ai nói rằng nhà Kim Trọng treo bảng treo biển gì cho cam! Chúng tôi chỉ viết: "Đàng trai mà trưng bày hai chữ đó *(Vu quy)* lên trước cổng nhà thì có mà làm trò cười cho thiên hạ". Đây *chỉ là một câu mang tính giả thiết để biện luận* chứ nào phải là một câu tường thuật, càng không phải là một lời khẳng định, và càng tuyệt đối chẳng dính dáng gì đến "nhà Kim Trọng" cả! Ông Lê Xuân Lít đã không đủ sức để hiểu những câu thông thường như thế thì nói chuyện với ông rất khó đấy!

111. Kiến thức ngày nay, số 631, ngày 20-2-2008

ĐỘC GIẢ: Mới đây, tôi được đọc một bài viết rất lý thú của ông Ngu Minh, nhan đề "Cầm trăng - Cầm nguyệt" đăng liền 7 trang trên *Kiến thức ngày nay*, số 623, trang 10 - 16, mở đầu như sau:

"Cầm trăng là cách dùng từ lạ và khó hiểu của Nguyễn Du. Lạ vì trước và sau Nguyễn Du chưa ai sử dụng, khó hiểu vì đến nay cầm trăng tồn tại như một ẩn từ. Dù có nhiều ý kiến cho cầm trăng là đàn nguyệt, đàn Nguyễn hay tỳ bà, nhưng chưa ý kiến nào lý giải thỏa đáng."

Xuất phát từ nhận định trên đây, ông Ngu Minh đã phân tích khá tỉ mỉ để khẳng định rằng: - cầm trăng không là nguyệt cầm; - cầm trăng chưa là Nguyễn cầm; - cầm trăng chưa phải là tỳ bà. Rồi qua việc "phân tích từ và câu" cũng như việc "giải bằng giả thiết, ông Ngu Minh khẳng định:

"Cầm trăng là tỳ bà và trăng (...) Nguyễn Du ghép trăng vào một cách quá mới! Trong cùng một câu, ông kết hợp hai cái mới. Cách sử dụng từ mới: một Hán một Nôm tách chữ. Cách miêu tả mới: hiên Lãm Thuý treo thật đàn và treo ảo

trăng. Hiên sau treo sẵn cầm trăng: Hiên Lãm Thúy đã có sẵn: tỳ bà và trăng chờ Kiều! Một cách miêu tả... trên cả tuyệt vời!"

Ông Ngu Minh thấy là trên cả tuyệt vời. Không biết ông An Chi thấy thế nào?

AN CHI: Chỉ có người có óc tưởng tượng "bay bổng" mới thấy đó là tuyệt vời chứ người biết tiếng Việt thì không thể chấp nhận cách giải thích như thế vì chẳng những nó trái hẳn với quy luật của tiếng Việt mà nó còn trái với quy luật chung của ngôn ngữ nữa. Cách giải thích đó đã phạm những sai lầm sau đây:

Thứ nhất, nó đã gán cho trạng ngữ *hiên sau* của câu *Kiều* thứ 467 *(Hiên sau treo sẵn cầm trăng)* hai nội dung khác nhau: với *đàn* thì đó là một chỗ nhất định (trên tường, trên cột, bên hông tủ, v.v.) trong phạm vi của hiên sau (tạm gọi là ND1) nhưng với *trăng* thì đó lại là một chỗ trên trời và dĩ nhiên là ở phía trên của hiên sau (tạm gọi là ND2). Cú pháp không chấp nhận cách hiểu nước đôi như thế được. Một từ hoặc một ngữ, có thể có tính lưỡng nghĩa, thậm chí đa nghĩa (hơn hai nghĩa) nhưng trong một cấu trúc ngữ pháp nhất định, trong phạm vi của một cái trục kết hợp (syntagmatic axis) nhất định thì, trong một lần dùng, nó chỉ có thể mang một trong những cái nghĩa đó mà thôi. Vì thế nên, ở đây, *hiên sau* chỉ có thể hoặc có nghĩa ND1 hoặc có nghĩa ND2 chứ không thể có cùng một lúc cả hai nghĩa như ông Ngu Minh đã tưởng tượng ra một cách ngộ nghĩnh được. Và chỉ riêng vì điểm này thôi thì "cách miêu tả... trên cả tuyệt vời" mà ông gán cho Nguyễn Du cũng đã bị ngắc ngứ rồi!

Thứ hai là tác giả đã không phân biệt hai động từ *treo* khác nhau, liên quan đến *đàn (cầm)* và đến *trăng.* Với *đàn* thì *treo* là một vị từ hành động nhưng với *trăng* thì *treo* lại là một vị từ trạng thái. Người ta có thể *treo đàn,* cũng như *treo gươm,*

treo tranh, v.v. chứ không ai * *treo trăng,* vì trăng "tự treo", chẳng hạn trong *đầu súng trăng treo* hay *(mười rằm trăng náu) mười sáu trăng treo.* Vậy thì trong một ngôn cảnh duy nhất và trong một lần dùng nhất định, *treo* chỉ có thể hoặc là vị từ hành động hoặc là vị từ trạng thái chứ tuyệt đối không thể là cả hai. Vậy cũng chẳng làm gì có chuyện "hiên Lãm Thúy treo *thật* đàn và treo *ảo* trăng".

Thứ ba, cũng với lý do đã nói ở hai điểm trên, cùng một vị từ *treo* trong ngôn cảnh của câu 467, thì giữa "treo thật" và "treo ảo" (?), tác giả chỉ có thể chọn một cách chứ không thể hiểu theo cả hai: "thật" cho đàn mà "ảo" (?) cho trăng. Xin nêu một thí dụ cho dễ thấy thêm vấn đề:

- **Anh chàng cầu thủ đó đã đá xong trận cầu gay cấn và cô bồ xinh xắn.*

Hai nghĩa hữu quan của động từ *đá* ở đây là (ghi theo *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex): "đưa nhanh chân và hất mạnh nhằm làm cho bị tổn thương hoặc cho văng ra xa" (nghĩa 1) và "cắt đứt quan hệ yêu đương một cách ít nhiều thô bạo" (nghĩa 3). Nghĩa 3 chỉ có thể tương hợp với bổ ngữ *cô bồ (xinh xắn)* chứ không thể với *trận cầu (gay cấn)* mà cả hai nghĩa 1 và 3 cũng không thể dung hợp với nhau trong vị từ *đá* của ngữ vị từ *đã đá xong.* Người biết tiếng Việt không ai nói một câu giống như cái thí dụ trên đây. Để chơi chữ, người ta chỉ có thể nói, chẳng hạn:

- Anh chàng cầu thủ đó đã đá xong trận cầu gay cấn rồi đá luôn cô bồ cũ xinh xắn để chạy theo một cô khác xấu xí hơn.

Ở đây, người ta phải dùng hai vị từ *đá* riêng biệt vì dứt khoát phải như thế và cái quy tắc này cho thấy chuyện "treo thật" và "treo ảo" của ông Ngu Minh chỉ là một chuyện ảo. Huống chi,

Thứ tư, mọi sự càng sáng tỏ hơn với câu 468. Ta hãy ráp lại mà xem:

Hiên sau treo sẵn cầm trăng

Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày.

Với câu tám này thì *trăng* trong câu sáu dứt khoát không thể là chị Hằng, là cung Quảng, như ông Ngu Minh đã biện luận một cách lúng túng và gượng gạo mà hỏi rằng "nâng cái gì? Tỳ bà hay trăng?". Người biết tiếng Việt chỉ thấy trong hai tiếng *cầm trăng* ở đây có một vật duy nhất mà thôi. Chúng tôi đã nhờ một đứa cháu chứng minh điều này bằng cách nói với nó:

- Tr. ơi, bác khát nước quá! Trên bàn có ly bia và chén nước mắm, cháu lấy đưa giùm cho bác.

- Bác khát nước thì uống bia thôi chứ lấy nước mắm làm gì, hả bác? Tr. vặn lại.

- Thì bác có bảo cháu đưa nước mắm đâu.

- Bác chẳng bảo "trên bàn có ly bia và chén nước mắm, lấy đưa cho bác" là gì?

- Thế à?

- Tiếng Việt nó thế đấy bác ạ! Lẽ ra bác chỉ cần nói: "Trên bàn có ly bia, cháu lấy đưa cho bác" hoặc "Trên bàn có ly bia và chén nước mắm, cháu lấy ly bia đưa cho bác". Bác mà cứ nêu chung như thế thì người ta sẽ đưa cho bác cả hai thứ đấy.

Lời lẽ giản dị mà chí lý của Tr. giúp ta hiểu rằng *cầm trăng* là vật duy nhất mà Kim Trọng nâng ngang mày chứ nếu đó là "tỳ bà và trăng" thì theo cấu trúc cú pháp đã thấy, Kim Trọng cũng nâng trăng ngang mày luôn nữa.

Tóm lại, *cầm trăng* là một vật duy nhất và đây là một thứ đàn, còn nó là đàn gì thì xin nhường lời cho các nhà chuyên môn.

» 112. Năng lượng mới, số 62, ngày 14-10-2011

ĐỘC GIẢ: Trong *Truyện Kiều*, khi viết về Từ Hải, cụ Nguyễn Du tả: "Giang hồ quen thói vẫy vùng, Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo". Xưa nay người ta thường hiểu "gươm đàn" có nghĩa là một thanh gươm và một cây đàn, ý chỉ một viên võ tướng nhưng lại là người hào hoa... Nhưng cũng lại có ý hiểu rằng, đàn ở đây không phải là cây đàn âm nhạc mà là một loại cung, bắn đạn tròn đi rất xa. Cuộc tranh luận này đã có từ rất lâu và xem ra vẫn chưa ngã ngũ. Thậm chí người ta còn cho rằng, câu thơ này lấy từ câu thơ Hoàng Sào bên Trung Quốc: "Bán kiên cung kiếm bằng thiên túng. Nhất trạo giang sơn tận địa duy". Vậy theo ông, *gươm đàn* mà Từ Hải mang bên mình thì *đàn* là vũ khí hay là dụng cụ âm nhạc?

(Như Thổ, Hà Nội)

AN CHI: Từ câu hỏi của bạn, chúng tôi xin đặt vấn đề như sau cho tiện việc trả lời: 1. Trong tiếng Hán, có từ *đàn* nào có nghĩa là "cung bắn đạn tròn đi rất xa" hay không? 2. Nếu có, thì từ *đàn* này có đi vào tiếng Việt hay không? 3. Ngay cả khi nó có đi vào tiếng Việt, thì có phải đó cũng chính là chữ *đàn* trong danh ngữ đẳng lập *gươm đàn* của *Truyện Kiều* hay không? Bây giờ thì xin trả lời bạn như sau:

1. Trong tiếng Hán, chữ *đàn* 彈 còn có một âm nữa là *đạn*.

1.1. Với âm *đạn*, *Hán ngữ đại tự điển* (Thành Đô, 1993) ghi cho nó ba nghĩa:

1.1a. Vật dùng để bắn viên tròn (= viên đạn) đi. *Hán ngữ đại tự điển* dẫn thiên "Thuyết thiện" trong sách *Thuyết uyển nói* rằng: "Đạn chi trạng như cung, nhi dĩ trúc vi huyền", nghĩa là "cây đạn hình dạng như cây cung nhưng lấy tre làm dây".

1.1b. Viên đạn, như đạn sắt, đạn đá, đạn đất sét.

1.1c. Đạn súng, đạn pháo và những loại trái nổ nói chung.

1.2. Với âm *đàn*, *Hán ngữ đại tự điển*, ghi cho nó 7 nghĩa mà nghĩa trực tiếp hữu quan là "dụng đạn cung phát xạ", nghĩa là "dùng cây cung bắn đạn để bắn".

1.3. Vậy, với âm *đàn* thì chữ 彈 không có nghĩa là cung (*đạn* mới là cung). Từ đó suy ra, chữ *đàn* trong *gươm đàn* cũng không phải là cung, vì nếu muốn biến nó thành cung thì phải đọc thành *đạn*.

2. Câu hỏi 2 do đó cũng đã được trả lời.

3. Thế thì *đàn* của Từ Hải không phải là vũ khí (cung) mà là nhạc cụ. Điều này phù hợp với việc xây dựng tính cách của Từ Hải mà tác giả của bản gốc là Thanh Tâm Tài Nhân đã phác hoạ. *Truyện Kiều* là truyện Tàu, từ cảnh vật đến nhân vật. Thanh Tâm Tài Nhân đã tả Từ Hải vắn tắt như sau:

"Hồi ấy có một tay hảo hán họ Từ, tên Hải, tự Minh Sơn, vốn người đất Việt, tâm tính khoáng đạt, độ lượng lớn lao, coi phú quý như lông hồng, nhìn người đời tự cỏ rác, vả lại anh hùng rất mực lược thao. Lúc thiếu thời cũng có học tập khoa cử, vì không đỗ đạt mới bỏ đi làm nghề buôn, của cải dư dật, lại thích kết giao bạn bè." (Thanh Tâm Tài Nhân, *Truyện Kim Vân Kiều*, Nguyễn Khắc Hanh và Nguyễn Đức Vân dịch, Nxb. Hải Phòng, 1994, tr. 279)

Cứ như trên thì Từ Hải chẳng những là một con người "2 trong 1", mà còn đến "3 trong 1": *thư sinh, nhà buôn* và *võ tướng*. Cao Xuân Hạo đã nhận định về việc miêu tả Từ Hải như sau:

"Bức phác họa chân dung này dường như chia ra làm hai phần, một phần là những nét của một thư sinh, một phần là những nét của một võ tướng. Đoạn tiểu sử của Từ Hải ở hồi XVI của *Kim Vân Kiều truyện*:

... Chàng tinh cả lục thao tam lược, nổi danh cái thế anh hùng. Trước vốn theo nghề nghiên bút. Thi hỏng mấy khoa, sau xoay ra buôn bán. Tiền của có thừa, hay giao du với giới giang hồ hiệp khách...

có thể biện minh cho tính chất lưỡng diện của bức chân dung này. Và đây cũng là một nét mới của văn học Trung Quốc ở thời đại của những Thanh Tâm Tài Nhân và những Bồ Tùng Linh, thời mà kiểu nhân vật vẹn thuần toàn bích đã bắt đầu nhường chỗ cho những kiểu nhân vật uyển chuyển hơn, gần con người bình thường hơn trong cái tính cách đa diện, nếu không phải là mâu thuẫn, của nó." ("Nghĩa của *mày ngài* trong câu thơ *Râu hùm, hàm én, mày ngài*", *Ngôn ngữ*, số 2-1982)

Đấy, Cao Xuân Hạo đã nhận định như thế nên chúng tôi lạm nghĩ rằng bất cứ ai tuyệt đối khách quan cũng không thể không thừa nhận rằng Nguyễn Du đã theo sát Thanh Tâm Tài Nhân "kè kè một bên" trong việc múa bút vẽ nên diện mạo Từ Hải. Mà nếu đúng như thế thì *gươm đàn* ở đây chỉ có thể là một thứ vũ khí bên cạnh một nhạc cụ mà thôi.

113. Năng lượng mới, số 272, ngày 8-11-2013

ĐỘC GIẢ: Trong một thời gian dài sống và làm việc ở miền Bắc trước đây, tôi chưa bao giờ nghe nói đến hai tiếng "hoa tay" để chỉ sự khéo tay như ở trong Nam thường dùng. Xin ông An Chi vui lòng cho biết có phải đây cũng là "hoa" trong "bông hoa" dùng để ví von với sự "tài hoa" không. Và, thưa ông, chữ "hoa" trong "hoa tay" này có phải cũng là một với "hoa" trong "hoa hương" của câu *Kiều* số 497 (Hoa hương càng tỏ thức hồng) không: "hoa" là chàng tài hoa Kim Trọng và "hương" là nàng sắc nước hương trời Thuý Kiều?

(**Huỳnh Công Sáu**, Cần Giuộc, Long An)

AN CHI: Cũng không hẳn là chỉ trong Nam mới dùng danh ngữ "hoa tay" đâu bạn. *Việt Nam tự điển* của Khai trí Tiến đức giảng "hoa tay" là "tài khéo ở tay làm ra". *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên (Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967) giảng là "tài khéo của tay" còn *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex, 2007) thì giảng chi tiết hơn là "đường vân xoáy tròn ở đầu ngón tay [nói khái quát]; được coi là dấu hiệu biểu thị sự khéo tay bẩm sinh". Nếu "hoa tay" chỉ là một lối nói mang tính phương ngữ thì chắc chắn hai quyển từ điển sau hoặc không thu nhận hoặc nếu thu nhận thì đã có ghi chú là "thuộc phương ngữ" rồi. Vậy ta chỉ có thể nói "hoa tay" là một danh ngữ của tiếng Việt toàn dân nhưng thông dụng hơn ở trong Nam mà thôi.

Cứ như trên thì "hoa tay" chính là cái mà ngôn từ hiện đại gọi là "vân tay" và hẳn là có nhiều người sẽ cho rằng "hoa" trong "hoa tay" cũng chính là "hoa" trong "bông hoa", được dùng để ví von với sự tài hoa, như bạn đã gợi ý. Nhưng chúng tôi xin nói ngay rằng "hoa" trong "tài hoa" không phải là "hoa" trong "bông hoa". "Hoa" trong "bông hoa" là một từ Hán Việt mà chữ Hán là 花 còn "hoa" trong "tài hoa" tuy cũng là một yếu tố Hán Việt nhưng chữ Hán lại là 華. Tuy hai chữ "hoa" này hoàn toàn khác nhau nhưng người ta vẫn có thể biện luận rằng dù sao thì "hoa" trong "hoa tay", do những đường vân của nó, vẫn cứ là "hoa" trong "bông hoa". Có thể sự thật đúng là như thế nhưng cũng có thể là không phải như thế vì chuyện chữ nghĩa không phải bao giờ cũng đơn giản và thẳng tuột. Ta còn có thể hình dung ra một hướng khác. Tiếng Hán có một từ để chỉ vân tay ghi bằng chữ 腡, thường đọc là "loa", vẫn được từ điển giảng là "thủ chỉ văn" (đường vân ngón tay).

Chữ này cũng còn đọc là "qua". Chúng tôi cho rằng rất có thể là chính cái chữ 腡 này, với âm "loa" hoặc "qua", đã bị từ nguyên dân gian đồng hoá với chữ "hoa"[花] trong "bông hoa". Việc mượn chữ "loa/qua" để chỉ vân tay chẳng qua chỉ là chuyện thường ngày ở huyện. Đến cái "đầu" [頭] ta còn mượn được, nói chi đến cái vân tay!

Còn "hoa" trong 'hoa hương" thì lại càng không phải là từ dùng để chỉ trang thanh niên tài hoa Kim Trọng. Chúng tôi cho rằng các nhà chú giải trước đây đã không đúng khi giảng về khái niệm "hoa" trong câu *Kiều* thứ 497. Những lời giảng của họ tuy có những chỗ "tiểu dị" nhưng đều "đại đồng" ở chỗ cho rằng hai tiếng "hoa hương" ở đây dùng để tả người (và đó là nàng Kiều). Tiếc rằng cái chỗ "đại đồng" này thì lại hoàn toàn sai lầm vì các nhà chú giải chỉ ngắt riêng câu 497 ra mà giảng chứ không chịu đặt nó vào trong cả đoạn thơ hữu quan để thấy rằng đây thực chất chỉ là một câu tả vật, tả cảnh. Cách đây 10 năm, trên *Kiến thức ngày nay*, số 481, ngày 20-12-2003, chúng tôi đã trả lời về chữ "hoa" này như sau (có sửa chữa một số chỗ):

"Xin đọc kỹ lại đoạn 445 - 528, kể chuyện Kiều lại trở qua nhà Kim Trọng trọ học trong cái đêm mà "một nhà mừng thọ ngoại hương" chưa về. Trong đoạn này, ba câu 446, 485 và 497 có liên quan với nhau một cách rất chặt chẽ và cực tế nhị để tạo ra một khung cảnh "mơ màng" cho cuộc tình nồng thắm:

446: Đài sen nối sáp (a), song đào thêm hương (b).

485: Ngọn đèn khi tỏ khi mờ.

497: Hoa hương càng tỏ thức hồng.

Câu 485 tả tiếp về cái ngọn đèn sáp trong 446 (a) còn câu 497 thì lại tả tiếp về cái mảnh hương trầm trong 446 (b). Mối

quan hệ giữa 485 với 446 (a) thì quá dễ thấy nhưng mối quan hệ giữa 497 với 446 (b) thì lại có nhiều phần khó nhận thức vì ai cũng cứ ngỡ rằng ở đây "hương" là mùi thơm còn "hoa" thì là bông.

Nào phải như thế. "Hương" chính là cái mảnh chất thơm bằng gỗ trầm mà Kim Trọng đã thêm vào song đào (Đào Duy Anh phiên là "lò đào") còn "hoa" thì lại là cái phần đã cháy đượm mà không bốc thành lửa của mảnh hương trầm ("Hoa" trong "hoa hương" thực chất chỉ là một với "hoa" trong "hoa đèn"). Vậy "hoa hương" ở đây không phải là hai danh từ đẳng lập. Đây là một danh ngữ kiểu chính phụ mà "hoa" là trung tâm còn "hương" là định ngữ, giống hệt như "đèn" là định ngữ của "hoa" trong danh ngữ "hoa đèn".

Cái phần hoa của mảnh hương (hoa hương) càng rực đỏ (càng tỏ thức hồng) thì càng làm cho lửa tình cháy bỏng thêm như có thể thấy thể hiện nơi đầu mày cuối mắt của đôi uyên ương Kim Kiều ở câu 498 (Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu). Vậy xin đừng thoát khỏi văn cảnh hữu quan mà cho rằng "hoa hương" là "người đẹp có hoa có hương thì lại đẹp thêm" (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim), là "hương tình, hoa tình" (Nguyễn Thạch Giang), là "hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp" (Đào Duy Anh), là "cái vẻ đẹp của người con gái như bông hoa còn nguyên nhị" (Nguyễn Quảng Tuân), v.v.. Ta cứ tự đặt mình vào văn cảnh cần thiết và nhất là đầy đủ mà tỉnh táo phân tích thì sẽ thấy rằng câu 485 nói rõ thêm cho vế 446(a) còn câu 497 thì nói rõ thêm cho vế 446(b) để tạo khung cảnh "hot" cho mối tình càng "hot" hơn của chàng Kim và nàng Kiều. Thế thôi và đây là một điều chắc chắn.

114. Năng lượng mới, số 286, ngày 27-12-2013

ĐỘC GIẢ: Lâu quá rồi, chuyện "châu dệt" của ông Nguyễn Khắc Bảo chắc đã trôi luôn vào dĩ vãng. Tôi chỉ xin hỏi ông An Chi xem văn thơ của Tàu (Tôi dùng từ "Tàu" theo quan điểm của ông đó nha!) có cái gì na ná với tám chữ "Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" của Nguyễn Du hay không thôi! Xin cám ơn ông.

(**Tám Khểu**, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh)

AN CHI: Dù đã thực sự trôi vào dĩ vãng hay chưa thì "châu dệt" cũng không phải là tiếng Việt nên chỉ là một danh ngữ không giống ai. Xin nói để một số bạn đọc được rõ là ông Nguyễn Khắc Bảo đã sửa chữ của Nguyễn Du trong câu *Kiều* thứ 1316 từ "lời lời châu ngọc" thành "lời lời châu dệt" và về chuyện này, chúng tôi đã phát biểu kỹ càng tại mục *Chuyện Đông chuyện Tây* của *Kiến thức Ngày nay* các số 400, ngày 20-9-2001; số 401, ngày 1-10-2001; số 439, ngày 20-1-2002 và trong bài "Về những lời "châu dệt" của ông Nguyễn Khắc Bảo", Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 8 (82) - 2002. Lần này, chỉ xin nói thêm một ý để "gút" lại: Nếu cách đọc (thành "châu dệt") và cách hiểu của ông Nguyễn Khắc Bảo mà đúng (khả năng này thực ra là 0%) thì chúng tôi phải lỗi phép Tố Như tiên sinh mà đề nghị thi hào ta xem lại cách xài chữ của mình:

Hạt châu mà dệt được sao?
Xin ngài cho biết dệt nao thế nhừ.

Còn chuyện mà Tám Khểu hỏi lần này thì có đó. Tàu cũng có - và có trước ta - những lối diễn đạt trùng ý với tám chữ "lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" của Nguyễn Du. Và chúng tôi thiên về khả năng Nguyễn Du đã chịu ảnh hưởng của lối diễn đạt đó trong câu *Kiều* thứ 1316.

Giống với "lời lời châu ngọc" của Nguyễn Du thì Tàu có "tự tự châu ngọc" [字字珠玉] (chữ chữ [đều như] châu ngọc). Chẳng hạn, ta có thể thấy được thành ngữ này trong *Lý thừa* (Đệ ngũ quyển) của Hứa Phụng Ân đời Thanh, với câu "Khanh sở ngôn tự tự châu ngọc [字字珠玉], tiểu sinh cảm bất kính bội" (Lời ngài nói, chữ chữ đều là châu ngọc, tiểu sinh nào dám không kính phục.).

Thành ngữ "tự tự châu ngọc" [字字珠玉] còn có một dị bản, đồng nghĩa (dĩ nhiên!) là "tự tự châu cơ" [字字珠璣 - chữ "cơ" giản thể là 玑], cũng có khi thêm "như" [如] vào giữa thành "tự tự như châu cơ" [字字如珠璣]. *Thiên tự văn* là một áng văn quen thuộc thời xưa, mỗi câu bốn chữ, dùng để cung cấp kiến thức cho thiếu nhi, thiếu niên, với những câu như "Thiên địa huyền hoàng - Vũ trụ hồng hoang", v.v.. Tác phẩm này đã được ca ngợi là "*Thiên tự văn* tự tự như châu cơ" [«千字文»字字如珠璣] (*Thiên tự văn* chữ chữ như châu ngọc).

"Tự tự châu cơ" [字字珠璣] còn đi chung với "thiên thiên cẩm tú" [篇篇锦绣], như có thể thấy trong thí dụ sau đây. Kể chuyện về Chung Quỳ, hồi thứ nhất trong *Trảm quỷ truyện* của Lưu Chương đời Thanh có đoạn:

"Thoại thuyết Đường triều Chung Nam sơn hữu nhất tú tài, tính Chung danh Quỳ, tự Chính Nam (...) Thùy tri tha ngoại mạo tuy thị bất túc, nội tài khước thậm hữu dư, bút động thời thiên thiên cẩm tú [篇篇锦绣], mặc tẩu xứ tự tự châu cơ [字字珠玑]." Dịch nghĩa: "Chuyện rằng, đời Đường, ở núi Chung Nam, có một tú tài, họ Chung tên Quỳ, tự là Chính Nam. (...) Nào ai biết rằng anh ta tuy bề ngoài khiếm khuyết nhưng nội lực thì thừa tài, nơi bút múa thì chữ chữ như châu ngọc, lúc mực chảy thì thiên thiên tựa gấm thêu."

Còn *Giới dâm tu phúc bảo mệnh* (đệ nhất kỳ) 戒淫修福保命 (第一期) thì có câu: "Khả tích nha, khảo quyển trung

tự tự châu cơ, hốt nhiên đăng hôi lạc chỉ hủy quyển; trướng hận nha, thiên thiên văn chương cẩm tú, vô duyên vô cố bị mặc tích ô tảng." Dịch nghĩa: "Đáng tiếc thay, đang khảo về quyển sách mà chữ chữ là châu ngọc thì tro đèn rơi xuống giấy làm hỏng sách; đáng giận thay, văn chương như gấm thêu của các chương vô duyên vô cớ bị mực làm hoen ố."

Rồi trong tiếng Tàu và ở bên Tàu, hai cái ý "lời lời châu ngọc", "hàng hàng gấm thêu" vẫn quấn quít lấy nhau trong tâm thức của dân gian. Chẳng thế mà trên diễn đàn Internet, ta có thể thấy chúng quấn quít nhau trong những chuyện ra đối và đối lại, đại loại như:

字 字 珠 玑 说 炎 黄
笔 笔 锦 绣 描 华 夏
Tự tự châu cơ thuyết Hoàng Đế
Bút bút cẩm tú miêu Hoa Hạ
(Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Hoàng, Đế
Nét nét gấm thêu miêu [tả] Hoa Hạ.)

幅 幅 锦 绣 绘 世 界
字 字 珠 玑 说 炎 黄
Bức bức cẩm tú hội thế giới
Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng
(Bức bức gấm thêu vẽ thế giới
Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng.)

字 字 珠 玑 说 炎 黄
句 句 铿 锵 谈 华 夏
Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng
Cú cú khanh thương đàm Hoa Hạ
(Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng
Câu câu lanh canh bàn [về] Hoa Hạ.)

篇篇锦绣写河岳
字字珠玑说炎黄
Thiên thiên cẩm tú tả Hà Nhạc
Tự tự châu cơ thuyết Viêm Hoàng
(Thiên thiên gấm thêu tả [sông] Hoàng [núi] Nhạc
Chữ chữ châu ngọc nói [chuyện] Viêm Hoàng.)
v.v. và v.v..

Riêng thành ngữ "tự tự châu ngọc" của Tàu thì đã xuất hiện trước câu *Kiều* thứ 1316 của Nguyễn Du từ xửa từ xưa. Nó đã ra đời muộn nhất cũng là vào mạt kỳ nhà Minh bên đó vì ta có thể thấy nó với đoản ngữ "tiểu sinh chi văn tự tự châu ngọc" [小生之文字字珠玉] trong "Hàm Đan ký tặng thí" [邯郸记赠试] của Thang Hiển Tổ 汤显祖; tác giả này (1550 - 1616) ra đời và qua đời đều trước Nguyễn Du hơn 200 năm. Ta và Tàu tuy dị ngữ nhưng lại đồng văn; ông bà ta xưa vẫn lấy sự hiểu biết kinh thư của Tàu, trong đó có việc dụng điển, làm tiêu chuẩn để đánh giá học thức của cá nhân. Nguyễn Du là người đọc nhiều, học rộng nên việc ông biết đến sự tồn tại của hai thành ngữ đang xét (với những biến thể của nó) và vận dụng chúng trong lời thơ của mình chỉ là chuyện bình thường. Chỉ có nhiễu sự mà thay cách diễn đạt bình thường của Nguyễn Du thành "châu dệt" mới là chuyện không bình thường mà thôi.

115. Năng lượng mới, số 288, ngày 3-1-2014

ĐỘC GIẢ: Ngay sau khi bài "Trước Nguyễn Du, Tàu đã có *lời lời châu ngọc*" của ông An Chi xuất hiện, nó đã được ông Ngô Thanh Nhàn nhận xét trên Facebook, nguyên văn như sau:

"Theo tôi, trong ngành xử lý ngôn ngữ tự nhiên "lời lời" khác "tự tự", và "hàng hàng" khác "thiên thiên"... Mỗi lời là một hạt châu, nhiều hạt thành hàng hạt trước hạt sau - theo quan niệm của Linguistic String Project, Zellig Harris, người ta nói như kéo các hạt thành nhiều hàng (strings)... như dệt một bức gấm thành một cuộc trao đổi. Do đó, tôi thấy "lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu" có điều hay hơn và nguyên tắc hơn các mẫu trích của Trung Hoa."

Ông Ngô Thanh Nhàn đã phát biểu ngắn gọn như trên còn tôi thì xin được tiếp tục hỏi ông An Chi: Ta có thể coi đây là lời ông Ngô Thanh Nhàn biện hộ cho ông Nguyễn Khắc Bảo hay không và, nói chung, ông (An Chi) nghĩ như thế nào về ý kiến trên đây của ông Ngô Thanh Nhàn?

(**Tám Khều**, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh)

AN CHI: Trước nhất, chúng tôi rất vui mừng được biết GS. Ngô Thanh Nhàn (New York University) đã quan tâm đến bài của An Chi và đã nêu những ý kiến bổ ích cho cả độc giả lẫn tác giả. Chúng tôi không cho là giáo sư muốn biện hộ cho ông Nguyễn Khắc Bảo (giáo sư vẫn viết "châu ngọc" trong lời kết của mình) nhưng vẫn xin nêu một vài ý nhỏ dưới đây để làm rõ thêm vấn đề với bạn Tám và các bạn đọc khác (hơn là với chính giáo sư).

Chắc GS. Ngô Thanh Nhàn cũng sẵn lòng hiểu rằng khi viết câu "Trước Nguyễn Du, Tàu đã có *lời lời châu ngọc*" làm nhan đề là An Chi chỉ muốn vận dụng bốn chữ đầu của câu *Kiều* thứ 1316 để bác bỏ hai tiếng "châu dệt" cho... "giật gân" chứ làm sao chúng tôi lại không biết rằng "lời lời" khác "tự tự", mà "hàng hàng" cũng chẳng phải là "thiên thiên"... Rồi với bốn đôi câu đối, những "mẫu trích" từ diễn đàn Internet bên Tàu, chúng tôi cũng chỉ muốn chứng minh rằng đó là cách hiểu và cách nói khá phổ biến đã ăn sâu vào tâm thức của dân gian bên

Tàu chứ đâu có ý đem nó ra so sánh với "lời lời châu ngọc" của Nguyễn Du (nên cũng không cần nói rằng nó dở hoặc hay hơn và có "nguyên tắc" bằng bốn chữ này hay không). Nói chung là, với bài vừa rồi, chúng tôi muốn khẳng định rằng trước Nguyễn Du trên 200 năm thì Tàu đã có hai hình thức so sánh lấy "châu ngọc" và "gấm thêu" (cẩm tú) làm "thước đo" để khen lời hay ý đẹp và để trả lời câu hỏi của bạn Tám Khểu: "Văn thơ của Tàu có cái gì na ná với tám chữ "Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu" của Nguyễn Du hay không?".

Chúng tôi hy vọng rằng GS. Ngô Thanh Nhàn cũng sẵn lòng hiểu giúp cho chúng tôi như thế. Bây giờ xin mạo muội nói qua về ý kiến mấu chốt của ông. Giáo sư viết:

"Mỗi lời là một hạt châu, nhiều hạt thành hàng hạt trước hạt sau - theo quan niệm của Linguistic String Project, Zellig Harris, người ta nói như kéo các hạt thành nhiều hàng (strings)... như dệt một bức gấm thành một cuộc trao đổi."

Trước nhất, xin lưu ý rằng chữ "dệt" của GS. Ngô Thanh Nhàn hoàn toàn khác với chữ "dệt" của ông Nguyễn Khắc Bảo. Với giáo sư thì đối tượng - mà cũng là thành quả - của động từ "dệt" là bức gấm nhưng với ông Bảo thì đối tượng của động từ này lại là (hạt) châu. Rất khác nhau: của giáo sư là cách diễn đạt thông thường, bình thường còn của ông Bảo thì thất thường, phản thường (vì không phải là tiếng Việt). Trên Facebook, cũng có một bạn hỏi vui: Hay là ông Bảo suy luận rằng ngọc cũng có thể được dệt bằng cách "xỏ cườm"? Xin trả lời ngay và thẳng rằng dệt là dệt mà xỏ (xâu) là xỏ (xâu): xỏ (xâu) là một loại động tác diễn ra chỉ theo một chiều còn dệt thì theo hai chiều tung hoành (ngang dọc) nên tuyệt đối không thể đánh đồng hai thứ với nhau được. Với người Việt và tiếng Việt thì không ai dệt - mà lại dệt được?! - (hạt) châu

bao giờ. Còn bây giờ, chúng tôi xin nói thêm vài điều liên quan đến ý kiến của GS. Ngô Thanh Nhàn.

Từ "lời" mà giáo sư đã viết trong "mỗi lời là một hạt châu" là một khái niệm không rạch ròi. Chúng tôi đoán rằng ở đây giáo sư đã dùng nó để diễn đạt một cái nghĩa của danh từ "word" trong tiếng Anh. Nhưng ngoài "lời" ra, "word" còn có một nghĩa nữa là "từ". Chẳng hạn, trong câu "You begin to string words together like beads to tell a story", của Anna Lamott, thì "word(s)" là "từ" chứ không phải "lời" nên cả câu là "Bạn bắt đầu xâu chuỗi các từ với nhau như những hạt (chuỗi) để kể một câu chuyện". Hoặc ở câu "I string my words together and take them apart again, endlessly, critically, looking at the "necklace" they create" của Susan Montgomery trong bài "Stringing Beads" (Xâu hạt [chuỗi]), trên blog "All The World's Our Page", thì "word(s)" cũng không phải "lời", mà là "từ" nên cả câu là: Tôi xâu chuỗi các từ của mình với nhau và lại không ngừng tách rời chúng ra, có cân nhắc, mà nhìn vào sợi dây chuyền do chúng kết thành". v.v.. Chẳng qua ở đây GS. Nhàn đã dùng từ "lời" để đồng nhất khái niệm của mình với "lời lời (châu ngọc)" của Nguyễn Du mà thôi.

Đến như cái khái niệm trung tâm mà GS. Nhàn đưa ra ở đây là "string" mà ông dịch thành "hàng" thì chúng tôi cũng thấy là không xác đáng. Cao Xuân Hạo - Hoàng Dũng dịch thành "chuỗi [kế tiếp]" (*Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb. Khoa học xã hội, 2005), tương ứng với cách dịch của Tàu thành "quán" [串]. Đây mới thực sự là một cách dịch xác đáng vì thực ra "string" được định nghĩa là "a linear sequence of symbols (characters or words or phrases)", tức "một liên đoạn tuyến tính của ký hiệu (chữ [ký tự] hoặc từ hoặc ngữ đoạn)" mà như vậy thì nó có thể nhỏ hoặc lớn hơn "hàng" (dòng). Vậy "hàng" và "chuỗi" chỉ là hai khái niệm

giao thố trong đó cái vừa khít với "string" là "chuỗi" chứ không phải "hàng". Ta cứ xem định nghĩa thông thường sau đây về câu (sentence) thì thấy: "a string of words satisfying the grammatical rules of a language", tức "một chuỗi từ đáp ứng quy tắc ngữ pháp của một ngôn ngữ". Hiển nhiên là trong định nghĩa này thì "string" không thể là "hàng" được. Vậy chẳng qua là, cũng giống như trong trường hợp trên kia, ở đây GS. Nhàn đã dùng "hàng" để đồng nhất khái niệm của mình với "hàng hàng (gấm thêu)" của Nguyễn Du mà thôi.

Cuối cùng, xin nói rằng GS. Ngô Thanh Nhàn muốn "hợp nhất" chữ "lời" (mà thực chất là "từ") và chữ "hàng" (mà thực chất là "chuỗi") của ông với chữ "lời" và chữ "hàng" của Nguyễn Du (trong câu *Kiều* 1316) nhưng có lẽ cũng nên chú ý rằng chữ của Nguyễn Du thuộc phạm vi khuôn sáo còn chữ của ông thì lại chính cống là thuật ngữ khoa học của Linguistic String Project.

Xin trân trọng cám ơn GS. Ngô Thanh Nhàn đã quan tâm đến bài viết của An Chi và cũng không quên cám ơn bạn Tám Khểu đã đặt lại vấn đề để chúng tôi có cơ hội trình bày cho rõ thêm ý kiến của mình.

116. Năng lượng mới, số 402, ngày 6-3-2015

ĐỘC GIẢ: Xin được hỏi ông An Chi câu "Mèo mả, gà đồng" có ý nghĩa gì. Tôi đã tìm thông tin nhưng không thấy đâu giải thích. Rất mong Ông giải thích để tôi được hiểu thấu đáo. Xin chân thành cám ơn!

(**Nguyễn Thành Tâm**, qua email)

AN CHI: Trước nhất, xin nói về danh ngữ "mèo mả". Tại bài "Chuyện mèo, chuyện chó" (mục "Từ chữ đến nghĩa")

trên *Đương Thời*, số 26 - 27, tháng 1-2011, chúng tôi đã viết về một khái niệm hữu quan như sau:

"*Mèo đàng* là "mèo đường". Đây là một danh ngữ tương ứng với *street cat* trong tiếng Anh, *chat des rues* trong tiếng Pháp và *nhai miêu* 街貓 trong tiếng Hán. Mèo đàng là mèo vô chủ hoặc tuy có chủ nhưng đã bỏ nhà chủ mà đi lang thang ngoài đường để kiếm cái ăn. Ta có câu ca dao:

Mèo đàng lại gặp chó hoang,
Anh đi ăn trộm gặp nàng xoi khoai.

Tiếng Việt còn có một danh ngữ đồng nghĩa với "mèo đàng" là "mèo mả" trong câu "mèo mả, gà đồng". Mèo mả là mèo hoang, sống ở bãi tha ma. Thì cũng "đồng hạng" với "mèo đàng" là "mèo vô chủ hoặc tuy có chủ nhưng đã bỏ nhà chủ mà đi lang thang ngoài đường để kiếm cái ăn". Cách hiểu về hai tiếng "mèo mả" dù sau cũng thống nhất giữa các nhà chú giải. Nhưng "gà đồng" thì có phần rắc rối hơn. Trên *Kiến thức ngày nay*, số Xuân Quý Dậu, 1993 (bài "Con gà trong ngôn ngữ dân gian", tr. 24 - 27), với bút hiệu Huệ Thiên, chúng tôi đã viết:

"Là một vật nuôi, con gà dù có đi kiếm ăn khắp bờ kia bụi nọ, lúc sắp tối cũng trở về chuồng mà ngủ: *chó quen nhà, gà quen chuồng*. Nếp sống này làm phát sinh ở chúng một sự ỷ thế: *chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng*. Nhưng cá biệt vẫn có những con gà xé rào. Không biết do nguyên nhân tâm linh hay sinh lý nào mà nó lại bỏ nhà chủ ra đi để trở thành gà hoang sống ở ngoài gò, ngoài đồng. Bởi thế mới có câu *mèo mả, gà đồng* (Xin đừng nhầm với *gà đồng* là con ếch, cùng một kiểu nói với *hươu thềm* là con chó, v.v.)."

Tuy chúng tôi đã nói rõ sự khác nhau giữa khái niệm "gà đồng" đang xét với "gà đồng" là ếch nhưng có một độc giả vẫn gửi thư đến để phản đối cách hiểu của chúng tôi. Vị này nói

rằng năm ông ấy học trung học trước giải phóng, thầy dạy Quốc văn có giải thích thành ngữ *mèo mả, gà đồng* như sau: "Nghĩa đen: Đến mùa động dục, họ hàng nhà mèo tìm nơi thanh vắng để làm tình, chẳng hạn như nơi gò mả hoang vắng. Còn họ nhà ếch (gà đồng) bắt từng cặp với nhau ngoài đồng ruộng khi những cơn mưa đầu mùa trút xuống. Nghĩa bóng: ở đây chỉ bọn thanh niên lêu lổng có tình cảm lăng nhăng bậy bạ". Và vị độc giả này kết luận: "Vậy *gà đồng* trong thành ngữ nói trên là *ếch* chứ không phải *gà hoang* như Huệ Thiên đã nói".

Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức (chủ biên) và Lê Ngọc Trụ (hiệu đính) cũng giảng như thầy giáo của độc giả đó. Nhưng soạn giả của quyển từ điển này và vị thầy giáo nọ đã nhầm một cách căn bản mặc dù cách hiểu chính xác đã được ghi nhận trong hầu hết những quyển sách hoặc từ điển.

Đào Văn Tập giảng rằng *mèo mả, gà đồng* đồng nghĩa với *mèo đàng, chó điếm*, dùng để chỉ "những kẻ điếm đàng, du thủ du thực" (*Từ điển Việt Nam phổ thông*, Nhà sách Vĩnh-Bảo, Sài Gòn, 1951). Đây cũng là cách giảng của Đào Duy Anh: "Mèo ở mả, gà ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, ví như những kẻ trốn chúa lộn chồng" (*Từ điển Truyện Kiều*, Nxb. Khoa học xã hội, 1954, tr. 245). Nguyễn Thạch Giang cũng giảng: "Mèo hoang sống kiếm cái ăn nơi nghĩa địa, gà hoang sống ở đồng nội, ví như hạng người vô lại, không có sở cứ nhất định." (*Truyện Kiều*, khảo đính và chú thích, Hà Nội, 1972, tr. 438, câu 1731). Còn sau đây là lời của Nguyễn Quảng Tuân: "Giảng *gà đồng* là con ếch thì chẳng có nghĩa gì. *Mèo mả gà đồng* ở đây được đặt đối nhau: mèo ở mả, gà ở đồng. Mèo ở mả là mèo hoang, sống ở tha ma. Gà ở đồng là gà hoang, sống ở đồng nội. Người ta ví hạng vô lại, không có chỗ ở nhất định với loại mèo hoang sống lang thang ngoài nghĩa địa và với loài gà hoang sống lang thang ở ngoài

đồng nội. *Gà đồng* đâu có phải chữ nói lóng mà giảng là con ếch!" (*Chữ nghĩa Truyện Kiều*, Hà Nội, 1990, tr. 58).

Trên đây là cách hiểu của các nhà từ điển và nhà chú giải. Bây giờ, nếu đặt thành ngữ đang xét vào câu *Kiều* thứ 1731 và ngôn cảnh cụ thể của đoạn *Kiều* 1725 - 1736 là lời mắng mỏ của Hoạn Bà thì ta sẽ thấy nó chẳng có liên quan gì đến chuyện "trên bộc trong dâu", nghĩa là đến chuyện "bắt cặp", "làm tình" giữa nam và nữ cả. Mụ ta chỉ mắng Kiều là hạng đàn bà con gái bỏ nhà đi hoang mà thôi. Sau khi "điều tra lý lịch" của Kiều, Hoạn Bà chỉ hạ cho nàng sáu chữ, ba tính cách: *bơ thờ, trốn chúa, lộn chồng*. Ta hãy xét xem đây là ba tính cách như thế nào. *Bơ thờ* là lơ là, không quan tâm đến, không thiết gì đến công việc. *Trốn chúa* (*chúa* (từ cũ) = chủ) là bỏ nhà chủ mà trốn đi. Còn *lộn chồng* là bỏ chồng mà đi lấy gã đàn ông khác. Mụ ta nêu lên ba tính cách đó để chứng minh cho kết luận của mình về Kiều rằng "con này chẳng phải thiện nhân". *Thiện nhân* là gì? Là người lương thiện, nói nôm na, là người đàng hoàng. Tiếng là "nôm na" nhưng *đàng hoàng* lại bao quát nhiều tính cách tốt đẹp: không dâm đãng, không ăn chơi, không trộm cướp, không du thủ du thực, không lừa đảo, v.v.. Đâu có phải chỉ là... không dâm đãng để từ đó suy ra mà giảng *gà đồng* thành chuyện "ếch bắt cặp", "làm tình" giữa nam và nữ. Nếu không tự đặt mình vào sự ràng buộc chặt chẽ của từ ngữ, văn cảnh và cốt truyện mà cứ "bung" cách hiểu của mình ra theo hứng thú chủ quan thì không khéo có người sẽ giảng rằng mẹ của Hoạn Thư còn "làm tình" giữa ban ngày ban mặt ngay trên giường thất bảo nữa ấy chứ. Thì đây:

Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà.

mà lại

Bất tình nổi trận mây mưa.

Mây mưa là gì? Sau đây là lời giảng của Đào Duy Anh: "Bài tựa" Cao-đường phú của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở nằm mộng thấy thần-nữ ở núi Vu-giáp (sic), thần-nữ nói: "Thiếp thường làm mây buổi sáng, mưa buổi chiều. Người sau nhân đó dùng từ *vân vũ* tức mây mưa để chỉ sự nam nữ giao hợp." Nhưng, may quá, Đào Duy Anh còn đưa ra nghĩa thứ hai cho hai tiếng mây mưa là "chỉ cơn giận dữ." (Sđd, tr. 243)

Trở lại với danh ngữ gà đồng, chúng tôi xin đưa ra luận cứ cuối cùng để bác bỏ cái nghĩa "ếch" mà khẳng định nghĩa "gà hoang" của nó. Ta nên nhớ rằng "mèo mả - gà đồng" là hai danh ngữ nằm trong thế tiểu đối ở câu *Kiều* thứ 1731. Chỉ có hiểu "gà đồng" ở đây là "gà hoang" thì cái sự tiểu đối của Nguyễn Du mới đạt được mức độ viên mãn mà thôi. Tại sao? Hoàn toàn đơn giản là vì trong "mèo mả" thì "mèo" là mèo nên trong "gà đồng" thì "gà" cũng phải là gà chứ không thể là "ếch" một cách tréo ngoe được. Trong một thế đối thật sự chặt chẽ thì chữ đối lại ở vế sau phải theo sát mọi đặc điểm của chữ được đối ở câu trước chứ dứt khoát không thể thoát ly quỹ đạo ngữ pháp và ngữ nghĩa của nó được. Cứ tùy hứng mà hiểu rằng "gà đồng" ở đây thuộc họ ếch nhái thì vô hình trung người ta đã biến Nguyễn Du thành một anh thợ xài chữ tùy tiện, vụng về. Không, "gà đồng" ở đây vẫn là một loài động vật thuộc bộ gà của lớp chim.

117. Đương Thời, số 18 (42), năm 2010

Những cách hiểu độc đáo của ông Nguyễn Khắc Bảo

Kiều "lấm lét" chứ không phải Kim "lẫm liệt".

Hai chữ Nôm thứ 3 và thứ 4 trong câu 409 của *Truyện Kiều*, bản Thịnh Mỹ Đường 1879, là 凜烈. Hai chữ này đã được tác giả Nguyễn Khắc Bảo phiên sang quốc ngữ thành

"lẫm liệt"(Xin xem Nguyễn Du, *Truyện Kiều*, Nguyễn Khắc Bảo khảo đính và chú giải, Nxb. Giáo dục Việt Nam, 2009, tr. 84 - 85). Câu này nói lên cái nhìn của Thuý Kiều đối với Kim Trọng và chỉ trừ những người đọc *Truyện Kiều* một cách "vô tư" chứ bất cứ ai thực sự lưu tâm đến nội dung của nó, mà lại đặc biệt chú ý đến văn nhân Kim Trọng và khách biên đình Từ Hải, thì ắt phải giật mình khi đọc đến câu:

Nàng rằng: Lẫm liệt dung quang

theo cách phiên của ông Nguyễn Khắc Bảo. Nguyễn Du đã dùng tướng mạo của Từ Hải mà "sửa sắc đẹp" cho Kim Trọng chăng? Ta hãy đọc nghĩa của hai chữ *lẫm liệt* trong *Từ điển tiếng Việt* của Trung tâm Từ điển học do Hoàng Phê chủ biên (Nxb. Đà Nẵng - Vietlex, 2007):

"Có dáng hiên ngang, vẻ oai nghiêm đáng kính phục", và thí dụ mà quyển từ điển này đã cho:

Ngang tàng lẫm liệt ai bì,
Ra ngoài dạo (sic) dựng cùng thì gươm đeo.

(Phạm Công Cúc Hoa)

Cái dáng hiên ngang và cái vẻ oai nghiêm này rõ ràng là không thích hợp tí ti nào với phong thái của Kim Trọng mà ta có thể thấy ngay trong lần gặp gỡ đầu tiên giữa chàng với Thuý Kiều:

Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng.
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.

và

Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.

Đâu có phải là:

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.

mà đòi "lẫm" với chả "liệt".

Vậy thì hai chữ 凜烈 ở đây phải đọc như thế nào? Thưa rằng đó là hai chữ *lấm lét*. Ở đây, chữ nghĩa và ý tứ trùng khít với nhau một cách chặt chẽ và đẹp đẽ không sai chậy đi đâu được. *Lấm lét* là gì? Cũng *Từ điển tiếng Việt* (đã dẫn) đã cho nghĩa của hai tiếng này như sau:

"Không dám nhìn thẳng mà cứ liếc trộm để dò xét".

Với chữ này và nghĩa này thì hai câu

Nàng rằng: "Lấm lét dung quang,
Chẳng sân ngọc bội thì phường kim môn."

phải được hiểu là:

Thuý Kiều nói với Kim Trọng: "Thiếp lén nhìn dung quang của chàng thì thấy rằng nếu chẳng thuộc sân ngọc bội thì chàng cũng thuộc về phường kim môn."

Chính vì chữ nghĩa và ý tứ như trên nên câu 409 mới có một dị bản mà hầu như mọi người yêu *Truyện Kiều* thời nay đều thuộc là:

Nàng rằng: Trộm liếc dung quang (...).

Trộm liếc đồng nghĩa với *lấm lét* và đây là hai dị bản về từ ngữ chứ không phải về ý nghĩa. Còn *lẫm liệt* thì lại không phải là một dị bản về mặt ý nghĩa vì *đây thực ra chỉ là một cách đọc sai*. Ở đây, Thuý Kiều đã dùng hai chữ 凜烈 để nói về mình chứ đâu có phải về Kim Trọng. Ở chỗ này, ông Nguyễn Khắc

Bảo đã không khảo nên cũng chả đính mà cứ chú giải rằng *lẫm liệt dung quang* là "dáng vẻ người có khí chất hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục" (Sđd, tr. 389). Vậy ta hãy xem Kim Trọng "hiên ngang, oai nghiêm đáng kính phục" như thế nào khi được biết Thuý Kiều đã bán mình để chuộc cha:

Vật mình vẫy gió tuôn mưa,
Dầm dề giọt ngọc, thẫn thờ hồn mai.
Đau đòi đoạn, ngất đòi thôi,
Tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê.

Tu mi nam tử mà "vẫy gió tuôn mưa" và "tỉnh ra lại khóc, khóc rồi lại mê", v.v., như thế thì "lẫm" là lẫm như thế nào và "liệt" là liệt ra làm sao? Đã thế mà sau đó lại còn:

Ruột tằm ngày một héo don,
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.
Thẫn thờ lúc tỉnh lúc mê,
Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao.

thì còn thua cả yểu điệu thục nữ nữa chứ làm sao mà "lẫm liệt" cho được? Hoàn toàn khác với Từ Hải chết đứng. Ông Nguyễn Khắc Bảo phiên như thế mà không thấy oan ức cho hai tiếng *lẫm liệt* hay sao? Và nhất là không thấy oan ức cho cái tài nghệ khắc hoạ tính cách nhân vật người nào ra kẻ ấy của Tiên Điền Nguyễn Tiên Sinh hay sao? Còn nếu có ai chê hai tiếng *lấm lét* của Nguyễn Du là quê mùa thì xin nhắc những người đó rằng đây là tiếng Việt cuối thế kỷ XVIII đầu XIX chứ đâu có phải tiếng Việt đầu thế kỷ XXI. Ở thời của Nguyễn Du thì đây là chữ xịn, nghĩa xịn đấy!

"Chịu tốt" chẳng qua là "chịu... liền".

Câu 975 của *Truyện Kiều* là:

Cớ sao chịu tốt một bề.

Cũng trong quyển sách trên, ông Nguyễn Khắc Bảo giảng *chịu tốt* là "chịu yên một bề để cuối cùng sự việc xảy ra trót lọt như vậy". Nhiều bản chú giải đã có từ trước, trong đó có cả *Từ điển Truyện Kiều* của Đào Duy Anh cũng giảng đại khái như vậy. Nhưng chẳng có lẽ Nguyễn Du lại dùng chữ trái ngược đến như thế? Chịu bầm giập, chịu nhục nhã để rước lấy cái xui, cái xấu vào người mà nói là tốt thì tốt như thế nào? Còn nếu bảo rằng ở đây, chữ "tốt" mang cái nét nghĩa là "để cuối cùng sự việc xảy ra trót lọt" thì cũng chỉ là khiên cưỡng mà thôi. Chẳng có lẽ chịu thiệt, chịu xấu, chịu nhục (chữ này thích hợp nhất, về cả nghĩa lẫn thanh điệu) thì lại không "trót lọt"?

Nhưng nếu chữ "tốt" ở đây không có cái nghĩa mà ông Nguyễn Khắc Bảo và các nhà chú giải đi trước đã giảng thì nó phải được hiểu như thế nào? Chúng tôi xin thưa rằng ở đây, "tốt" là một từ cổ và nghĩa của nó là: liền, ngay, tức khắc, v.v.. Đây là cái nghĩa duy nhất chính xác mà thân hữu TS. Hoàng Dũng đã cung cấp cho chúng tôi. Cái nghĩa này còn được thấy trong ngữ vị từ "chết tốt" mà *Việt Nam tự điển* của Lê Văn Đức (Khai Trí, Sài Gòn, 1970) giảng là "chết tươi" mà "chết tươi" thì được giảng là "chết ngay lập tức". Cái nghĩa này của chữ "tốt" cũng còn được thấy trong *Dictionnaire annamite - français* của J. F. M. Génibrel là "Aussitôt" (ngay, ngay lúc ấy). Và trước khi đối dịch là "aussitôt", Génibrel còn ghi chú rằng nó đồng nghĩa với "mau" nữa. Vậy, trong câu *Kiều* 975, "chịu tốt" có nghĩa là chịu liền, chịu ngay, chịu tức khắc, chịu ngay tắp lự. Có thế thì mới là ... "ngứa nghề" chứ. Ta cứ thử đọc lại liên 975 - 976 thì sẽ thấy "tốt = tức thì":

Cớ sao chịu tốt một bề,
Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao?

Chữ "roi" là một chữ lạc lõng.

Chữ thứ 2 câu 974 của bản Thịnh Mỹ Đường 1879 là 檑. Ông Nguyễn Khắc Bảo đọc thành "roi" nên cả câu là:

Chẳng roi vào mặt mà mày lại nghe.

Ông giải thích: "Chữ thứ hai các bản TMĐ 79, ATH 96, KB viết là: mộc + lôi, thủ + lôi có thể đọc là "roi". Một số bản chép là "phang", "văng" đều có ý là sao không chống cự lại." (Sđd, tr. 424). Cái ý "sao không chống cự lại" thì hoàn toàn đúng và vì cái ý này hoàn toàn đúng về mặt giảng nghĩa nên, để cho đúng cả về mặt phiên âm, chữ 檑 phải được đọc thành "loi". "Loi" là thoi, là đấm. Chữ này gặp hai chữ *phang* và *văng* ở hai điểm tế nhị và quan trọng: cả ba chữ đều là vị từ động và cả ba đều cùng trường nghĩa. Cả ba chữ này luân phiên cho nhau đều hợp với ý "sao không chống cự lại". Còn danh từ "roi" thì lạc lõng một cách thê thảm.

Đâu phải là trí não, tình cảm!

Câu 1285 là:

Nguyệt hoa, hoa nguyệt não nùng.

Ông Nguyễn Khắc Bảo giảng "não" là trí não, tình cảm. Nhưng ở đây "não" nào có phải là danh từ đâu mà giảng là tình cảm với trí não. Huống chi, đây là chữ "não" bộ "tâm" chứ có phải chữ "não" bộ "nhục" đâu. Đây là vị từ "não" trong "não lòng", "não ruột", nên mới cặp với các hình vị cùng trường nghĩa mà làm thành những ngữ vị từ đẳng lập "não nề", "não nùng", "não nuột" đó chứ. *Từ hải* giảng "não" là "hữu sở hận thống dã", nghĩa là có điều hờn giận, đau đớn. Vậy chữ "não" trong câu 1285 chỉ là một từ đồng âm với chữ "não" trong "trí não" mà thôi.

Có phải là mùi đâu mà tanh với hôi.

Hai chữ "hơi đồng" trong câu 1306 được ông Nguyễn Khắc Bảo giảng như sau: "Hơi của tiền xưa đúc bằng đồng có mùi tanh. Ta thường nói *tanh đồng*." (Sđd, tr. 445)

Thực ra, cái chất "tanh đồng" mà ông Bảo dùng để giảng lại là một danh ngữ chứ không phải một ngữ vị từ nên tất nhiên chẳng có dính dáng gì đến chuyện tanh hôi cả. "Tanh đồng" ở đây chẳng qua là cái lớp gỉ màu xanh trên mặt đồ đồng, mà ở trong Nam, người ta gọi là "teng đồng". Mối quan hệ ngữ âm giữa "tanh" và "teng" thể hiện mối quan hệ ngữ âm lịch sử giữa "-anh" và "-eng", một mối quan hệ không khó chứng minh nhưng tiếc thay một quyển từ điển thuộc loại có uy tín như *Từ điển tiếng Việt* của Vietlex do Hoàng Phê chủ biên lại ghi cái điệp thức của "tanh" ở trong Nam thành "ten" thì thật là đáng buồn! Tóm lại, hơi đồng mới tanh chứ tanh đồng thì lại xanh.

Nhác thấy thì rõ thế nào được?

Câu 1311 được ông Nguyễn Khắc Bảo phiên là:

Rõ màu trong ngọc trắng ngà.

Hai chữ "rõ màu" được ông giảng là: "Chỉ nhác thấy dáng vẻ thân hình trong như ngọc trắng như ngà của Thuý Kiều sau bức trướng hồng tẩm hoa mà thôi." (Sđd, tr. 446)

Lời giảng của ông Nguyễn Khắc Bảo không hợp luận lý: ta không thể dùng một thời gian cực ngắn (nhác) để nhìn thấy một vật cho rõ được. Nhác trông mà đã thấy rõ được thì chỉ có thị giác của ông Nguyễn Khắc Bảo. Ông còn nhận xét rằng các bản theo Duy Minh Thị 1872 sửa là "Rõ ràng (trong ngọc trắng ngà)" thì có phần thô thiển, dung tục. Nhưng cái người

dung tục, thô thiển ở đây lại chính là Nguyễn Du vì chính Tố Như đã đưa Thúc Sinh vào tận nơi để xem Kiều tắm. Chẳng thế thì làm sao có chuyện:

Sinh càng tỏ nét càng khen,
Tả tình tay thảo một thiên luật Đường.

Mà xem ở đây là xem Kiều tắm đấy nhé:

Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa.

Đây là Kiều tắm. Tắm hoa - hoa là ẩn dụ để chỉ Kiều - chứ không phải "tẩm hoa" như nhiều bản đã phiên. Đây đâu có phải là chuyện "bức trướng hồng tẩm hoa". Đây là Kiều tắm. Có tí ti sexy đấy! Nếu chẳng phải như thế thì làm sao có được cái bức hoạ khoả thân:

Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên.

"Sinh càng tỏ nét càng khen" thì "nhác" là nhác như thế nào?

Mục lục

Câu chữ Truyện Kiều

An Chi

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung:
Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập
NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : **TRẦN VĂN BAN**
Sửa bản in : **THÀNH NAM**
Trình bày : **HOÀNG VÂN**
Bìa : **NGỌC KHÔI**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38225340 - 028.38296764 - 028.38256713 - 028.38223637 - 028.38247225
Fax: 028.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: **www.nxbhcm.com.vn** - Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. HCM ◆ **ĐT: 028.38256 804**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. HCM ◆ **ĐT: 028.39433 868**

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM

In số lượng 1.500 cuốn. Khổ 15 x 23,5 cm
Tại: Xí nghiệp in FAHASA
774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
XNĐKXB: 1338-2017/CXBIPH/02-82/THTPHCM cấp ngày 28/4/2017
QĐXB số: 1053/QĐ-THTPHCM-2017 ngày 24/8/2017
ISBN: 9 7 8 - 6 0 4 - 5 8 - 6 4 4 3 - 2
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2017